

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

PHẠM HỒNG HẠNH

**PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VỀ QUẢN LÝ TÀI
NGUYÊN KHOÁNG SẢN BIỂN VÀ THỰC TIỄN
CỦA VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SỸ LUẬT HỌC

Hà Nội - 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

PHẠM HỒNG HẠNH

**PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VỀ QUẢN LÝ TÀI
NGUYÊN KHOÁNG SẢN BIỂN VÀ THỰC TIỄN
CỦA VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật quốc tế

Mã số: 9 38 01 08

LUẬN ÁN TIẾN SỸ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS. Nguyễn Hồng Thao**
- 2. PGS.TS. Nguyễn Thị Thuận**

Hà Nội - 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và trích dẫn nêu trong luận án đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Phạm Hồng Hạnh

LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên, em xin tỏ lòng biết ơn đặc biệt tới PGS.TS. Nguyễn Hồng Thao và PGS.TS. Nguyễn Thị Thuận, người đã hướng dẫn em trong suốt quá trình thực hiện luận án này. Mặc dù với lịch làm việc dày đặc nhưng Thầy, Cô đã dành cho em những buổi nói chuyện quý báu và những lời khuyên thật bổ ích, truyền cho em những kinh nghiệm và niềm đam mê trong nghiên cứu khoa học.

Với tất cả lòng biết ơn, em xin gửi đến những người đã đọc lại, sửa chữa cho bản nháp của luận án, những đồng nghiệp, bạn bè đã giúp đỡ em trong quá trình hoàn thiện luận án.

Hơn một lời tri ân, em xin dành cho cha mẹ, gia đình và những người thân yêu... đã luôn bao bọc, đồng hành cùng em trong suốt những năm tháng qua. Không có họ, em không bao giờ có thể đi đến đích của sự thành công.

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BVMT	: Bảo vệ môi trường
BTTH	: Bồi thường thiệt hại
CLCS	: Ủy ban ranh giới ngoài thềm lục địa
CULB	: Công ước luật biển
HĐTDKT	: Hoạt động thăm dò khai thác
ISA	: Cơ quan quyền lực Vùng
ICJ	: Tòa án công lý quốc tế Liên hợp quốc
KTC	: Khai thác chung
PVN	: Tổng công ty dầu khí Việt Nam
QGVB	: Quốc gia ven biển
TLĐ	: Thềm lục địa
UNCLOS 1982	: Công ước của Liên hợp quốc về luật biển năm 1982

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 4.1: Một số sự cố tràn dầu nghiêm trọng phát sinh từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí	117
--	-----

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI	7
1.1. Các công trình nghiên cứu của nước ngoài	7
1.1.1. Các công trình nghiên cứu về quy chế pháp lý đối với thềm lục địa và tài nguyên khoáng sản trên vùng biển thuộc thẩm quyền tài phán của quốc gia.....	7
1.1.2. Các công trình nghiên cứu về quy chế pháp lý của phần đáy biển nằm ngoài thẩm quyền tài phán của quốc gia ven biển và vấn đề khai thác tài nguyên trên phần đáy biển nằm ngoài thẩm quyền tài phán của quốc gia.....	9
1.1.3. Các công trình nghiên cứu về vấn đề bảo vệ môi trường biển từ hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản biển	12
1.2. Các công trình nghiên cứu của Việt Nam.....	16
1.2.1. Các công trình nghiên cứu về quy chế pháp lý đối với thềm lục địa và tài nguyên khoáng sản trên vùng biển thuộc thẩm quyền tài phán của quốc gia... 	16
1.2.2. Các công trình nghiên cứu về quy chế pháp lý của phần đáy biển nằm ngoài thẩm quyền tài phán của quốc gia ven biển và vấn đề khai thác tài nguyên trên phần đáy biển nằm ngoài thẩm quyền tài phán của quốc gia.....	17
1.2.3. Các công trình nghiên cứu về vấn đề bảo vệ môi trường biển từ hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản biển	18
1.3. Đánh giá chung về những công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án	19
1.4. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu của luận án	22
1.5. Những vấn đề tiếp tục nghiên cứu trong luận án.....	24
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	26
CHƯƠNG 2 LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN BIỂN TRONG PHÁP LUẬT QUỐC TẾ.....	28
2.1. Khái niệm tài nguyên khoáng sản biển và quản lý tài nguyên khoáng sản biển	28
2.1.1. Khái niệm tài nguyên khoáng sản biển	28
2.1.2. Khái niệm quản lý.....	31
2.1.3. Khái niệm quản lý tài nguyên khoáng sản biển	33
2.2. Lý luận pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển	38

2.2.1. Lịch sử hình thành, phát triển của pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển	38
2.2.2. Nguồn của pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển.....	45
2.2.3. Nguyên tắc của pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển	47
2.2.4. Nội dung pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển.....	52
2.2.5. Vai trò của pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển	54
KẾT LUẬN CHƯƠNG HAI	58
CHƯƠNG 3 THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VỀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN BIỂN	60
3.1. Quản lý hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản biển	60
3.1.1. Quản lý hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản tại thêm lục địa.....	60
3.1.2. Quản lý hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản tại Vùng – di sản chung của loài người	65
3.1.3. Đánh giá các quy định của pháp luật quốc tế về quản lý hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản biển.....	70
3.2. Bảo vệ môi trường biển từ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản	76
3.2.1. Nghĩa vụ chung trong bảo vệ, gìn giữ môi trường biển.....	76
3.2.2. Những biện pháp bảo vệ, gìn giữ môi trường biển từ hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản tại thêm lục địa và Vùng.....	77
3.2.3. Trách nhiệm của các chủ thể trong hoạt động bảo vệ, gìn giữ môi trường biển	84
3.2.4. Đánh giá các quy định về bảo vệ môi trường biển trong hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản biển.....	86
3.3. Giải quyết tranh chấp phát sinh từ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản biển.....	88
3.3.1. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp.....	88
3.3.2. Biện pháp giải quyết tranh chấp	90
3.3.3. Viện giải quyết tranh chấp đặc biệt liên quan đến đáy biển.....	91
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	93
CHƯƠNG 4 PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN DẦU KHÍ CỦA VIỆT NAM	98
4.1. Pháp luật về quản lý tài nguyên dầu khí của Việt Nam	100

4.1.1. Khái quát tiềm năng dầu khí của Việt Nam.....	100
4.1.2. Cơ sở pháp lý cho hoạt động quản lý tài nguyên dầu khí của Việt Nam.....	101
4.1.3. Những nội dung cơ bản của pháp luật Việt Nam về quản lý tài nguyên dầu khí	101
4.2. Thực tiễn thực thi pháp luật về quản lý tài nguyên dầu khí của Việt Nam.....	113
4.2.1. Thực tiễn hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.....	113
4.2.2. Bảo vệ môi trường từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.....	116
4.2.3. Giải quyết tranh chấp quốc tế trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.....	121
4.3. Một số giải pháp nâng cao hoạt động quản lý tài nguyên dầu khí của Việt Nam ...	124
4.3.1. rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý tài nguyên dầu khí và bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền trong thăm dò, khai thác dầu khí.....	125
4.3.2. Ký kết các thỏa thuận khai thác chung và thận trọng trong vấn đề thăm dò, khai thác tại khu vực thềm lục địa mở rộng	130
4.3.3. Nâng cao hiệu quả thực tiễn trong hoạt động bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam trên các vùng biển và tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế.....	134
4.3.4. Tăng cường các hoạt động chính trị, ngoại giao, pháp lý trong giải quyết các tranh chấp quốc tế	136
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4.....	138
KẾT LUẬN CHUNG	141
DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	144
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	
PHỤ LỤC	

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Chiếm hơn 71% bề mặt trái đất, từ bao đời nay, biển và đại dương đã trở thành cái nôi cho sự sống của nhân loại. Bước sang thế kỷ 21, “*Thế kỷ của biển và đại dương*”, khai thác biển ngày càng trở thành vấn đề quan trọng mang tính chiến lược của hầu hết các quốc gia trên thế giới, dù quốc gia có biển hay không có biển. Sự cạn kiệt của những tài nguyên trên đất liền, sự chật chội của không gian kinh tế truyền thống do sự bùng nổ dân số không ngừng gia tăng đã khiến các quốc gia ngày càng quan tâm và hướng ra biển.

Cùng với những nguồn tài nguyên phong phú khác, khoáng sản biển từ lâu đã mang lại những giá trị kinh tế lớn cho nhiều quốc gia trên thế giới. Với sự hỗ trợ đắc lực của những tiến bộ khoa học kỹ thuật, con người ngày càng thành công trong việc chinh phục đại dương, làm chủ nguồn tài nguyên biển. Bên cạnh những ý nghĩa kinh tế to lớn mà biển đem lại, quá trình khai thác tài nguyên của các quốc gia cũng đặt ra không ít vấn đề. Đó là nguy cơ cạn kiệt tài nguyên do khai thác quá mức; những tác động xấu tới môi trường phát sinh từ hoạt động khai thác và đặc biệt là những tranh chấp phát sinh giữa các quốc gia có thể đe dọa đến hòa bình, an ninh thế giới... Vì vậy, cần thiết phải có những quy tắc pháp lý quốc tế thích hợp để quản lý nguồn tài nguyên có giá trị này.

Nằm bên bờ Tây của biển Đông, biển lớn nhất trong sáu biển lớn của thế giới, biển Việt Nam khá giàu tài nguyên khoáng sản. Ngoài dầu khí, đến nay, các nhà khoa học đã phát hiện các tích tụ công nghiệp một loạt các khoáng vật quặng và phi quặng (sa khoáng) và các biểu hiện của glauconit, pirit, thạch cao, kết hạch sắt – mangan, cát vôi san hô, trong đó, có một số mỏ sa khoáng có ý nghĩa kinh tế như các mỏ có chứa Inmenit, Rutin, Monazit, Ziacon và các biểu hiện Manhêtit, Caxiterit, Vàng, Crôm, Corindon, Topa, Spiner [21, tr.416]. Thềm lục địa Việt Nam có nhiều bể trầm tích chứa dầu khí và có nhiều triển vọng khai thác nguồn khoáng sản này với tổng tiềm năng dầu khí được dự báo, đánh giá khoảng 3,8 ÷ 4,2 tỷ tấn dầu qui đổi và khoảng 150 tỷ m³ khí [68]. Ngành dầu khí đã phát hiện và đưa vào khai thác nhiều mỏ dầu khí, đưa Việt Nam vào hàng ngũ các nước xuất khẩu dầu thô, góp phần rất quan trọng cho sự ổn định, phát triển nền kinh tế quốc dân, bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia. Trong giai đoạn vừa qua, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN) cũng đã cung cấp gần 35 tỷ m³ khí khô cho sản xuất, 40% sản lượng điện của toàn quốc, 35% - 40% nhu cầu u-rê và cung cấp 70% nhu cầu khí hóa lỏng cho phát triển công nghiệp và tiêu dùng dân sinh [69]. Bên cạnh những ý nghĩa to lớn về kinh tế cũng như xã hội mà dầu khí mang lại, Việt Nam

cũng đang phải đối mặt với một số những thách thức lớn: *Một là*, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có thể phát sinh trong quá trình thăm dò, khai thác dầu khí như rò rỉ hay tràn dầu có thể xảy ra do hỏng hóc máy móc, thiết bị trên giàn khoan hoặc trong quá trình chuyển tải dầu của tàu cung ứng, hay do sự hư hỏng của các bồn chứa dầu trên giàn khoan cũng như tàu dịch vụ; sự biến đổi của môi trường sinh thái biển do các hóa chất được sử dụng, chất thải thải ra trong quá trình thăm dò, khai thác...; *hai là*, nguy cơ cạn kiệt tài nguyên trong tương lai khi hầu hết các mỏ dầu ở Việt Nam đều đã khai thác trong thời gian dài và hiện đang trong giai đoạn cuối dẫn tới suy giảm sản lượng tự nhiên, mỏ Bạch Hổ cung cấp sản lượng lớn nhất, chiếm hơn 60% sản lượng của Tổng công ty dầu khí Việt Nam từ trước đến nay, đã vào giai đoạn suy kiệt [18]; *ba là*, sự phức tạp trong các tranh chấp tại biển Đông với những hành vi xâm phạm quyền chủ quyền của Việt Nam trên thềm lục địa ngày càng gia tăng cả về số lượng và mức độ nghiêm trọng, đe dọa nghiêm trọng an ninh, lợi ích quốc gia trên biển.

Xuất phát từ những lý do trên nên việc nghiên cứu các quy định của luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển và đánh giá toàn diện hoạt động quản lý tài nguyên khoáng sản biển của Việt Nam, cụ thể là dầu khí có những ý nghĩa hết sức quan trọng. Kết quả của những nghiên cứu này sẽ giúp ích cần thiết cho các cơ quan lập pháp, các nhà quản lý trong hoạt động xây dựng, ban hành chính sách, pháp luật vừa nhằm thực hiện mục tiêu “từng bước đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu lên từ biển, dựa vào biển và hướng ra biển” như Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã khẳng định vừa đáp ứng yêu cầu hội nhập, hợp tác quốc tế về mọi mặt cũng như bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam. Ngoài ra, nắm vững các quy định của luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển cũng có ý nghĩa thiết thực trong việc tăng cường nhận thức cho mỗi người dân, đặc biệt là các tổ chức đang trực tiếp tiến hành các hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên về cơ sở pháp lý, tính hợp pháp của những hoạt động thực thi quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam trên biển, qua đó, góp phần nâng cao ý thức trong việc bảo vệ tài nguyên cũng như bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền thiêng liêng của đất nước.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

Đối tượng nghiên cứu của luận án trước tiên là các điều ước quốc tế điều chỉnh vấn đề quản lý tài nguyên khoáng sản biển, bao gồm các điều ước quốc tế đa phương toàn cầu trong lĩnh vực luật biển và bảo vệ môi trường biển có liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản; các điều ước, thỏa thuận quốc tế song phương hoặc khu vực về bảo vệ môi trường biển từ các nguồn gây ô nhiễm do hoạt

động tại thêm lục địa, các điều ước thiết lập các khu vực khai thác chung. Bên cạnh đó, luận án cũng nghiên cứu các văn bản do Cơ quan quyền lực Vùng ban hành và phán quyết của các cơ quan tài phán quốc tế trong giải quyết tranh chấp hoặc đưa ra kết luận tư vấn về các vấn đề liên quan đến việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quá trình thực hiện các hoạt động tại thêm lục địa và Vùng. Cuối cùng, luận án nghiên cứu hệ thống các quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý tài nguyên dầu khí và các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam đã ký kết trong lĩnh vực này.

Trên cơ sở đối tượng nghiên cứu như trên, phạm vi nghiên cứu của luận án bao gồm:

- Những vấn đề lý luận cơ bản về quản lý tài nguyên khoáng sản biển và pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển
- Thực trạng pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển.
- Thực trạng pháp luật Việt Nam và thực tiễn thực thi pháp luật của Việt Nam về quản lý tài nguyên dầu khí. Pháp luật Việt Nam về quản lý tài nguyên khoáng sản biển Việt Nam hiện nay bao gồm hai nhóm, *thứ nhất* là các quy định điều chỉnh các hoạt động liên quan đến dầu khí và *thứ hai* là các quy định điều chỉnh các hoạt động liên quan đến những khoáng sản còn lại (bao gồm cả khoáng sản biển). Mặc dù biển Việt Nam khá phong phú về khoáng sản biển nhưng trừ dầu khí, hoạt động khai thác những khoáng sản còn lại chủ yếu vẫn mang tính địa phương, nhỏ lẻ ở một số mỏ như Quảng Xương, Thanh Hóa, mỏ Cẩm Hoà, mỏ Kê Ninh, mỏ Kê Sung, mỏ Đề Gi, mỏ Hàm Tân [19], thậm chí có những khoáng sản chưa có khả năng khai thác. Do đó, trong số các nguồn tài nguyên khoáng sản biển Việt Nam, dầu khí vẫn là tài nguyên được khai thác phổ biến nhất hiện nay, đồng thời, cũng là tài nguyên đem lại giá trị kinh tế cao với đóng góp của ngành công nghiệp dầu khí cho ngân sách Nhà nước mỗi năm chiếm đến 20% [69] cùng các sản phẩm phục vụ nền kinh tế là điện khí, xăng dầu, khí nén cao áp và năng lượng sạch. Xuất phát từ những lý do trên nên đối với Việt Nam, phạm vi nghiên cứu của luận án chỉ tập trung phân tích các quy định pháp luật Việt Nam và thực tiễn thực thi pháp luật của Việt Nam trong quản lý tài nguyên dầu khí.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

Mục đích nghiên cứu của luận án là làm rõ một cách có hệ thống những vấn đề lý luận và pháp lý về quản lý tài nguyên khoáng sản biển trong pháp luật quốc tế; những vấn đề pháp lý và thực tiễn quản lý tài nguyên khoáng sản biển, cụ thể là dầu khí của Việt Nam, từ đó, đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả trong hoạt động quản lý nguồn tài nguyên này của Việt Nam.

Phù hợp với mục đích nghiên cứu trên, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án gồm:

- Phân tích khái niệm khoáng sản biển và khái niệm quản lý nói chung, qua đó, đưa ra khái niệm quản lý tài nguyên khoáng sản biển;
- Làm rõ một số vấn đề lý luận của pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển, cụ thể: Nguồn luật điều chỉnh; các nguyên tắc, nội dung, vai trò của pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển và lịch sử hình thành phát triển của các quy định này trong luật biển quốc tế.
- Phân tích một cách hệ thống nội dung pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển, bao gồm: (i) Quản lý hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản biển; (ii) bảo vệ môi trường biển trong quá trình tiến hành các hoạt động đối với khoáng sản biển và (iii) giải quyết tranh chấp phát sinh từ những hoạt động này.
- Phân tích, đánh giá toàn diện pháp luật Việt Nam về quản lý tài nguyên dầu khí theo các nội dung (i) quản lý hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí; (ii) bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí và (iii) giải quyết tranh chấp quốc tế phát sinh trong hoạt động dầu khí; phân tích và đánh giá thực tiễn thực thi pháp luật theo ba nội dung trên, từ đó, đề xuất một số giải pháp cụ thể nâng cao hiệu quả trong hoạt động quản lý dầu khí của Việt Nam.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của luận án

Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, vận dụng triệt để các quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Luận án cũng được tiến hành trên cơ sở quán triệt sâu sắc các quan điểm về đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta, đặc biệt liên quan đến vấn đề biển Đông và bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam trên biển.

Đối với từng nội dung cụ thể, Luận án sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học khác nhau như phương pháp tiếp cận hệ thống, phương pháp lịch sử, phương pháp tổng hợp, phương pháp phân tích, phương pháp so sánh luật, kết hợp nghiên cứu lý luận với thực tiễn để đưa ra các giải pháp cụ thể. Theo đó:

- Phương pháp tổng hợp và phương pháp phân tích được sử dụng để đánh giá tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến luận án;
- Phương pháp lịch sử được sử dụng để làm rõ quá trình phát triển của pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển;
- Phương pháp tiếp cận hệ thống và phương pháp phân tích được sử dụng trong toàn bộ luận án, đặc biệt tại các chương 2, chương 3 và chương 4. Phương pháp tiếp cận hệ thống được sử dụng để làm rõ những vấn đề lý luận và

pháp lý về quản lý tài nguyên khoáng sản biển trong pháp luật quốc tế, pháp luật Việt Nam một cách tổng thể thay vì tiếp cận dưới góc độ chỉ là một nội dung trong quy chế pháp lý của các vùng biển hoặc chỉ tiếp cận dưới một phương diện nhất định của quản lý khoáng sản biển. Phương pháp phân tích được sử dụng để làm rõ nội dung của pháp luật quốc tế, pháp luật Việt Nam về quản lý tài nguyên khoáng sản biển cũng như thực tiễn thực thi pháp luật.

- Phương pháp kết hợp lý luận và thực tiễn được sử dụng để đối chiếu, đánh giá thực tiễn thực thi pháp luật về quản lý tài nguyên dầu khí của Việt Nam, từ đó, kiến nghị những giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả của hoạt động này.

- Phương pháp so sánh luật cũng được sử dụng ở mức độ nhất định để xây dựng khái niệm khoáng sản biển trên cơ sở cách tiếp cận khác nhau của pháp luật các nước cũng như đề xuất một số kinh nghiệm cho Việt Nam trong hoàn thiện pháp luật về quản lý tài nguyên dầu khí.

5. Ý nghĩa khoa học và tính mới của luận án

Luận án là công trình nghiên cứu một cách toàn diện các vấn đề lý luận, pháp lý về quản lý tài nguyên khoáng sản biển trong pháp luật quốc tế cũng như các vấn đề pháp lý và thực tiễn quản lý tài nguyên khoáng sản biển, cụ thể là dầu khí của Việt Nam. Luận án đã có những đóng góp mới về mặt khoa học như sau:

Thứ nhất, luận án đã xây dựng khái niệm khoáng sản biển và quản lý tài nguyên khoáng sản biển, qua đó, làm rõ những đặc điểm của quản lý tài nguyên khoáng sản biển.

Thứ hai, luận án đã phân tích một cách hệ thống một số vấn đề lý luận cơ bản của pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển.

Thứ ba, luận án đã phân tích sâu sắc hơn và đánh giá một cách toàn diện, hệ thống những quy định của pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển trên cơ sở phân tích các điều ước quốc tế, các văn bản do Cơ quan quyền lực Vùng ban hành cũng như phán quyết của các cơ quan tài phán quốc tế có liên quan, qua đó, chỉ ra một số “khoảng trống” trong các quy định này.

Thứ tư, luận án đã phân tích một cách tổng thể vấn đề quản lý tài nguyên dầu khí của Việt Nam trên cả phương diện pháp lý và thực tiễn thực thi pháp luật theo các nội dung quản lý tài nguyên khoáng sản biển được pháp luật quốc tế ghi nhận, qua đó, kiến nghị một số giải pháp đề tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản lý dầu khí của Việt Nam.

6. Ý nghĩa thực tiễn của luận án

Kết quả nghiên cứu của luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các cơ quan lập pháp, các nhà quản lý trong hoạt động xây dựng, ban hành

chính sách, pháp luật biển nói chung và quản lý tài nguyên biển nói riêng. Luận án cũng đóng góp vào hệ thống kiến thức pháp lý để phổ biến, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho mỗi người dân, đặc biệt là các tổ chức đang trực tiếp tiến hành các hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên trên biển về pháp luật quốc tế nói chung, luật biển quốc tế nói riêng, qua đó, nhận thức đúng đắn về những hoạt động thực thi quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam trên biển. Ngoài ra, những phân tích, bình luận, đánh giá về nội dung các quy định trong luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển sẽ có giá trị tham khảo đối với những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy luật quốc tế, đặc biệt là luật biển cũng như những người quan tâm đến ngành luật này.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án được kết cấu thành 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Chương 2: Lý luận về quản lý tài nguyên khoáng sản biển trong pháp luật quốc tế

Chương 3: Thực trạng pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển

Chương 4: Pháp luật và thực tiễn thực thi pháp luật về quản lý tài nguyên dầu khí của Việt Nam

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

Là một trong những ngành luật ra đời sớm nhất, luật biển quốc tế từ lâu đã là đối tượng được sự quan tâm của rất nhiều học giả. Những công trình nghiên cứu về luật biển rất nhiều và phong phú về thể loại, từ các đề tài khoa học, hội thảo cho đến sách, bài viết tạp chí hay luận án, luận văn... Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, khi biển và đại dương không chỉ mang ý nghĩa kinh tế to lớn từ việc khai thác những nguồn tài nguyên mà còn có ý nghĩa chiến lược trong chính sách an ninh, quốc phòng của nhiều quốc gia thì việc nghiên cứu các chế định của luật biển lại càng thu hút được các những nhà khoa học và cả những nhà hoạch định chính sách của quốc gia.

Trong số những nội dung của luật biển quốc tế, những vấn đề liên quan đến tài nguyên biển, cụ thể là tài nguyên khoáng sản đã trở thành đối tượng khảo cứu trong nhiều công trình. Về quy mô, những nghiên cứu này được thực hiện ở nhiều cấp độ: từ sách chuyên khảo, bài viết hội thảo, bài viết trên các tạp chí, đến đề tài khoa học, luận văn thạc sỹ, luận án tiến sĩ... Nhìn chung, các công trình đó đã phân tích làm rõ một số khía cạnh lý luận và pháp lý trong luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển.

1.1. Các công trình nghiên cứu của nước ngoài

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về quy chế pháp lý đối với thềm lục địa và tài nguyên khoáng sản trên vùng biển thuộc thẩm quyền tài phán của quốc gia

Trong số những công trình nghiên cứu về lịch sử ra đời của vùng biển này, có thể kể đến các bài viết như “*The continental shelf – An international Dilemma*” của tác giả Hugh G. Morris [147]; “*The Legal Status of the Continental Shelf*” của tác giả David Lehman [156]; “*Law of the Continental Shelf And Ocean Resources- An Overview*” của giáo sư Harrop A. Freeman [122]; “*The Continental shelf 1910 – 1945*” của tác giả Edwin J. Cosford [105]; “*The Continental Shelf*” của tác giả R.D. Lumb [157], “*The third world and the law of the sea: The attitude of the group of 77 toward the continental shelf*” của giáo sư Maurice Thompson [189]... Những bài viết này đã phân tích quá trình ra đời của thềm lục địa (TLĐ) trong luật biển quốc tế, từ ảnh hưởng của các nguyên tắc *res communis* và *res nullius*, tuyên bố Truman và những tác động của tuyên bố này cho đến những hoạt động của Ủy ban luật quốc tế trong các Hội nghị luật biển. Cũng tiếp cận dưới phương diện lịch sử, trong cuốn sách “*The concept of the continental shelf in its historical evolution (With special emphasis on entitlement)*”, ngoài những nội dung như trên, tác giả

Aslan Gunduz còn làm rõ sự phát triển của chế định TLĐ trong các phán quyết của cơ quan tài phán quốc tế và những thay đổi trong quy định của Công ước của Liên hợp quốc về luật biển 1982 (UNCLOS 1982 hoặc Công ước luật biển 1982) hoặc so với Công ước 1958 về thềm lục địa.

Với tiêu đề, “*The Continental shelf beyond 200 nautical miles – Right and Responsibilities*”, cuốn sách của tác giả Joanna Mossop [165] bao gồm sáu chương, trong đó, ngoại trừ chương 2 đề cập đến tài nguyên sinh vật, chương 3 đề cập khái quát đến quá trình ra đời của TLĐ, những chương còn lại đều đề cập đến những vấn đề pháp lý liên quan đến tài nguyên khoáng sản trong vùng biển này. Trong chương 1 và 4, tác giả đã phân tích các quy định của Công ước luật biển 1982 liên quan đến quyền chủ quyền của quốc gia ven biển trong thăm dò, khai thác, quản lý tài nguyên phi sinh vật, cụ thể là khoáng sản. Toàn bộ chương 6 là những phân tích về các vấn đề pháp lý liên quan đến trường hợp thềm lục địa mở rộng ngoài 200 hải lý tính từ đường cơ sở.

Một bài viết khác cũng phân tích Điều 82 Công ước luật biển 1982 liên quan đến nghĩa vụ của quốc gia khi khai thác tài nguyên tại phần thềm lục địa mở rộng là “*The Revenue Sharing Scheme with Respect to the Exploitation of the Outer Continental Shelf under Article 82 of the United Nations Convention on the Law of the Sea – A Plethora of Entangling Issues –*” của giáo sư Kanehara Atsuko [154]. Trong phần đầu bài viết, tác giả đã đưa ra kết luận rằng, Điều 82 thực chất là một sự thỏa hiệp mang tính chính trị nhiều hơn là để cân bằng giữa chế độ pháp lý của thềm lục địa và Vùng. Phần thứ hai của bài viết là những phân tích về nội dung của Điều 82 liên quan đến bốn vấn đề: Khi nào nghĩa vụ nộp các khoản đóng góp xuất hiện; những điều khoản bị chỉ trích, các cụm từ cần phân tích trong Khoản 2 Điều 82; so sánh tương quan giữa những khoản đóng góp của quốc gia ven biển với những lợi ích chung tại Vùng – di sản chung của loài người và cơ chế nào để đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ đóng góp của quốc gia ven biển.

Trong cuốn sách “*A hand book and the new law of the sea*”, tác giả Réré – Jean và Depuy – Vignes [152] đã dành toàn bộ Phần II để viết về thềm lục địa với các vấn đề: *Một là*, quá trình ra đời của thềm lục địa trong luật biển quốc tế; *hai là*, bản chất kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của thềm lục địa và *ba là*, quy chế pháp lý đối với nguồn tài nguyên trên thềm lục địa. Những phân tích của các tác giả được đưa ra trên cơ sở tuyên bố đơn phương của các quốc gia, những phán quyết có liên quan của cơ quan tài phán quốc tế và các quy định tương ứng trong Công ước luật biển 1982.

Bài viết “*The nature of continental shelf rights in international law*” của

giáo sư Takeshi Minagawa [192] là một bài viết rất thú vị nghiên cứu về quy chế pháp lý của TLĐ liên quan đến quyền chủ quyền của quốc gia ven biển đối với tài nguyên tại vùng biển này. Nội dung của bài viết xoay quanh bốn vấn đề, *thứ nhất* trong giai đoạn từ năm 1971 đến 1973, có tồn tại một tập quán nào trong luật quốc tế ghi nhận quyền chủ quyền của quốc gia ven biển trong thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên trong thềm lục địa hay không?; *thứ hai* là nếu có tập quán như vậy thì quyền chủ quyền của quốc gia ven biển có bao gồm quyền thu thuế đối với những khoản thu nhập có được từ hoạt động khai thác tài nguyên tại vùng biển này không?; *thứ ba* là quyền chủ quyền trong thăm dò, khai thác tài nguyên trong thềm lục địa được hiểu như thế nào và *cuối cùng* là mục đích của quy định về bảo tồn trong Công ước được hiểu như thế nào.

Cuốn sách “*Sea – bed energy and minerals resources and the law of the sea*” của tác giả E.D. Brown [100] gồm 3 tập, trong đó, tập 1 với tiêu đề *The Areas within national jurisdiction* viết về vấn đề khai thác, thăm dò nguồn năng lượng và tài nguyên phi sinh vật tại đáy biển của các vùng biển thuộc thẩm quyền tài phán của quốc gia, chủ yếu là TLĐ. Trên cơ sở phân tích thực tiễn của một số quốc gia cùng những quy định của Công ước năm 1958 về thềm lục địa và Công ước luật biển 1982, cuốn sách đã đề cập đến bốn vấn đề: Ranh giới ngoài của TLĐ; các quy tắc áp dụng trong việc phân định TLĐ giữa các quốc gia có bờ biển đối diện hoặc tiếp liền; chế độ pháp lý của TLĐ, đặc biệt liên quan đến các quyền của quốc gia ven biển trong khai thác, thăm dò tài nguyên và các quy tắc giải quyết ô nhiễm phát sinh từ hoạt động thăm dò, khai thác.

Đồng tác giả Edward Duncan Brown[101], cuốn sách “*Sea – bed Energy and Minerals: The Continental Shelf*” (Volume 1) trước tiên đã khái quát quá trình phát triển của thềm lục địa. Tiếp đó, cuốn sách đã phân tích những quy định của UNCLOS về quy chế pháp lý của thềm lục địa, bao gồm cả những quyền của quốc gia ven biển đối với tài nguyên trên vùng biển này.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về quy chế pháp lý của phần đáy biển nằm ngoài thẩm quyền tài phán của quốc gia ven biển và vấn đề khai thác tài nguyên trên phần đáy biển nằm ngoài thẩm quyền tài phán của quốc gia

Bài viết “*Deep seabed exploitation*” của tác giả John Warren Kindt [153] đã phân tích vấn đề khai thác tài nguyên trên phần đáy biển nằm ngoài quyền tài phán của quốc gia ven biển trên hai phương diện, lịch sử và pháp lý. *Về lịch sử*, tác giả đã tái hiện lại những cuộc tranh luận giữa các quốc gia trước các quy định tại phần XI xoay quanh vấn đề ai được quyền khai thác tại đáy biển và cơ chế quản lý hoạt động khai thác ra sao. *Về pháp lý*, tác giả đã phân tích một số quy định của Công ước về

việc khai thác tài nguyên tại Vùng trong mối liên hệ với các quy định của luật quốc tế về bảo vệ môi trường biển. Cũng tiếp cận trên phương diện lịch sử, có thể kể đến một số công trình khác như bài viết “*An international regime for the sea – bed beyond national jurisdiction*” của hai tác giả Thomas.M. Franck và Evan R. Chesler [123]; “*Law of the sea – Deep seabed mining – United States Position in Light of Recent Agreement and Exchange of Notes with Five Countries Involved in Preparatory Commission of United Nations Convention on the Law of the Sea*” của hai tác giả Ga. J. INT'L và CoMP. L[151]; “*Law in the Making: A Universal Regime for Deep Seabed Mining*” của tác giả Elliot L. Richardson [177] ...

Công trình tiếp theo là cuốn sách “*The development of the regime for the seabed mining*” của nhóm tác giả Shabtain Rosenne (Chủ biên), Satya N. Nandan và Michael W. Lodge [181]. Toàn bộ nội dung của phần thứ nhất là những quan điểm đối với phần đáy biển và tài nguyên trên đáy biển phía dưới biển cả hoặc nằm bên ngoài vùng biển thuộc lãnh thổ quốc gia trên cơ sở nội dung của nguyên tắc tự do biển cả. Phần thứ hai của cuốn sách đã tái hiện hoạt động của toàn bộ những Ủy ban đã được thành lập để thảo luận những vấn đề liên quan đến phần đáy biển và tài nguyên bên ngoài vùng biển thuộc quyền tài phán của quốc gia. Trong phần cuối cùng, các tác giả đã phân tích và đưa ra những bình luận về các nội dung pháp lý của phần thứ XI Công ước cùng những phụ lục liên quan.

Trong bài viết “*The common heritage of mankind: An adequate regime for managing the deep seabed?*”, tác giả Edward Guntrip [131] trước tiên đã làm rõ quá trình phát triển của nguyên tắc di sản chung của loài người. Trong phần tiếp theo, bài viết đã phân tích cụ thể dưới góc độ pháp lý và thực tiễn những nội dung của nguyên tắc di sản chung của loài người được Công ước luật biển ghi nhận và những hành vi sẽ bị coi là vi phạm các nội dung này, từ đó, tác giả kết luận rằng, các quy định hiện nay về nguyên tắc này mới chỉ dừng lại ở việc thiết lập một khung pháp lý điều chỉnh hành vi của các quốc gia ở đáy biển mà chưa đưa ra được những giới hạn cụ thể cho những hành vi bị cấm trên vùng biển này. Tiếp đó, tác giả thông qua việc so sánh những nội dung pháp lý của nguyên tắc di sản chung của loài người với quy chế pháp lý điều chỉnh Nam cực và khoảng không vũ trụ để đi đến nhận định liệu nguyên tắc này đã điều chỉnh hiệu quả vấn đề khai thác và sử dụng phần đáy biển nằm ngoài quyền tài phán quốc gia hay chưa? Trong phần cuối cùng, bài viết đã phân tích mối liên hệ giữa nguyên tắc di sản chung của loài người với sự phát triển của luật môi trường quốc tế.

Một công trình nữa phải kể đến là bài viết “*The Concept of Common Heritage of Mankind and the Genetic Resources of the Seabed beyond the Limits of*

National Jurisdiction” của tác giả Tullio Scovazzi [183]. Trên cơ sở phân tích nội dung của chế độ di sản chung của loài người cũng như tác động của nguyên tắc này đến phản ứng của các quốc gia phát triển đối với những quy định điều chỉnh chế độ pháp lý của Vùng, tác giả đã đưa ra một kết luận khá thú vị rằng “*trong khi những nội dung quan trọng mới được ghi nhận trong Công ước Luật biển 1982 như vùng đặc quyền kinh tế, bảo vệ môi trường biển là một sự phát triển tự nhiên của luật quốc tế thì quan niệm về di sản chung của loài người mang đầy đủ những đặc điểm của một cuộc cách mạng*” trong việc điều chỉnh nguồn tài nguyên trên đáy biển nằm ngoài quyền tài phán của quốc gia. Tiếp đó, tác giả chủ yếu chỉ ra những điểm chưa được đề cập hoặc chưa được đề cập cụ thể trong Phần XI của Công ước, ví dụ khía cạnh thương mại từ hoạt động khai mỏ hoặc tài nguyên phái sinh tại Vùng.

Với tiêu đề “*The deep seabed regime: Africa’s contribution to its evolution and system of mining*”, luận án của nghiên cứu sinh Edwin Egede [120] đã làm rõ những vấn đề cả về lịch sử, pháp lý trong quy chế pháp lý của đáy biển nằm ngoài quyền tài phán quốc gia cũng như thực tiễn của một số quốc gia cụ thể. Về lịch sử, luận án đã phân tích quá trình hình thành, phát triển của quy chế pháp lý khu vực đáy biển nằm ngoài quyền tài phán của quốc gia. Về pháp lý, luận án đã phân tích toàn bộ những vấn đề pháp lý về quy chế pháp lý của Vùng, bao gồm cả vấn đề khai thác tài nguyên tại Vùng, các Quy định của Cơ quan quyền lực Vùng đối với việc khai thác một số loại khoáng sản cụ thể và thiết chế pháp lý trực tiếp quản lý hoạt động khai thác tài nguyên tại Vùng. Về thực tiễn, luận án đã làm rõ những đóng góp của các quốc gia châu Phi đối với quá trình xây dựng các quy định của Công ước liên quan đến Vùng, thực tiễn khai thác khoáng sản của các nước châu Phi tại Vùng và một số vấn đề đặt ra.

Bài viết “*The Common Heritage of Mankind: Past, Present and Future*” của tác giả John E. Noyes [167] là một công trình nghiên cứu toàn bộ nguyên tắc “di sản chung của loài người”. Có thể chia nội dung của bài viết thành bốn phần. Nội dung của phần thứ nhất xoay quanh ba câu hỏi: Nguyên tắc này áp dụng trong trường hợp nào; nội dung của nguyên tắc và hình thức tồn tại của nguyên tắc? Phần thứ hai là sự khái quát về phương diện lịch sử của nguyên tắc cũng như mối liên hệ với những nguyên tắc khác trong luật biển. Trong phần thứ ba, tác giả đã phân tích những nội dung pháp lý của nguyên tắc “di sản chung của loài người” theo quy định của Công ước luật biển 1982, Thỏa thuận thực hiện phần XI năm 1994 và ý kiến tư vấn của Tòa án luật biển quốc tế. Phần cuối cùng của bài viết là những phân tích, đánh giá của tác giả về vai trò của nguyên tắc “di sản chung của loài người” trong việc điều chỉnh hoạt động khai thác Vùng của những quốc gia không tham gia Công

ước luật biển 1982 do bất đồng với những quy định tại phần XI cũng như điều chỉnh những nguồn tài nguyên khác, không chỉ gồm tài nguyên khoáng sản tại Vùng.

Trong một bài viết với tiêu đề “*Deep Seabed Mining: The United States and the United Nations Convention on the Law of the Sea*”, tác giả Charles E. Biblowit [99] đề cập một vấn đề rất thú vị là những quốc gia không tham gia Công ước luật biển 1982 có bị ràng buộc bởi các quy định của Phần XI UNCLOS liên quan đến chế độ pháp lý của tài nguyên và khai thác tài nguyên tại Vùng hay không và liệu những quốc gia này có thể thiết lập một chế độ khai thác khác song song với chế độ mà Công ước luật biển 1982 và Thỏa thuận năm 1994 ghi nhận hay không? Trên cơ sở phân tích câu chữ và nội dung các điều khoản của phần XI, đặt trong mối liên hệ với những nội dung khác của Công ước, cũng như phù hợp với các quy định của Công ước Viên 1969 về luật điều ước quốc tế ký kết giữa các quốc gia liên quan đến trường hợp điều ước phát sinh hiệu lực với bên thứ ba, tác giả đã kết luận rằng, do Mỹ không phải là một thành viên của Công ước luật biển nên không thể viện dẫn các quy định tại Phần XI để điều chỉnh chế độ khai thác tại phần đáy biển nằm ngoài thẩm quyền tài phán quốc gia, trừ khi những quy định này tồn tại với tư cách là tập quán quốc tế.

Trong cuốn sách “*The international Legal Regime of Areas beyond national jurisdiction: Current and future developments*”, các tác giả Alex G. Oude Elferink và Erik J. Molennar [121] trước tiên đã phân tích những nguyên tắc và mục tiêu của chế độ pháp lý điều chỉnh Vùng – di sản chung của loài người, từ đó, đưa ra những bình luận, đánh giá về vấn đề này. Tiếp đó, trên cơ sở phân tích những vấn đề pháp lý về việc thăm dò, khai thác khoáng sản tại Vùng, Cơ quan quyền lực Vùng và nguyên tắc di sản chung của loài người, cuốn sách đã chỉ ra những “khoảng trống” trong các quy định của Công ước luật biển 1982 và Thỏa thuận năm 1994, đồng thời đặt vấn đề liệu rằng nguyên tắc di sản chung của loài người hiện nay có còn phù hợp để điều chỉnh Vùng và tài nguyên Vùng hay không? Phần cuối cùng của cuốn sách là những phân tích về đóng góp của Tòa luật biển quốc tế trong vấn đề quản lý hoạt động tại Vùng.

1.1.3. Các công trình nghiên cứu về vấn đề bảo vệ môi trường biển từ hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản biển

Một công trình rất đáng chú ý là những nghiên cứu của Cơ quan quản lý tài nguyên và môi trường thuộc Cơ quan quyền lực Vùng với tiêu đề “*Standardization environmental data and information – Development of guidelines*” [141]. Nội dung của công trình nghiên cứu bao gồm năm phần. *Phần thứ nhất* là tổng hợp những quy định và khuyến nghị do Cơ quan quyền lực Vùng xây dựng điều chỉnh vấn đề

bảo vệ môi trường từ hoạt động khai thác cùng những đánh giá về hiệu quả của những quy định này. *Trong phần thứ hai*, các tác giả đã đưa ra những đánh giá về kết quả của những công trình nghiên cứu trước đó về các tác động đối với môi trường biển phát sinh từ hoạt động khai thác trên đáy biển. *Hai phần tiếp theo* của công trình là những tham số, dữ liệu và chiến lược môi trường theo quan điểm của nhóm tác giả cần được tiêu chuẩn hóa và thu nhập trong hoạt động đánh giá môi trường. *Trong phần cuối cùng*, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị nhằm tăng cường hiệu quả của hoạt động bảo vệ môi trường cũng như đảm bảo đa dạng sinh học biển từ hoạt động khai thác trên Vùng.

Một nghiên cứu khác cũng do Cơ quan quyền lực Vùng tiến hành trên cơ sở tổng hợp những báo cáo hội thảo do cơ quan này tổ chức là Nghiên cứu kỹ thuật số 10 với tiêu đề “*Environmental Management Needs for Exploration and Exploitation of Deep Sea Minerals*” [145]. Có thể chia nội dung báo cáo thành ba phần. *Trong phần thứ nhất*, nhóm công tác của Ủy ban pháp lý, kỹ thuật thuộc Cơ quan quyền lực Vùng đã đưa ra một khung hướng dẫn cho các quốc gia và các thể nhân, pháp nhân trong việc xây dựng đánh giá tác động môi trường từ hoạt động khai thác tài nguyên trên đáy biển. *Trong phần thứ hai*, báo cáo trước tiên đã khái quát về hiện trạng các nguồn tài nguyên khoáng sản biển và phân tích về một số tác động cơ bản phổ biến đối với môi trường và một số tác động có thể xảy ra phát sinh trong quá trình khai thác. Bên cạnh đó, trên cơ sở khái quát các quy định của luật quốc tế và quy định do Cơ quan quyền lực Vùng xây dựng, nhóm công tác đã xác định một số vấn đề ưu tiên cần được quy định cụ thể đồng thời nhấn mạnh một số nghĩa vụ quốc tế cơ bản mà các chủ thể phải thực hiện khi khai thác tại thềm lục địa và Vùng. Đặc biệt, báo cáo đã phân tích một số kinh nghiệm của các quốc gia trong việc xây dựng, ban hành các quy định về bảo vệ môi trường từ hoạt động khai thác tài nguyên trên đáy biển, qua đó, đưa ra một số gợi ý cho các quốc gia đang phát triển trong việc xây dựng chính sách, pháp luật điều chỉnh vấn đề này. *Phần cuối cùng* của báo cáo là một số yêu cầu cần thiết trong việc xây dựng năng lực trong hoạt động khai thác tài nguyên trên đáy biển, đặc biệt liên quan đến hoạt động đánh giá tác động môi trường.

Trong Volume 1, chương 12, chương 13 cuốn sách “*Sea – bed energy and minerals resources and the law of the sea*” với tiêu đề “*Pollution arising from the exploration of the continental shelf and the exploitation of its natural resources*”, tác giả E.D. Brown trước tiên đã phân tích những quy định của luật quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm biển phát sinh từ hoạt động khai thác được ghi nhận trong các điều ước quốc tế toàn cầu cũng như khu vực, tập quán quốc tế, đồng thời phân tích pháp

luật của một số quốc gia điều chỉnh vấn đề này. Chương 13 là những phân tích về trách nhiệm phát sinh trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm từ hoạt động khai thác.

Bài viết *“Deep Seabed Mining and the Environment: Consequences, Perceptions, and Regulations”* của tác giả Jan Magne Markussen [164] cũng là một công trình phân tích khá chi tiết về những tác động của hoạt động khai thác khoáng sản tại đáy biển đối với môi trường. Trên cơ sở phân tích đặc điểm tự nhiên của những loại khoáng sản chủ yếu và thực tế khai thác của một số quốc gia, bài viết đã chỉ ra ba tác động chủ yếu với môi trường bao gồm tác động đối với đáy biển, ô nhiễm nguồn nước từ hoạt động khai thác trực tiếp và tàu thuyền khai thác và tác động từ những hoạt động ở gần bờ, đồng thời phân tích một số tác động khác đối với môi trường đáy biển. Trong phần cuối, tác giả đã trình bày khái quát về một số quy định trong Công ước luật biển 1982 và các Quy định do Cơ quan quyền lực Vùng ban hành điều chỉnh vấn đề bảo vệ môi trường và đánh giá hiệu quả của những quy định này.

Một bài viết khác có cách tiếp cận khá khác biệt về khai thác khoáng sản và vấn đề môi trường là *“Deep-sea mining: economic, technical, technological and environmental considerations for sustainable development”* của tác giả Rahul Sharma [185]. Bài viết hoàn toàn sử dụng cách tiếp cận dưới góc độ kinh tế, kỹ thuật và công nghệ để phân tích về hoạt động khai thác tài nguyên tại đáy biển, từ đó đưa ra những đánh giá tác động đối với môi trường theo phương pháp quan trắc. Cuối cùng, bài viết phân tích một số cơ chế quốc tế trong bảo vệ môi trường biển và đưa ra một số nhận xét về hiệu quả của những cơ chế này.

Trong cuốn sách với tiêu đề *“Environmental Impact Assessment and the International Seabed Authority”*, tác giả L. G. Gwenaelle [132] đã đưa ra những đánh giá rất khách quan về hoạt động của Cơ quan quyền lực Vùng trong việc xây dựng các khuôn khổ pháp lý, kỹ thuật bảo vệ môi trường của Vùng. Bên cạnh đó, tác giả đã đưa ra gợi ý tăng cường việc giải thích và áp dụng các nguyên tắc của luật môi trường quốc tế trong điều chỉnh hoạt động khai thác tại Vùng. Phần cuối của cuốn sách là một số phân tích về nghĩa vụ trong lĩnh vực môi trường đặt ra đối với các bên trong hợp đồng khai thác và những đánh giá về Hướng dẫn đánh giá tác động môi trường đối với các hợp đồng thăm dò.

Một công trình nghiên cứu đáng chú ý tiếp theo là bài viết *“Seabed Activities and the Protection and Preservation of the Marine Environment in Disputed Maritime Areas of the Asia-Pacific Region”* của tác giả Vasco Becker-Weinberg [209]. Hai phần đầu bài viết là những phân tích về hệ sinh thái biển, tài nguyên trên đáy biển, những tranh chấp ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương và các quy định

của Công ước luật biển 1982 về quyền và nghĩa vụ của các quốc gia tại những khu vực biển tranh chấp. Trong phần tiếp theo, tác giả đã khái quát quá trình phát triển của các quy định trong các điều ước và văn kiện quốc tế về bảo vệ và bảo tồn môi trường biển. Với tiêu đề “*Chế độ pháp lý áp dụng đối với các hoạt động trên đáy biển tại các khu vực biển tranh chấp*”, trong phần thứ tư của bài viết, trên cơ sở phân tích các quy định của Công ước luật biển 1982 và các điều ước quốc tế đa phương trong lĩnh vực môi trường biển, tác giả đã làm rõ quyền và nghĩa vụ của các quốc gia khi tiến hành những hoạt động khai thác tại đáy biển trên các khu vực biển đang trong tình trạng tranh chấp. Bài viết đưa ra một kết luận khá thú vị, đó là “*câu thành ngữ rào dậu tốt, hàng xóm tốt không phải là một nhận xét phù hợp trong lĩnh vực môi trường biển, bởi sự gắn kết, thống nhất trong hệ sinh thái biển đòi hỏi sự hợp tác giữa các quốc gia trong việc bảo vệ môi trường biển, đặc biệt ở các khu vực còn đang tranh chấp*”.

Không trực tiếp phân tích, đánh giá những tác động của hoạt động khai thác tài nguyên đến môi trường biển hay các quy định pháp lý điều chỉnh vấn đề này nhưng có thể kể đến rất nhiều bài viết đã phân tích ý kiến tư vấn của Viện giải quyết tranh chấp liên quan đến đáy biển về trách nhiệm bảo vệ môi trường của quốc gia trong hoạt động khai thác tài nguyên tại đáy biển như “*The Principle of Residual Liability in the Seabed Disputes Chamber of the International Tribunal for the Law of the Sea: The Advisory Opinion on Responsibility and Liability for International Seabed Mining (ITLOS Case No. 17)*” của tác giả Donald K. Anton [95]; “*Seabed Mining— Advisory Opinion on Responsibility and Liability –*” của tác giả Donald K. Anton, Robert A. Makgill và Cymie R. Payne [94]; “*From the Depths: Rich Pickings of Principles of Sustainable Development and General International Law on the Ocean Floor—the Seabed Disputes Chamber 2011 Advisor Opinion*” của tác giả French D [117]; “*Responsibilities and Obligations of States sponsoring Persons and Entities with Respect to Activities in the Area: The International Tribunal of the Law of the Sea’s Recent Contribution to International Environmental Law*” của tác giả Handl G [133]; “*Sea bed Mining – Advisory Opinion on Responsibility and Liability*” của nhóm tác giả Anton, D., R. Makgill và P. Cymie [118]. Nội dung của những bài viết này trước tiên là phân tích những ý kiến của Tòa về trách nhiệm của các quốc gia liên quan trong vấn đề bảo vệ môi trường biển từ hoạt động khai thác, chủ yếu liên quan đến quốc gia bảo trợ, qua đó, làm rõ những vấn đề pháp lý về nghĩa vụ, trách nhiệm của quốc gia bảo trợ chưa được quy định cụ thể trong Công ước luật biển 1982 cũng như Thỏa thuận năm 1994. Bên cạnh đó, trên cơ sở phân tích nội dung ý kiến tư vấn, các bài viết cũng đã

làm rõ mối quan hệ giữa các nguyên tắc của luật môi trường cũng như áp dụng những nguyên tắc này trong hoạt động khai thác tài nguyên tại đáy biển.

1.2. Các công trình nghiên cứu của Việt Nam

1.2.1. Các công trình nghiên cứu về quy chế pháp lý đối với thềm lục địa và tài nguyên khoáng sản trên vùng biển thuộc thẩm quyền tài phán của quốc gia

Cuốn sách “*Luật biển quốc tế hiện đại*” do TS. Lê Mai Anh [1] làm chủ biên bao gồm những vấn đề lịch sử, lý luận và pháp lý về luật biển. Ngoài những chương viết về lịch sử phát triển của luật biển cũng như các nguyên tắc của luật biển quốc tế, nội dung chủ yếu của cuốn sách là những phân tích về lịch sử hình thành, cách xác định và quy chế pháp lý của tất cả các vùng biển theo quy định của Công ước luật biển 1982, bao gồm cả thềm lục địa như quyền của quốc gia ven biển, nghĩa vụ của quốc gia ven biển trong trường hợp khai thác tài nguyên tại phần thềm lục địa mở rộng.

Với 5 chương, cuốn sách chuyên khảo “*Thềm lục địa trong pháp luật quốc tế*” do PGS.TS. Nguyễn Bá Diên [25] làm chủ biên bao gồm ba nội dung chính: *Một là* tổng quan về thềm lục địa với các vấn đề như sự ra đời, khái niệm, bản chất và tầm quan trọng của thềm lục địa; *hai là*, quy chế pháp lý của thềm lục địa trước và sau khi Công ước luật biển 1982 ra đời với những phân tích về các đặc quyền của quốc gia ven biển tại thềm lục địa và nghĩa vụ của quốc gia ven biển trong trường hợp khai thác tài nguyên tại thềm lục địa mở rộng và *ba là*, xác định ranh giới của thềm lục địa trong trường hợp thông thường, trường hợp thềm lục địa mở rộng và trường hợp các quốc gia có bờ biển đối diện hoặc liền kề. Trên cơ sở phân tích những quy định của Công ước luật biển 1982, phán quyết của các cơ quan tài phán quốc tế và thực tiễn quốc gia, cuốn sách đã làm rõ những khía cạnh thực tiễn, pháp lý về thềm lục địa, đặc biệt là những vấn đề gắn với quá trình xác lập và thực thi quyền chủ quyền trên thềm lục địa của Việt Nam.

Không nghiên cứu một cách toàn diện về thềm lục địa, hai cuốn sách “*Hợp tác khai thác chung trong Luật biển quốc tế - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*” do PGS.TS. Nguyễn Bá Diên [24] làm chủ biên chỉ nghiên cứu một trong những vấn đề pháp lý của thềm lục địa là khai thác chung tài nguyên tại vùng biển này. Nội dung cuốn sách bao gồm hai phần. *Phần thứ nhất* là những phân tích tổng quan về khai thác chung như khái niệm, vai trò, lịch sử; những cơ sở của hoạt động hợp tác khai thác chung trên các vùng biển nói chung và biển Đông nói riêng như điều kiện tự nhiên, nhu cầu khai thác tài nguyên thiên nhiên, các tranh chấp về phân định biển. Trong *phần thứ hai*, các tác giả đã giới thiệu các mô hình khai thác chung trên thế giới; phân tích thực tiễn khai thác chung tại một số khu vực, từ đó, rút ra những

kinh nghiệm và đề xuất áp dụng mô hình khai thác chung song phương và đa phương tại biển Đông. Cũng nghiên cứu về vấn đề khai thác chung, trong đó có khai thác chung tại thềm lục địa, có thể kể đến nhiều công trình khác như cuốn sách “*Vấn đề hợp tác khai thác chung trong luật pháp và thực tiễn quốc tế*” do tác giả Nguyễn Trường Giang [32] làm chủ biên; luận văn thạc sỹ “*Khai thác chung trong luật biển quốc tế và thực tiễn trong quan hệ giữa Việt Nam với các nước láng giềng*” của tác giả Nguyễn Thị Lan Hương [37]; luận văn thạc sỹ “*Về hợp tác khai thác chung trên biển giữa Việt Nam với nước ngoài*” của tác giả Phạm Quang Vinh [86]; chuyên đề “*Vấn đề khai thác chung trong thực tiễn quan hệ quốc tế*” thuộc Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở *Vấn đề phân định biển trong luật quốc tế và thực tiễn phân định biển giữa Việt Nam với các nước trong khu vực* do TS. Nguyễn Toàn Thắng [78] làm chủ nhiệm đề tài... Những công trình này tiếp tục làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về khai thác chung, đặc biệt là thực tiễn của Việt Nam.

Ngoài ra có thể kể đến các giáo trình đang được sử dụng trong những cơ sở đào tạo luật như “*Giáo trình Luật quốc tế*” do TS. Lê Mai Anh làm chủ biên, giáo trình “*Luật quốc tế*” do PGS.TS. Nguyễn Thị Thuận chủ biên, giáo trình “*Luật quốc tế*” do TS. Nguyễn Thị Kim Ngân và TS. Chu Mạnh Hùng đồng chủ biên, giáo trình “*Luật biển quốc tế và luật biển Việt Nam*” do PGS.TS. Nguyễn Hồng Thao và TS. Nguyễn Thị Như Mai đồng chủ biên... cũng đề cập đến quy chế pháp lý của thềm lục địa như một nội dung thuộc Luật biển quốc tế.

1.2.2. Các công trình nghiên cứu về quy chế pháp lý của phần đáy biển nằm ngoài thẩm quyền tài phán của quốc gia ven biển và vấn đề khai thác tài nguyên trên phần đáy biển nằm ngoài thẩm quyền tài phán của quốc gia

Trong cuốn sách “*Luật biển quốc tế hiện đại*” do TS. Lê Mai Anh làm chủ biên, quy chế pháp lý của Vùng với các vấn đề về khai thác, quản lý tài nguyên Vùng và nội dung của nguyên tắc Vùng và tài nguyên Vùng là di sản chung của nhân loại đã được phân tích cùng với quy chế pháp lý của các vùng biển khác theo quy định của Công ước luật biển 1982. Bên cạnh đó, các tác giả cũng đã phân tích những vấn đề pháp lý về Cơ quan quyền lực Vùng, bao gồm cơ cấu tổ chức, thẩm quyền và cơ chế hoạt động trên cơ sở các quy định của Công ước và Thỏa thuận năm 1994.

Hai cuốn sách nghiên cứu về khai thác chung là “*Hợp tác khai thác chung trong luật biển quốc tế - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*” do PGS.TS. Nguyễn Bá Diên làm chủ biên và “*Vấn đề hợp tác khai thác chung trong luật pháp và thực tiễn quốc tế*” do tác giả Nguyễn Trường Giang làm chủ biên đã phân tích cơ chế quản lý tài nguyên tại Vùng dưới góc độ là một mô hình khai thác chung, trong đó,

các quốc gia cùng nhau khai thác tài nguyên tại Vùng theo sự cho phép cũng như đặt dưới sự quản lý của một cơ quan chung là Cơ quan quyền lực Vùng.

Ngoài ra, cũng giống như thêm lục địa, các vấn đề pháp lý về Vùng cũng được đề cập trong các giáo trình Luật quốc tế và Luật biển quốc tế với tư cách là một trong những nội dung của luật biển quốc tế theo các quy định của Công ước luật biển 1982.

1.2.3. Các công trình nghiên cứu về vấn đề bảo vệ môi trường biển từ hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản biển

Luận văn thạc sỹ “*Pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động dầu khí tại Việt Nam*” của tác giả Bùi Diệu Linh [42] là công trình nghiên cứu trực tiếp vấn đề bảo vệ môi trường trong hoạt động dầu khí của Việt Nam. Với tiêu đề những vấn đề lý luận cơ bản về bảo vệ môi trường trong hoạt động dầu khí và pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động dầu khí, chương 1 của luận văn đã phân tích khái niệm, các nguyên tắc về bảo vệ môi trường trong hoạt động dầu khí và kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới trong hoạt động này. Tại chương 2, tác giả đã phân tích những quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường trong hoạt động dầu khí, thực tiễn thực thi những quy định này cũng như một số vụ tràn dầu điển hình trên thực tế. Trên cơ sở những đánh giá ở chương 2, trong chương cuối cùng, luận văn đã đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động dầu khí tại Việt Nam.

Cuốn sách “*Bảo vệ môi trường biển – Vấn đề và giải pháp*” của TS. Nguyễn Hồng Thao [71] là một công trình nghiên cứu tổng thể những vấn đề pháp lý về bảo vệ môi trường biển nói chung, trong đó bao gồm cả những vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường biển từ các hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên. Tại chương 1, tác giả đã trình bày những vấn đề chung về môi trường biển, bảo vệ môi trường biển cũng như phân tích những nguồn gây ô nhiễm môi trường biển, trong đó có nguồn ô nhiễm từ các hoạt động liên quan đến đáy biển. Trong chương 2, tác giả đã phân tích nội dung cơ bản của những điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường biển, bao gồm cả những điều ước trực tiếp liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường biển từ các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. Ba chương cuối của cuốn sách trực tiếp đề cập đến Việt Nam, trong đó, tác giả đã phân tích thực trạng ô nhiễm biển của Việt Nam; phân tích, đánh giá chiến lược, chính sách và pháp luật về phòng chống ô nhiễm, bảo vệ môi trường biển cũng như mức độ thực thi các điều ước quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực này.

Công trình tiếp theo phải kể đến là đề tài khoa học cấp Nhà nước “*Xây dựng cơ sở pháp lý cho việc đánh giá và đòi bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên*

vùng biển Việt Nam” do PGS.TS. Nguyễn Bá Diên [27] làm chủ nhiệm. Đây là một công trình nghiên cứu tổng thể những vấn đề lý luận, pháp lý và thực tiễn về vấn đề ô nhiễm dầu trên biển, bao gồm cả ô nhiễm phát sinh do các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí tại các vùng biển thuộc quyền tài phán của quốc gia. Nội dung của đề tài bao gồm ba phần. *Phần thứ nhất* là những phân tích các vấn đề chung về bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển trong khoa học pháp lý hiện đại như khái niệm, các vấn đề lý luận về bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu. Trong *phần thứ hai* của đề tài, các tác giả đã phân tích nội dung của những điều ước quốc tế điều chỉnh vấn đề bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên các vùng biển thuộc quyền tài phán quốc gia; phân tích pháp luật của một số quốc gia tiêu biểu về vấn đề này cũng như thực tiễn một số nước trong việc giải quyết vấn đề bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu, từ đó, đưa ra những kinh nghiệm cho Việt Nam. *Phần cuối* của đề tài là những đánh giá và giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam điều chỉnh vấn đề bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu.

Bên cạnh đó, có thể kể đến nhóm những công trình đánh giá vấn đề môi trường tại một số mỏ dầu cụ thể như: *Các tác động môi trường do hoạt động thăm dò dầu khí Lô 07/03 ngoài khơi Đông Nam Việt Nam* của nhóm tác giả Trần Thanh Liêm, Phan Việt Khôi, Bùi Trọng Vinh [41]; *Đánh giá diễn biến môi trường và công tác bảo vệ môi trường tại các mỏ dầu khí thuộc bể Cửu Long* của nhóm tác giả Bùi Hồng Diễm, Trương Thông, Lê Thị Ngọc Mai, Lê Quốc Thắng, Phạm Thị Trang Vân và Bùi La [28]; *Nghiên cứu, phân tích, đánh giá mức độ ô nhiễm phóng xạ trong hoạt động khai thác dầu khí tại mỏ Bạch Hổ, thềm lục địa Việt Nam* của các tác giả Hoàng Anh Tuấn, Trần Ngọc Dũng, Hoàng Linh Lan, Nguyễn Tấn Hoài, Lê Quang Hưng, Tạ Quang Minh, Nguyễn Khánh Toàn và Nguyễn Bá Tiến [79].

1.3. Đánh giá chung về những công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án

Có thể thấy, số lượng các công trình nghiên cứu vấn đề quản lý tài nguyên khoáng sản biển rất phong phú.

Thứ nhất, những công trình này đã tái hiện lịch sử phát triển của pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển trên thềm lục địa và Vùng qua từng giai đoạn khác nhau, từ thời kỳ luật biển truyền thống cho đến luật biển quốc tế hiện đại với những dấu mốc quan trọng là các tuyên bố đơn phương của các quốc gia, các hội nghị luật biển và đỉnh cao là sự ra đời của Công ước luật biển 1982.

Thứ hai, những công trình này đã bước đầu làm rõ một số vấn đề pháp lý trong pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển.

Một là, đối với vấn đề khai thác. Tại thềm lục địa, các công trình nghiên cứu

đã phân tích, đánh giá về các quyền, nghĩa vụ của quốc gia ven biển trong khai thác tài nguyên trên thềm lục địa, nghĩa vụ đóng góp khi khai thác tại phần thềm lục địa mở rộng ngoài 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Tại Vùng, nội dung của những công trình nghiên cứu đã thực hiện đã giải quyết được một số vấn đề trong cơ chế quản lý khoáng sản tại Vùng, bao gồm: Quyền, nghĩa vụ của Cơ quan quyền lực Vùng trong quản lý tài nguyên khoáng sản; cơ chế cấp phép; quản lý đối với một số tài nguyên cụ thể theo các Quy định do Cơ quan quyền lực ban hành.

Hai là, đối với vấn đề bảo vệ môi trường từ hoạt động khai thác. Những công trình nghiên cứu trên, chủ yếu là các cuốn sách của Cơ quan quyền lực Vùng đã cung cấp những đánh giá về các tác động thực tế và tác động tiềm ẩn của hoạt động khai thác tài nguyên trên đáy biển. Đồng thời, những công trình này đã bước đầu khái quát những quy định của luật quốc tế điều chỉnh vấn đề bảo vệ môi trường biển từ hoạt động khai thác như ngăn ngừa ô nhiễm, trách nhiệm khi ô nhiễm phát sinh, áp dụng các nguyên tắc của luật môi trường trong hoạt động khai thác... ghi nhận trong tập quán quốc tế, điều ước quốc tế, ý kiến tư vấn của cơ quan tài phán quốc tế và các quy định của Cơ quan quyền lực Vùng.

Thứ ba, một số công trình đã đưa ra những đánh giá về hiệu quả hoạt động của Cơ quan quyền lực Vùng, hiệu quả trong cơ chế quản lý khoáng sản tại Vùng và đánh giá về các quy định của luật quốc tế trong quản lý tài nguyên khoáng sản biển, từ đó, chỉ ra những “khoảng trống” cần tiếp tục hoàn thiện. Bên cạnh đó, một số công trình nghiên cứu của Việt Nam đã đánh giá về thực trạng ô nhiễm dầu nói chung trên các vùng biển thuộc thẩm quyền tài phán của Việt Nam, bao gồm cả ô nhiễm dầu phát sinh do hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí cũng như thực trạng môi trường biển tại một số khu vực tiến hành hoạt động dầu khí tại thềm lục địa Việt Nam.

Tuy nhiên, những công trình nghiên cứu đã thực hiện vẫn chưa giải quyết được triệt để tất cả những vấn đề liên quan đến quản lý tài nguyên khoáng sản biển. Hầu hết các công trình đều tiếp cận về tài nguyên khoáng sản như một nội dung trong quy chế pháp lý của thềm lục địa và Vùng hoặc chỉ tiếp cận một nội dung nhất định trong quản lý khoáng sản. Việc nghiên cứu một cách riêng biệt và tổng thể dưới góc độ pháp lý về quản lý tài nguyên khoáng sản biển trong luật quốc tế khá mờ nhạt, do đó, chưa giải quyết được toàn bộ vấn đề này cả về lý luận và pháp lý.

i) Về lý luận

Thứ nhất, mặc dù có không ít công trình nghiên cứu riêng về khoáng sản biển nhưng nội dung của những công trình này chủ yếu là những phân tích tổng quan về nguồn tài nguyên khoáng sản của đáy biển, bao gồm hiện trạng, nơi phân

bỏ, đặc tính kỹ thuật và giá trị kinh tế mà chưa đưa ra định nghĩa và các đặc điểm của khoáng sản biển. Nói cách khác, các công trình nghiên cứu về khoáng sản biển chủ yếu mới tiếp cận ở góc độ kinh tế mà chưa tiếp cận ở góc độ pháp lý.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu phần lớn đều đề cập đến quá trình phát triển của thêm lục địa và Vùng một cách riêng rẽ trong mỗi công trình khác nhau mà chưa tiếp cận tổng thể toàn bộ quá trình phát triển của luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản.

Thứ ba, các công trình đề cập đến những nguyên tắc điều chỉnh vấn đề quản lý tài nguyên khoáng sản biển chủ yếu tập trung phân tích nguyên tắc “di sản chung của loài người” hay “đất thông trị biển” hoặc chỉ tập trung phân tích riêng lẻ những nguyên tắc trong bảo vệ môi trường.

ii) Về pháp lý

Trong số những công trình nghiên cứu mà tác giả đã xem xét, phần lớn đều chưa nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện và cập nhật toàn bộ những nội dung của pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển được quy định trong UNCLOS, Thỏa thuận năm 1994 về việc thực hiện phần XI, các văn bản do Cơ quan quyền lực Vùng ban hành và các điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường biển có liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản.

Thứ nhất, những công trình này hầu hết chỉ phân tích một nội dung trong quản lý tài nguyên khoáng sản biển. Nói cách khác, nội dung của những công trình đã thực hiện hoặc chỉ phân tích những vấn đề pháp lý điều chỉnh hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản tại thêm lục địa và/hoặc Vùng hoặc chỉ phân tích những vấn đề pháp lý về bảo vệ môi trường biển từ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản biển.

Thứ hai, nhiều công trình chỉ đề cập đến một số phương diện nhất định trong mỗi nội dung của quản lý khoáng sản biển. Cụ thể, đối với vấn đề thăm dò, khai thác, các tác giả hầu hết mới phân tích những quy định của Công ước luật biển 1982 và Thỏa thuận năm 1994 mà không đề cập đến nội dung của những văn bản do Cơ quan quyền lực Vùng ban hành, ngược lại, những công trình do Cơ quan quyền lực Vùng xuất bản chủ yếu chỉ phân tích những vấn đề pháp lý trong các Quy định của cơ quan này. Tương tự, đối với vấn đề bảo vệ môi trường từ hoạt động khai thác, nội dung của mỗi công trình chủ yếu chỉ đề cập đến một hoặc một số khía cạnh nhất định như xây dựng báo cáo đánh giá tác động môi trường hay trách nhiệm phát sinh khi ô nhiễm hoặc chỉ phân tích về những nguyên tắc của luật môi trường có thể áp dụng trong khai thác tài nguyên...

Thứ ba, tại Việt Nam, những công trình nghiên cứu về vấn đề này khá khiêm tốn. Đến nay, mới có một số những công trình nghiên cứu một hoặc một số

nội dung nhất định có liên quan đến quản lý khoáng sản biển theo quy định của luật quốc tế nhưng phần lớn trong số đó đều không nghiên cứu một cách độc lập, hệ thống và cập nhật những nội dung này. Chẳng hạn, vấn đề khai thác khoáng sản tại Vùng được đề cập dưới góc độ một mô hình khai thác chung; tại các giáo trình Luật quốc tế hay Luật biển quốc tế, những vấn đề về quản lý tài nguyên khoáng sản biển chỉ được đề cập rất hạn chế dưới góc độ quy chế pháp lý của các vùng biển.

iii) Các vấn đề pháp lý và thực tiễn của Việt Nam

Đến nay đã có một số công trình nghiên cứu về các hoạt động dầu khí và bảo vệ môi trường biển nói chung, trong đó, có vấn đề bảo vệ môi trường biển từ các hoạt động liên quan đến dầu khí của Việt Nam. Tuy nhiên, cũng giống như hầu hết các công trình nghiên cứu khác về pháp luật quốc tế trong lĩnh vực này, những công trình nghiên cứu về Việt Nam cũng chưa tiếp cận một cách toàn diện và hệ thống tất cả những nội dung pháp lý về quản lý dầu khí theo quy định của pháp luật Việt Nam trên ba phương diện là quản lý hoạt động thăm dò, khai thác; bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác và giải quyết tranh chấp quốc tế phát sinh trong quá trình tiến hành những hoạt động này. Nói cách khác, phần lớn các công trình đều nghiên cứu một cách riêng lẻ từng nội dung nói trên. Mặt khác, mặc dù có một số công trình nghiên cứu về vấn đề bảo vệ môi trường hay quản lý hoạt động dầu khí nhưng những công trình này hoặc chưa cập nhật các quy định pháp luật hiện hành hoặc chưa đề cập đến toàn bộ các quy định của pháp luật Việt Nam điều chỉnh vấn đề đó.

1.4. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu của luận án

Để làm rõ nhiệm vụ nghiên cứu của luận án, nghiên cứu sinh đặt ra và sẽ giải quyết những câu hỏi nghiên cứu sau:

Một là, lý luận về quản lý tài nguyên khoáng sản biển bao gồm những vấn đề gì khi tiếp cận dưới góc độ pháp lý?

Hai là, lý luận pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển bao gồm những vấn đề gì?

Ba là, pháp luật quốc tế về quản lý nguyên khoáng sản biển bao gồm những nội dung pháp lý cụ thể nào, những vấn đề gì còn chưa được quy định rõ ràng cần tiếp tục được xây dựng nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp luật quốc tế trong lĩnh vực này?

Bốn là, pháp luật Việt Nam về quản lý tài nguyên dầu khí bao gồm những nội dung pháp lý cụ thể nào; thực tiễn quản lý tài nguyên dầu khí của Việt Nam ra sao; những vấn đề gì cần hoàn thiện?

Năm là, cần áp dụng những giải pháp gì để nâng cao hoạt động quản lý tài

nguyên dầu khí của Việt Nam?

Trên cơ sở nền tảng nghiên cứu các vấn đề lý luận và pháp lý về luật quốc tế cũng như các vấn đề pháp lý và thực tiễn quản lý tài nguyên dầu khí của Việt Nam, tác giả luận án đặt ra một số giả thuyết nghiên cứu và sẽ phân tích, luận giải tìm ra luận cứ chứng minh cho các giả thuyết này, cụ thể như sau:

Thứ nhất, quản lý tài nguyên khoáng sản biển vừa mang những đặc điểm của hoạt động quản lý nói chung vừa mang những đặc điểm cụ thể gắn với tài nguyên khoáng sản biển.

Thứ hai, pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển là một bộ phận của luật biển quốc tế điều chỉnh các vấn đề phát sinh liên quan đến tài nguyên khoáng sản biển. Do đó, nội dung này vừa bao gồm những quy định chung của luật biển quốc tế, vừa bao gồm những quy định riêng điều chỉnh vấn đề quản lý tài nguyên, cụ thể là tài nguyên khoáng sản.

Thứ ba, các quy định hiện hành trong pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển đã thiết lập nên một khuôn khổ pháp lý khá đầy đủ điều chỉnh các hoạt động liên quan đến khoáng sản biển. Tuy nhiên, vẫn còn một số nội dung chưa được quy định cụ thể và quá trình xây dựng các quy tắc quản lý tài nguyên biển nói chung và khoáng sản nói riêng vẫn chưa dừng lại nhằm phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế của mỗi quốc gia, các yêu cầu trong bảo vệ môi trường và đảm bảo hòa bình, an ninh quốc tế.

Thứ tư, trên phương diện pháp lý, xét một cách tổng thể, Việt Nam đã xây dựng được hệ thống pháp luật quốc gia khá đầy đủ làm cơ sở pháp lý cho hoạt động quản lý tài nguyên dầu khí cũng như tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật Việt Nam vẫn còn những điểm chưa hoàn thiện như thiếu sự đồng bộ, chi tiết và một số nội dung chưa tương thích với các điều ước mà Việt Nam đã gia nhập. Vì vậy, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật này.

Thứ năm, trên thực tiễn, Việt Nam đã thực hiện các hoạt động quản lý tài nguyên dầu khí một cách khá hiệu quả theo những nội dung được ghi nhận trong pháp luật quốc gia cũng như các điều ước quốc tế và Việt Nam là thành viên. Mặc dù vậy, xuất phát từ những hạn chế vẫn còn tồn tại trong hoạt động này và ứng phó với những diễn biến phức tạp trên thực tế, cần thiết phải tiếp tục nâng cao hiệu quả của hoạt động quản lý dầu khí nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế gắn với phát triển bền vững và bảo vệ độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền trên biển của Việt Nam.

1.5. Những vấn đề tiếp tục nghiên cứu trong luận án

Trên cơ sở xem xét nội dung của những công trình nghiên cứu đã thực hiện có liên quan đến đề tài quản lý tài nguyên khoáng sản biển, trong phạm vi luận án, tác giả sẽ làm rõ những vấn đề sau:

i) Về lý luận

Thứ nhất, khái niệm quản lý tài nguyên khoáng sản biển. Cụ thể, luận án sẽ làm rõ những vấn đề: *Một là*, định nghĩa khoáng sản biển trên cơ sở phân tích những cách tiếp cận về khoáng sản biển trong pháp luật của các quốc gia cũng như điều ước quốc tế và đặc điểm của khoáng sản biển dưới góc độ pháp luật; *hai là*, định nghĩa quản lý tài nguyên khoáng sản biển và những đặc điểm của quản lý tài nguyên khoáng sản biển.

Thứ hai, một số vấn đề lý luận về pháp luật quốc tế liên quan đến quản lý tài nguyên khoáng sản biển, bao gồm: Làm rõ quá trình phát triển của pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển một cách tổng thể, thay vì chỉ tiếp cận vấn đề quản lý trên từng vùng biển như những công trình nghiên cứu đã tiến hành; phân tích những nguyên tắc của pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển, qua đó, làm rõ những ảnh hưởng của các nguyên tắc này đến các quy định trong pháp luật quốc tế về quản lý khoáng sản biển; nội dung của pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển.

ii) Về pháp lý

Là một công trình nghiên cứu tổng thể những vấn đề pháp lý về quản lý tài nguyên khoáng sản biển nên luận án sẽ tiếp tục hoàn thiện hai nội dung pháp lý đã được đề cập trong những công trình nghiên cứu trước, trên cơ sở xem xét toàn diện các quy định được ghi nhận trong những điều ước quốc tế về luật biển và môi trường biển có liên quan, các Quy định do Cơ quan quyền lực Vùng ban hành và những phán quyết, ý kiến tư vấn của các cơ quan tài phán quốc tế, bao gồm (1) Thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản biển tại thềm lục địa và Vùng; (2) Bảo vệ môi trường biển từ hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản tại thềm lục địa và Vùng. Đồng thời, luận án sẽ tập trung phân tích cơ chế giải quyết của Viện giải quyết những tranh chấp liên quan đến đáy biển theo quy định của Công ước luật biển 1982.

Trên cơ sở phân tích những nội dung pháp lý trên, luận án sẽ đưa ra những đánh giá về những hạn chế, những “khoảng trống” trong các quy định của luật quốc tế hiện hành điều chỉnh vấn đề quản lý tài nguyên khoáng sản biển.

iii) Các vấn đề pháp lý và thực tiễn thực thi pháp luật của Việt Nam

Luận án sẽ dành toàn bộ một chương để nghiên cứu vấn đề quản lý tài

nguyên khoáng sản biển của Việt Nam.

Thứ nhất, luận án sẽ phân tích những nội dung cơ bản của pháp luật Việt Nam về quản lý tài nguyên dầu khí, bao gồm: (1) Quản lý hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí; (2) Bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí và (3) Giải quyết tranh chấp quốc tế trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí, từ đó, đánh giá và chỉ ra những hạn chế của pháp luật Việt Nam.

Thứ hai, luận án sẽ phân tích và đánh giá thực tiễn thực thi pháp luật về quản lý tài nguyên dầu khí của Việt Nam trên ba nội dung tương ứng với quy định của pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam là (1) Quản lý hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí; (2) Bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí và (3) Giải quyết tranh chấp quốc tế trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

Thứ ba, trên cơ sở những phân tích, đánh giá những hạn chế của hệ thống pháp luật và thực tiễn thực thi pháp luật trong quản lý dầu khí, luận án sẽ kiến nghị một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý tài nguyên dầu khí của Việt Nam.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 của luận án đã phân tích tổng quan về các công trình nghiên cứu của nước ngoài và Việt Nam có liên quan đến đề tài luận án. Có thể thấy, số lượng những công trình nghiên cứu về vấn đề này khá phong phú, từ sách, bài viết tạp chí, đến luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học... Những công trình này đã tái hiện một phần lịch sử hình thành, phát triển của pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển trong mối quan hệ với sự ra đời của thềm lục địa và Vùng trong luật biển quốc tế, đồng thời, bước đầu làm rõ một số vấn đề pháp lý về quản lý tài nguyên khoáng sản biển theo quy định của luật quốc tế cũng như một số vấn đề thực tiễn phát sinh. Tuy nhiên, những công trình nghiên cứu đã thực hiện vẫn chưa giải quyết được triệt để tất cả những vấn đề liên quan đến quản lý tài nguyên khoáng sản biển. Hầu hết các công trình đều tiếp cận về tài nguyên khoáng sản như một nội dung trong quy chế pháp lý của thềm lục địa và Vùng hoặc chỉ tiếp cận một nội dung nhất định trong quản lý khoáng sản. Việc nghiên cứu một cách riêng biệt và tổng thể dưới góc độ pháp lý về quản lý tài nguyên khoáng sản biển trong luật quốc tế khá mờ nhạt, do đó, chưa giải quyết được toàn bộ vấn đề này cả về lý luận và pháp lý.

Trên cơ sở đối chiếu với mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án và những hạn chế của các công trình đã thực hiện, luận án sẽ làm rõ những vấn đề sau để làm sáng tỏ dưới các góc độ lý luận, pháp lý và thực tiễn vấn đề quản lý tài nguyên khoáng sản biển trong pháp luật quốc tế và Việt Nam bao gồm:

Thứ nhất, về lý luận, luận án sẽ làm rõ khái niệm khoáng sản biển, quản lý tài nguyên khoáng sản biển và những vấn đề lý luận cơ bản trong pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển.

Thứ hai, về pháp lý, luận án sẽ tiếp tục hoàn thiện hai nội dung pháp lý đã được đề cập trong những công trình nghiên cứu trước, trên cơ sở xem xét toàn diện các quy định được ghi nhận trong những điều ước quốc tế về luật biển và môi trường biển có liên quan, các Quy định do Cơ quan quyền lực Vùng ban hành và những phán quyết, ý kiến tư vấn của các cơ quan tài phán quốc tế, bao gồm (1) Thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản biển tại thềm lục địa và Vùng; (2) Bảo vệ môi trường biển từ hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản tại thềm lục địa và Vùng. Đồng thời, luận án sẽ tập trung phân tích cơ chế giải quyết của Viện giải quyết những tranh chấp liên quan đến đáy biển theo quy định của Công ước luật biển 1982. Trên cơ sở phân tích những nội dung pháp lý trên, luận án sẽ đưa ra những đánh giá về những hạn chế, những “khoảng trống” trong các quy định của luật quốc tế hiện hành điều chỉnh vấn đề quản lý tài nguyên khoáng sản biển.

Thứ ba, về các vấn đề pháp lý và thực tiễn của Việt Nam, luận án sẽ phân tích những nội dung cơ bản của pháp luật Việt Nam về quản lý tài nguyên dầu khí và thực tiễn thực thi pháp luật của Việt Nam trên các phương diện (1) Quản lý hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí; (2) Bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí và (3) Giải quyết tranh chấp quốc tế trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí, từ đó, đánh giá và chỉ ra những hạn chế của pháp luật Việt Nam. Trên cơ sở đánh giá pháp luật và thực tiễn thực thi, tác giả sẽ kiến nghị một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý tài nguyên dầu khí của Việt Nam.

CHƯƠNG 2

LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN BIỂN TRONG PHÁP LUẬT QUỐC TẾ

Quá trình phát triển của các quy định trong pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển gắn liền với quá trình ra đời và hoàn thiện quy chế pháp lý của các vùng biển trong luật biển quốc tế, nhất là thềm lục địa và Vùng – di sản chung của loài người. Sự phát triển của khoa học kỹ thuật, những thay đổi trong nhận thức của các quốc gia về tài nguyên thiên nhiên cũng như vấn đề khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên cùng với những thay đổi lớn trong quan hệ quốc tế đã tạo ra một chế độ pháp lý hoàn toàn mới trong thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản biển.

2.1. Khái niệm tài nguyên khoáng sản biển và quản lý tài nguyên khoáng sản biển

2.1.1. Khái niệm tài nguyên khoáng sản biển

Tài nguyên thiên nhiên được định nghĩa theo Từ điển Bách khoa Việt Nam là *“toàn bộ giá trị vật chất sẵn có trong tự nhiên (nguyên liệu, vật liệu do tự nhiên tạo ra mà loài người có thể khai thác và sử dụng trong sản xuất và đời sống) là những điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của xã hội loài người”* [88]. Định nghĩa này đã chỉ rõ bản chất tài nguyên thiên nhiên là những nguyên liệu, vật liệu không do con người tạo ra, con người chỉ có thể sử dụng và thay đổi chúng theo cách có lợi cho mình, để phục vụ cho những mục đích của mình.

Căn cứ vào bản chất tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên được chia thành hai loại là tài nguyên sinh vật và tài nguyên phi sinh vật. Tài nguyên sinh vật được định nghĩa trong Công ước về đa dạng sinh học là *“nguồn gen, sinh vật hoặc các bộ phận của nó, quần thể, hoặc bất kỳ thành phần sinh học nào khác của hệ sinh thái mà có tiềm năng hoặc thực tế sử dụng hoặc giá trị đối với con người”* (Điều 2).¹ Định nghĩa này đã chỉ rõ tài nguyên sinh vật bao gồm gen, sinh vật hoặc các bộ phận của nó, quần thể, hoặc bất kỳ thành phần sinh học nào khác của hệ sinh thái và thỏa mãn điều kiện là có giá trị đối với con người, ví dụ các loài động vật, thực vật... Như vậy, tài nguyên phi sinh vật là những tài nguyên thiên nhiên không thuộc một trong những loại trên. Nói cách khác, có thể hiểu tài nguyên phi sinh vật là những giá trị vật chất do tự nhiên tạo ra, có giá trị đối với con người nhưng không bao gồm gen, sinh vật hoặc các bộ phận của nó, quần thể, hoặc bất kỳ thành phần sinh học nào khác của hệ sinh thái. Tài nguyên phi sinh vật bao gồm nhiều loại khác

¹ Công ước đa dạng sinh học sử dụng thuật ngữ “tài nguyên sinh học”. Tuy nhiên, trên thực tế, thuật ngữ “tài nguyên sinh học” và tài nguyên sinh vật” có ý nghĩa tương tự như nhau.

nhau như gió biển, nước biển, thủy triều..., trong đó, khoáng sản được coi là một loại tài nguyên phi sinh vật.

Hiệp ước Nam Cực năm 1959 là điều ước quốc tế đầu tiên đưa ra định nghĩa về tài nguyên khoáng sản. Theo đó, tài nguyên khoáng sản là *“tất cả các tài nguyên thiên nhiên không sinh vật, không tái tạo được bao gồm các nhiên liệu hóa thạch, các khoáng sản kim loại, không kim loại nhưng không bao gồm băng, nước hay tuyết”*.

Dưới góc độ địa chất, tài nguyên khoáng sản được định nghĩa là *“là một chất vô cơ tự nhiên hoặc hợp chất có cấu trúc nội tại có trật tự và thành phần hóa học đặc trưng, dạng tinh thể và các tính chất vật lý”*[158, tr.788].

Pháp luật của các quốc gia cũng có cách tiếp cận khác nhau khi định nghĩa về tài nguyên khoáng sản. Cách tiếp cận thứ nhất là mô tả đặc tính. Ví dụ, Mục 3 Đạo luật khai thác mỏ khoáng sản của Đức quy định rằng khoáng sản là những lớp khoáng sản thuộc thể rắn hoặc thể lỏng và khí xảy ra trong trầm tích hoặc các lớp chất tự nhiên trong lòng đất hoặc trên bề mặt trái đất, trên đáy biển hoặc lòng đất dưới đáy biển [247]; hoặc theo quy định tại Đạo luật thiết lập một hệ thống mới trong khai thác, phát triển, sử dụng và bảo tồn nguồn tài nguyên khoáng sản của Philippines, khoáng sản bao gồm tất cả các chất vô cơ tự nhiên dưới dạng chất rắn, khí, lỏng, hoặc bất kỳ trạng thái trung gian nào, không bao gồm các nguyên liệu năng lượng như than đá, xăng dầu, khí đốt tự nhiên, chất phóng xạ và năng lượng địa nhiệt (Mục 3) [195]. Cách tiếp cận thứ hai là mô tả đặc tính kèm theo liệt kê như Điều 2 Đạo luật khoáng sản New Zealand quy định khoáng sản có nghĩa là chất vô cơ tự nhiên xuất hiện dưới bề mặt trái đất, có hoặc không dưới nước; và bao gồm tất cả các khoáng chất kim loại, khoáng sản phi kim loại, nhiên liệu, đá quý, đá công nghiệp và đá xây dựng, và một chất được quy định trong Đạo luật năng lượng nguyên tử năm 1945 [228].

Trên cơ sở định nghĩa trong Hiệp ước Nam Cực cũng như những cách tiếp cận trong luật khoáng sản một số nước, có thể rút ra kết luận chung, tài nguyên khoáng sản là chất vô cơ tự nhiên, có thành phần hóa học và tính chất vật lý xác định, có thể tồn tại ở trạng thái rắn, lỏng, hoặc khí trong lòng đất hoặc trên bề mặt trái đất, trên đáy biển hoặc lòng đất dưới đáy biển nhưng không bao gồm băng, nước hay tuyết.

Với cách tiếp cận như vậy, có thể định nghĩa tài nguyên khoáng sản biển là *“chất vô cơ tự nhiên, không tái tạo, có ý nghĩa kinh tế, gồm tài nguyên kim loại và không kim loại (tài nguyên xây dựng), tài nguyên dầu khí, ở thể rắn, lỏng, khí trên đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nhưng không bao gồm băng, nước hay tuyết”*.

Định nghĩa này đã thể hiện những đặc điểm sau của tài nguyên khoáng sản biển:

Thứ nhất, bản chất của tài nguyên khoáng sản biển là các chất vô cơ tự nhiên, không tái tạo, sẽ mất đi hoặc hoàn toàn bị biến đổi không còn giữ được tính chất ban đầu sau quá trình sử dụng. Điều này có nghĩa là những chất vô cơ nhân tạo là sản phẩm của quá trình sản xuất có sự tham gia của con người sẽ không phải là tài nguyên khoáng sản.²

Thứ hai, tài nguyên khoáng sản biển gồm tài nguyên kim loại và không kim loại (tài nguyên xây dựng), tài nguyên dầu khí, có thể tồn tại dưới bất kì trạng thái nào, ví dụ trạng thái rắn, trạng thái lỏng hay trạng thái khí, trong đó, chủ yếu là trạng thái rắn và trong một số trường hợp bao gồm cả nước nhưng nhìn chung không có nước, tức là không có các thành phần hóa học của nước, hay các kim loại hòa trong nước..

Khi xem xét luật khoáng sản của các quốc gia, sở dĩ luật khoáng sản một số nước khi định nghĩa về khoáng sản đã loại trừ khoáng sản ở trạng thái lỏng là nguyên liệu năng lượng, như trường hợp của Philippines hoặc một số nước không quy định khoáng sản là nguyên liệu năng lượng thuộc phạm vi áp dụng của luật khoáng sản ví dụ như trường hợp của Việt Nam.³ Điều này xuất phát từ lý do mặc dù những nguyên liệu năng lượng như dầu mỏ, khí gas cũng là tài nguyên khoáng sản nhưng do đặc thù trong hoạt động thăm dò khai thác và vị trí của những khoáng sản này chủ yếu nằm bên ngoài lãnh thổ quốc gia nên những hoạt động liên quan đến chúng sẽ được điều chỉnh bằng một luật riêng.⁴ Dưới góc độ tiếp cận của luận án, tài nguyên khoáng sản biển thuộc phạm vi điều chỉnh của luật quốc tế sẽ bao gồm tất cả những loại khoáng sản tồn tại ở đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh thổ quốc gia, gồm cả những nguyên liệu năng lượng như dầu mỏ hay khí gas. Trên thực tế, tầm quan trọng của TLĐ chủ yếu do trữ lượng dầu khí và khí đốt của vùng biển này. Với 90% trữ lượng dầu khí ngoài khơi theo ước tính của các nhà khoa học, TLĐ đến nay vẫn là vùng biển quan trọng nhất trong việc cung cấp nguồn

² Ví dụ, xi măng là một chất vô cơ nhân tạo. Quá trình sản xuất xi măng bao gồm nhiều bước khác nhau như tách chiết các nguyên liệu thô là canxi, silic, sắt, và nhôm; phân chia tỷ lệ, trộn lẫn, nghiền các nguyên liệu thô kể trên rồi đưa chúng vào lò nung, sau đó nghiền sản phẩm sau khi nung thành bột mịn, gọi là xi măng.

³ Điều 1 Luật Khoáng sản Việt Nam quy định rằng:

“Luật này quy định việc điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; thăm dò, khai thác khoáng sản; quản lý nhà nước về khoáng sản trong phạm vi đất liền, lãnh hải, nội thủy lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và TLĐ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Khoáng sản là dầu khí; khoáng sản là nước thiên nhiên không phải là nước khoáng, nước nóng thiên nhiên không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này”.

⁴ Ví dụ hiện nay, các hoạt động liên quan đến dầu mỏ và khí đốt của Australia sẽ được điều chỉnh bằng Đạo luật dầu mỏ ngoài khơi và khí đốt nhà kính năm 2006 trong khi những hoạt động liên quan đến khoáng sản khác sẽ được điều chỉnh bằng Đạo luật khoáng sản ngoài khơi năm 1994.

năng lượng chủ yếu, phục vụ trên 65% nhu cầu sử năng lượng trên trái đất là dầu mỏ [36, tr.25].

Thứ ba, khoáng sản biển là loại tài nguyên có ý nghĩa kinh tế đặc biệt. Một trong những loại khoáng sản biển dưới dạng rắn được biết đến và cũng được khai thác chủ yếu là các khối đa kim, vỏ sắt mangan giàu coban và lưu huỳnh chứa đa kim loại. Các khối đa kim là sự kết tủa từ nước biển trên hàng triệu năm, được hình thành từ bề mặt của các đồng bằng rộng lớn dưới đáy đại dương (độ sâu từ 4-5 km), thành phần có chứa niken, coban, sắt và mangan với nồng độ khác nhau và có giá trị kinh tế từ 308 - 926 USD/tấn. Vỏ sắt mangan giàu coban là những kết tủa từ nước biển dưới dạng các lớp mỏng (lên đến 25 cm) trên các khối đá của núi lửa ngầm và núi lửa nằm ở độ sâu khoảng 400 đến 4.000 mét, tập trung tại TLĐ và bên ngoài TLĐ của các quốc gia nằm ở phía Tây Thái Bình Dương với giá trị kinh tế từ 489 – 1.360 USD/tấn. Lưu huỳnh chứa đa kim loại là khoáng sản được phát hiện ở các đại dương vào năm 1979 và được khai thác nhằm thu về đồng, sắt, kẽm, bạc và vàng. Giá trị kinh tế của lưu huỳnh được tính trên tấn là 337 – 1.051 USD [186, tr.79]. Bên cạnh những khoáng sản tồn tại dưới dạng chất rắn như trên, những nhiên liệu hóa thạch có nguồn gốc từ sự phân rã và sự nén chặt của thảm thực vật ở các khu vực dưới mực nước biển, gồm khí đốt và dầu mỏ đang được khai thác ở mực nước nông và sâu tại các khu vực TLĐ ở châu Phi, Châu Mỹ, Châu Á và Châu Âu, với sản lượng có giá trị 100 tỷ đô la một năm [148]. Mặt khác, dầu được chế biến thành các dạng năng lượng khác như xăng, điện... được sử dụng rộng rãi trong sản xuất và đời sống con người, là nguyên liệu đầu vào cho các ngành công nghiệp hóa chất và công nghiệp hàng tiêu dùng. Dầu khí là ngành công nghiệp tiên đề thúc đẩy các ngành công nghiệp khai khoáng, luyện kim, cơ khí, chế tạo phát triển và kéo theo hàng loạt các ngành công nghiệp khác phát triển.

Thứ tư, khoáng sản biển tồn tại ở đáy biển và lòng đất dưới đáy biển. Tuy nhiên, không phải khoáng sản tồn tại ở vị trí nào cũng thuộc đối tượng quản lý của luật quốc tế. Những khoáng sản tại đáy biển và lòng đất dưới đáy biển phía trong đường biên giới quốc gia trên biển thuộc lãnh thổ của QGVB thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật quốc gia. Đối tượng quản lý của luật quốc tế sẽ gồm toàn bộ những khoáng sản nằm tại đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh thổ quốc gia, bao gồm những khoáng sản tại TLĐ và khoáng sản tại Vùng.

2.1.2. Khái niệm quản lý

Theo định nghĩa của từ điển Cambridge, quản lý là “*chịu trách nhiệm kiểm soát hoặc tổ chức nhân sự hoặc công việc, đặc biệt là đối với một doanh nghiệp hoặc nhân viên*” [232], theo định nghĩa của từ điển Oxford, quản lý là “*chịu trách*

*nhiệm(về một doanh nghiệp, một tổ chức hoặc một công việc gì đó), điều hành. Cụ thể: 1. Có vai trò quản lý nhân viên làm việc tại một cơ quan; 2. Là người quản lý một đội bóng hoặc một nghệ sĩ biểu diễn; 3. Sử dụng tiền bạc, thời gian, các nguồn tài nguyên một cách hợp lý; 4. Kiểm soát ai hoặc điều khiển một con vật; 5. Điều hành việc sử dụng và khai thác (ví dụ: đất đai)” [233] còn theo định nghĩa của từ điển Tiếng Việt, quản lý có hai nghĩa “1. Trông coi và giữ gìn theo những yêu cầu nhất định; 2. Tổ chức và điều khiển các hoạt động theo những yêu cầu nhất định” [55, tr.800]. Có thể thấy, dù sử dụng câu từ khác nhau, nhưng cách tiếp cận về quản lý của những từ điển trên khá tương đồng. Theo đó, quản lý là *tổ chức, điều hành nhân sự, công việc hoặc một đối tượng cụ thể*.*

Trong lĩnh vực khoa học quản lý, các nhà khoa học cũng đưa ra nhiều định nghĩa khác nhau về quản lý. Chẳng hạn, “*Quản lý là nghệ thuật khiến cho công việc được thực hiện thông qua người khác*” (Mary Parker Follet); “*Quản lý là một quá trình kỹ thuật và xã hội nhằm sử dụng các nguồn, tác động tới hoạt động của con người và tạo điều kiện thay đổi để đạt được mục tiêu của tổ chức*” (Robert Albanese) [163, tr.15] hay “*Quản lý là một tiến trình bao gồm tất cả các khâu lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra các nỗ lực của các thành viên trong tổ chức và sử dụng tất cả các nguồn lực khác của tổ chức để đạt được mục tiêu đã định trước*” (Henry Fayol) [178, tr.15]; “*Quản lý là sự tác động chỉ huy, điều khiển, hướng dẫn các quá trình xã hội và hành vi hoạt động của con người nhằm đạt tới mục tiêu đã đề ra*” (Nguyễn Minh Đạo) [28, tr.15] hoặc “*Quản lý là sự tác động có tổ chức, có định hướng của chủ thể lên đối tượng quản lý nhằm đạt được các mục tiêu dự kiến*” (Nguyễn Hữu Hải) [40, tr.9].

Mặc dù đưa ra nhiều định nghĩa khác nhau nhưng những quan điểm này đều có điểm chung đó là coi quản lý là quá trình tác động đến những chủ thể nhất định thông qua các hoạt động khác nhau nhằm đạt được những mục tiêu đề ra.

Như vậy, có thể hiểu một cách chung nhất, *quản lý là quá trình chủ thể có thẩm quyền tác động lên những đối tượng nhất định thông qua các hoạt động, hình thức khác nhau nhằm đạt được những mục tiêu đề ra*.

Quản lý có những đặc điểm sau:

Thứ nhất, quan hệ quản lý phát sinh giữa chủ thể quản lý và đối tượng quản lý.

+ Chủ thể quản lý: Là tác nhân tạo ra các tác động quản lý trong mọi quá trình hoạt động. Chủ thể quản lý tác động lên đối tượng quản lý thông qua các công cụ với những phương pháp thích hợp theo những nguyên tắc nhất định. Nói cách khác, chủ thể quản lý sẽ xây dựng các kế hoạch, tổ chức bộ máy nhân sự, thực hiện

hoạt động lãnh đạo, phối hợp và kiểm soát người thừa hành.

+ Đối tượng quản lý: Là thực thể tiếp nhận trực tiếp sự tác động của chủ thể quản lý. Đối tượng quản lý bao gồm tổ chức, cá nhân như Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức đoàn thể...; giới vô sinh như máy móc, nhà xưởng, tài nguyên thiên nhiên...; giới sinh vật như vật nuôi, cây trồng... Tùy từng đối tượng quản lý khác nhau mà chủ thể quản lý sẽ áp dụng những công cụ, biện pháp khác nhau để tác động đến đối tượng này.

Trong mối quan hệ giữa chủ thể quản lý và đối tượng quản lý, chủ thể quản lý là người đưa ra mệnh lệnh còn đối tượng quản lý là người thực thi các mệnh lệnh đó.

Thứ hai, quản lý luôn hướng đến những mục tiêu chung nhất định. Mục tiêu là cái đích cần phải đạt được do chủ thể quản lý đặt ra, bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Mục tiêu quản lý định hướng cho toàn bộ hoạt động quản lý trong quá trình kết hợp các cá nhân, các bộ phận trong tổ chức cũng như là cơ sở để đánh giá mức độ tuân thủ của đối tượng quản lý [40, tr.11-13].

Thứ ba, trong quản lý luôn tồn tại yếu tố quyền lực quản lý. Quyền lực quản lý là phương tiện để chủ thể quản lý tác động lên đối tượng quản lý nhằm đạt được mục tiêu quản lý, đồng thời cũng là căn cứ để phân biệt giữa chủ thể quản lý và đối tượng quản lý. Theo đó, chủ thể quản lý được trao quyền quản lý như quyền chỉ huy, điều hành, chi phối lên đối tượng quản lý còn đối tượng quản lý phải thừa nhận và tuân thủ những biện pháp, quyết định của chủ thể quản lý.

2.1.3. Khái niệm quản lý tài nguyên khoáng sản biển

Từ định nghĩa về quản lý nói chung, có thể hiểu *quản lý tài nguyên khoáng sản biển là quá trình mà các chủ thể có thẩm quyền thông qua những hoạt động khác nhau để điều chỉnh, kiểm soát hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản biển và những vấn đề phát sinh từ hoạt động này của các chủ thể có liên quan nhằm đảm bảo lợi ích, sự công bằng giữa các quốc gia trong khai thác, sử dụng biển.*

Đây là quá trình mà chủ thể quản lý sẽ sử dụng những biện pháp, công cụ, hình thức khác nhau như cấp phép, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm của đối tượng quản lý... để điều chỉnh, kiểm soát những hành vi của đối tượng quản lý liên quan đến khoáng sản biển, bao gồm hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản biển; bảo vệ môi trường biển trong quá trình thăm dò, khai thác và giải quyết những tranh chấp quốc tế phát sinh từ các hoạt động này. Mục tiêu của quá trình này nhằm đảm bảo lợi ích, sự công bằng giữa các quốc gia trong khai thác, sử dụng biển.

Quản lý tài nguyên khoáng sản biển bao gồm những đặc điểm sau:

- *Thứ nhất, về chủ thể quản lý*

+ *Chủ thể quản lý tại thềm lục địa*

Là vùng biển thuộc quyền chủ quyền của quốc gia, Công ước đã trao thẩm quyền cho QGVB trên hai phương diện, (i) quyền chủ quyền đối với tài nguyên thiên nhiên, bao gồm cả tài nguyên khoáng sản và (ii) quyền tài phán trong các lĩnh vực xây dựng các đảo nhân tạo, các công trình thiết bị trên biển, nghiên cứu khoa học biển và bảo vệ môi trường biển.

Khoản 1 Điều 77 Công ước quy định rằng: “*QGVB thực hiện các quyền thuộc chủ quyền đối với TLĐ về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình.*” Mặc dù không quy định một cách cụ thể, nhưng có thể hiểu, quyền chủ quyền của QGVB bao gồm “*tất cả những quyền cần thiết nhằm và gắn liền với hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên của TLĐ. Những quyền này bao gồm cả quyền tài phán trong việc ngăn ngừa, trừng trị những hành vi vi phạm*” [140; tr.296]. Cụ thể:

i) QGVB có quyền thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản trên TLĐ của mình cũng như thực hiện những hoạt động cần thiết khác nhằm phục vụ cho hoạt động thăm dò, khai thác hoặc những hoạt động gắn liền với việc thăm dò, khai thác khoáng sản trên TLĐ.

ii) QGVB có quyền ban hành những quy định, luật lệ để quản lý hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên cũng như những hoạt động gắn liền với việc thăm dò, khai thác tài nguyên của mọi chủ thể trên TLĐ của mình, bao gồm những tổ chức, cá nhân của quốc gia được quốc gia ủy quyền hay cấp phép cũng như những tổ chức, cá nhân nước ngoài được khai thác trên cơ sở sự cho phép hay các thỏa thuận hợp tác của quốc gia.

iii) QGVB có quyền thực hiện những biện pháp cần thiết để đảm bảo cho các quy định, luật lệ đã ban hành được các chủ thể tôn trọng và thực thi đầy đủ trên thực tế. Khác với vùng đặc quyền kinh tế, tại TLĐ, không có điều khoản nào của Công ước ghi nhận cụ thể quyền này của QGVB⁵ mà quyền này được trực tiếp suy ra từ quyền chủ quyền của QGVB đối với những hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên của TLĐ. Tuy nhiên, vì không có quy định cụ thể như vùng đặc quyền kinh tế nên giới hạn trong việc áp dụng những biện pháp của QGVB có thể thuộc một trong hai trường hợp: Hoặc là áp dụng tương tự Khoản 3 Điều 73 UNCLOS, tức là chế tài áp dụng không được bao gồm hình phạt tù giam hoặc hình

⁵ Khoản 1 Điều 73 Công ước luật biển 1982 quy định rằng: “Trong việc thực hiện các quyền thuộc chủ quyền về thăm dò, khai thác, bảo tồn và quản lý các tài nguyên sinh vật của vùng đặc quyền kinh tế, QGVB có thể thi hành mọi biện pháp cần thiết, kể cả việc khám xét, kiểm tra, bắt giữ và khởi tố tư pháp để bảo đảm việc tôn trọng các luật và quy định mà mình đã ban hành theo đúng Công ước”.

phạt thân thể nào nếu giữa các quốc gia không có thỏa thuận khác; hoặc là không có giới hạn trong việc áp dụng chế tài, hay nói cách khác là quốc gia có thể áp dụng mọi biện pháp được pháp luật trong nước ghi nhận, bao gồm cả hình phạt tù hay hình phạt thân thể đối với chủ thể vi phạm.

Công ước không yêu cầu QGVB phải thực hiện bất kỳ hành vi chiếm hữu hay tuyên bố nào để được hưởng những quyền mà UNCLOS ghi nhận. Theo đó, những quyền Công ước ghi nhận cho QGVB là quyền mang tính chất tự nhiên, vốn có *“không phụ thuộc vào sự chiếm hữu thực sự hay danh nghĩa, cũng như vào bất cứ tuyên bố rõ ràng nào”* (Khoản 3 Điều 77 UNCLOS).

Cùng với quyền đối với tài nguyên, quyền tài phán của QGVB đối với xây dựng đảo nhân tạo, các công trình thiết bị trên biển, hoạt động nghiên cứu khoa học biển và bảo vệ môi trường biển (Điều 56 UNCLOS) là những quyền nhằm hỗ trợ cho QGVB thực hiện quyền đối với tài nguyên của mình. Theo đó, nếu như nghiên cứu khoa học biển là cơ sở khoa học để quốc gia xác định các loại tài nguyên khoáng sản có tại TLD của mình, từ đó, tiến hành những hoạt động thăm dò, khai thác phù hợp thì các đảo nhân tạo, thiết bị công trình là những phương tiện, công cụ vật chất để quốc gia tiến hành những hoạt động này. Đặc biệt quyền tài phán trong lĩnh vực bảo vệ, gìn giữ môi trường biển là căn cứ để quốc gia ngăn ngừa, ứng phó đối với những nguy cơ hay những sự cố gây ô nhiễm môi trường phát sinh từ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản.

Có thể thấy, việc quản lý tài nguyên khoáng sản biển được Công ước dành gần như toàn bộ cho QGVB với nội dung và phạm vi rất rộng, từ quyền trực tiếp thăm dò, khai thác; quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp trong quản lý tài nguyên cho đến những quyền gắn liền với việc thăm dò, khai thác tài nguyên của TLD như nghiên cứu khoa học để xác định nguồn khoáng sản, xử lý vi phạm đối với hành vi gây ô nhiễm môi trường biển trong quá trình thăm dò, khai thác hay đánh thuế đối với những khoản lợi nhuận thu được từ các doanh nghiệp nước ngoài được phép khai thác trong TLD.⁶

⁶ Năm 1981, một công ty của Panama đã kiện Chính phủ Nhật sau khi bị yêu cầu phải nộp thuế đối với những khoản lợi nhuận thu được từ hoạt động khai thác khoáng sản trên TLD của Nhật theo hợp đồng được ký kết giữa Chính phủ Nhật với các công ty của Mỹ với lý do, TLD nằm bên ngoài lãnh thổ của Nhật nên không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật thuế doanh nghiệp do quốc gia này ban hành. Trong ý kiến tư vấn chính thức theo yêu cầu của tòa cũng như trong phán quyết, tòa đã khẳng định quyền thu thuế là một trong những nội dung cấu thành quyền quản lý của quốc gia. Quyền chủ quyền của quốc gia trong việc thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên của TLD bao gồm tất cả những quyền quản lý của Nhà nước, từ lập pháp, hành pháp cho tới tư pháp nhằm thực hiện quyền này. Do đó, quyền thu thuế đối với các hoạt động khai thác tài nguyên trên TLD cũng nằm trong nội dung của quyền chủ quyền được Công ước ghi nhận [162].

+ *Chủ thể quản lý tại Vùng – di sản chung của nhân loại*

Theo quy định tại Điều 137 UNCLOS, tất cả các quyền đối với tài nguyên của Vùng được trao cho nhân loại mà Cơ quan quyền lực (ISA)⁷ là chủ thể thay mặt đảm nhận những quyền này. Ngoài những thành viên chính thức là tất cả các QGTV của Công ước luật biển 1982⁸ hiện nay có 30 quốc gia đang là quan sát viên của ISA cùng với các tổ chức quốc tế liên chính phủ và phi chính phủ khác như Liên hợp quốc, Tổ chức nông lương thế giới, Tổ chức lao động quốc tế, Tổ chức hòa bình xanh, Quỹ bảo vệ động vật hoang dã...

Sự ra đời của ISA nhằm đảm bảo sự công bằng cho các chủ thể trong tiếp cận và thụ hưởng những lợi ích kinh tế thu được từ tài nguyên khoáng sản biển. Nguyên tắc tự do biển cả trong điều chỉnh hoạt động khai thác tài nguyên tại phần đáy biển dưới biển cả thực chất chỉ mang lại lợi ích kinh tế cho một số quốc gia nhất định có tiềm năng về kinh tế và kỹ thuật. Do đó, thay vì để cho mọi chủ thể, mà thực chất, chỉ một số ít tự do khai thác và hưởng lợi từ nguồn tài nguyên này, việc thiết lập một cơ chế quốc tế với vị trí trung tâm thuộc Cơ quan quyền lực, gồm đại diện của các quốc gia thành viên UNCLOS để thay mặt cho nhân loại quản lý mọi hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản tại phần đáy biển, lòng đất dưới đáy biển không thuộc thẩm quyền tài phán của bất kỳ quốc gia nào, đồng thời phân chia các lợi nhuận thu được từ quá trình khai thác sẽ đảm bảo cho tất cả các quốc gia đều có cơ hội được thụ hưởng những lợi ích kinh tế to lớn mà nguồn tài nguyên tại đây mang lại.

Thẩm quyền của cơ quan quyền lực Vùng được giới hạn trong phạm vi của Vùng (Điều 135 UNCLOS 1982) và những vấn đề được quy định trong UNCLOS (Điều 157 khoản 2) cùng Thỏa thuận thực thi năm 1994, bao gồm:

i) Ban hành những quy định, thủ tục để thực hiện chức năng quản lý tài nguyên khoáng sản tại Vùng (Điều 17 Phụ lục 3 UNCLOS); xét duyệt lại các quy định của Công ước và các phụ lục có liên quan, điều chỉnh hệ thống thăm dò và khai thác tài nguyên của Vùng (khoản 1 Điều 155 UNCLOS); xem xét chung và có hệ thống chế độ quốc tế của Vùng do Công ước lập ra (Điều 154 UNCLOS).

ii) Thực hiện kiểm soát cần thiết đối với các hoạt động tiến hành trong Vùng để bảo đảm tôn trọng các quy định tương ứng của Công ước và các phụ lục có liên

⁷ Cơ quan quyền lực gồm bốn cơ quan chính được quy định trong Công ước là Đại hội đồng – cơ quan hoạch định chính sách, Hội đồng – cơ quan chấp hành, Ban thư ký – cơ quan hành chính thường trực, các Xí nghiệp – cơ quan được trao quyền tiến hành các hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản thay mặt cộng đồng quốc tế. Ngoài ra còn bao gồm ba cơ quan phụ trợ đảm nhiệm các chức năng chuyên môn trong từng lĩnh vực tương ứng là Ủy ban pháp lý và kỹ thuật, Ủy ban tài chính và Ủy ban kế hoạch kinh tế, trong đó, Xí nghiệp và Ủy ban kế hoạch kinh tế chưa được thành lập. Những vấn đề pháp lý cụ thể về từng cơ quan, xem thêm Mục 4, phần XI Công ước luật biển 1982, các điều từ 156-170.

⁸ Cơ quan quyền lực Vùng hiện nay bao gồm 168 thành viên. Đây cũng là số lượng quốc gia đã trở thành thành viên của Công ước luật biển 1982 tính đến thời điểm này [229].

quan, các quy tắc, quy định và thủ tục của ISA, cũng như các kế hoạch làm việc được chuẩn y (khoản 4 Điều 153 UNCLOS) thông qua các hình thức: 1) Xem xét báo cáo của các chủ thể thực hiện những hoạt động tại Vùng; 2) Kiểm tra kế hoạch làm việc chi tiết của bên kí kết định kì 5 năm một lần; 3) Trực tiếp tiến hành giám sát thông qua hoạt động của đoàn thanh tra do Hội đồng cử đến để thanh tra các tàu nước ngoài, các công trình được bên kí kết sử dụng trong quá trình tiến hành những hoạt động tại khu vực thăm dò nhằm giám sát việc tuân thủ hợp đồng, các quy định của Công ước và văn bản do ISA ban hành.

Để đảm bảo việc thực hiện quyền này của ISA, Công ước trao cho ISA quyền được thi hành mọi biện pháp được trù định, bất kì lúc nào, để bảo đảm tôn trọng các quy định và để có thể thi hành các chức năng của mình (khoản 5 Điều 153). Cụ thể, ISA có quyền đình chỉ hoặc chấm dứt các hợp đồng của bên kí kết; phạt tiền theo tỉ lệ về mức độ nghiêm trọng của sự vi phạm (Điều 18 Phụ lục 3) hoặc đình chỉ việc hưởng những ưu đãi hay đặc quyền vốn có của các quốc gia thành viên (Điều 185).

- Thứ hai, về đối tượng quản lý

Đối tượng của quản lý tài nguyên khoáng sản biển là khoáng sản tại TLD và Vùng cùng tất cả những chủ thể thực hiện những hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản trên hai vùng biển này.

Tại thêm lục địa, QGVB có quyền chủ quyền trong thăm dò, khai thác khoáng sản biển. Điều này đồng nghĩa với việc QGVB có thể tự mình hoặc cho phép các tổ chức, cá nhân thực hiện những hoạt động này thông qua giấy phép hoặc các thỏa thuận hợp tác với các tổ chức, cá nhân hoặc các quốc gia khác. Nói cách khác, chủ thể thực hiện hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản có thể là các tổ chức, cá nhân, các quốc gia khác được QGVB cho phép/chấp thuận hoặc có thể là các tổ chức, cá nhân thuộc chính QGVB. Trong bất kì trường hợp nào thì những chủ thể này cũng sẽ là đối tượng quản lý của QGVB.

Tại Vùng, theo quy định tại Khoản 2 Điều 152 UNCLOS, những hoạt động tại Vùng có thể do các chủ thể sau đây tiến hành: Quốc gia thành viên; Xí nghiệp; Xí nghiệp Nhà nước, thể nhân, pháp nhân mang quốc tịch của quốc gia thành viên hoặc do quốc gia/công dân của quốc gia kiểm soát thực sự tiến hành với điều kiện được quốc gia liên quan bảo trợ hoặc bất kỳ nhóm nào thuộc trường hợp trên đáp ứng các điều kiện được Công ước và Cơ quan quyền lực Vùng quy định. Như vậy, đối tượng của quản lý khoáng sản tại Vùng sẽ bao gồm tất cả những chủ thể trên khi thực hiện hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản tại vùng biển này.

- *Thứ ba, về mục tiêu quản lý*

Như đã nói ở trên, pháp luật quốc tế chỉ quản lý đối với những khoáng sản biển nằm bên ngoài lãnh thổ của QGVB và mục tiêu của hoạt động quản lý khoáng sản tại mỗi vùng biển sẽ khác nhau, xuất phát từ vị trí và quy chế pháp lý của vùng biển đó. Tại TLĐ, phù hợp với quy định của Công ước, hoạt động quản lý đối với khoáng sản biển sẽ diễn ra hoặc trong phạm vi TLĐ có chiều rộng tối đa không quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của QGVB hoặc đối với một số quốc gia sẽ bao gồm thêm cả phần TLĐ mở rộng tối đa 350 hải lý tính từ đường cơ sở hoặc cách đường đẳng sâu 2500 m không quá 100 hải lý. *Trong trường hợp thứ nhất*, hoạt động quản lý nhằm đồng thời thỏa mãn hai mục tiêu, vừa để bảo vệ các quyền của QGVB đối với tài nguyên khoáng sản trên TLĐ vừa là bảo vệ các quyền của các chủ thể khác thông qua việc quy định những nghĩa vụ mà QGVB phải tuân thủ trong quá trình thực hiện những quyền của mình. *Trong trường hợp thứ hai*, mục tiêu của hoạt động quản lý vẫn nhằm bảo vệ các quyền của QGVB nhưng cũng nhằm chia sẻ một phần lợi ích mà QGVB thu được khi tiến hành hoạt động khai thác tại phần TLĐ mở rộng cho các quốc gia khác, đặc biệt là các quốc gia chậm phát triển nhất hay các quốc gia không có biển nhằm đảm bảo sự công bằng tương đối do sự mở rộng TLĐ. Tại Vùng, các quy định của luật quốc tế nhằm đảm bảo mọi hoạt động đối với tài nguyên khoáng sản tại vùng biển này sẽ được tiến hành nhằm phục vụ và bảo vệ lợi ích chung của toàn thể loài người.

2.2. Lý luận pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển

Pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển là một bộ phận của luật biển quốc tế điều chỉnh các vấn đề phát sinh liên quan đến tài nguyên khoáng sản biển. Do đó, nội dung này vừa bao gồm những quy định chung của luật biển quốc tế, vừa bao gồm những quy định riêng điều chỉnh vấn đề quản lý tài nguyên, cụ thể là tài nguyên khoáng sản.

Có thể hiểu *pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển* là hệ thống các nguyên tắc và quy phạm pháp luật quốc tế điều chỉnh các vấn đề pháp lý phát sinh giữa chủ thể quản lý và đối tượng quản lý trong quá trình thực hiện hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản tại đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh thổ của QGVB cũng như những vấn đề phát sinh từ hoạt động này.

2.2.1. Lịch sử hình thành, phát triển của pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển

2.2.1.1. Trước Hội nghị Luật biển lần thứ nhất năm 1958

Cho đến trước những năm 40 của thế kỷ 20, mặc dù có một số tuyên bố đơn phương của quốc gia đề cập đến khái niệm thềm lục địa (TLĐ) như Tuyên bố của

Nga hoàng về chủ quyền đối với các đảo không có người sinh sống tại miền Bắc Siberia năm 1916 [113, tr.125] hay một Chỉ thị của Chính phủ Bồ Đào Nha từ năm 1910 [208, tr.125] nhưng thực chất mục đích của việc ban hành những văn bản này chỉ để mở rộng quyền đánh cá hoặc để quản lý hoạt động đánh cá tại vùng biển này mà chưa quan tâm đến việc quản lý hay khai thác khoáng sản biển.

Hiệp ước Vịnh Paria được ký kết năm 1942 giữa Vương quốc Anh và Venezuela về các vùng đất dưới biển ở vịnh Paria nằm giữa Venezuela và Trinidad (thuộc Anh) với nội dung ghi nhận chủ quyền và quyền kiểm soát của bên kia đối với vùng đất và lòng đất dưới đáy tiếp liền với bờ biển cho tới đường phân định (Điều 2) là điều ước quốc tế đầu tiên đề cập đến việc khai thác khoáng sản từ bề mặt đáy biển mặc dù chỉ tiếp cận một cách gián tiếp. Hai năm sau, trong *Sắc lệnh số 1386 về bảo tồn khoáng sản của Argentina ngày 24/1/1944*, Tổng thống Argentina đã khẳng định rằng, trong khi chờ đợi việc ban hành một văn bản riêng biệt, những khu vực tại các đường biên giới của lãnh thổ quốc gia và các khu vực bờ biển cũng như khu vực được gọi là “*epicontinental sea*”⁹ của Argentina sẽ được coi là khu vực tạm thời bảo tồn khoáng sản [197, tr.3-4].

Như vậy, cho đến trước năm 1945, ngoài Hiệp ước về vịnh Paria và Sắc lệnh của Tổng thống Argentina, gần như không có yêu sách hay thỏa thuận nào trực tiếp đề cập đến vấn đề quản lý, khai thác khoáng sản tại phần đáy biển của biển quốc tế. Điều này có thể lý giải là do sự hạn chế của khoa học kỹ thuật dẫn đến các quốc gia hoặc không có nhu cầu hoặc không có khả năng khai thác khoáng sản tại phần đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải. Nguyên tắc tự do biển cả vẫn được sự chấp nhận rộng rãi của các quốc gia trong việc điều chỉnh nguồn tài nguyên này.

Tuyên bố số 2667 về chính sách của Hoa Kỳ liên quan đến các nguồn tài nguyên thiên nhiên dưới đáy biển và thêm lục địa (gọi tắt là Tuyên bố Truman) ngày 28 tháng 9 năm 1945 được coi như một dấu mốc quan trọng dẫn đến sự thay đổi đầu tiên trong quy chế pháp lý đối với nguồn tài nguyên khoáng sản nằm bên ngoài lãnh thổ của QGVN. Tuyên bố là sự phản ứng chính sách toàn diện mới về đại dương của nước này để đáp ứng những yêu cầu của tình hình mới, trong đó có nhu cầu về nguyên liệu [186, tr.319], nhu cầu mở rộng hoạt động của các dàn khoan tại khu vực biển quốc tế, mà trước tiên là tại khu vực tiếp liền lãnh hải trước sự tốn kém trong chi phí để có thể thu được gas và dầu tại đáy biển [112, tr.1005]. Tuyên bố đã khẳng định rất rõ ràng: “*Coi các nguồn tài nguyên thiên nhiên của đáy biển*

⁹ Khái niệm “*epicontinental sea*” đã không được định nghĩa trong Hiệp định nhưng theo cách diễn đạt đã được thể hiện trước đó trong các nghiên cứu của các nhà luật học nước này thì có thể hiểu “*epicontinental sea*” được sử dụng để chỉ chung toàn bộ khu vực bên ngoài giới hạn truyền thống của lãnh hải, không phân biệt đó là vùng nước, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển cũng như tài nguyên của từng khu vực đó [114].

lòng đất dưới đáy biển của thềm lục địa dưới biển quốc tế, nhưng tiếp giáp với bờ biển của Hoa Kỳ thuộc về Hoa Kỳ, thuộc thẩm quyền tài phán và kiểm soát của Hoa Kỳ” [185].

Mặc dù chỉ sử dụng thuật ngữ “tài nguyên thiên nhiên” (natural resources) nhưng việc Tổng thống Truman cũng công bố đồng thời một tuyên bố khác, Tuyên bố 2668 về chính sách nghề cá ven bờ của Hoa Kỳ đối với một số khu vực của biển cả, đã cho thấy, Tuyên bố này của Mỹ đưa ra nhằm khẳng định các quyền của Mỹ đối với nguồn tài nguyên không sinh vật (hay chủ yếu nhằm tới tài nguyên khoáng sản) tại đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của TLD, tiếp giáp với bờ biển nước Mỹ. Theo đó,

Thứ nhất, tài nguyên khoáng sản tại khu vực TLD, tiếp giáp bờ biển của Mỹ thuộc về Mỹ. Điều này đồng nghĩa với việc chỉ có Mỹ hoặc những công ty được Mỹ cấp phép mới được khai thác khoáng sản tại những khu vực này.

Thứ hai, tài nguyên khoáng sản tại TLD thuộc thẩm quyền tài phán và kiểm soát của Mỹ. Điều này có nghĩa rằng, Mỹ sẽ có toàn quyền ban hành các quy định, luật lệ để quản lý khoáng sản cũng như các hoạt động liên quan đến khoáng sản, có quyền thi hành những biện pháp để đảm bảo cho các quy định đã ban hành được tuân thủ đầy đủ trên thực tế và có quyền xử lý đối với những vi phạm xảy ra.

Những lý do để Mỹ đưa ra tuyên bố khẳng định những quyền của mình đối với khoáng sản tại vị trí tiếp giáp bờ biển nước này bao gồm: *Một là* do nhu cầu dài hạn của toàn thế giới đối với các nguồn dầu khí và khoáng sản nên việc khám phá và tạo ra các nguồn dự trữ mới của các nguồn tài nguyên này cần được khuyến khích; *hai là*, các nguồn tài nguyên đó nằm dưới rất nhiều tầng của TLD ngoài bờ biển của Hoa Kỳ và với sự tiến bộ của công nghệ hiện đại thì việc sử dụng các nguồn tài nguyên này có thể thực hiện được hoặc sẽ trở thành như vậy vào một ngày không xa [185]. Cơ sở để Mỹ đưa ra yêu sách như vậy đã được lý giải ngay trong nội dung của Tuyên bố, đó là “*TLD được coi như sự mở rộng lãnh thổ đất liền của QGVN và do vậy gắn liền một cách tự nhiên vào các quốc gia này vì những nguồn tài nguyên này thường xuyên tạo thành một phần mở rộng hướng ra biển của một mỏ dầu hoặc mỏ khoáng sản nằm trong phạm vi lãnh thổ*” vì vậy, “*việc thực hiện thẩm quyền đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên của lòng đất, đáy biển của TLD bởi QGVN kế cận là hợp lý và công bằng*” [185].

Có thể thấy, những nội dung của Tuyên bố Truman chính là sự “*thách thức nghiêm trọng với nguyên tắc tự do biển cả*” [115, tr.230] đã tồn tại trong suốt một thời gian dài khi quyền tự do khai thác khoáng sản sẽ không tiếp tục tồn tại ở vùng biển nằm bên ngoài lãnh hải quốc gia nhưng được Mỹ gọi là thềm lục địa.

Chỉ một thời gian ngắn sau khi Tuyên bố Truman được công bố, rất nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ tại Mỹ Latinh, Trung Đông và châu Á¹⁰ đã đưa ra tuyên bố đơn phương về TLĐ và tài nguyên thiên nhiên của vùng biển này dưới nhiều hình thức khác nhau. Tuyên bố này đã mở đầu cho quá trình pháp điển hóa luật quốc tế về TLĐ với sự phong phú của thực tiễn quốc gia và chính là một trong những lý do cho việc tổ chức Hội nghị luật biển lần thứ nhất.

2.2.1.2. Từ Hội nghị luật biển lần thứ nhất năm 1958 đến trước Hội nghị luật biển lần thứ ba năm 1973

Hội nghị luật biển lần thứ nhất của Liên hợp quốc về luật biển được tổ chức trên cơ sở Nghị quyết số 1105 (XI) của Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Công ước Geneva về thêm lục địa. Những vấn đề pháp lý về tài nguyên khoáng sản được quy định trong Công ước bao gồm:

Thứ nhất, thừa nhận *quyền chủ quyền* của quốc gia ven biển (GQVB) trong thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên, bao gồm tài nguyên khoáng sản của TLĐ. Các quyền này mang tính chất đặc quyền, không chia sẻ và không phải dựa trên bất kì sự chiếm hữu hay tuyên bố đơn phương nào (Điều 2).

Thứ hai, trong khi thực hiện những quyền của mình, QGVB không được gây trở ngại cho các quốc gia khác trong việc thực hiện các hoạt động về hàng hải, đánh cá, nghiên cứu khoa học, lắp đặt, bảo dưỡng dây cáp ngầm tại TLĐ; giới hạn TLĐ phụ thuộc vào khả năng khai thác khoáng sản biển của mỗi quốc gia... (Điều 4, Điều 5).

Năm 1960, Hội nghị luật biển lần thứ II của Liên hợp quốc đã được triệu tập tuy nhiên, do diễn ra sau một thời gian ngắn và vẫn còn tồn tại những khác biệt lớn trong quan điểm của các quốc gia cho nên hội nghị lần này cũng nhanh chóng kết thúc mà không đạt được thêm một kết quả nào quan trọng. Đóng góp duy nhất của Hội nghị là vẫn giữ nguyên được sự phân biệt về mặt khái niệm giữa vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia với vùng biển thuộc quyền chủ quyền mà quốc gia ven biển có đặc quyền đối với tài nguyên thiên nhiên.

Cuộc cách mạng xanh vào những năm 60 cùng với việc khám phá ra một nguồn tài nguyên đáy biển sâu quan trọng nằm ngoài khu vực thuộc thẩm quyền tài phán của quốc gia là các khối đa kim với giá trị kinh tế rất lớn cũng như nhận thức về sự hữu hạn của nguồn tài nguyên trên đất liền càng khiến đáy biển và nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú của đáy biển được chú ý. Điều này đã dẫn đến sự cạnh tranh về công nghệ và khai thác tài nguyên, đặc biệt giữa các quốc gia có nền

¹⁰ Tại Mỹ La tinh, có thể kể đến yêu sách của các nước như Mexico, Argentina, Chile, Peru, Costa Rica, Guatemala; tại Trung Đông, các vùng lãnh thổ Ả-rập đặt dưới sự bảo trợ của Vương quốc Anh như Abu Dabi, Ajam, Bahrain, Dubai, Kuwait và Quata đều lần lượt đưa ra tuyên bố vào tháng 6 năm 1949 liên quan đến thăm dò, khai thác tại đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của Vịnh Batur; tại châu Á, có thể kể đến một quốc gia như Philippines, Ấn Độ... [196, tr.304-305].

công nghiệp phát triển. Mặt khác, từ cuối những năm 60, các quốc gia mới giành độc lập tại châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh đã trở thành một lực lượng mạnh trong quan hệ quốc tế và gắn với đó là những yêu cầu phải chia sẻ những lợi ích chung một cách công bằng.¹¹ Bên cạnh đó, với sự phát triển của công nghệ khai thác, định nghĩa của Công ước Geneva 1958 về TLD trở nên lỗi thời và có thể gây ra những xung đột không chỉ giữa các nước với nhau mà giữa quốc gia với Cộng đồng quốc tế [70, tr.15].

Trong bối cảnh như vậy, năm 1966, Hội đồng kinh tế-xã hội đã yêu cầu Tổng thư ký Liên hợp quốc “*Nỗ lực trong việc xác định những nguồn tài nguyên có thể cân nhắc để tiến hành khai thác kinh tế, đặc biệt vì lợi ích của những nước đang phát triển*” [198]. Những nội dung cơ bản trong yêu cầu này cũng được lặp lại tại phiên họp thứ 21 của Đại hội đồng Liên hợp quốc [126].

Ngày 17/8/1967, Arvid Pardo, đại diện thường trực của Malta tại Liên hợp quốc đã đệ trình lên tổ chức này đề xuất bổ sung chương trình nghị sự của Đại hội đồng với nội dung xây dựng một điều ước quốc tế và một cơ quan quốc tế điều chỉnh các hoạt động sử dụng, khai thác kinh tế tại đáy biển, đáy đại dương, đồng thời đề xuất rằng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển sẽ được tuyên bố là “*di sản chung của nhân loại*” [127]. Những lý giải cho đề xuất này đã được Pardo trình bày sau đó trong phiên họp thứ 22 của Đại hội đồng vào ngày 1/11/1967, bao gồm: *Một là*, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ tạo ra khả năng thăm dò, chiếm hữu và khai thác đáy biển cũng như các vùng biển sâu hơn của đại dương và sự chiếm hữu riêng của một số quốc gia đối với đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài giới hạn thẩm quyền tài phán quốc gia là điều không thể tránh khỏi; *hai là*, sự giàu có của những tài nguyên thiên nhiên tại đáy biển và đáy đại dương có thể khiến các quốc gia đang phát triển nếu khai thác được chúng sẽ có thể thu hẹp khoảng cách giữa hai khu vực Bắc-Nam và đây là cơ hội vàng để nhân loại sử dụng tài nguyên thiên nhiên trên trái đất theo một cách thức mà mọi người đều thu được lợi ích từ chúng [127].

Để phát triển nguyên tắc di sản chung của loài người, Đại hội đồng đã thông qua Nghị quyết 2467A thành lập Ủy ban về việc sử dụng hòa bình đáy biển và đáy đại dương nằm ngoài thẩm quyền tài phán của quốc gia (gọi tắt là Ủy ban đáy biển). Cơ quan này đã soạn thảo một số các nghị quyết về đáy biển, trong đó, quan trọng nhất là Nghị quyết 2574D và Nghị quyết 2749. Nghị quyết 2574D [128] (hay còn gọi là Nghị quyết lệnh cấm) đã ghi nhận việc cấm khai thác tại đáy biển cho đến khi

¹¹ Theo một nghiên cứu của Viện công nghệ Massachusetts năm 1978, chi phí bỏ ra để bắt đầu khai thác các khối đa kim khoảng 560 triệu USD, chi phí hàng năm cho những năm sau đó vào khoảng 260 triệu USD. Vì vậy, mặc dù đề nghị cho mọi quốc gia được tự do khai thác nhưng trên thực tế, chỉ những nước phát triển mới có khả năng tiếp cận nguồn tài nguyên bên ngoài TLD [92].

một chế độ quốc tế được thiết lập.¹² Tiếp đó, năm 1970, Đại hội đồng đã thông qua *Tuyên bố về các nguyên tắc điều chỉnh đáy biển và đáy đại dương và vùng lòng đất dưới đáy biển nằm ngoài giới hạn thẩm quyền tài phán của quốc gia*, trong đó, khẳng định rõ đáy biển, đáy đại dương và vùng lòng đất dưới đáy biển nằm bên ngoài giới hạn thẩm quyền tài phán của quốc gia (gọi chung là Vùng) cũng như tài nguyên Vùng là di sản chung của nhân loại.

Những nội dung trong bài phát biểu của Paro cũng như các văn kiện của Liên hợp quốc đã tạo ra phản ứng khác nhau giữa các quốc gia. Các quốc gia mới giành độc lập tại châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh coi nguyên tắc di sản chung của loài người như một phương thức để thay đổi tình trạng kinh tế của họ [152], từ đó có thể mang lại cho những nước đang phát triển kém hơn một vai trò lớn hơn tại bất kỳ tổ chức quốc tế nào, bao gồm cả Liên hợp quốc [93, tr.63]. Ngược lại, các quốc gia phát triển đã bày tỏ sự phản đối với nguyên tắc này bởi sự không rõ ràng khiến nguyên tắc không có nội dung pháp lý cụ thể và tài nguyên đáy biển không thể thuộc về cộng đồng thế giới [93, tr.65].

Những bất đồng về lợi ích giữa các nhóm quốc gia khác nhau chưa được giải quyết cộng với những vấn đề mới tiếp tục nảy sinh đòi hỏi phải được giải quyết trong một phạm vi toàn cầu. Kết quả là Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết số 3067 (XXVIII) ngày 16/12/1973 về việc triệu tập một hội nghị toàn diện về luật biển với 108 phiếu thuận, 7 phiếu chống và 6 phiếu trắng nhằm thảo luận những nội dung trọng gỏi về biển.

2.2.1.3. Từ Hội nghị luật biển lần thứ ba năm 1973 đến nay

Tại hội nghị luật biển lần thứ ba, thực chất các nội dung liên quan đến tài nguyên khoáng sản tại TLĐ không phải là vấn đề phức tạp bởi các quốc gia ngay từ năm 1958 đều đã thừa nhận quyền chủ quyền của QGVN trong việc thăm dò, khai thác khoáng sản tại vùng biển này. Vấn đề đáng chú ý nhất chỉ bao gồm đề xuất của một số quốc gia như Mỹ, Canada, Nauy, Iceland, Chile, Mexico, New Zealand... về vấn đề chia sẻ tài nguyên trong trường hợp TLĐ mở rộng vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở [202]. Như vậy, vấn đề phức tạp nhất trong Hội nghị lần này chủ yếu chỉ liên quan đến quy chế đối với tài nguyên khoáng sản tại phần đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài TLĐ. Bất đồng lớn nhất giữa các quốc gia trong quá trình thảo luận chế độ pháp lý của đáy biển là vị trí, thẩm quyền của Cơ quan

¹²Một số quốc gia đang phát triển, bao gồm Mỹ, Canada, Vương quốc Anh, Pháp và Hà Lan đã bày tỏ sự phản đối nghị quyết này. Đại diện của Hoa Kỳ tại Liên hợp quốc đã gọi đây là một nghị quyết phản tác dụng, không cần thiết; kìm hãm sự phát triển thương mại của công nghệ khai khoáng tại thời điểm mà ngành công nghiệp tư nhân cần phải được khuyến khích và một nghị quyết như vậy đã khuyến khích các quốc gia “mở rộng một cách vô lý” những yêu sách đối với không gian đại dương nhằm mở rộng lãnh thổ, đồng thời lên án những người ủng hộ nghị quyết này là cố gắng làm chậm lại công nghệ thăm dò, khai thác tại đáy biển [131].

quyền lực. Bên cạnh đó là những bất đồng trong nghĩa vụ chuyển giao công nghệ bắt buộc, vấn đề bỏ phiếu, đại diện tại Đại hội đồng, Hội đồng và thanh toán cho Cơ quan quyền lực [205, tr.47].

Kết quả làm việc cuối cùng của các Ủy ban là một bản dự thảo Công ước luật biển, bao gồm cả những điều khoản về chế độ pháp lý đối với Vùng đã được đệ trình vào năm 1981. Mỹ đã phản ứng khá gay gắt với những điều khoản về Vùng trong dự thảo này khi cho rằng những điều khoản đó đã tạo ra những vấn đề nghiêm trọng đối với nước này [171], không phù hợp với những mục tiêu cơ bản của Chính phủ Mỹ.¹³ Mặc dù không có sự ủng hộ của Mỹ, Công ước của Liên hợp quốc về luật biển (UNCLOS) (gọi tắt là Công ước hoặc Công ước luật biển) vẫn được thông qua ngày 30/4/1982 với 130 phiếu thuận, 4 phiếu phản đối và 17 đại diện vắng mặt.

Tuy nhiên không thể phủ nhận vẫn còn sự bất đồng khá lớn, chủ yếu từ các nước công nghiệp phát triển đối với các quy định tại phần Vùng. Sự thay đổi trong xu hướng kinh tế của các quốc gia, chủ yếu tại các nước đang phát triển; sự thay đổi về nhu cầu khoáng sản cũng như việc khám phá ra những khoáng sản mới [207, tr.17] vừa là bối cảnh, vừa là nguyên nhân đòi hỏi phải có những quy định mới của luật quốc tế vừa giải quyết những bất đồng giữa các quốc gia, vừa đáp ứng với những thay đổi mới của thế giới. Điều này đã được khẳng định trong Nghị quyết của Liên hợp quốc với nội dung nhấn mạnh rằng: *“Những thay đổi về kinh tế, chính trị, cụ thể là xu hướng phát triển kinh tế theo định hướng thị trường tạo ra sự thay đổi cần thiết phải đánh giá lại một số phương diện trong chế độ của Vùng và tài nguyên tại đó”* [205].

Trong bối cảnh như vậy, năm 1990, Tổng thư ký Liên hợp quốc, Javier Pérez de Cuéllar đã triệu tập các cuộc thảo luận không chính thức với sự tham gia của 30 quốc gia quan tâm, bao gồm cả 3 quốc gia không thông qua Công ước là Đức, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ, cũng như các quốc gia khác đại diện cho tất cả các nhóm lợi ích khác nhau. Từ cuộc thảo luận đầu tiên được tổ chức vào tháng 7 năm 1990, đến tháng 7 năm 1994, đã có tổng cộng 15 cuộc thảo luận không chính thức khác được diễn ra tại New York để bàn về quy chế pháp lý của Vùng cũng như những vấn đề liên quan đến tài nguyên khoáng sản tại Vùng. Những nội dung được thảo luận bao gồm: (1) Các chi phí đối với QGVN; (2) Xí nghiệp; (3) Cơ chế ra quyết định; (4) Hội nghị xem xét lại chế độ pháp lý của Vùng; (5) Chuyển giao công nghệ; (6) Giới hạn trong sản xuất; (7) Quỹ bồi thường (8) Những điều khoản tài chính của hợp đồng Ban đầu, nội dung thảo luận còn bao gồm vấn đề môi trường

¹³Cụ thể, Mỹ đã bày tỏ sự không đồng tình với những quy định liên quan đến quy chế của Xí nghiệp, kiểm soát quốc tế đối với hoạt động khai thác tại các mỏ khoáng sản, chuyển giao công nghệ, giới hạn sản xuất đối với nikel, điều khoản xem xét lại quy chế pháp lý của Vùng sau 20 và việc Mỹ không có đại diện trong Hội đồng của Cơ quan quyền lực Vùng [171, tr.528].

nhưng những cuộc thảo luận không chính thức năm 1992 đã nhất trí đưa vấn đề môi trường ra khỏi chương trình thảo luận.

Ngày 28/7/1994, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết 48/263 thông qua Thỏa thuận về việc thực hiện Phần XI của Công ước (gọi tắt là Thỏa thuận năm 1994) với 121 phiếu thuận và không có phiếu nào phản đối [205]. Với 9 mục, Thỏa thuận về việc thực hiện phần XI đã thay đổi về cơ bản Công ước 1982 và có thể được xem như một nghị định thư sửa đổi, khiến cho chế độ của đáy biển và tài nguyên tại đó gần hơn với hoàn cảnh thực tế kinh tế và chính trị [207, tr.35]. Sự ra đời của Công ước luật biển năm 1982 cùng với Thỏa thuận năm 1994 về việc thực thi Phần XI đã tạo nên một khuôn khổ pháp lý toàn cầu điều chỉnh vấn đề quản lý tài nguyên khoáng sản biển bên ngoài lãnh thổ quốc gia. Tuy nhiên, quá trình xây dựng các quy tắc điều chỉnh vấn đề này vẫn chưa dừng lại. Những vấn đề phát sinh từ thực tiễn hoạt động của các chủ thể đối với khoáng sản tại TLD và Vùng, sự phát triển của khoa học kỹ thuật cũng như nhu cầu ngày càng gia tăng trong việc khai thác, làm chủ tài nguyên biển đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện những khuôn khổ pháp lý này.

2.2.2. Nguồn của pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển

Như đã phân tích ở những phần trên, lịch sử hình thành những quy định trong luật quốc tế về tài nguyên khoáng sản biển gắn với quá trình hình thành các vùng biển trong luật biển quốc tế, cụ thể là TLD và Vùng. Điều này xuất phát bởi các khoáng sản biển đều nằm trên các vùng biển. Do đó, các quy định của luật quốc tế điều chỉnh đối với nguồn tài nguyên này trước tiên chính là những quy định về TLD và Vùng. Nói một cách rộng hơn, nguồn luật về quản lý tài nguyên khoáng sản biển *trước hết* cũng chính là nguồn của luật biển quốc tế bao gồm hai loại: *Một là*, nguồn cơ bản có giá trị pháp lý ràng buộc, gồm các tập quán quốc tế và các điều ước quốc tế về biển; *hai là* nguồn bổ trợ, mặc dù không có giá trị pháp lý ràng buộc nhưng có ý nghĩa quan trọng trong việc giải thích, làm sáng tỏ nội dung cũng như là cơ sở hình thành nên các điều ước hay tập quán quốc tế như phán quyết của các cơ quan tài phán quốc tế, hành vi pháp lý đơn phương của quốc gia, nghị quyết của các tổ chức quốc tế liên chính phủ, học thuyết của các chuyên gia về luật quốc tế... Trong số những nguồn luật này, Công ước luật biển năm 1982 có một vị trí đặc biệt. Với cách tiếp cận “cả gói” trong giải quyết những vấn đề của biển và đại dương, Công ước luật biển năm 1982 đã thiết lập nên một chế độ pháp lý toàn diện điều chỉnh vấn đề quản lý tài nguyên khoáng sản bên ngoài lãnh thổ quốc gia.

Lịch sử của luật biển quốc tế gắn liền với quản lý tài nguyên biển, bao gồm cả tài nguyên khoáng sản và tài nguyên cá. Trong khi các hoạt động khai thác, đánh

bắt cá chủ yếu liên quan đến hoạt động của cá nhân và ở quy mô nhỏ thì ngược lại, những hoạt động đối với khoáng sản lại do các tổ chức, thậm chí quốc gia tiến hành ở quy mô lớn gắn với quá trình lắp đặt, vận hành các trang thiết bị, phương tiện, máy móc kỹ thuật phức tạp và có thể ảnh hưởng đến nhiều quốc gia, ví dụ các sự cố môi trường phát sinh trong quá trình thăm dò, khai thác như tràn dầu trong quá trình vận chuyển... có thể làm ảnh hưởng đến môi trường biển của nhiều nước xung quanh. Chính vì vậy, bên cạnh những nguồn chung của luật biển quốc tế như đã trình bày ở trên, nguồn luật điều chỉnh vấn đề quản lý tài nguyên khoáng sản biển còn bao gồm những loại nguồn điều chỉnh các vấn đề riêng biệt, đặc trưng cho hoạt động này. Những nguồn luật này có nội dung đi sâu vào những vấn đề mang tính chất kỹ thuật hoặc những nội dung cụ thể trong quá trình các chủ thể tiến hành thăm dò, khai thác khoáng sản biển. Có thể kể đến một số loại nguồn trong các trường hợp này, bao gồm:

Thứ nhất là những nguồn có nội dung đề cập đến những vấn đề mang tính chất kỹ thuật nhằm hướng dẫn cho các chủ thể trong quá trình thực hiện hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản. Chiếm hầu hết trong số nguồn này là các Khuyến nghị của Cơ quan quyền lực Vùng.

Thứ hai, là các loại nguồn ghi nhận những nội dung pháp lý cụ thể trong quản lý khoáng sản biển như các vấn đề pháp lý trong hoạt động thăm dò (khảo sát), khai thác một loại tài nguyên khoáng sản cụ thể; thăm dò, khai thác trường hợp TLD chồng lấn chưa phân định hoặc TLD đối diện/tiếp liền giữa các bên đã được phân định nhưng có mỏ dầu nằm vắt ngang; trách nhiệm pháp lý phát sinh khi có thiệt hại đối với môi trường... Có thể kể ra một số loại nguồn tiêu biểu gồm: Một là những điều ước quốc tế, tập quán quốc tế về bảo vệ môi trường biển có liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản biển như các tập quán quốc tế, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường từ hoạt động khai thác ngoài khơi¹⁴; các điều ước về trách nhiệm dân sự phát sinh khi có sự tràn dầu¹⁵; hai là các thỏa thuận quốc tế,

¹⁴ Ví dụ Nghị định thư về bảo vệ biển Địa Trung Hải từ ô nhiễm phát sinh do hoạt động thăm dò, khai thác tại thềm lục địa và đáy biển, lòng đất dưới đáy biển năm 1994, Nghị định thư về ô nhiễm môi trường biển phát sinh từ thăm dò, khai thác thềm lục địa năm 1989, Công ước khu vực Kuweit về hợp tác bảo vệ môi trường biển khỏi ô nhiễm.... Về cơ bản, nội dung của những điều ước này đều ghi nhận nghĩa vụ mang tính nguyên tắc của bên ký kết thực hiện những biện pháp cần thiết để ngăn ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm xảy ra do những hoạt động thăm dò, khai thác tại đáy biển. Một số điều ước quy định về việc thành lập các cơ quan để thúc đẩy hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của Công ước như Ủy ban bảo vệ môi trường biển Baltic với thẩm quyền giám sát việc thực hiện Công ước, đưa ra khuyến nghị cho các quốc gia thành viên, tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế trong hoạt động bảo vệ môi trường (Điều 12 Công ước Helsinki)

¹⁵ Có thể kể đến những điều ước quốc tế của Tổ chức hàng hải quốc tế IMO liên quan đến vấn đề trách nhiệm dân sự đối với tàu thuyền do tràn dầu như Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với ô nhiễm dầu năm 1969, Công ước quốc tế về thành lập Quỹ quốc tế bồi thường thiệt hại ô nhiễm dầu năm 1971, Nghị định thư năm 1976 của công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu, Nghị định thư năm 1976 của công ước quốc tế về việc thành lập Quỹ quốc tế bồi thường thiệt hại ô nhiễm dầu. Nghị định

điều ước quốc tế về khai thác chung¹⁶; *ba là*, các Quy định của Cơ quan quyền lực Vùng và *bốn là* những loại nguồn mặc dù không có giá trị pháp lý ràng buộc nhưng có ý nghĩa quan trọng trong việc giải thích cũng như hình thành nên các quy định của luật quốc tế trong lĩnh vực này như ý kiến tư vấn của Tòa án luật biển quốc tế liên quan đến nghĩa vụ bảo vệ môi trường của quốc gia bảo trợ [224], các nghị quyết của Liên hợp quốc về chủ quyền vĩnh viễn đối với tài nguyên thiên nhiên hay nguyên tắc di sản chung của loài người như Tuyên bố năm 1970 của Đại hội đồng Tuyên bố về các nguyên tắc điều chỉnh đáy biển và đáy đại dương và vùng lòng đất dưới đáy biển nằm ngoài giới hạn thẩm quyền tài phán của quốc gia ...

2.2.3. Nguyên tắc của pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển

2.2.3.2. Nguyên tắc “đất thông trị biển”

Những ý tưởng đầu tiên về nguyên tắc đất thông trị biển dường như đã được thể hiện từ vụ Ngư trường Anh – Na Uy năm 1951 khi trong phán quyết của Tòa đã có nội dung rằng: “Đất đã trao cho QGVN quyền đối với những vùng nước nằm bên ngoài bờ biển” [213, đoạn.155]. Tuy nhiên, phải đến vụ TLD biển Bắc năm 1969, những nội dung này mới chính thức được ghi nhận thành một nguyên tắc mới điều chỉnh những vấn đề pháp lý về TLD. Theo đó, “Đối với TLD, nguyên tắc được áp dụng là đất thông trị biển, [...], tức là đất là cơ sở pháp lý của quyền lực mà một quốc gia thực hiện đối với phần lãnh thổ mở rộng ra phía biển” [215]. Do vậy, “các quyền mà luật quốc tế trao cho QGVN trên TLD của họ xuất phát từ việc các vùng đáy biển này chỉ có thể được xem như một phần của lãnh thổ mà tại đó, QGVN đã thực hiện quyền lực của họ [...]. Bởi vì, trong khi bị nước bao phủ, các vùng đáy biển này là sự kéo dài, sự tiếp nối, sự mở rộng của lãnh thổ đó ở dưới biển” [215].

Nội dung này tiếp tục được ICJ khẳng định trong nhiều phán quyết sau đó liên quan đến TLD. Trong vụ phân định TLD giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ năm 1978, Tòa tuyên rằng: “Xuất phát từ chủ quyền của QGVN đối với vùng đất mà các quyền trong việc thăm dò, khai thác TLD mới có thể gắn liền với chủ quyền một

thư năm 1984 của công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu. Nghị định thư năm 1984 của công ước quốc tế về việc thành lập Quỹ quốc tế bồi thường thiệt hại ô nhiễm dầu. Công ước quốc tế về hợp tác, sẵn sàng và ứng phó đối với ô nhiễm dầu 1990., Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại do ô nhiễm từ dầu nhiên liệu, 2001..

¹⁶ Chẳng hạn, trong *Bản ghi nhớ giữa Malaysia và Vương quốc Thái Lan về việc thiết lập cơ quan chung khai thác tài nguyên trên đáy biển của khu vực xác định tại TLD hai nước trong Vịnh Thái Lan năm 1979*, hai bên đã thỏa thuận thiết lập một khu vực KTC rộng 7.250 km², được giới hạn bởi 7 điểm xác định từ điểm A đến điểm G, trung tâm của vùng KTC nằm cách bờ biển tỉnh Pattani khoảng 180 km, cách bờ biển Songkhla 260 km và cách Kota Bahru ở bang Kelantan của Malaysia 150 km, đồng thời hai bên cũng nhất trí thành lập một Cơ quan chung, gồm hai đồng chủ tịch đến từ hai nước và số lượng các thành viên bằng nhau do hai quốc gia bổ nhiệm với nhiệm vụ đề xuất việc trao quyền thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên trong khu vực KTC; Giám sát, quản lý điều hành các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí; Thu thuế và các lợi nhuận khác từ nguồn tài nguyên dầu khí trong khu vực.

cách đương nhiên theo quy định của luật quốc tế. Nói một cách ngắn gọn, những quyền đối với TLD vừa xuất phát từ chủ quyền lãnh thổ của QGVB vừa là sự phụ trợ tự động của chủ quyền đó” [216]; phán quyết vụ tranh chấp Qatar - Bahrain năm 2002 cũng ghi nhận rằng *“Trong những vụ việc trước đây, Tòa đã chỉ rõ rằng những quyền trên biển xuất phát từ chủ quyền của QGVB đối với vùng đất, một nguyên tắc có thể tóm tắt là đất thống trị biển... Do đó, vị trí lãnh thổ đất liền phải được xem như điểm khởi đầu trong việc xác định những quyền trên biển của QGVB”* [218]; tiếp đó, trong vụ tranh chấp phân định biển giữa Romania và Ukraine năm 2009, ICJ đã nhắc lại nguyên tắc đất thống trị biển trong tuyên bố: *“Quyền của một quốc gia đối với TLD và đặc quyền kinh tế dựa trên nguyên tắc đất thống trị biển thông qua sự nhô ra của bờ biển”* [219].

Ảnh hưởng của nguyên tắc đất thống trị biển đối với TLD nói chung và vấn đề quản lý tài nguyên thiên nhiên, bao gồm tài nguyên khoáng sản tại TLD được thể hiện trên hai phương diện:

Thứ nhất, các quyền chủ quyền của QGVB trong thăm dò, khai thác khoáng sản là quyền mang tính chất tự nhiên, vốn có *“không phụ thuộc vào sự chiếm hữu thực sự hay danh nghĩa, cũng như vào bất cứ tuyên bố rõ ràng nào”* (Khoản 3 Điều 77 UNCLOS). *“Điều này xuất phát từ chủ quyền đối với vùng đất và như một sự mở rộng chủ quyền trong việc thực hiện quyền chủ quyền đối với hoạt động thăm dò đáy biển và khai thác tài nguyên thiên nhiên”* [215].

Thứ hai, Công ước không cho phép quốc gia nào được phép khai thác tài nguyên trên TLD nếu không được sự nhất trí một cách rõ ràng của QGVB ngay cả khi QGVB không tiến hành khai thác. Các quyền của QGVB mang tính chất *“đặc quyền”*, tức là không phải chia sẻ với bất kỳ quốc gia nào. Nói cách khác, *“nếu một QGVB lựa chọn không thăm dò hoặc không khai thác các vùng TLD của họ thì điều đó chỉ liên quan đến họ và không ai có thể làm gì nếu không có sự đồng ý rõ ràng của họ* [215].

2.2.3.3. Nguyên tắc “di sản chung của nhân loại”

Như đã trình bày ở trên, nguyên tắc di sản chung của nhân loại đã được đại diện của Malta trình bày trước Liên hợp quốc trong đề xuất về một quy chế pháp lý mới đối với nguồn tài nguyên tại đáy biển bên ngoài thẩm quyền tài phán quốc gia. Thực chất Pardo không phải là người đầu tiên đề cập đến quan niệm di sản chung của nhân loại. Ngay từ thế kỷ 19, Andres – Bello, một luật gia Mỹ Latin đã khẳng định rằng *“những gì một quốc gia không thể chiếm giữ một mình thì nên được coi như di sản chung”* hay A.G. De Lapradelle, một luật sư Pháp đã đưa ra sáng kiến rằng về đại dương nên được coi là di sản chung và tài nguyên biển nên được quản lý

bởi cộng đồng quốc tế [181, tr.4]. Trong một báo cáo gửi đến Ủy ban vì sự tiến bộ của Luật quốc tế năm 1924, José León Suarez, một luật gia người Argentina cũng đã mô tả “sự giàu có của biển” như “di sản của toàn thể nhân loại” [182, tr.15]. Tuy nhiên, những lý giải cụ thể trong đề xuất của Pardo, cộng thêm những yếu tố kinh tế, chính trị tại thời điểm đó đã khiến cho những vấn đề Pardo đề cập có tác động lớn đến các quốc gia cũng như những hoạt động của Liên hợp quốc trong nỗ lực xây dựng chế độ pháp lý mới của biển.

Sau đề xuất của Pardo, mặc dù được tiếp tục ghi nhận trong *Tuyên bố về các nguyên tắc điều chỉnh đáy biển và đáy đại dương và vùng lòng đất dưới đáy biển nằm ngoài giới hạn thẩm quyền tài phán của quốc gia* của Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1970 nhưng đến tận năm 1979, nguyên tắc này mới được quy định trong một điều ước quốc tế là *Thỏa thuận điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trên Mặt trăng và những thiên thể khác* (còn được gọi là Thỏa thuận Mặt trăng) [206] với nội dung rằng: “*Mặt trăng và những tài nguyên thiên nhiên của nó là di sản chung của nhân loại*”. Tuy vậy, phải đến Công ước luật biển 1982, nguyên tắc này mới chính thức trở thành một nguyên tắc pháp lý điều chỉnh chế độ pháp lý của Vùng nói chung và hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên của Vùng nói riêng. Theo đó, “*Vùng và tài nguyên Vùng là di sản chung của nhân loại*” (Điều 136 UNCLOS), “*Các quốc gia thành viên thỏa thuận rằng không thể có sự sửa đổi nào đối với nguyên tắc cơ bản về di sản chung của loài người và các quốc gia này sẽ không tham gia vào một điều ước nào vi phạm nguyên tắc ấy*” (Khoản 6 Điều 311 UNCLOS). Nội dung của nguyên tắc này được thể hiện trên các phương diện:

Thứ nhất, không chiếm hữu Vùng và tài nguyên của Vùng. Theo đó, “*Không một quốc gia nào có thể đòi hỏi thực hiện chủ quyền hay các quyền thuộc chủ quyền ở một phần nào đó của Vùng hoặc đối với tài nguyên của Vùng; không một quốc gia nào và thế nhân hay pháp nhân nào có thể chiếm đoạt bất cứ một phần nào đó của Vùng hoặc tài nguyên của Vùng. Không một yêu sách, một việc thực hiện chủ quyền hay các quyền thuộc quyền chủ quyền này cũng như một hành động chiếm đoạt nào được thừa nhận*” (Điều 137 UNCLOS).

Thứ hai, thiết lập một cơ chế quốc tế quản lý đối với Vùng và tài nguyên Vùng. Cụ thể, Cơ quan quyền lực thay mặt nhân loại có tất cả các quyền đối với tài nguyên của Vùng (Điều 137 UNCLOS); các hoạt động tiến hành trong Vùng sẽ do Cơ quan quyền lực tổ chức, thực hiện và kiểm soát theo đúng các quy định của luật quốc tế cũng như các quy định do cơ quan này ban hành (Điều 153 UNCOLOS).

Thứ ba, các hoạt động thăm dò, khai thác Vùng và tài nguyên Vùng được thực hiện vì lợi ích chung của nhân loại. Theo đó, các hoạt động trong Vùng được

tiến hành vì lợi ích của toàn thể loài người, không phụ thuộc vào vị trí của các quốc gia, dù là quốc gia có biển hay không có biển, và có lưu ý đặc biệt đến các lợi ích và nhu cầu của quốc gia đang phát triển và của các dân tộc chưa giành được nền độc lập; những lợi ích tài chính và các lợi ích kinh tế khác do những hoạt động tiến hành trong Vùng sẽ được Cơ quan quyền lực phân chia công bằng, trên cơ sở không phân biệt đối xử (Điều 140 UNCLOS).

Thứ tư, sử dụng Vùng vào mục đích hòa bình. Cụ thể, Vùng để ngỏ cho tất cả các quốc gia, dù quốc gia có biển hay không có biển, sử dụng vào những mục đích hoàn toàn hòa bình, không phân biệt đối xử (Điều 141 UNCLOS).

2.2.3.4. Nguyên tắc công bằng

Tại TLĐ, nguyên tắc công bằng được thể hiện ở chỗ mặc dù khẳng định những đặc quyền về kinh tế dành cho QGVN nhưng Công ước vẫn đảm bảo những lợi ích nhất định dành cho các quốc gia khác trong trường hợp QGVN tiến hành khai thác tại phần thềm lục địa mở rộng ra ngoài 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Cụ thể, QGVN có nghĩa vụ phải nộp các khoản đóng góp bằng tiền hay bằng hiện vật khi thực hiện các hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên không sinh vật tại phần TLĐ mở rộng đó trừ trường hợp đó là quốc gia đang phát triển và là nước chuyên nhập khẩu một khoáng sản được khai thác từ TLĐ của mình thì sẽ được miễn các khoản đóng góp đối với loại khoáng sản đó. Khoản đóng góp này thông qua Cơ quan quyền lực Vùng sẽ được phân chia cho các QGTV, theo tiêu chuẩn phân chia công bằng có tính đến lợi ích và nhu cầu của các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là các quốc gia chậm phát triển nhất hay các quốc gia không có biển. Việc quy định nghĩa vụ đóng góp của QGVN thể hiện sự công bằng giữa QGVN có TLĐ mở rộng ngoài 200 hải lý với những quốc gia khác ở điểm khi QGVN được hưởng những lợi thế kinh tế hơn từ việc khai thác tài nguyên trên phần TLĐ mở rộng so với các quốc gia có TLĐ thông thường, thì quốc gia đó có nghĩa vụ phải chia sẻ những lợi ích của mình cho các quốc gia khác, đặc biệt là những quốc gia gặp nhiều khó khăn về kinh tế. Ngoài ra, do được hưởng lợi từ TLĐ mở rộng trong vùng biển trước kia là biển cả thuộc cộng đồng quốc tế nên QGVN phải có nghĩa vụ đóng góp bù đắp sự thiệt thòi của các quốc gia khác đang đương nhiên được sử dụng vùng biển trước đó thuộc cộng đồng quốc tế.

Tại Vùng, nguyên tắc công bằng được thể hiện ở ba khía cạnh. *Thứ nhất*, khẳng định Vùng để ngỏ cho tất cả các quốc gia, không phụ thuộc vào vị trí của các quốc gia đó, dù có biển hay không có biển, sử dụng vào những mục đích hoàn toàn hòa bình (Điều 142 UNCLOS). Quy định này đã khẳng định quyền được sử dụng ngang nhau của tất cả các quốc gia đối với Vùng, không phân biệt về tiềm

lực khoa học, kỹ thuật và đặc biệt nhấn mạnh nghĩa vụ của các quốc gia phải loại bỏ hoàn toàn việc sử dụng Vùng vào bất kỳ mục đích quân sự nào vì hòa bình, an ninh thế giới. *Thứ hai*, khẳng định mọi hoạt động liên quan đến Vùng đều nhằm mục đích đảm bảo lợi ích cho tất cả các quốc gia, đặc biệt là những chủ thể yếu thế hơn như nước đang phát triển hay các dân tộc thuộc địa (Điều 140 UNCLOS) và *Thứ ba* là phân chia công bằng, trên cơ sở không phân biệt đối xử những lợi ích tài chính và các lợi ích kinh tế khác từ những hoạt động tiến hành trong Vùng và việc phân chia này sẽ do Cơ quan quyền lực gồm đại diện của tất cả các thành viên Công ước tiến hành (Điều 160 UNCLOS).

2.2.3.5. Nguyên tắc “phát triển bền vững”

Những giá trị kinh tế to lớn của khoáng sản biển cộng thêm sự phát triển của khoa học kỹ thuật ngày càng thúc đẩy quá trình tìm kiếm, thăm dò và khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên này của con người. Tuy nhiên, với đặc tính không thể tái tạo của khoáng sản nói chung và khoáng sản biển nói riêng, nếu những hoạt động thăm dò, khai thác diễn ra một cách tùy tiện theo hướng khai thác tận diệt thì nhiều loại khoáng sản sẽ dần biến mất trong tương lai. Mặt khác, quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản luôn tiềm ẩn nguy cơ gây ra những tổn hại nghiêm trọng đối với môi trường biển có thể phát sinh từ các hóa chất sử dụng để thăm dò, khai thác; các chất thải độc hại được thải vào môi trường hay từ các sự cố tràn dầu trong quá trình vận chuyển... Do đó, quản lý tài nguyên nói chung và tài nguyên khoáng sản biển nói riêng có quan hệ chặt chẽ với nguyên tắc phát triển bền vững.

Khái niệm phát triển bền vững đã được sự thừa nhận của cộng đồng quốc tế lần đầu tiên vào năm 1972 tại Hội nghị của Liên hợp quốc về Môi trường nhân loại. Tuy nhiên phải đến năm 1987, khái niệm này mới được đề cập một cách rõ ràng trong Báo cáo “*Tương lai của chúng ta*” của Ủy ban thế giới về môi trường và phát triển. Theo đó, phát triển bền vững là “*việc đáp ứng các nhu cầu của hiện tại không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai*” [130].

Nguyên tắc phát triển bền vững trong quản lý tài nguyên khoáng sản biển được thể hiện trên hai phương diện:

Thứ nhất là quản lý hoạt động thăm dò, khai thác nhằm đảm bảo cho hoạt động này diễn ra hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả. Tại TLĐ, nội dung này được thể hiện thông qua những hoạt động thực thi quyền chủ quyền của QGVN trong thăm dò, khai thác khoáng sản biển. Tại Vùng, việc quản lý một cách hiệu quả, hợp lý quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản được ghi nhận trong những quy định về thẩm quyền của Cơ quan quyền lực trong việc xem xét những đề nghị thăm dò, khai thác của các QGTV, các thể nhân, pháp nhân; thẩm quyền trong xác định sản lượng

khai thác và giám sát việc thực hiện những nghĩa vụ của các chủ thể liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác.

Thứ hai là nghĩa vụ bảo vệ môi trường biển khi thực hiện hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản thông qua các quy định ghi nhận nghĩa vụ, trách nhiệm của từng chủ thể trong bảo vệ, gìn giữ môi trường biển, từ QGVN, quốc gia bảo trợ đến các chủ thể trực tiếp tiến hành hoạt động này.

2.2.4. Nội dung pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển

Theo các quy định hiện nay trong Công ước luật biển 1982 cũng như những văn bản do Cơ quan quyền lực Vùng ban hành, nội dung của pháp luật quốc tế về quản lý đối với tài nguyên khoáng sản biển bao gồm: *Thứ nhất* là quản lý hoạt động thăm dò (khảo sát), khai thác khoáng sản tại TLD và Vùng; *thứ hai* là hoạt động bảo vệ, gìn giữ môi trường biển trong quá trình tiến hành hoạt động thăm dò (khảo sát), khai thác khoáng sản và *thứ ba* là giải quyết tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hoạt động thăm dò (khảo sát), khai thác.

- *Quản lý hoạt động thăm dò (khảo sát), khai thác khoáng sản tại thềm lục địa và Vùng*

Ba Quy định của ISA, bao gồm Quyết định của Đại hội đồng Cơ quan quyền lực Vùng về Quy định đối với hoạt động khảo sát, thăm dò lưu huỳnh trong Vùng năm 2012 (ISBA/16/A/12/Rev.1) (gọi tắt là Quy định về lưu huỳnh), Quyết định của Đại hội đồng Cơ quan quyền lực Vùng về Quy định đối với hoạt động khảo sát, thăm dò các khối đa kim trong Vùng và các vấn đề liên quan năm 2013 (ISBA/19/C/17) (gọi tắt là Quy định về các khối đa kim) và Quyết định của Đại hội đồng Cơ quan quyền lực Vùng về Quy định đối với hoạt động khảo sát, thăm dò coban năm 2012 (ISBA/18/A/11) (gọi tắt là Quy định về coban) đã đưa ra định nghĩa về khảo sát, thăm dò và khai thác khoáng sản biển. Theo đó, khảo sát là “là việc tìm kiếm các trầm tích của các khối đa kim/lưu huỳnh/vỏ coban tại Vùng, bao gồm dự toán thành phần, quy mô, phân bố và các giá trị kinh tế của chúng mà không có bất kỳ những quyền mang tính đặc quyền nào”; thăm dò là “tìm kiếm các trầm tích của các khối đa kim/lưu huỳnh/vỏ coban tại Vùng với những đặc quyền, phân tích các trầm tích đó, sử dụng và kiểm tra các hệ thống, thiết bị thu về các khối đa kim/lưu huỳnh/vỏ coban, hệ thống sản xuất và vận chuyển cùng việc thực hiện những nghiên cứu về môi trường, kỹ thuật, kinh tế, thương mại và các yếu tố thích hợp khác phải được tính đến trong khai thác” và khai thác là “thu về vì mục đích thương mại các khối đa kim/vỏ coban/lưu huỳnh trong Vùng và tách lấy khoáng sản từ đó, bao gồm việc xây dựng và vận hành những hoạt động khai thác

mỏ, hệ thống chế biến và vận chuyển nhằm sản xuất và mua bán kim loại”.¹⁷

Nội dung quản lý đối với hoạt động thăm dò (khảo sát), khai thác khoáng sản bao gồm: *Một là*, cho phép tiến hành những hoạt động thăm dò (khảo sát), khai thác khoáng sản thông qua giấy phép hay hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết với chủ thể liên quan; *hai là*, giám sát việc tuân thủ nghĩa vụ của các chủ thể trong quá trình thực hiện hoạt động thăm dò (khảo sát), khai thác khoáng sản; *ba là*, xử lý đối với hành vi vi phạm của các chủ thể trong quá trình thực hiện hoạt động thăm dò (khảo sát), khai thác khoáng sản.

Tại TLĐ, những nội dung này được thực hiện thông qua hoạt động của QGVB trên cơ sở quyền chủ quyền của quốc gia này trong thăm dò, khai thác khoáng sản biển trong khi tại Vùng, những nội dung này sẽ được thực hiện thông qua hoạt động của Cơ quan quyền lực Vùng trên cơ sở thẩm quyền được Công ước và Thỏa thuận năm 1994 quy định. Ngoài ra, đối với các trường hợp đặc biệt của TLĐ là trường hợp TLĐ chồng lấn do đối diện hoặc tiếp liền và trường hợp TLĐ mở rộng vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở, nội dung quản lý còn bao gồm hợp tác quốc tế trong thăm dò, khai thác khoáng sản đối với trường hợp chồng lấn và chia sẻ lợi ích kinh tế thu được từ hoạt động khai thác tại khu vực TLĐ mở rộng.

- *Bảo vệ, gìn giữ môi trường trong quá trình tiến hành hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản biển*

Hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản dù diễn ra tại TLĐ hay Vùng cũng luôn tiềm ẩn nguy cơ có thể gây ảnh hưởng đến môi trường biển. Những rủi ro hoặc thiệt hại thực tế với môi trường biển có thể phát sinh từ quá trình lắp đặt, vận hành những trang thiết bị máy móc phục vụ cho hoạt động thăm dò, khai thác; từ các chất thải được thải ra trong quá trình thăm dò, khai thác hoặc các sự cố từ quá trình chế biến, vận chuyển các khoáng sản biển, đặc biệt là dầu [145, tr 15]... Công nghiệp thăm dò, khai thác dầu khí không chỉ làm tăng lượng dầu mà còn khiến một lượng không nhỏ các sản phẩm từ dầu cũng như các chất thải, các vật liệu trong quá trình sản xuất bị đưa vào môi trường biển. Những nguồn gây ô nhiễm này đều gây tác hại cho môi trường biển trên những phương diện khác nhau, từ đáy biển, nước biển hay hệ sinh thái... [71, tr.55-56]. Thực tế này dẫn đến yêu cầu phải có các quy định về bảo vệ, gìn giữ môi trường biển trong quá trình các chủ thể tiến hành hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản vừa để ngăn ngừa những nguy cơ gây hại cho môi

¹⁷ Xem: Điều 3 Quyết định của Đại hội đồng Cơ quan quyền lực Vùng về Quy định đối với hoạt động khảo sát, thăm dò lưu huỳnh trong Vùng năm 2012 (ISBA/16/A/12/Rev.1) (gọi tắt là Quy định về lưu huỳnh), Điều 3 Quyết định của Đại hội đồng Cơ quan quyền lực Vùng về Quy định đối với hoạt động khảo sát, thăm dò các khối đa kim trong Vùng và các vấn đề liên quan năm 2013 (ISBA/19/C/17) (gọi tắt là Quy định về các khối đa kim) và Điều 3 Quyết định của Đại hội đồng Cơ quan quyền lực Vùng về Quy định đối với hoạt động khảo sát, thăm dò coban năm 2012 (ISBA/18/A/11) (gọi tắt là Quy định về coban).

trường biển, đồng thời để kịp thời ứng phó khi có thiệt hại xảy ra. Nói cách khác thì các hoạt động bảo vệ, gìn giữ môi trường mặc dù không phải là hoạt động trực tiếp tác động đến khoáng sản biển nhưng đây là hoạt động gắn liền với quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản với tư cách là nghĩa vụ mà các chủ thể phải tuân thủ trong quá trình tiến hành khai thác, thăm dò nhằm bảo vệ môi trường từ những nguồn ô nhiễm phát sinh hoặc có thể phát sinh từ những hoạt động thăm dò, khai thác đó.

Theo các quy định của UNCLOS cũng như các văn bản của ISA và các điều ước quốc tế trực tiếp liên quan trong lĩnh vực môi trường, nội dung quản lý đối với hoạt động bảo vệ, gìn giữ môi trường trong trường hợp này bao gồm: Xây dựng các quy định, luật lệ để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển phát sinh do hoạt động thăm dò, khai thác tại TLĐ và Vùng cũng như những cơ chế đảm bảo việc tuân thủ nghĩa vụ bảo vệ môi trường của các chủ thể trực tiếp tiến hành hoạt động thăm dò (khảo sát), khai thác khoáng sản; đánh giá, giám sát tác động môi trường; ứng phó trong trường hợp xảy ra sự cố; quản lý vấn đề xử lý chất thải và hóa chất trong quá trình thăm dò, khai thác và hợp tác trong bảo vệ, gìn giữ môi trường biển.

Bên cạnh những tác động đối với môi trường, hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản biển cũng tiềm ẩn nguy cơ có thể phát sinh tranh chấp. Đó có thể là tranh chấp giữa các QGVB với quốc gia khác trong quá trình QGVB thực hiện các quyền chủ quyền của mình trong thăm dò, khai thác khoáng sản tại TLĐ, tranh chấp giữa các quốc gia trong việc thăm dò, khai thác tài nguyên tại các khu vực chồng lấn có mỏ tài nguyên vắt ngang; tranh chấp giữa các chủ thể đang cùng tiến hành các hoạt động tại Vùng với nhau, tranh chấp liên quan đến các yêu cầu khắc phục thiệt hại đối với môi trường biển của một bên do sự cố trong quá trình thăm dò, khai thác, thậm chí tranh chấp giữa các thể nhân, pháp nhân tiến hành hoạt động thăm dò, khai thác tại Vùng với Cơ quan quyền lực trong việc giải thích các quy định do cơ quan này ban hành... Tuy nhiên, điểm chung của những tranh chấp này đều là tranh chấp quốc tế nên cơ chế áp dụng để giải quyết sẽ là cơ chế giải quyết tranh chấp chung trong luật quốc tế mà không có những quy định hoàn toàn riêng biệt, trừ quy định về Viện giải quyết tranh chấp liên quan đến đáy biển với thẩm quyền giải quyết tranh chấp liên quan đến hoạt động tại Vùng.

2.2.5. Vai trò của pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển

Những quy định về quản lý tài nguyên khoáng sản biển *trước hết* đã hình thành nên một khuôn khổ pháp lý điều chỉnh các hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản biển, qua đó bảo vệ chính nguồn tài nguyên thiên nhiên này.

Giá trị to lớn của những tài nguyên khoáng sản trên nhiều phương diện, sự

cạn kiệt của những tài nguyên trên mặt đất cộng thêm nhu cầu không ngừng gia tăng của con người trong việc sử dụng những tài nguyên này phục vụ cho những mục đích khác nhau trong cuộc sống đã khiến cho ngành công nghiệp khai thác khoáng sản biển rất phát triển. Tuy nhiên những điều này cũng khiến cho khoáng sản biển bị khai thác với số lượng và chủng loại ngày càng gia tăng. Với đặc trưng điển hình của tài nguyên phi sinh vật nói chung và tài nguyên khoáng sản nói riêng là không có khả năng tái tạo, việc khai thác một cách tùy tiện với số lượng lớn và trong thời gian dài sẽ khiến nhiều loại khoáng sản bị suy giảm và nghiêm trọng hơn, sẽ có những loại khoáng sản cạn kiệt hoàn toàn. Chẳng hạn, trong lĩnh vực dầu mỏ, theo nghiên cứu của Cơ quan năng lượng quốc tế (IAE), mặc dù hiện nay, Nga vẫn đang đứng đầu thế giới về khí đốt thiên nhiên, đứng thứ hai về dầu mỏ và là nguồn cung cấp than và urani quan trọng cho thế giới nhưng khoảng 20-30 năm nữa, tài nguyên thiên nhiên ở Nga sẽ chẳng còn lại bao nhiêu khi tỷ lệ khai thác dầu của Nga đến nay đã vượt quá 60% và việc tìm kiếm những mỏ mới thay thế ngày càng khó khi 50 năm qua việc phát hiện những mỏ mới giảm 10 lần; hay tại các nước Arập, trữ lượng dầu của nước này đang sụt giảm vì phần lớn dầu mỏ của Arập được khai thác từ một số mỏ dầu khổng lồ nhưng các mỏ này đã được khai thác quá lâu, hơn một nửa thế kỷ qua, và thực tế đang ngày một khó khai thác hơn. Không chỉ riêng dầu mỏ; các nguồn cung khí đốt tự nhiên, than và urani có thể bắt đầu suy giảm sau một đến hai thập kỷ nữa. Thực tế như vậy đòi hỏi phải có những quy định của luật quốc tế điều chỉnh các hành vi khai thác khoáng sản biển để đảm bảo những hành vi này diễn ra một cách hợp lý, qua đó, bảo vệ nguồn tài nguyên này. Tại TLĐ, trên cơ sở quyền chủ quyền được Công ước ghi nhận, QGVB có quyền ban hành chính sách, pháp luật điều chỉnh hành vi khai thác của mọi chủ thể trong vùng biển của mình, bao gồm cả những quy định nhằm bảo vệ khoáng sản trước những hành vi khai thác quá mức của các tổ chức, cá nhân. Tại Vùng, Công ước cùng những văn bản pháp lý có liên quan đã ghi nhận cho một cơ quan duy nhất thẩm quyền cho phép các hoạt động khai thác khoáng sản tại Vùng là Cơ quan quyền lực, đồng thời, ghi nhận quyền giám sát của Cơ quan này đối với việc tuân thủ những nghĩa vụ về sản lượng trong quá trình sản xuất của các tổ chức, cá nhân tại Vùng cũng như quyền trực tiếp điều chỉnh mức sản xuất khoáng sản trong Vùng theo hướng hạn chế hay gia tăng theo đề nghị của các bên. Thông qua các cơ chế quốc gia trên cơ sở quyền chủ quyền mà Công ước ghi nhận tại TLĐ và cơ chế quốc tế tại Vùng, những hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được diễn ra một cách hợp lý, qua đó bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên giá trị này nhằm phục vụ cho con người một cách lâu dài.

Bên cạnh đó, pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển đã hình thành nên một chế độ pháp lý công bằng trong khai thác tài nguyên biển giữa các quốc gia.

Tại TLD, thông qua nghĩa vụ đóng góp của QGVN khi khai thác tại TLD mở rộng, Công ước tạo ra sự hài hòa về lợi ích kinh tế giữa các bên khi thừa nhận quyền thăm dò, khai thác của QGVN tại phần TLD mở rộng hơn so với những quốc gia khác trên cơ sở đáp ứng đủ các tiêu chuẩn của Công ước nhưng đồng thời cũng ghi nhận quyền của các QGTV khác được hưởng một phần những lợi ích kinh tế mà QGVN thu được khi khai thác tại phần TLD mở rộng này. *Tại Vùng*, quy chế pháp lý đối với Vùng và tài nguyên Vùng đã mang lại quy chế pháp lý công bằng cho các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển. Trong những thế kỷ trước, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển vẫn được coi là một bộ phận của biển quốc tế và đặt dưới quyền tự do sử dụng, khai thác của mọi quốc gia. Tuy nhiên, do việc khai thác tài nguyên tại đây phụ thuộc rất lớn vào trình độ khoa học, kỹ thuật của các quốc gia nên trên thực tế, gần như chỉ có những nước có trình độ khoa học, kỹ thuật phát triển mới có khả năng thăm dò, khai thác, thậm chí nhiều cường quốc còn tìm cách sử dụng các vùng biển này vào những mục đích quân sự của mình. Quy chế pháp lý hiện tại tạo điều kiện thuận lợi cho các quốc gia đang phát triển tham gia vào quá trình quản lý, sử dụng tài nguyên trên vùng biển mà trước đó hầu như chỉ những nước phát triển mới có khả năng khai thác và thu được lợi ích kinh tế. Nói cách khác, các quy định của Công ước đã mang đến những lợi ích kinh tế cụ thể cho các quốc gia, qua đó, tạo điều kiện cho các quốc gia, đặc biệt là những quốc gia có trình độ phát triển thấp hơn và những quốc gia có nhiều bất lợi về địa lý có cơ hội được phát triển đồng đều như những quốc gia khác.

Cuối cùng, các quy định của luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển góp phần đảm bảo mối quan hệ hòa bình, hữu nghị giữa các quốc gia.

Hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được thực hiện chủ yếu bởi các quốc gia. Mặt khác, giá trị kinh tế to lớn của tài nguyên khoáng sản khiến nguồn tài nguyên này thu hút được sự quan tâm đặc biệt của các quốc gia, đặc biệt là những nước có trình độ khoa học, kỹ thuật phát triển. Bên cạnh đó, quá trình tiến hành những hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản cũng tiềm ẩn nhiều sự cố và những rủi ro phát sinh có thể ảnh hưởng đến lợi ích của nhiều quốc gia, ví dụ sự cố tràn dầu trong quá trình vận chuyển có thể ảnh hưởng đến môi trường biển của nhiều nước. Tất cả những yếu tố này khiến cho các hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản có thể tạo ra những tranh chấp quốc tế, ảnh hưởng đến quan hệ giữa các quốc gia. Bằng việc tạo ra một chế độ pháp lý công bằng trong thăm dò, khai thác tài

nguyên như đã phân tích ở trên, Công ước cũng như những văn bản pháp lý khác đã giải quyết được những bất đồng gay gắt tồn tại giữa các quốc gia, đặc biệt giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển trong thời gian trước, trong và thậm chí sau Hội nghị luật biển lần thứ III về quy chế pháp lý đối với khoáng sản tại Vùng, qua đó, góp phần hạn chế những tranh chấp phát sinh giữa các chủ thể. Bên cạnh đó, cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế được quy định trong Công ước, đặc biệt việc ghi nhận một thiết chế giải quyết riêng đối với các tranh chấp tại Vùng là cơ sở pháp lý để giải quyết các tranh chấp quốc tế, qua đó, đảm bảo quan hệ hòa bình giữa các bên.

KẾT LUẬN CHƯƠNG HAI

1. Trên cơ sở cách tiếp cận về quản lý nói chung, có thể hiểu quản lý tài nguyên khoáng sản biển là quá trình mà các chủ thể có thẩm quyền thông qua những hoạt động khác nhau để điều chỉnh, kiểm soát hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản biển và những vấn đề phát sinh từ hoạt động này của các chủ thể có liên quan nhằm đảm bảo lợi ích, sự công bằng giữa các quốc gia trong khai thác, sử dụng biển. Tại TLĐ, thẩm quyền quản lý tài nguyên khoáng sản được luật quốc tế trao cho quốc gia ven biển với quyền chủ quyền trong thăm dò, khai thác tài nguyên; quyền tài phán trong xây dựng lắp đặt các đảo nhân tạo, công trình thiết bị trên biển, nghiên cứu khoa học biển và bảo vệ môi trường biển. Tại Vùng, tất cả các quyền đối với tài nguyên được trao cho nhân loại mà Cơ quan quyền lực là chủ thể thay mặt đảm nhận những quyền này.

2. Pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển là hệ thống các nguyên tắc và quy phạm pháp luật quốc tế điều chỉnh các vấn đề pháp lý phát sinh giữa quốc gia ven biển, Cơ quan quyền lực Vùng với các quốc gia, tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản tại đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh thổ của QGVB cũng như những vấn đề phát sinh từ hoạt động này. Là một nội dung của luật biển quốc tế nên pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển vừa bao gồm những nội dung chung của luật biển vừa bao gồm những nội dung riêng biệt, đi sâu vào những vấn đề mang tính chất kỹ thuật hoặc những nội dung cụ thể trong quá trình các chủ thể tiến hành thăm dò, khai thác khoáng sản biển. Theo đó, nội dung của pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển bao gồm quản lý hoạt động thăm dò, khai thác; bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác và giải quyết tranh chấp phát sinh từ những hoạt động này. Những nội dung trên được điều chỉnh trước tiên bằng những quy định của Công ước luật biển 1982, Thỏa thuận năm 1994 về việc thực thi Phần XI – những khuôn khổ pháp lý toàn cầu điều chỉnh vấn đề quản lý tài nguyên khoáng sản biển bên ngoài lãnh thổ quốc gia. Bên cạnh đó là những nguồn luật có nội dung đi sâu vào những vấn đề mang tính chất kỹ thuật hoặc những nội dung cụ thể trong quá trình các chủ thể tiến hành thăm dò, khai thác khoáng sản biển như các văn bản do Cơ quan quyền lực Vùng ban hành, các điều ước quốc tế về trách nhiệm dân sự phát sinh khi có sự cố tràn dầu...

3. Lịch sử phát triển của pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản biển gắn với sự ra đời của các vùng biển trong luật biển quốc tế. Quá trình này phản ánh rõ nét cuộc đấu tranh giữa các nhóm quốc gia khác nhau, QGVB với các quốc gia khác, quốc gia phát triển với quốc gia đang và kém phát triển trong việc

khai thác, sử dụng biển. Đến nay, quá trình xây dựng các quy tắc quản lý tài nguyên biển nói chung và khoáng sản nói riêng vẫn chưa dừng lại nhằm phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế của mỗi quốc gia, các yêu cầu trong bảo vệ môi trường và đảm bảo hòa bình, an ninh quốc tế.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VỀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN BIỂN

Với ý nghĩa như một bản Hiến pháp của biển và đại dương, Công ước luật biển 1982 đã điều chỉnh một cách toàn diện những nội dung pháp lý quan trọng nhất liên quan đến biển, từ xác lập các vùng biển, hợp tác quốc tế đến giải quyết tranh chấp hay bảo vệ môi trường biển..., trong đó, các vấn đề liên quan đến quản lý tài nguyên biển, cụ thể là tài nguyên khoáng sản đã tạo ra sự thay đổi lớn so với thời kỳ luật biển truyền thống trong cách ứng xử của các quốc gia đối với nguồn tài nguyên nằm trên đáy biển bên ngoài lãnh thổ quốc gia. Công ước cùng với những văn bản do Cơ quan quyền lực Vùng ban hành và những điều ước quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường biển đã hình thành nên chế định về quản lý tài nguyên khoáng sản biển trong luật quốc tế, bao gồm ba nội dung: *Một là* quản lý hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản biển; *hai là* bảo vệ, gìn giữ môi trường biển từ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản biển và *ba là* giải quyết tranh chấp phát sinh từ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản biển.

3.1. Quản lý hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản biển

3.1.1. Quản lý hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản tại thềm lục địa

Xuất phát từ bản chất của thềm lục địa (TLĐ) là sự kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền như đã phân tích ở trên, việc quản lý tài nguyên thiên nhiên nói chung và khoáng sản nói riêng được thực hiện nhằm mục đích quan trọng nhất là bảo vệ lợi ích của QGVB. Nếu như tại lãnh thổ quốc gia, những quyền mà quốc gia tiến hành đối với lãnh thổ của mình là những quyền “*nhằm thực hiện chức năng công quyền theo một cách thức phổ biến và riêng biệt để đạt được những mục tiêu và đối tượng do tự bản thân quốc gia đó quyết định*” [192] thì những quyền tại thềm lục địa do luật quốc tế quy định. Tại lãnh thổ quốc gia, quốc gia có toàn quyền trong thăm dò, khai thác khoáng sản trên lãnh thổ của mình; ngược lại, tại thềm lục địa, trong khi thực hiện quyền chủ quyền trong thăm dò, khai thác khoáng sản, quốc gia ven biển vẫn phải tôn trọng những giới hạn nhất định, đó là (i) tôn trọng các quyền tự do của quốc gia khác tại thềm lục địa; (ii) không được đương nhiên tiến hành các hoạt động thăm dò, khai trong trường hợp chưa phân định và (iii) thực hiện nghĩa vụ chia sẻ một phần lợi nhuận thu được trong trường hợp khai thác tại thềm lục địa mở rộng. Nguyên nhân của sự khác biệt này xuất phát từ sự khác nhau về bản chất của đất liền và thềm lục địa. Vùng đất thuộc chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối của quốc gia, do đó, quốc gia có toàn quyền thực hiện những hoạt động thăm dò, khai

thác đối với khoáng sản trên đất liền. Thềm lục địa không phải là lãnh thổ của quốc gia ven biển, thềm lục địa là vùng biển lưỡng cực suis generic, không hoàn toàn là lãnh thổ quốc gia nhưng cũng không hoàn toàn là vùng biển quốc tế nên tại đó, QGVB vẫn được hưởng những đặc quyền do sự tiếp liền về địa lý với lãnh thổ của QGVB trong khi một số quyền tự do của các chủ thể khác vẫn phải được đảm bảo. Nói cách khác, để đảm bảo hoạt động quản lý của QGVB không làm ảnh hưởng đến quyền của các chủ thể khác cũng như ảnh hưởng đến những lợi ích chung được luật quốc tế bảo vệ nên song song với việc ghi nhận quyền, Công ước cũng đưa ra những giới hạn mà QGVB phải tuân thủ trong quá trình thực hiện quyền chủ quyền của mình.

3.1.1.1. Thềm lục địa rộng không quá 200 hải lý và không có tranh chấp

Trong khi thực hiện quyền chủ quyền của mình đối với hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên của TLĐ, QGVB vẫn phải tôn trọng những quyền của các quốc gia khác được UNCLOS ghi nhận, bao gồm quyền tự do hàng hải, tự do hàng không (Điều 78 UNCLOS) và quyền đặt dây cáp, ống dẫn ngầm trên cơ sở thỏa thuận với QGVB về vị trí, tuyến đi của đường dây cáp (Khoản 1, Khoản 3 Điều 79 UNCLOS), đồng thời không được cản trở việc lắp đặt hay bảo quản các ống dẫn và dây cáp của quốc gia khác trong TLĐ của mình (Khoản 2 Điều 79 UNCLOS). Bên cạnh đó, việc thực hiện các quyền của QGVB không được tác động đến chế độ pháp lý của vùng nước phía trên và vùng trời phía trên vùng nước đó (Khoản 1 Điều 78 UNCLOS). Điều này có nghĩa rằng, QGVB trong khi thực hiện những quyền của mình đối với thềm lục địa và tài nguyên của TLĐ phải tôn trọng quyền tự do của những quốc gia khác tại vùng đặc quyền kinh tế và biển cả, đồng thời, việc thực hiện những quyền của QGVB đối với TLĐ và tài nguyên của TLĐ không tạo ra quyền chủ quyền đối với biển cả, tài nguyên của biển cả và vùng trời quốc tế phía trên.

Những quy định trên được luật quốc tế ghi nhận nhằm mục đích tôn trọng và bảo vệ một số quyền theo nguyên tắc tự do biển cả của tất cả các quốc gia trước quyền chủ quyền của QGVB, qua đó, đảm bảo sự dung hòa về lợi ích giữa các quốc gia khác và QGVB. Về lịch sử, sự ra đời của các vùng biển thuộc quyền chủ quyền của quốc gia, cụ thể là vùng đặc quyền kinh tế và TLĐ là kết quả của quá trình đấu tranh giữa một bên là các QGVB muốn mở rộng các quyền của mình đối với tài nguyên trong khi các nước còn lại muốn tiếp tục duy trì trật tự trên biển đã được xác lập từ thời luật biển truyền thống. Về bản chất, vị trí của TLĐ cũng như vùng đặc quyền kinh tế, là vùng biển lưỡng cực suis generic như đã nói ở trên. Những yếu tố này lý giải vì sao trong quy chế pháp lý của các vùng biển thuộc quyền chủ quyền

nói chung và TLD nói riêng luôn tồn tại song song quyền của hai nhóm đối lập, đó là quyền của QGVB và quyền của quốc gia khác theo nguyên tắc, quyền của chủ thể này, tương ứng với nghĩa vụ tôn trọng của chủ thể khác, đồng thời, mỗi chủ thể khi thực hiện các quyền của mình, không được làm phương hại đến việc thực hiện quyền của chủ thể khác.

3.1.1.2. Thêm lục địa mở rộng

Để hạn chế việc QGVB tùy tiện mở rộng TLD của mình, ảnh hưởng đến lợi ích chung của cộng đồng quốc tế, Công ước đã đặt ra những điều kiện và thủ tục ghi nhận tại Điều 76 mà QGVB nếu muốn mở rộng phạm vi thực hiện quyền đối với tài nguyên mà luật quốc tế quy định cho TLD thì bắt buộc phải tuân theo.

Khi việc xác định ranh giới ngoài đã có hiệu lực chính thức bắt buộc, QGVB sẽ có đầy đủ quyền thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản trên đáy biển và lòng đất dưới đáy biển trong phạm vi TLD mở rộng không vượt quá 350 hải lý tính từ đường cơ sở tương tự như tại TLD thông thường 200 hải lý. Tuy nhiên, QGVB sẽ có nghĩa vụ phải nộp các khoản thanh toán hoặc đóng góp bằng tiền hay bằng hiện vật khi thực hiện các hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên không sinh vật tại phần TLD mở rộng đó trừ trường hợp quốc gia đang phát triển là nước chuyên nhập khẩu một khoáng sản được khai thác từ TLD của mình (Điều 82). Ở góc độ quốc tế, chủ thể phải thực hiện nghĩa vụ này là quốc gia. Tuy nhiên, trên thực tế, nghĩa vụ này sẽ được thực hiện trực tiếp bởi một số chủ thể cụ thể do pháp luật quốc gia hoặc thỏa thuận giữa quốc gia và chủ thể liên quan quy định. Theo đó, thông thường, nếu một thiết chế của quốc gia được quy định thực hiện nghĩa vụ này thì các khoản tiền nộp sẽ được lấy từ tổng các khoản thu của ngân sách quốc gia, ngược lại, nếu việc khai thác tài nguyên do các thực thể tư được cấp phép tiến hành thì quốc gia có thể quy định nghĩa vụ nộp tiền sẽ do các chủ thể này trực tiếp đảm nhiệm [143, tr.31]. 5 năm đầu tiên các quốc gia sẽ được miễn các khoản đóng góp nhằm tạo điều kiện cho QGVB có thể thu hồi những chi phí đã bỏ ra trong quá trình thăm dò, khai thác tài nguyên tại TLD mở rộng. Năm thứ 6 tỷ lệ đóng góp là 1% , mỗi năm sau tỷ lệ này tăng thêm 1% so với năm trước đó cho đến năm thứ 12 và bắt đầu từ năm thứ 13 trở đi tỷ lệ đóng góp ở mức cố định 7% (Điều 83). Các khoản đóng góp được nộp hàng năm tính theo toàn bộ sản phẩm thu hoạch được ở một điểm khai thác cụ thể tại phần TLD mở rộng. Cơ quan quyền lực Vùng (ISA) sẽ thay mặt các quốc gia tiếp nhận khoản đóng góp này và sẽ phân chia các khoản đó cho các quốc gia thành viên, theo tiêu chuẩn phân chia công bằng có tính đến lợi ích và nhu cầu của các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là các quốc gia chậm phát triển nhất hay các quốc gia không có biển.

Mặc dù không trực tiếp quy định nhưng đặt điều 82 trong mối quan hệ với các điều khoản khác của Công ước có thể xảy trường hợp là mở khai thác tài nguyên khoáng sản tại TLĐ mở rộng vắt sang Vùng. Trong trường hợp này, nếu QGVB đơn phương khai thác, nghĩa vụ của Điều 82 cũng chỉ đặt ra đối với QGVB. Ngược lại, Cơ quan quyền lực Vùng cũng có thể ký kết thỏa thuận khai thác chung với QGVB và khi đó, các quy định trong Phần XI sẽ được áp dụng đối với hoạt động thăm dò, khai thác của ISA, đồng thời, tỷ lệ đóng góp bằng tiền hay hiện vật của mỗi bên sẽ được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa hai bên [143, tr.62].

Thông qua nghĩa vụ đóng góp của QGVB, Công ước đảm bảo sự công bằng cho các quốc gia trong việc thụ hưởng những lợi ích từ hoạt động khai thác tài nguyên biển, đồng thời mang đến những lợi ích kinh tế cụ thể cho các quốc gia, qua đó, tạo điều kiện cho các quốc gia, đặc biệt là những quốc gia có trình độ phát triển thấp hơn có cơ hội được phát triển đồng đều như những quốc gia khác.

Trong quá trình xây dựng Công ước, Điều 82 và Điều 76 đã được thông qua đồng thời theo nguyên tắc cả gói. Chế độ pháp lý của TLĐ và chế độ chia sẻ lợi nhuận tại phần TLĐ mở rộng giống như “*một mối quan hệ bù trừ, bù đắp cho nhau*” [154, tr.2]. Nói cách khác, điều khoản này là sự thỏa hiệp giữa một bên là những quốc gia phản đối việc cho phép mở rộng ranh giới ngoài TLĐ trên cơ sở nguyên tắc “*di sản chung của loài người*” và một bên là những quốc gia ủng hộ sự mở rộng này trên cơ sở viện dẫn bản chất của TLĐ là phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền ngập dưới biển theo nguyên tắc đất thống trị biển hơn là để cân bằng giữa chế độ pháp lý của thềm lục địa và Vùng. Sở dĩ như vậy là vì các khoản đóng góp của QGVB chỉ được *thông qua* Cơ quan quyền lực Vùng để phân chia cho các QGTV khác của Công ước theo tiêu chí công bằng, thay vì được *nộp cho* Cơ quan quyền lực Vùng như trong dự thảo ban đầu [106] và do đó, những khoản này không nằm trong nguồn tài chính của ISA¹⁸ nên không phục vụ cho các hoạt động của Vùng.

3.1.1.3. Thêm lục địa chưa phân định

Theo quy định tại Điều 83, trong trường hợp giữa các quốc gia có TLĐ đối diện hoặc tiếp liền, việc phân định sẽ được tiến hành bằng con đường thỏa thuận trên cơ sở luật quốc tế... nhằm đi đến một giải pháp công bằng.

Nếu quá trình phân định không thành công, một bên không thể đơn phương thực hiện các hoạt động khai thác tài nguyên trên phần TLĐ chồng lấn chưa phân

¹⁸ Theo quy định tại Điều 171 UNCLOS, Các nguồn tài chính của Cơ quan quyền lực gồm có: a) Các khoản đóng góp của các thành viên của Cơ quan quyền lực được; b) Những thu nhập mà Cơ quan quyền lực thu được từ các hoạt động tiến hành trong Vùng; c) Các khoản tiền do Xí nghiệp chuyên khoán; d) Vốn đi vay; e) Các khoản đóng góp tự nguyện của các quốc gia thành viên hay của các nguồn khác; và f) Các khoản nộp vào một quỹ bù trừ Ủy ban kế hoạch hóa kinh tế phải kiến nghị các nguồn.

định bởi lẽ phạm vi TLĐ thuộc quyền chủ quyền của mỗi bên chưa xác định và do đó, hành vi đơn phương thăm dò, khai thác tài nguyên sẽ làm phức tạp thêm tình trạng tranh chấp. Khoản 3 Điều 83 UNCLOS đã quy định nghĩa vụ của các quốc gia trong giai đoạn chưa phân định, đó là “[...] *trong giai đoạn quá độ, không gây phương hại hay cản trở đến việc đạt được thỏa thuận cuối cùng*”. Tòa trọng tài quốc tế trong vụ tranh chấp *Guyana vs Suriname* [212] đã khẳng định rằng UNCLOS không cấm mọi hành vi, hoạt động đơn phương trong vùng biển chồng lấn, các quốc gia liên quan có quyền tự mình thực hiện một số các hoạt động trong vùng biển này nhưng một số hoạt động khác thì cần thiết phải có thỏa thuận của tất cả các bên liên quan. Tiêu chuẩn để phân biệt hai nhóm hoạt động này được Tòa Trọng tài gợi ý từ vụ *Biển Aegean* liên quan đến việc Hy Lạp yêu cầu ICJ đưa ra biện pháp tạm thời để ngăn cản Thổ Nhĩ Kỳ tiến hành thăm dò địa chất tại khu vực TLĐ tranh chấp giữa hai nước. Những tiêu chí được ICJ đưa ra để áp dụng các biện pháp tạm thời bao gồm: (1) nguy cơ làm tổn hại đến đáy biển hay lòng đất dưới đáy biển; (2) tính chất của hoạt động là tạm thời hay lâu dài, có hay không việc lắp đặt công trình nhân tạo, và (3) có hay không hoạt động khai thác, chiếm dụng hay sử dụng tài nguyên. Trong ba tiêu chí trên, Tòa Trọng tài cho rằng tiêu chí đầu tiên là một tiêu chí thích hợp khi xem xét nghĩa vụ tại Khoản 3 Điều 83 (và cả Khoản 3 Điều 74). Theo đó, Tòa cho rằng một số các hoạt động khoan thăm dò (exploratory drilling) là các hoạt động có khả năng tạo ra sự thay đổi, biến đổi thực tế đối với môi trường biển một cách vĩnh viễn, có thể gây ra tổn hại vĩnh viễn đến khu vực tranh chấp. Vì vậy, những hoạt động này không được phép tiến hành đơn phương, nhưng thăm dò địa chấn (seismic testing) lại là hoạt động được phép.

Trong trường hợp TLĐ chồng lấn chưa phân định, thỏa thuận để cùng nhau khai thác, chia sẻ và quản lý tài nguyên trong một khu vực nhất định tại vùng chồng lấn là một trong những biện pháp mang tính tạm thời để các bên vẫn có thể khai thác tài nguyên mà không ảnh hưởng đến kết quả phân định cuối cùng. Những thỏa thuận như vậy được gọi là các thỏa thuận khai thác chung (KTC). Mặc dù có rất nhiều định nghĩa khác nhau về KTC nhưng có thể hiểu bản chất KTC là hoạt động hợp tác giữa các quốc gia thông qua các cơ chế thích hợp do các bên thỏa thuận thiết lập để cùng nhau chia sẻ theo tỷ lệ thỏa thuận nguồn tài nguyên tại các khu vực biển mà cả tất cả các bên hoặc một trong các bên có quyền theo quy định của luật quốc tế [97, tr.45]. Nội dung của những thỏa thuận này thường bao gồm những vấn đề cơ bản như khu vực KTC, thời hạn KTC, quyền thăm dò, khai thác tài nguyên (cụ thể đối với TLĐ là khoáng sản) của mỗi bên, thực thi quyền tài phán của mỗi bên trong khu vực KTC, cơ chế quản lý các hoạt động trong khu vực KTC, phân

chia lợi nhuận, chia sẻ trách nhiệm phát sinh từ hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên và giải quyết tranh chấp... Trong quá trình thực hiện các quyền đối với tài nguyên khoáng sản trong khu vực KTC, các bên vẫn phải tôn trọng những quyền của các quốc gia khác được UNCLOS ghi nhận, đồng thời, không được tác động đến chế độ pháp lý của vùng nước và vùng trời phía trên vùng nước đó (Khoản 1 Điều 78 UNCLOS).

Như vậy, trong trường hợp TLĐ của quốc gia chồng lấn với quốc gia khác, luật quốc tế không đương nhiên trao quyền đơn phương thăm dò, khai thác tài nguyên cho bất kì một bên nào nhằm bảo vệ lợi ích cho các bên. Để thực hiện quyền chủ quyền của mình, các bên hoặc phải xác định danh nghĩa pháp lý rõ ràng cho mình trong khu vực chồng lấn và thực hiện quyền chủ quyền trong phạm vi tương ứng hoặc phải trên cơ sở thỏa thuận để thực hiện các quyền đối với TLĐ theo những nội dung đã cam kết trong thỏa thuận khai thác chung. Và trong bất kì trường hợp nào, dù đã hoàn thành việc phân định hay mới chỉ đạt được một giải pháp dàn xếp tạm thời, việc thực hiện quyền chủ quyền của QGVN tại các khu vực tương ứng vẫn bị giới hạn bởi các quyền tự do - lợi ích chung của cộng đồng quốc tế được Công ước bảo vệ.

3.1.2. Quản lý hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản tại Vùng – di sản chung của loài người

Cùng với UNCLOS và Thỏa thuận năm 1994, hiện nay Cơ quan quyền lực Vùng đã ban hành ba văn bản có giá trị pháp lý ràng buộc để quản lý hoạt động tại Vùng bao gồm: Quyết định của Đại hội đồng Cơ quan quyền lực Vùng về Quy định đối với hoạt động khảo sát, thăm dò lưu huỳnh trong Vùng năm 2012 (ISBA/16/A/12/Rev.1) (gọi tắt là Quy định về lưu huỳnh), Quyết định của Đại hội đồng Cơ quan quyền lực Vùng về Quy định đối với hoạt động khảo sát, thăm dò các khối đa kim trong Vùng và các vấn đề liên quan năm 2013 (ISBA/19/C/17) (gọi tắt là Quy định về các khối đa kim) và Quyết định của Đại hội đồng Cơ quan quyền lực Vùng về Quy định đối với hoạt động khảo sát, thăm dò coban năm 2012 (ISBA/18/A/11) (gọi tắt là Quy định về coban).

3.1.2.1. Cho phép tiến hành hoạt động đối với khoáng sản tại Vùng

Theo quy định tại khoản 2 Điều 152 UNCLOS, các hoạt động tiến hành trong Vùng chỉ có thể được thực hiện bởi các chủ thể sau: Xí nghiệp; QGTV; xí nghiệp nhà nước, thể nhân, pháp nhân mang quốc tịch của QGTV hoặc do quốc gia hoặc công dân của quốc gia kiểm soát thực sự tiến hành với điều kiện được quốc gia liên quan bảo trợ hoặc bất kì nhóm nào thuộc trường hợp trên đáp ứng các điều kiện được Công ước và ISA quy định.

▪ ***Hoạt động khảo sát khoáng sản tại Vùng***

Theo quy định tại Quy định về lưu huỳnh, Quy định về khối đa kim và Quy định về coban, hoạt động khảo sát tài nguyên tại Vùng chỉ được tiến hành trên cơ sở sự cho phép của ISA. Cụ thể, chủ thể có nhu cầu khảo sát thông qua đại diện của mình gửi đơn thông báo khảo sát bằng văn bản tới Tổng thư kí (Điều 3) (xem Phụ lục 1). Trong vòng 45 ngày kể từ khi nhận được đề nghị, nếu nội dung thông báo thoả mãn đầy đủ các yêu cầu theo quy định, Tổng thư kí sẽ thông báo cho các chủ thể có liên quan về việc cho phép hoạt động này.

▪ ***Hoạt động thăm dò khoáng sản tại Vùng***

Trong trường hợp chủ thể thực hiện là Xí nghiệp, Xí nghiệp phải đệ trình một dự án bao gồm một bản kế hoạch làm việc chính thức bằng văn bản về những hoạt động tiến hành trong Vùng cũng như tất cả những thông tin hay số liệu khác cần thiết cho việc Ủy ban pháp lí và kĩ thuật đánh giá các dự án đó. Theo quy định tại Mục 2 Thoả thuận năm 1994, những hoạt động ban đầu của Xí nghiệp tại đáy biển sâu sẽ được thực hiện thông qua hoạt động kinh doanh chung giữa Xí nghiệp với các chủ thể khác đủ điều kiện được phép tiến hành hoạt động tại Vùng.

Đối với thể nhân, pháp nhân, để được nộp đơn yêu cầu, các chủ thể này phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn được Công ước và ISA quy định bao gồm tiêu chuẩn về quốc tịch hoặc sự kiểm soát và bảo trợ của QGTV mà chủ thể đó mang quốc tịch và khả năng tài chính, kĩ thuật của người yêu cầu. Ngoại trừ Xí nghiệp, chủ thể nộp đơn phải nộp khoản lệ phí 500.000 đô la Mỹ để đảm bảo các khoản chi hành chính có liên quan đến việc nghiên cứu các đơn yêu cầu. Trong trường hợp đơn yêu cầu do các quốc gia thành viên, thể nhân, pháp nhân đệ trình được chuẩn y, kế hoạch làm việc sẽ được thể hiện dưới hình thức một hợp đồng kí kết giữa các chủ thể này với Tổng thư kí - với tư cách thay mặt cho ISA (xem Phụ lục 3). Thời hạn của hợp đồng là 15 năm và có thể kéo dài không quá 5 năm theo yêu cầu của bên kí kết và được Hội đồng chấp thuận trên cơ sở ý kiến của Ủy ban. Trong trường hợp muốn tiến hành sản xuất từ các khoáng sản được khai thác tại Vùng trước thời điểm trong kế hoạch làm việc đã được chuẩn y, các chủ thể phải xin phép ISA và chỉ được phép tiến hành khi được ISA cho phép sản xuất (khoản 2 Điều 151 UNCLOS).

3.1.2.2. Quản lý, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ của các chủ thể trong quá trình thăm dò khoáng sản tại Vùng

Trong quá trình thực hiện những hoạt động tại Vùng, các chủ thể phải tuân theo những nghĩa vụ được ghi nhận trong Công ước và các văn bản do Cơ quan quyền lực ban hành và sẽ chịu giám sự giám sát của cơ quan này trong việc thực

hiện những nghĩa vụ đó, bao gồm¹⁹:

- ***Nghĩa vụ tài chính đối với các hợp đồng được ký kết với ISA***

Nghĩa vụ tài chính đối với bên ký kết bao gồm: Phí cố định hàng năm là 1.000.000 đô la Mỹ kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; phí đánh trên sản lượng hoặc khoản phí hàng năm cố định, nếu khoản thuế này cao hơn ngay khi bắt đầu sản xuất hàng hóa.

- ***Nghĩa vụ chuyển giao kỹ thuật***

Nhằm đảm bảo cho các hoạt động tiến hành trong Vùng không gây ra tổn hại đối với môi trường cũng như tổn hại đến Vùng và nguồn tài nguyên Vùng, qua đó bảo vệ lợi ích chung của nhân loại, Điều 5 Phụ lục 3 UNCLOS đã quy định nghĩa vụ của bên ký kết hợp đồng khi thực hiện việc thăm dò, khai thác khoáng sản tại Vùng phải tiến hành chuyển giao cho Xí nghiệp các kỹ thuật mà mình dùng để tiến hành các hoạt động trong Vùng (điểm a khoản 3).

- ***Nghĩa vụ về sản lượng trong quá trình sản xuất***

Nhằm bảo tồn nguồn tài nguyên của Vùng, bảo vệ lợi ích chung của nhân loại cũng như tránh những tác động có thể gây hại đối với môi trường phát sinh từ hoạt động sản xuất, các chủ thể phải tuân thủ những nghĩa vụ về sản lượng sản xuất được Công ước quy định, bao gồm: *Một là* mức sản xuất tối đa trong bất kỳ năm nào của giai đoạn quá độ²⁰ (khoản 4 Điều 151); *hai là* mức sản xuất ban đầu mà Xí nghiệp được thực hiện (khoản 5 Điều 151); *ba là* khối lượng sản lượng tối đa mà các chủ thể được phép tăng thêm trong năm khai thác (Khoản 5 Điều 151); *bốn là* các hạn chế mức sản xuất khoáng sản trong Vùng theo quyết định của ISA (khoản 9 Điều 151).

- ***Các nghĩa vụ khác***

Ngoài những nghĩa vụ cơ bản nêu trên, theo quy định của Công ước và các Quy định của ISA, các chủ thể thực hiện các hoạt động tại Vùng còn phải đảm bảo thực hiện những nghĩa vụ khác như tổ chức các chương trình đào tạo (Điều 15 Phụ lục 3 UNCLOS); thông báo cho Cơ quan quyền lực tất cả các số liệu cần thiết, thích hợp để thực hiện chức năng của cơ quan này (Điều 14 Phụ lục 3); nghĩa vụ giữ gìn và bảo vệ môi trường.

- ***Nghĩa vụ của quốc gia bảo trợ***

Khi thể nhân, pháp nhân tiến hành hoạt động tại Vùng, Công ước đòi hỏi phải có sự bảo trợ trong mọi trường hợp của một hoặc nhiều QGTV nhằm gắn hoạt động của mọi thực thể khi thực hiện tại Vùng với trách nhiệm của quốc gia, qua đó,

¹⁹ Theo quy định tại Mục 2, Thỏa thuận năm 1994, các nghĩa vụ trong hợp đồng áp dụng với bên ký kết cũng sẽ được áp dụng với Xí nghiệp khi Xí nghiệp thực hiện những hoạt động tại Vùng.

²⁰ Công thức cụ thể tính sản lượng tối đa trong mỗi năm giai đoạn quá độ xem thêm Khoản 4 Điều 151 UNCLOS.

tăng cường hiệu quả trong việc tuân thủ các nghĩa vụ của những thực thể này.

Những nghĩa vụ cơ bản của quốc gia bảo trợ được quy định tại khoản 1 Điều 139, khoản 4 Điều 153 và khoản 4 Điều 4 Phụ lục 3 UNCLOS. Ý kiến tư vấn của Viện giải quyết tranh chấp liên quan đến đáy biển năm 2011 theo yêu cầu của Hội đồng²¹ đã phân loại những nghĩa vụ của quốc gia bảo trợ căn cứ theo UNCLOS và các văn bản có liên quan thành hai loại:

(i) Nghĩa vụ bảo đảm việc tuân thủ của các bên kí kết hợp đồng đối với những điều khoản của hợp đồng và những nghĩa vụ được Công ước và các văn bản liên quan quy định. Đây được gọi là nghĩa vụ “mẫn cán”, tức là quốc gia bảo trợ bắt buộc phải “*triển khai những biện pháp thích hợp, thực hiện những nỗ lực tốt nhất có thể, cố gắng hết sức để đạt được kết quả là sự tuân thủ nghĩa vụ của bên kí kết*” [241, đoạn.110]. Theo giải thích của Viện giải quyết tranh chấp, nghĩa vụ này “*không chỉ bao gồm việc thông qua những quy định và biện pháp thích hợp mà còn gồm cả sự thận trọng ở mức độ nhất định trong việc thực hiện và thi hành sự kiểm soát hành chính thích hợp đối với các chủ thể công hay tư, như giám sát các hoạt động do những chủ thể trên thực hiện*” [224, đoạn.197]. Cụ thể, nội dung của nghĩa vụ này gồm: Ban hành các quy định, luật lệ; thi hành những biện pháp hành chính để đảm bảo việc tuân thủ chế độ của đáy biển với điều kiện là những biện pháp này phải phù hợp với mục đích đảm bảo việc tuân thủ chế độ của Vùng, phù hợp với những đặc điểm riêng biệt trong hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia, hỗ trợ cho bên kí kết trong việc tuân thủ những nghĩa vụ của hợp đồng theo quy định của ISA, đồng thời, không được trái nhưng có thể khắt khe hơn những tiêu chuẩn trong chế độ pháp lí của Vùng [223, đoạn.231-238].

ii) Nghĩa vụ trực tiếp, bao gồm: Nghĩa vụ hỗ trợ cho ISA theo khoản 4 Điều 153 UNCLOS; nghĩa vụ áp dụng nguyên tắc tiếp cận thận trọng được ghi nhận tại Nguyên tắc 15 Tuyên bố Rio và Quy định về khối đa kim, Quy định về lưu huỳnh; nghĩa vụ áp dụng “*thực tiễn môi trường tốt nhất*” ghi nhận trong Quy định về lưu huỳnh và được áp dụng tương tự trong Quy định về khối đa kim; nghĩa vụ thông

²¹. Năm 2008, đơn đề nghị chấp nhận kế hoạch làm việc của Tập đoàn tài nguyên đại dương Naru (do quốc gia Naru bảo trợ) và Công ti trách nhiệm hữu hạn khai thác ngoài khơi Tonga (do quốc gia Tonga) bảo trợ được nộp cho ISA. Tuy nhiên, vào năm 2009, vì những vấn đề liên quan đến trách nhiệm đối với những thiệt hại có thể phát sinh từ hoạt động thăm dò, một yêu cầu hoãn việc chấp thuận những đơn đề nghị này đã được gửi đến cho Hội đồng. Trong hoàn cảnh đó, Naru đã đề nghị Hội đồng xin ý kiến tư vấn của Viện giải quyết các tranh chấp liên quan đến đáy biển về một số vấn đề liên quan đến trách nhiệm của quốc gia bảo trợ. Trước đề nghị này, Hội đồng đã chấp thuận và quyết định yêu cầu Viện tư vấn ba vấn đề: *Một là* nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lí của quốc gia thành viên Công ước đối với những hoạt động được bảo trợ diễn ra tại Vùng theo quy định của UNCLOS, cụ thể là Phần XI và Thỏa thuận năm 1994; *hai là* giới hạn trách nhiệm pháp lí của quốc gia đối với hành vi không tuân thủ các điều khoản của Công ước, cụ thể là phần XI của các thực thể được quốc gia bảo trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 153 và *ba là* những biện pháp cần thiết và thích hợp mà quốc gia ven biển phải thực hiện để hoàn thành trách nhiệm của mình theo Công ước, cụ thể là Điều 139, Phụ lục III và Thỏa thuận năm 1994 [224].

qua những biện pháp nhằm thực hiện những điều khoản đảm bảo trong trường hợp khẩn cấp theo yêu cầu của ISA để bảo vệ môi trường biển và nghĩa vụ cung cấp sự hỗ trợ nhằm mục đích bồi thường.

3.1.2.3. Xử lý hành vi vi phạm của các chủ thể trong quá trình thăm dò khoáng sản tại Vùng

▪ Đối với các chủ thể thực hiện hành vi khảo sát, thăm dò khoáng sản tại Vùng

Bên kí kết hợp đồng phải chịu trách nhiệm về mọi tổn thất phát sinh trong khi tiến hành các hoạt động theo hợp đồng gây ra, có tính đến phần trách nhiệm có thể quy cho ISA do các hành động hay thiếu sót của cơ quan này, trừ trường hợp bất khả kháng (Điều 22 Phụ lục 3 UNCLOS, Điều 16 Phụ lục IV Quy định về lưu huỳnh, Quy định về coban và Quy định về khối đa kim). Trong mọi trường hợp, mức bồi thường phải tương ứng với thiệt hại thực sự.

Cùng với trách nhiệm dân sự, bên kí kết có thể bị đình chỉ hoặc chấm dứt hợp đồng theo quyết định của ISA nếu thuộc một trong ba trường hợp: Mặc dù đã có những cảnh cáo bằng văn bản của ISA, bên kí kết hợp đồng vẫn tiến hành các hoạt động của mình theo cách dẫn đến những vi phạm nghiêm trọng, kéo dài và cố ý đối với các điều khoản cơ bản của hợp đồng, đối với các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan quyền lực; bên kí kết hợp đồng không tuân theo một quyết định dứt khoát và bắt buộc do cơ quan giải quyết các tranh chấp đề ra cho mình; bên kí kết rơi vào tình trạng vỡ nợ hoặc phá sản. Ngoài ra, Hội đồng, trên cơ sở tham vấn với bên kí kết có thể đình chỉ hoặc chấm dứt hợp đồng nếu bên kí kết không thể thực hiện được các nghĩa vụ theo hợp đồng vì lý do bất khả kháng trong thời gian quá hai năm, cho dù bên kí kết đã tiến hành tất cả những biện pháp hợp lý để khắc phục tình trạng này nhằm thực hiện những nghĩa vụ theo hợp đồng.

Đối với những hành vi vi phạm khác, ngoài việc tạm đình chỉ hay huỷ bỏ hợp đồng, ISA có thể buộc chủ thể kí kết hợp đồng phải chịu những khoản tiền phạt theo tỉ lệ về mức độ nghiêm trọng của việc vi phạm, trừ những ngoại lệ đã được UNCLOS quy định tại Điều 18 Phụ lục III UNCLOS.

▪ Đối với quốc gia bảo trợ

Trong trường hợp không tuân thủ những nghĩa vụ đặt ra, theo quy định tại Khoản 2 Điều 139 UNCLOS, trách nhiệm pháp lý sẽ phát sinh đối với quốc gia bảo trợ khi thỏa mãn hai điều kiện: *Một là* có thiệt hại xảy ra và *hai là*, phải có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm do không thực hiện nghĩa vụ của quốc gia với thiệt hại xảy ra. Điều này có nghĩa là sẽ không phát sinh trách nhiệm đối với quốc gia nếu quốc gia không thực hiện nghĩa vụ của mình nhưng không có thiệt hại phát

sinh hoặc có thiệt hại xảy ra nhưng quốc gia đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình [224, đoạn.53]. Viện giải quyết tranh chấp đã khẳng định rằng “*đặc tính vốn có trong nghĩa vụ miễn cán của quốc gia bảo trợ là đảm bảo rằng các nghĩa vụ của bên ký kết phải được thi hành*” [224, đoạn.239] và “*yêu cầu cần thiết trong việc thực hiện nghĩa vụ của quốc gia bảo trợ và tìm kiếm việc miễn trừ trách nhiệm là thông qua các biện pháp cần thiết và thích hợp như quy định tại Điều 139*” [224, đoạn.242].

3.1.3. Đánh giá các quy định của pháp luật quốc tế về quản lý hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản biển

3.1.3.1. Đánh giá các quy định về quản lý hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản biển tại thềm lục địa

Trong những quy định của UNCLOS về quản lý hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản biển tại TLĐ, vấn đề chưa được Công ước quy định cụ thể chủ yếu liên quan đến nghĩa vụ của QGVN trong trường hợp khai thác khoáng sản tại khu vực TLĐ mở rộng theo Điều 82.

Thứ nhất là hình thức thực hiện nghĩa vụ. Công ước cho phép quốc gia được lựa chọn thực hiện nghĩa vụ của mình theo hai hình thức, hoặc là nộp tiền hoặc là đóng góp bằng hiện vật. Tuy nhiên, Điều 82 không quy định cụ thể liệu rằng QGVN có thể thay đổi hình thức thực hiện nghĩa vụ không hay chỉ được áp dụng một hình thức duy nhất trong toàn bộ quá trình thực hiện nghĩa vụ? Trong trường hợp quốc gia lựa chọn nộp tiền thì đồng tiền nào sẽ được sử dụng? Ngược lại, nếu quốc gia lựa chọn đóng góp bằng hiện vật, thì việc tiếp nhận, vận chuyển và quản lý những rủi ro có thể phát sinh, sẽ được thực hiện như thế nào, đồng thời hiện vật nào không thuộc phạm vi Điều 82 [147].

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho QGVN, Công ước nên quy định cụ thể theo hướng cho phép QGVN có thể sử dụng nhiều hình thức thực hiện nghĩa vụ trong các năm khác nhau, miễn sao đảm bảo được đúng tỷ lệ đóng góp theo yêu cầu. Trong trường hợp đóng góp bằng tiền, đồng tiền được sử dụng nên được quy định là một đồng tiền cụ thể nằm trong giỏ tiền tệ quốc tế. Lý do là vì nếu các nước đóng góp bằng những đồng tiền khác nhau sẽ gây khó khăn cho ISA trong việc tính toán tổng số tiền mà tất cả các nước đã đóng góp trong một năm khi phải quy đổi giữa nhiều loại tiền của nhiều nước cũng như gây ra sự không công bằng trong quá trình phân bổ khi có những nước bị phân bổ một đồng tiền yếu và ngược lại. Trong trường hợp đóng góp bằng hiện vật, UNCLOS không cần giới hạn việc đóng góp trong một hiện vật cụ thể nhưng cần quy định rõ những điều kiện đối với hiện vật đóng góp ví dụ điều kiện về giá trị, giá trị sử dụng, các điều kiện liên quan đến bảo

vệ môi trường... và việc xác định những điều kiện này sẽ do các chuyên gia độc lập do ISA chỉ định thực hiện. Xuất phát từ mục đích của nghĩa vụ đóng góp là nhằm tạo điều kiện cho các quốc gia kém phát triển hơn được hưởng những lợi ích từ việc khai thác tài nguyên biển, các chi phí trong việc tiếp nhận, bảo quản những hiện vật này nên được quy định cho quốc gia đóng góp, đặc biệt là trách nhiệm phát sinh đối với những thiệt hại bắt nguồn từ các hiện vật này như ô nhiễm môi trường trong quá trình vận chuyển hiện vật đóng góp là dầu, trừ khi quốc gia chứng minh được những thiệt hại đó bắt nguồn một phần hoặc hoàn toàn từ thiếu sót hay hành vi cố ý của ISA thì quốc gia sẽ được miễn toàn bộ hoặc một phần trách nhiệm.

Thứ hai là thời điểm thực hiện nghĩa vụ. Điều 82 quy định thời gian thực hiện nghĩa vụ nộp tiền hay đóng góp bằng hiện vật là hàng năm nhưng không quy định cụ thể, đây là năm tài chính hay năm tính theo lịch. Hai thời điểm này trong một số trường hợp sẽ không đồng nhất trong cùng một quốc gia và thậm chí, cùng là năm tài chính hoặc năm tính theo lịch nhưng sẽ khác nhau giữa các nước.²² Mặt khác, với quy định trên, QGVB có thể thực hiện nghĩa vụ vào bất kì thời điểm nào trong năm. Điều này tạo ra sự linh hoạt cho QGVB nhưng ngược lại có thể ảnh hưởng đến giá trị khoản đóng góp bởi lẽ, do yếu tố thị trường, do sự lên xuống của đồng tiền cũng như những yếu tố khác nên có thể dẫn tới sự dao động không nhỏ trong giá của các sản phẩm thu hoạch tại TLD mở rộng ở những thời điểm khác nhau. Do đó, để tạo sự thống nhất về thời điểm thực hiện nghĩa vụ nhưng vẫn đảm bảo sự chủ động của các quốc gia, Công ước nên quy định thời hạn thực hiện nghĩa vụ đóng góp với thời gian cụ thể. Khoảng thời gian này cần được tính toán một cách hợp lý sao cho vừa phù hợp với thực tiễn khai thác của các quốc gia, vừa đảm bảo không ảnh hưởng đến giá trị của khoản đóng góp.

Thứ ba là cơ sở để tính toán nghĩa vụ tài chính phải nộp hoặc hiện vật phải đóng góp của QGVB. Điều 82 chỉ quy định các khoản đóng góp được tính theo giá trị hay khối lượng toàn bộ sản phẩm thu được ở một điểm khai thác mà không làm rõ giá trị làm căn cứ tính toán ở đây là giá trị tổng hay giá trị thực của sản phẩm. Trên thực tế, nếu giá trị sản phẩm được dùng làm căn cứ tính toán nghĩa vụ đóng góp là giá trị tổng thì những chi phí của QGVB trong quá trình khai thác sẽ không được xem xét. Do đó, nếu căn cứ tính toán ở đây là giá trị tổng thì nghĩa vụ tài chính mà QGVB phải nộp sẽ cao hơn trường hợp căn cứ tính toán là giá trị thực của sản phẩm, thậm chí sẽ có trường hợp cao hơn rất nhiều khi giá trị thực thu về thấp

²² Chẳng hạn tại Việt Nam, năm tài chính trùng với năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm hoặc 12 tháng khác với năm dương lịch mà Bộ Tài chính cho phép doanh nghiệp được áp dụng; Tại Bỉ, Đức, Hà Lan, Trung Quốc, năm tài chính cũng trùng với năm dương lịch trong khi tại Úc, năm tài chính bắt đầu từ ngày 1/7 của một năm và kết thúc vào 30/6 của năm kế tiếp hay tại Anh, Ấn Độ, Nhật Bản, năm tài chính bắt đầu từ 1/4 của một năm và kết thúc vào cuối ngày 31/3 của năm kế tiếp.

hơn rất nhiều so với chi phí đầu tư. Điều này là không hợp lý bởi vì nghĩa vụ của QGVB theo Điều 82 là chia sẻ lợi ích kinh tế thu được khi khai thác tại phần TLĐ mở rộng mà chỉ có thể xác định được lợi ích này trên thực tế có thu được hay không, thu được bao nhiêu sau khi đã trừ đi những chi phí mà QGVB đầu tư cho quá trình khai thác. Vì vậy, Điều 82 nên quy định cụ thể như trong dự thảo là lợi nhuận thu được sẽ đóng góp “*theo tỷ lệ phần trăm lợi nhuận thực thu được*”.²³

Thứ tư là tỷ lệ đóng góp. Với 5 năm đầu tiên được miễn các khoản đóng góp, mục đích của Công ước nhằm tạo điều kiện cho QGVB có thể thu hồi được những chi phí bỏ ra nhưng trên thực tế, điều này phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như lĩnh vực khai thác, sự biến động của thị trường, sự khó khăn trong việc tiếp cận và khai thác tài nguyên do yếu tố địa chất... Vì thế, không phải lúc nào mục tiêu này của Công ước cũng đạt được. Nói cách khác, con số này thực chất mang tính ước lượng nhiều hơn. Thêm vào đó, con số tỷ lệ đóng góp tối đa 7% cũng chủ yếu mang tính thỏa hiệp giữa các nhóm quốc gia hơn là được dựa trên những tính toán thực tế.²⁴ Tuy vậy, đến nay ISA chưa ghi nhận bất kì trường hợp nào thực hiện nghĩa vụ này. Vì vậy, việc tiếp tục duy trì tỷ lệ đóng góp này hay sẽ thay đổi bằng một tỷ lệ khác chỉ có thể tính toán một cách hợp lý sau khi đã có thực tiễn đóng góp của các quốc gia.

Thứ năm, Điều 82 không quy định một cơ chế cụ thể để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ chia sẻ lợi nhuận của QGVB khi Cơ quan quyền lực Vùng không được ghi nhận bất kì thẩm quyền nào trong việc thi hành những biện pháp thích hợp nếu QGVB không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ của mình. UNCLOS nên quy định về việc thành lập một cơ quan phụ trợ thuộc ISA chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện nghĩa vụ đóng góp của các QGTV. Cơ quan này sẽ phối hợp với Ủy ban ranh giới ngoài TLĐ để có thể xác định được QGVB nào có TLĐ mở rộng đã được chấp thuận và xác định QGVB nào tiến hành khai thác tại khu vực TLĐ mở rộng đó. Trong trường hợp quốc gia không thực hiện nghĩa vụ của mình, cơ quan sẽ thông báo thời hạn cuối cùng để quốc gia thực hiện nghĩa vụ đóng góp trước khi

²³ Trong quá trình thảo luận Điều 82, dự thảo đã đưa ra đề xuất: “*Tất cả những quốc gia thu được lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài nguyên phi sinh vật tại vùng... sẽ đóng góp cho cơ quan quốc tế theo tỷ lệ ... phần trăm lợi nhuận thực thu được*”. Tuy nhiên, đề xuất này đã không thực sự được nhiều quốc gia ủng hộ và trong văn bản chính thức của Điều 82 chỉ ghi nhận một cách chung chung là giá trị của sản phẩm thu được [106].

²⁴ Trong quá trình đàm phán Điều 82, thực tế việc đàm phán về tỷ lệ đóng góp được tiến hành thông qua những nhóm đàm phán tự do Frank Njenga (Kenya) làm chủ tịch. Mỹ tiếp tục đề xuất tỷ lệ đóng góp tối đa là 5% trong khi Singapore đưa ra đề xuất là 12%. Con số này lập tức đã bị Mỹ phản đối. Để tìm kiếm một giải pháp thỏa hiệp, Áo đã đưa ra sáng kiến tỷ lệ đóng góp tối đa 7% và đã được tất cả các thành viên trong nhóm đàm phán chấp thuận, trừ Mỹ. Con số này sau đó đã được ghi nhận trong văn bản đàm phán chính thức mà không có thêm ý kiến bình luận nào [143, tr.18].

thông báo lại cho Đại hội đồng để khởi kiện quốc gia theo cơ chế phù hợp.

3.1.3.2. Đánh giá các quy định về quản lý hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản biển tại Vùng

Mặc dù được quy định trong cả Công ước luật biển 1982, phụ lục Công ước, Thỏa thuận năm 1994 cùng những văn bản do Cơ quan quyền lực ban hành nhưng có thể thấy, cơ chế quản lý tài nguyên khoáng sản tại Vùng vẫn còn một số nội dung chưa rõ ràng cần tiếp tục hoàn thiện.

Thứ nhất là hoạt động của Xí nghiệp. Theo quy định của UNCLOS và các phụ lục, Xí nghiệp là một trong những chủ thể được phép tiến hành những hoạt động khảo sát, thăm dò, khai thác khoáng sản tại Vùng nhưng những quy định về Xí nghiệp mới chỉ dừng lại ở những vấn đề pháp lý cơ bản là cơ cấu tổ chức, quyền ưu đãi, miễn trừ, các vấn đề về tài chính và nghiệp vụ. Mặc dù, trên thực tế Xí nghiệp chưa được thành lập nhưng để chủ thể này có thể thực hiện các hoạt động tại Vùng, ISA cần phải có những quy định cụ thể điều chỉnh hoạt động của Xí nghiệp, đặc biệt là vấn đề trách nhiệm phát sinh khi không tuân thủ nghĩa vụ.²⁵ [142]

Thứ hai là vấn đề khai thác khoáng sản tại Vùng. Đến nay, Cơ quan quyền lực mới thông qua ba Quy định có giá trị pháp lý bắt buộc điều chỉnh hoạt động khảo sát, thăm dò các khối đa kim, coban và lưu huỳnh, trong khi đó, những vấn đề về khai thác vẫn đang dừng lại ở quá trình xây dựng dự thảo của Ủy ban pháp lý và kỹ thuật [147, đoạn. 66]. Mặc dù Phần XI và Phụ lục III UNCLOS đã có những quy định điều chỉnh chung hoạt động thăm dò, khai thác tại Vùng nhưng đây mới chỉ là những quy định mang tính chất khung. Do đó, cần thiết phải có những quy định cụ thể điều chỉnh hoạt động khai thác của các chủ thể tại Vùng, đặc biệt, những vấn đề liên quan trực tiếp đến những nghĩa vụ được Công ước ghi nhận như nghĩa vụ tài chính, đào tạo và BVMT. Điều này đã được khẳng định trong Quyết định của Hội đồng gửi Ủy ban pháp lý và kỹ thuật khi yêu cầu Ủy ban tiếp tục hoạt động xây dựng những quy định điều chỉnh hoạt động khai thác và coi đó là lĩnh vực ưu tiên trong hoạt động của cơ quan này [146, đoạn. 3].

Thứ ba là nghĩa vụ của quốc gia bảo trợ đối với bên ký kết hợp đồng trong quá trình thực hiện những hoạt động tại Vùng. Nghĩa vụ của quốc gia bảo trợ được quy định chủ yếu tại Khoản 1 Điều 139 và Khoản 4 Điều 153 UNCLOS. Tuy nhiên, có thể thấy, những quy định này cũng chỉ mang tính chất khung, đặc biệt liên quan đến nghĩa vụ “mẫn cán”. Việc Hội đồng yêu cầu Viện giải quyết tranh chấp đưa ra kết luận tư vấn về nghĩa vụ của quốc gia bảo trợ cũng như nội dung của kết luận này

²⁵ Hiện nay Tổng thư ký đã yêu cầu Ủy ban pháp lý và kỹ thuật tiến hành nghiên cứu về các vấn đề liên quan đến hoạt động của Xí nghiệp, đặc biệt là những vấn đề về pháp lý, kỹ thuật và tài chính trên cơ sở phù hợp với Công ước luật biển 1982, Thỏa thuận năm 1994 và Quy định của ISA về khảo sát, thăm dò khối đa kim.

đã cho thấy sự không rõ ràng trong các quy định của UNCLOS như nội dung của nghĩa vụ, tiêu chuẩn để đánh giá mức độ hoàn thành nghĩa vụ của quốc gia. Do đó, ISA, cụ thể là Ủy ban pháp lý và kỹ thuật cần tiếp tục xây dựng quy định về nghĩa vụ của quốc gia bảo trợ đối với bên ký kết, đặc biệt là những tiêu chuẩn để đánh giá mức độ kiểm soát hiệu quả của quốc gia bảo trợ đối với những hoạt động của bên ký kết được thực hiện tại Vùng.

Thứ tư là vấn đề giám sát của Cơ quan quyền lực. Theo quy định của Công ước, giám sát việc thực hiện những nghĩa vụ theo hợp đồng là một trong những chức năng chính của cơ quan này, được thực hiện thông qua một trong những cách thức là hoạt động của đoàn thanh tra giám sát các tàu thuyền và thiết bị, công trình của bên ký kết. Tuy nhiên, Công ước chỉ dành duy nhất Điểm (m), Khoản 2 Điều 165 ghi nhận thẩm quyền của Ủy ban pháp lý và kỹ thuật kiến nghị lên Hội đồng về việc cử đoàn thanh tra giám sát việc thực hiện các điều khoản của hợp đồng. Phụ lục IV các Quy định của Cơ quan quyền lực mặc dù cũng dành một điều khoản ghi nhận về hoạt động của đoàn thanh tra nhưng nhiều vấn đề pháp lý về hoạt động giám sát này của Cơ quan quyền lực chưa được quy định rõ ràng.

Những nội dung này cần phải được quy định cụ thể để tăng cường hiệu quả hoạt động của ISA. *Một là*, để đảm bảo khách quan và hiệu quả, nên quy định đoàn thanh tra gồm số lẻ thành viên, tối thiểu là 5 người, hoạt động độc lập và báo cáo của đoàn thanh tra sẽ được thông qua theo nguyên tắc đa số; *Hai là*, thanh tra viên phải được chỉ định từ các chuyên gia độc lập. Những thanh tra này có thể là thành viên của ISA hoặc được ISA mời từ các chuyên gia hoạt động trong các lĩnh vực có liên quan tại các quốc gia thành viên. *Ba là*, cần ghi nhận rõ nghĩa vụ phối hợp, tuân thủ các yêu cầu của bên ký kết đối với hoạt động của đoàn thanh tra trong các quy định của ISA. Trong trường hợp bên ký kết không cho phép các thanh tra tiến hành hoạt động giám sát của mình hay không hợp tác hoặc hỗ trợ cho thanh tra trong quá trình thực hiện chức năng, cần quy định cơ chế để buộc bên ký kết phải tôn trọng cũng như hỗ trợ cho hoạt động của cơ quan này. ISA có thể đưa ra mức phạt cụ thể trong trường hợp này hoặc quy định việc không phối hợp hay tuân thủ những yêu cầu của đoàn thanh tra có thể là căn cứ để ISA tạm đình chỉ việc thực hiện hợp đồng của bên ký kết nếu có căn cứ cho rằng hành vi không tuân thủ những yêu cầu của thanh tra nhằm che giấu những vi phạm của bên ký kết và điều này có thể dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng.

Thứ năm là vấn đề phân chia những lợi ích kinh tế thu được từ hoạt động của Vùng. UNCLOS chỉ có 2 điều khoản duy nhất quy định về vấn đề này đó là ISA, cụ thể là Đại hội đồng quyết định việc phân chia công bằng, trên cơ sở không

phân biệt đối xử, những lợi ích tài chính và các lợi ích kinh tế khác do những hoạt động tiến hành trong Vùng (Điều 140, Điều 160 UNCLOS). Đây là một quy định khá mơ hồ bởi thế nào được hiểu là công bằng nhưng lưu ý đến các quốc gia đang phát triển và sự lưu ý ở đây sẽ được cụ thể hóa bằng tỷ lệ phân chia ra sao? Hơn nữa đối với những quốc gia đang trực tiếp tiến hành hoạt động thăm dò, khai thác tại Vùng thì tỷ lệ phân chia này sẽ được tính như thế nào khi những nước này đã trực tiếp được hưởng những lợi ích thu được từ hoạt động tại Vùng? Tính đến đầu năm 2018, đã có 29 hợp đồng thăm dò các khối đa kim, lưu huỳnh và coban được kí kết với ISA, bao gồm 17 hợp đồng thăm dò các khối đa kim, 7 hợp đồng thăm dò lưu huỳnh và 5 hợp đồng thăm dò coban (xem Phụ lục 4). Ngoại trừ 8 hợp đồng kí kết trực tiếp giữa ISA với các quốc gia thành viên, bao gồm 2 hợp đồng kí với Chính phủ Ấn Độ, 3 hợp đồng kí với Chính phủ Hàn Quốc, 2 hợp đồng kí với Chính phủ Nga và 1 hợp đồng kí với Chính phủ Phần Lan, 21 hợp đồng còn lại được kí kết với các pháp nhân được các quốc gia thành viên của Công ước bảo trợ. Trong số 29 hợp đồng được kí kết, có tới 13 hợp đồng là của các quốc gia hoặc pháp nhân châu Âu, 12 hợp đồng của các quốc gia và pháp nhân châu Á, 1 hợp đồng của pháp nhân Nam Mỹ và 3 hợp đồng còn lại là các pháp nhân của các nước châu Đại Dương. Tại châu Á, những quốc gia trực tiếp thăm dò hoặc có pháp nhân thăm dò tại Vùng bao gồm: Trung Quốc (4 hợp đồng), Singapore (1 hợp đồng), Ấn Độ (2 hợp đồng), Hàn Quốc (3 hợp đồng) và Nhật Bản (2 hợp đồng) [229]. Điểm chung của tất cả những nước này đều là những quốc gia có trình độ khoa học - kĩ thuật rất phát triển. Trên thực tế, để có thể tiếp cận nguồn tài nguyên khoáng sản tại Vùng, đòi hỏi các chủ thể phải có vốn và công nghệ. Điều này lí giải vì sao hầu hết các hợp đồng thăm dò tại Vùng đến nay được kí kết với những pháp nhân ở các nước châu Âu như Pháp, Đức, Nga... các pháp nhân và quốc gia châu Á có trình độ khoa học kĩ thuật hàng đầu như Nhật Bản, Hàn Quốc... Do đó, mặc dù có giá trị kinh tế vô cùng to lớn nhưng với những quốc gia có trình độ khoa học - kĩ thuật cũng như nguồn vốn còn hạn chế thì khả năng tiếp cận được nguồn tài nguyên tại Vùng thực sự không dễ dàng. Xuất phát từ thực tế trên nên để đảm bảo sự công bằng thực sự trong việc phân chia những lợi ích thu được từ Vùng, qua đó, đảm bảo được nguyên tắc “di sản chung của nhân loại”, ISA cần có quy định cụ thể hơn về vấn đề này nhằm tránh xảy ra tranh chấp giữa các bên.

3.2. Bảo vệ môi trường biển từ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản

3.2.1. Nghĩa vụ chung trong bảo vệ, gìn giữ môi trường biển

“*Các quốc gia có nghĩa vụ bảo vệ và gìn giữ môi trường biển*” (Điều 192 UNCLOS).²⁶ Điều khoản này được xem như “thành tựu cao nhất trong luật môi trường biển” [213, tr. 2], thay đổi hoàn toàn việc bảo vệ môi trường biển từ phương diện chỉ là quyền trở thành nghĩa vụ pháp lý chủ động của quốc gia. Theo đó, mọi quốc gia không được phép không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ gìn giữ, bảo vệ môi trường, đồng thời, bất kì hành vi hay cam kết quốc tế nào của quốc gia có nội dung hoặc gây hại cho môi trường biển đều là hành vi vi phạm pháp luật quốc tế. Đặt trong mối quan hệ với các quy định khác của UNCLOS, nghĩa vụ này không chỉ đặt ra đối với quốc gia mà mọi chủ thể khi tiến hành những hoạt động khai thác, sử dụng biển đều phải tuân thủ nghĩa vụ “bảo vệ, gìn giữ môi trường biển”.

Theo quy định của UNCLOS và những văn bản pháp lý của ISA, nghĩa vụ này bao gồm một số nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, các quốc gia có quyền thuộc chủ quyền khai thác các tài nguyên thiên nhiên của mình theo chính sách về môi trường của mình và theo đúng nghĩa vụ bảo vệ và gìn giữ môi trường biển của mình (Điều 193 UNCLOS). Nội dung này thực chất chính là biểu hiện của nguyên tắc phát triển bền vững, thể hiện mối quan hệ giữa hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên với bảo vệ môi trường trên cả phương diện quyền và nghĩa vụ. Theo đó, quốc gia khi tiến hành các hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên phải tuân thủ nghĩa vụ bảo vệ, gìn giữ môi trường biển, đồng thời, quốc gia cũng có quyền thực thi các biện pháp để đảm bảo việc tuân thủ bảo vệ, gìn giữ môi trường biển của mọi chủ thể khi tiến hành thăm dò, khai thác tài nguyên trên vùng biển của mình.

Thứ hai, các chủ thể tiến hành “*tất cả những biện pháp cần thiết để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm và những mối nguy hiểm khác đối với môi trường biển*”. Cụ thể, các quốc gia, tùy theo tình hình, thi hành riêng rẽ hay phối hợp với nhau, tiến hành tất cả các biện pháp phù hợp với Công ước, cần thiết để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển, sử dụng các phương tiện thích hợp nhất mà mình có, và cố gắng điều hòa các chính sách của mình về mặt này (Khoản 1 Điều 194 UNCLOS); các quốc gia thi thành mọi biện pháp cần thiết để cho các hoạt động thuộc quyền tài phán hay quyền kiểm soát của mình không gây tác hại do

²⁶ Công ước không phân biệt một cách rõ ràng sự khác nhau giữa hai nghĩa vụ “bảo vệ” và “gìn giữ”. Tuy nhiên, quan điểm được chấp nhận rộng rãi là “bảo vệ” liên quan đến những mối nguy hiểm hiện tại hoặc sắp xảy ra trong khi “gìn giữ” là duy trì những yếu tố ổn định và liên quan đến việc duy trì chất lượng của môi trường biển và những chính sách dài hạn nhằm khắc phục những vấn đề liên quan đến môi trường biển [127].

ô nhiễm cho các quốc gia khác và cho môi trường của họ và để cho nạn ô nhiễm nảy sinh từ những tai nạn hay từ các hoạt động thuộc quyền tài phán hay quyền kiểm soát của mình không lan ra ngoài các khu vực mà mình thi hành các quyền thuộc chủ quyền theo đúng Công ước (Khoản 2 Điều 194 UNCLOS); mỗi chủ thể khi tiến hành các hoạt động tại Vùng sẽ tiến hành tất cả những biện pháp cần thiết để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm và những mối nguy hiểm khác đối với môi trường biển phát sinh từ những hoạt động tại Vùng (Điều 5, Khoản 5 Điều 31 Quy định về coban, Quy định về lưu huỳnh và Quy định về khối đa kim).

Đây là những điều khoản mang tính chất nguyên tắc. Quy định này vừa mang tính chất là quyền theo ý nghĩa, các chủ thể *có quyền* tiến hành mọi biện pháp được coi là cần thiết để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm, vừa là nghĩa vụ theo ý nghĩa, các chủ thể *phải* tiến hành mọi biện pháp cần thiết để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm, kể cả những biện pháp không được Công ước ghi nhận. Bởi lẽ, *thứ nhất*, việc áp dụng biện pháp nào sẽ phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể liên quan đến mức độ ô nhiễm, nguyên nhân gây ô nhiễm hay vùng biển bị ô nhiễm thuộc quy chế pháp lý nào; *thứ hai*, những biện pháp này sẽ có thể thay đổi theo thời gian do sự phát triển của khoa học kỹ thuật cũng như tương ứng với những thay đổi của các nguồn ô nhiễm, các hoạt động của chủ thể trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Thứ ba, khi thi hành các biện pháp phòng ngừa, hạn chế, hay chế ngự ô nhiễm môi trường biển, các quốc gia phải tránh sự can thiệp vô lý vào các hoạt động của các quốc gia khác đang thi hành các quyền hay đang thực hiện nghĩa vụ của họ theo đúng Công ước (Khoản 4 Điều 158 UNCLOS) cũng như không được đùn đẩy, trực tiếp hay gián tiếp, thiệt hại hay các nguy cơ từ vùng này sang vùng khác và không được thay thế một kiểu ô nhiễm này bằng một kiểu ô nhiễm khác (Điều 159 UNCLOS). Những nội dung này thực chất nhằm hạn chế sự can thiệp một cách tùy tiện của quốc gia, đặc biệt là QGVB đối với chủ thể khác trong quá trình thực hiện các quyền hoặc nghĩa vụ liên quan đến môi trường cũng như hạn chế việc trốn tránh, thoái thác trách nhiệm của quốc gia khi xảy ra những sự cố gây ô nhiễm môi trường biển.

3.2.2. Những biện pháp bảo vệ, gìn giữ môi trường biển từ hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản tại thềm lục địa và Vùng

Xuất phát từ nghĩa vụ chung đặt ra đối với mọi chủ thể khi tiến hành những hoạt động khai thác, sử dụng biển là bảo vệ, gìn giữ môi trường biển, các điều ước quốc tế đều quy định một điều khoản mang tính chất nguyên tắc, đó là các chủ thể sẽ tiến hành *“tất cả những biện pháp cần thiết để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô*

nhiễm và những mối nguy hiểm khác đối với môi trường biển” phát sinh từ hoạt động tại những vùng biển này. Do đó, bên cạnh một số biện pháp cụ thể được quy định dưới đây, các chủ thể có quyền và nghĩa vụ áp dụng tất cả những biện pháp cần thiết khác để bảo vệ và gìn giữ môi trường biển từ hoạt động khai thác khoáng sản tại thềm lục địa và Vùng.

3.2.2.1. Xây dựng, ban hành những quy định, luật lệ

Tại thềm lục địa, xuất phát từ thẩm quyền tài phán²⁷ trong lĩnh vực bảo vệ, gìn giữ môi trường biển, QGVB có quyền “*thông qua các luật và quy định để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm đối với môi trường biển trực tiếp hay gián tiếp do các hoạt động liên quan đến đáy biển thuộc quyền tài phán quốc gia gây ra, hay xuất phát từ các đảo nhân tạo, thiết bị và công trình thuộc thẩm quyền tài phán của mình*” (Điều 208 UNCLOS) trên cơ sở đảm bảo yêu cầu là những quy định này “*không được kém hiệu quả hơn các quy tắc và quy phạm quốc tế hay các tập quán và thủ tục đã được kiến nghị có tính chất quốc tế*” (Điều 208 UNCLOS). Bên cạnh đó, theo quy định tại Điều 214 UNCLOS, quốc gia còn có nghĩa vụ thông qua các luật lệ, quy định để “*đem lại hiệu lực cho các quy tắc và quy phạm quốc tế*” đã được xây dựng liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản. Thực chất, đây chính là biện pháp lập pháp nhằm thực thi các quy định của luật quốc tế trong lĩnh vực môi trường. Theo đó, quốc gia có thể ban hành những quy định của pháp luật quốc gia nhằm chuyển hóa nội dung của các quy tắc, quy phạm quốc tế trong lĩnh vực môi trường hoặc ban hành quy định, trong đó, ghi nhận việc áp dụng trực tiếp các quy tắc, quy phạm quốc tế liên quan.

Tại Vùng, thẩm quyền ban hành các quy định được ghi nhận cho hai chủ thể là quốc gia và Cơ quan quyền lực Vùng. Quốc gia có quyền ban hành quy định bảo vệ môi trường biển tại Vùng đối với tàu thuyền, thiết bị công trình, phương tiện treo cờ hoặc đăng ký tại quốc gia (Điều 209 UNCLOS)²⁸ cũng như thông qua những quy định, luật lệ để đảm bảo việc tuân thủ nghĩa vụ bảo vệ môi trường của bên ký kết hợp đồng. Cơ quan quyền lực có quyền định ra các quy tắc, quy định và thủ tục thích hợp, đặc biệt nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự nạn ô nhiễm môi trường biển (Điều 145 UNCLOS), đồng thời có quyền xem xét định kỳ những quy tắc, luật

²⁷ Theo nghĩa hẹp, thẩm quyền tài phán của QGVB chỉ bao gồm thẩm quyền xử lý đối với hành vi vi phạm. Theo nghĩa rộng, thẩm quyền tài phán bao gồm cả ba nội dung: (i) Xây dựng, ban hành những luật lệ điều chỉnh hành vi của các chủ thể tại các vùng biển tương ứng trên cơ sở phù hợp với quy định của Công ước luật biển 1982; (ii) Thi hành những biện pháp thích hợp để đảm bảo cho những quy định, luật lệ được tuân thủ đầy đủ trên thực tế và (iii) Xử lý khi có hành vi vi phạm xảy ra [70, tr.15].

²⁸ Trên thực tế, quốc gia có thể có một trong hai lựa chọn để thực hiện hoạt động này, hoặc là xây dựng những quy định riêng trong pháp luật nước mình về bảo vệ môi trường biển từ hoạt động khảo sát, thăm dò, khai thác khoáng sản tại Vùng hoặc là không ban hành quy định riêng mà sử dụng những quy định được ban hành về bảo vệ môi trường đối với các hoạt động tại TLĐ nhưng quy định phạm vi áp dụng đối với cả những hoạt động do tổ chức, cá nhân của quốc gia thực hiện tại Vùng.

lệ và thủ tục về môi trường nhằm đảm bảo việc bảo vệ hiệu quả môi trường biển từ những tác động có hại có thể phát sinh từ các hoạt động tại Vùng (Điều 33 Quy định về lưu huỳnh, Quy định về coban và Quy định về các khối đa kim).

3.2.2.2. Đánh giá những tác động môi trường có thể phát sinh do hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản

Theo quy định của UNCLOS, các quốc gia cần cố gắng hết sức mình và phù hợp với các quyền của các quốc gia khác, trực tiếp hoặc qua trung gian của các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, để quan sát, đo đạc, đánh giá và phân tích, bằng các phương pháp khoa học được thừa nhận, các nguy cơ ô nhiễm môi trường biển hay những ảnh hưởng của vụ ô nhiễm này, đặc biệt, phải thường xuyên giám sát những tác động của các hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản đối với môi trường (Điều 204); Trong trường hợp có những lý do xác đáng để cho rằng các hoạt động thăm dò, khai thác thuộc quyền tài phán hay quyền kiểm soát của mình có quy mô gây ra một vụ ô nhiễm nghiêm trọng hay làm thay đổi đáng kể và có hại đối với môi trường biển, thì trong chừng mực có thể, các quốc gia này cần đánh giá các tác động tiềm tàng của các hoạt động này đối với môi trường đó (Điều 206). Những báo cáo thu được sẽ được quốc gia công bố công khai hoặc cung cấp cho các tổ chức quốc tế có thẩm quyền vào thời điểm thích hợp (Điều 205).

Tại thềm lục địa, do bảo vệ, gìn giữ môi trường biển nói chung là lĩnh vực thuộc thẩm quyền tài phán của quốc gia ven biển nên những biện pháp trên sẽ được ghi nhận cụ thể trong các quy định pháp luật do quốc gia ven biển ban hành. Nói cách khác, Công ước chỉ dừng lại ở việc ghi nhận biện pháp, còn việc quy định cụ thể và đảm bảo thực hiện ra sao sẽ hoàn toàn do pháp luật quốc gia điều chỉnh.

Tại Vùng, nội dung này đã được cụ thể hóa trong các Quy định (Regulations) và Khuyến nghị của Cơ quan quyền lực Vùng điều chỉnh hoạt động của các chủ thể khi tiến hành khảo sát, thăm dò, khai thác tại Vùng. Theo đó, Điều 5 Quy định về khối đa kim, Quy định về lưu huỳnh và Quy định về coban quy định nghĩa vụ của các chủ thể khi tiến hành khảo sát tại Vùng phải hợp tác với Cơ quan quyền lực trong việc thiết lập và thực hiện những chương trình giám sát và đánh giá những tác động có thể xảy đến đối với môi trường biển từ hoạt động khảo sát, thăm dò những khoáng sản này; Điều 31 Quy định về khối đa kim, Điều 33 Quy định về lưu huỳnh và Quy định về coban ghi nhận nghĩa vụ của bên ký kết hợp đồng, quốc gia bảo trợ, quốc gia khác có lợi ích liên quan cùng bất kỳ thực thể nào khác sẽ hợp tác với Cơ quan quyền lực trong việc thiết lập và thực hiện những chương trình giám sát và

đánh giá tác động của những hoạt động tại đáy biển sâu đối với môi trường²⁹ thông qua việc thành lập các “khu vực đánh giá tác động”³⁰ và “khu vực đánh giá bảo tồn”.³¹ Những đánh giá tác động môi trường và chương trình giám sát môi trường được bên ký kết đệ trình bằng văn bản lên Tổng thư ký tối thiểu một năm trước khi những hoạt động trên được tiến hành và tối thiểu ba tháng trước phiên họp hàng năm của Cơ quan quyền lực.

3.2.2.3. Ứng phó trong trường hợp ô nhiễm môi trường biển

Ứng phó trong trường hợp ô nhiễm môi trường biển bao gồm các nội dung và hoạt động:

Thứ nhất, xây dựng kế hoạch ứng phó ô nhiễm môi trường. Chẳng hạn, theo quy định tại Công ước sẵn sàng, hợp tác và ứng phó đối với ô nhiễm dầu, tàu treo cờ của quốc gia, người chịu trách nhiệm vận hành các thực thể thăm dò, khai thác khoáng sản ngoài khơi có nghĩa vụ xây dựng kế hoạch ứng phó ô nhiễm dầu (Điều 3).

Thứ hai, thông báo về sự cố hoặc nguy cơ gây sự cố môi trường cho cơ quan có thẩm quyền của quốc gia, cho quốc gia khác hoặc tổ chức quốc tế có liên quan. Theo quy định tại Công ước sẵn sàng, hợp tác và ứng phó đối với ô nhiễm dầu, người chịu trách nhiệm điều khiển tàu thuyền, chịu trách nhiệm vận hành các công trình, thiết bị ngoài khơi có nghĩa vụ thông báo không chậm trễ cho QGVB gần nhất, QGVB có thẩm quyền tài phán đối với thiết bị, công trình về việc xả dầu, xả dầu có thể xảy ra, sự hiện diện của dầu hoặc sự kiện liên quan đến việc xả dầu. Theo quy định của UNCLOS, khi một quốc gia nhận thấy môi trường biển đang có nguy cơ sắp phải chịu những thiệt hại hay đã chịu những thiệt hại do ô nhiễm thì phải lập tức thông báo cho các quốc gia khác mà mình xét thấy có nguy cơ phải chịu những tổn thất này cũng như cho các tổ chức quốc tế có thẩm quyền (Điều 198). Tại Vùng, bên ký kết hợp đồng sẽ phải nhanh chóng báo cáo lên Tổng thư ký bằng văn bản theo những cách thức hợp lý nhất về bất kỳ sự việc nào phát sinh từ những hoạt động mà đã gây ra, đang gây ra hoặc có nguy cơ gây ra những thiệt hại

²⁹ Với quy định này, quốc gia bảo trợ không chỉ có nghĩa vụ hợp tác với ISA trong triển khai và thực hiện các chương trình đánh giá tác động môi trường mà còn phải thông qua những biện pháp cần thiết để đảm bảo việc tuân thủ nghĩa vụ đánh giá tác động của môi trường của chính các bên ký kết được quốc gia bảo trợ [224; đoạn.142]

³⁰ Khu vực đánh giá tác động là khu vực được sử dụng để đánh giá những ảnh hưởng từ các hoạt động được tiến hành trong Vùng đối với môi trường biển và những ảnh hưởng đối với những yếu tố đại diện cho môi trường biển của Vùng (Khoản 6 Điều 33 Quy định về coban, Quy định về lưu huỳnh, Khoản 6 Điều 31 Quy định về khối đa kim).

³¹ Khu vực bảo tồn là khu vực không xuất hiện bất kỳ hoạt động khai mỏ nào nhằm đảm bảo tính đại diện và ổn định của khu sinh vật, từ đó, đánh giá được bất kỳ sự thay đổi nào ảnh hưởng đến đa dạng sinh học của môi trường biển (Khoản 6 Điều 33 Quy định về coban, Quy định về lưu huỳnh, Khoản 6 Điều 31 Quy định về khối đa kim).

nghiêm trọng đối với môi trường biển; trong trường hợp nhận thấy những hoạt động của bên ký kết gây ra hoặc đang gây ra hoặc có nguy cơ gây ra những thiệt hại nghiêm trọng đối với môi trường biển, Tổng thư ký sẽ thông báo bằng văn bản cho bên ký kết, quốc gia bảo trợ, đồng thời ngay lập tức báo cáo lên Ủy ban pháp lý và kỹ thuật và Hội đồng cùng tất cả những quốc gia thành viên của ISA (Điều 35 Quy định về coban, Quy định về lưu huỳnh và Điều 33 Quy định về khối đa kim).

Thứ ba, hành động khi nhận được thông báo ô nhiễm hoặc có nguy cơ ô nhiễm. Tùy từng trường hợp cụ thể, chủ thể khi nhận được thông báo ô nhiễm hoặc nguy cơ ô nhiễm sẽ tiến hành đánh giá xác định ô nhiễm và áp dụng những biện pháp ứng phó thích hợp. Tại TLD, những nội dung này sẽ được quy định cụ thể trong pháp luật của QGVB. Tại Vùng, Tổng thư ký sẽ thông qua những biện pháp tạm thời, Hội đồng sẽ tự mình thông qua hoặc thỏa thuận với những chủ thể khác những biện pháp thực tiễn cần thiết để ngăn ngừa, làm chậm lại và giảm thiểu những thiệt hại nghiêm trọng hoặc những nguy cơ đe dọa nghiêm trọng môi trường biển. Để đảm bảo cho việc tuân thủ những yêu cầu của Hội đồng, trước khi bắt đầu tiến hành những hoạt động tại Vùng, bên ký kết sẽ cung cấp cho Hội đồng một tài sản đảm bảo năng lực tài chính và kỹ thuật cho việc tuân thủ một cách nhanh chóng những yêu cầu khẩn cấp của Hội đồng hoặc để đảm bảo Hội đồng có thể thông qua những biện pháp như vậy. Nếu bên ký kết không cung cấp những sự bảo đảm trên cho Hội đồng, quốc gia bảo trợ hoặc các quốc gia, theo yêu cầu của Tổng thư ký, sẽ thông qua những biện pháp để đảm bảo việc tuân thủ nghĩa vụ này hoặc tuân thủ những yêu cầu của Hội đồng đối với bên ký kết.

3.2.2.4. Kiểm soát những hoạt động liên quan đến chất thải, sử dụng hóa chất, tàu thuyền và công trình thiết bị trong quá trình thăm dò, khai thác

Nhằm kiểm soát đối với chất thải trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản, một số điều ước khu vực như Nghị định thư về bảo vệ biển Địa Trung Hải từ ô nhiễm phát sinh do hoạt động thăm dò, khai thác tại thềm lục địa và đáy biển, lòng đất dưới đáy biển năm 1995, Nghị định thư về ô nhiễm môi trường biển phát sinh từ thăm dò, khai thác thềm lục địa đã xây dựng những quy tắc xử lý đối với chất thải, các chất nguy hiểm, độc hại và những nguyên vật liệu trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản, bao gồm các chất, chất thải, nguyên vật liệu không được phép thải bỏ và những chất có thể được thải bỏ trên cơ sở giấy phép đặc biệt hoặc giấy phép chung của cơ quan có thẩm quyền³², Công ước về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu (Công ước Marpol) Phụ lục IV và V đã quy định những tiêu chuẩn mà tàu thuyền phải tuân

³² Cụ thể xem thêm từ Điều 8 đến Điều 12 Nghị định thư về bảo vệ biển Địa Trung Hải từ ô nhiễm phát sinh do hoạt động thăm dò, khai thác tại thềm lục địa và đáy biển, lòng đất dưới đáy biển; Điều 10 Nghị định thư về ô nhiễm môi trường biển phát sinh từ thăm dò, khai thác thềm lục địa.

theo nhằm ngăn ngừa ô nhiễm biển do nước thải và rác thải từ tàu (Phụ lục IV, Phụ lục V Công ước Marpol 73/83). Bên cạnh đó, hành vi tiêu hủy các chất thải và các chất thải khác ở biển; hành vi xuất khẩu chất thải, các chất thải khác sang quốc gia khác để nhận chìm hoặc tiêu hủy cũng bị cấm (Điều 5, Điều 6 Nghị định thư 1996).

Ngoài ra, nhằm đảm bảo việc sử dụng các hóa chất trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản không ảnh hưởng đến môi trường biển, một số điều ước quốc tế đã quy định về việc sử dụng và lưu giữ các hóa chất và chất trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản phải được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền trên cơ sở Kế hoạch sử dụng hóa chất, trong đó nêu rõ hóa chất sẽ được sử dụng, mục đích, khu vực và số lượng sử dụng đã được cơ quan này chấp thuận.³³

3.2.2.5. Hợp tác quốc tế trong bảo vệ, gìn giữ môi trường biển

Hợp tác quốc tế không chỉ là một phương thức tăng cường hiệu quả trong bảo vệ, gìn giữ môi trường biển mà còn là nghĩa vụ của tất cả các chủ thể. Do tính thống nhất của không gian biển nên khi ô nhiễm môi trường biển phát sinh hoặc có nguy cơ phát sinh, nó có thể ảnh hưởng đến rất nhiều quốc gia; mặt khác, do sự phức tạp và ảnh hưởng trên nhiều phương diện của ô nhiễm môi trường biển nên để đối phó với những tác hại xảy ra, phải có sự phối hợp của nhiều chủ thể. Do đó, đúng như một kết luận khá thú vị trong một bài viết của tác giả Vasco Becker-Weinberg “*câu thành ngữ rào dậu tốt, hàng xóm tốt không phải là một nhận xét phù hợp trong lĩnh vực môi trường biển, bởi sự gắn kết, thống nhất trong hệ sinh thái biển đòi hỏi sự hợp tác giữa các quốc gia trong việc bảo vệ môi trường biển, đặc biệt ở các khu vực còn đang tranh chấp*” [209, tr.95].

Hợp tác quốc tế được ghi nhận trong rất nhiều những điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường với những nội dung cơ bản bao gồm:

- Xây dựng những quy tắc, thủ tục để bảo vệ, gìn giữ môi trường biển

Theo quy định tại Điều 198 UNCLOS, các quốc gia hợp tác trên phạm vi thế giới và nếu có thể thì trên phạm vi khu vực, trực tiếp hay qua trung gian của các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, trong việc hình thành và soạn thảo các quy tắc và các quy phạm, cũng như các tập quán và thủ tục được kiến nghị mang tính chất quốc tế phù hợp với Công ước, để bảo vệ và gìn giữ môi trường biển, có tính đến các đặc điểm có tính chất khu vực.

- Ứng phó trong trường hợp ô nhiễm môi trường biển

Chẳng hạn theo quy định của UNCLOS, các quốc gia ở trong khu vực bị ảnh hưởng do ô nhiễm môi trường biển, theo khả năng của mình, và các tổ chức

³³ Xem: Điều 11 Nghị định thư về ô nhiễm môi trường biển phát sinh từ thăm dò, khai thác thềm lục địa và Điều 9 Nghị định thư về bảo vệ biển Địa Trung Hải từ ô nhiễm phát sinh do hoạt động thăm dò, khai thác tại thềm lục địa và đáy biển, lòng đất dưới đáy biển.

quốc tế có thẩm quyền hợp tác với nhau đến mức cao nhất nhằm loại trừ ảnh hưởng của ô nhiễm và nhằm ngăn ngừa và giảm đến mức tối thiểu những thiệt hại, đặc biệt, các quốc gia sẽ cùng nhau soạn thảo và xúc tiến các kế hoạch khẩn cấp để đối phó với những tai nạn gây ra ô nhiễm môi trường biển (Điều 199 UNCLOS).

- *Nghiên cứu khoa học, trao đổi thông tin*

Theo quy định tại Điều 200, 201 UNCLOS, các quốc gia sẽ hợp tác với nhau nhằm đẩy mạnh công tác nghiên cứu, trao đổi các thông tin và các dữ kiện về ô nhiễm môi trường biển như tính chất và phạm vi ô nhiễm, đối tượng có nguy cơ bị ô nhiễm, những con đường mà nạn ô nhiễm đi qua, những nguy hiểm mà nạn ô nhiễm chứa đựng và những phương thức khắc phục có thể có... từ đó, lập ra các tiêu chuẩn khoa học thích hợp để xây dựng và soạn thảo các quy tắc, quy phạm, cũng như các tập quán và thủ tục được kiến nghị nhằm ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm môi trường biển.

- *Hỗ trợ cho các quốc gia đang phát triển*

Mục đích của biện pháp này nhằm tăng cường năng lực cho các quốc gia đang phát triển trong hoạt động bảo vệ, gìn giữ môi trường biển nói chung và bảo vệ, gìn giữ môi trường biển từ những hoạt động thực hiện tại TLĐ và Vùng nói riêng. Những biện pháp hỗ trợ dành cho các quốc gia đang phát triển bao gồm: (1) Những hỗ trợ về khoa học - kỹ thuật từ phía các quốc gia như đào tạo nhân viên khoa học - kỹ thuật, cung cấp cơ sở vật chất và điều kiện thích hợp, đưa ra các ý kiến tư vấn... nhằm giảm bớt đến mức tối thiểu những ảnh hưởng của các tai biến lớn có nguy cơ gây ra một nạn ô nhiễm nghiêm trọng cho môi trường biển và giúp các quốc gia này xây dựng các đánh giá về sinh thái học; (2) Hỗ trợ vốn và các phương tiện giúp đỡ kỹ thuật cũng như hỗ trợ cho phép sử dụng các cơ sở chuyên môn của các tổ chức quốc tế (Điều 202, 203 UNCLOS).

Những nội dung hợp tác trên sẽ được thực hiện thông qua hoạt động trực tiếp giữa các quốc gia hoặc thông qua các tổ chức quốc tế có thẩm quyền. Chẳng hạn, theo quy định tại Điều 33 Quy định về coban, Quy định về lưu huỳnh và Điều 31 Quy định về khối đa kim, các quốc gia bảo trợ, các quốc gia khác có lợi ích liên quan, các bên ký kết hợp đồng sẽ hợp tác với Cơ quan quyền lực trong việc xây dựng và thực hiện những chương trình giám sát và đánh giá tác động môi trường từ các hoạt động được tiến hành tại Vùng hoặc theo quy định tại Công ước Luân Đôn về nhận chìm năm 1972, những hoạt động hợp tác sẽ được thực hiện trong khuôn khổ tổ chức do các thành viên Công ước thành lập nên, các cơ quan quốc tế khác hoặc giữa các quốc gia có liên quan (Điều 9).

3.2.3. Trách nhiệm của các chủ thể trong hoạt động bảo vệ, gìn giữ môi trường biển

3.2.3.1. Trách nhiệm trong hoạt động bảo vệ, gìn giữ môi trường biển tại thêm lục địa

Tại thêm lục địa, việc tuân thủ nghĩa vụ bảo vệ và gìn giữ môi trường biển được đặt ra đối với cả hai nhóm chủ thể, *một là* QGVB và *hai là* những chủ thể trực tiếp tiến hành những hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản tại vùng biển này.

Đối với QGVB, nguyên tắc chung được ghi nhận tại Điều 235 Công ước, “*Các quốc gia có trách nhiệm quan tâm đến việc hoàn thành các nghĩa vụ quốc tế của mình về vấn đề bảo vệ và gìn giữ môi trường biển. Các quốc gia có trách nhiệm theo đúng luật quốc tế*”. Trong trường hợp QGVB không hoàn thành những nghĩa vụ pháp lý của mình như không ban hành các quy định, luật lệ bảo vệ môi trường trong điều chỉnh hoạt động của các chủ thể tại TLĐ hay không thông báo hoặc hợp tác với các quốc gia khác nhằm ứng phó trước nguy cơ thiệt hại đối với môi trường có thể xảy ra..., hành vi đó sẽ bị coi là hành vi vi phạm pháp luật quốc tế, và hệ quả là quốc gia sẽ phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế do hành vi vi phạm đó của mình.

Về bản chất, trách nhiệm pháp lý trong trường hợp này là trách nhiệm pháp lý quốc tế chủ quan, tức là trách nhiệm pháp lý phát sinh do hành vi vi phạm pháp luật quốc tế của quốc gia. Theo đó, quốc gia sẽ phải gánh chịu những hệ quả pháp lý bất lợi do hành vi vi phạm đã gây ra, tùy thuộc vào hành vi và hậu quả của hành vi vi phạm đó: *Một là*, trách nhiệm vật chất, tức là QGVB phải đền bù những thiệt hại về mặt vật chất cho những chủ thể khác bị thiệt hại do hành vi vi phạm luật quốc tế của quốc gia, thông qua hình thức bồi thường thiệt hại theo nguyên tắc, bồi thường toàn bộ và chỉ bồi thường những thiệt hại trực tiếp; *hai là* trách nhiệm phi vật chất, trong đó, phổ biến là đáp ứng yêu cầu của bên bị thiệt hại như đưa ra lời xin lỗi chính thức, bày tỏ sự đáng tiếc, cam kết không vi phạm...³⁴

Đối với các chủ thể trực tiếp tiến hành hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản tại TLĐ, để đảm bảo việc tuân thủ nghĩa vụ của những chủ thể này, Công ước đã trao cho QGVB quyền tài phán trong lĩnh vực bảo vệ và gìn giữ môi trường biển. Theo đó, cùng với việc ban hành pháp luật để điều chỉnh, QGVB có quyền thực hiện mọi biện pháp để đảm bảo cho các luật lệ của mình được tuân thủ đầy đủ, bao gồm cả trách nhiệm dân sự và hình sự đối với chủ thể vi phạm. Những nội dung này sẽ được ghi nhận cụ thể trong pháp luật của QGVB. Bên cạnh đó, một số điều ước quốc tế cũng đã quy định về trách nhiệm dân sự phát sinh do những sự

³⁴ Xem: Dự thảo của Ủy ban luật quốc tế về trách nhiệm pháp lý của quốc gia trong trường hợp có hành vi vi phạm pháp luật quốc tế, từ điều 34 đến điều 37 [114].

cố đối với môi trường như Công ước về trách nhiệm dân sự đối với những thiệt hại do ô nhiễm dầu từ việc thăm dò và khai thác tài nguyên khoáng sản của đáy biển, Công ước về trách nhiệm dân sự của chủ tàu (CLC 92) và Công ước về quỹ đền bù quốc tế (FC 92)... Ví dụ, theo quy định tại *Công ước về trách nhiệm dân sự đối với những thiệt hại do ô nhiễm dầu từ việc thăm dò và khai thác tài nguyên khoáng sản của đáy biển*, người kiểm soát công trình, thiết bị tại thời điểm xảy ra sự cố phải chịu trách nhiệm đối với những thiệt hại do ô nhiễm phát sinh từ sự cố đó, trừ những hợp ngoại lệ như thiệt hại xảy ra do chiến tranh, nổi loạn hoặc người kiểm soát chứng minh được một phần hay toàn bộ thiệt hại phát sinh từ một hành động thiếu sót được thực hiện nhằm mục đích gây thiệt hại cho người bị thiệt hại hoặc do sự cẩu thả của người khác (Điều 3). Giới hạn trách nhiệm đối với mỗi công trình, thiết bị và mỗi sự cố tối đa đến 30 triệu SDR trong khoảng thời gian 5 năm sau ngày công ước được mở ra để ký và sau đó là tối đa 40 triệu SDR, trừ trường hợp thiệt hại xảy ra là kết quả của một hành động hoặc thiếu sót của người kiểm soát một cách cố ý với hiểu biết thực tế rằng thiệt hại sẽ xảy ra (Điều 6).

3.2.3.2. Trách nhiệm trong hoạt động bảo vệ, gìn giữ môi trường biển tại Vùng

Đối với các chủ thể trực tiếp tiến hành hoạt động thăm dò, khảo sát khoáng sản tại Vùng, trách nhiệm phát sinh khi có hành vi gây ô nhiễm môi trường biển bao gồm:

Một là, trách nhiệm bồi thường theo nguyên tắc bồi thường toàn bộ, tương ứng với thiệt hại xảy ra, có tính đến phần trách nhiệm có thể quy cho ISA do hành động hay thiếu sót của cơ quan này;

Hai là, có thể bị đình chỉ hoặc chấm dứt hợp đồng theo quyết định của Cơ quan quyền lực nếu thuộc một trong những trường hợp: (i) Mặc dù đã có những cảnh cáo bằng văn bản của ISA, bên ký kết hợp đồng vẫn tiến hành các hoạt động của mình theo cách dẫn đến những vi phạm nghiêm trọng, kéo dài và cố ý, đối với các điều khoản cơ bản của hợp đồng, đối với các quy tắc, quy định và thủ tục của cơ quan quyền lực; (ii) Bên ký kết hợp đồng không tuân theo một quyết định dứt khoát và bắt buộc do cơ quan giải quyết các tranh chấp đề ra cho mình (Điều 18 Phụ lục III UNCLOS); (iii) Bên ký kết rơi vào tình trạng vỡ nợ hoặc phá sản hoặc tham gia vào một thỏa thuận để sắp xếp lại với chủ nợ hoặc đóng cửa ngừng kinh doanh hoặc đang bị quản lý tài sản do vỡ nợ dù tự nguyện hay bắt buộc, hoặc nộp đơn lên bất kỳ tòa án nào để yêu cầu bổ nhiệm người quản lý tài sản của bên ký kết hoặc bắt đầu các thủ tục tố tụng liên quan đến tình trạng phá sản, vỡ nợ hoặc điều chỉnh các khoản nợ (Điểm c, Khoản 1 Điều 21 Phụ lục IV Quy định về khối đa kim, Quy định

về lưu huỳnh và Quy định về coban).

Ngoài ra, Hội đồng, trên cơ sở tham vấn với bên ký kết có thể đình chỉ hoặc chấm dứt hợp đồng nếu bên ký kết không thể thực hiện được các nghĩa vụ theo hợp đồng vì lý do bất khả kháng trong thời gian quá hai năm, cho dù bên ký kết đã tiến hành tất cả những biện pháp hợp lý để khắc phục tình trạng này nhằm thực hiện những nghĩa vụ theo hợp đồng (Khoản 2 Điều 21 Phụ lục IV Quy định về khối đa kim, Quy định về lưu huỳnh và Quy định về coban).

Trong trường hợp để ứng phó khẩn cấp với những sự cố gây ô nhiễm môi trường, Cơ quan quyền lực, cụ thể là Hội đồng có thể sử dụng những khoản đảm bảo tài chính mà bên ký kết đã cung cấp trước khi tiến hành những hoạt động tại Vùng để bảo đảm việc tuân thủ những quyết định đã được cơ quan này thông qua.

Đối với quốc gia bảo trợ, trong trường hợp không tuân thủ những nghĩa vụ đặt ra, bao gồm cả nghĩa vụ trực tiếp hay nghĩa vụ gián tiếp, trách nhiệm pháp lý phát sinh với quốc gia này là trách nhiệm pháp lý quốc tế khi có hành vi vi phạm pháp luật quốc tế và tương tự như trách nhiệm pháp lý đối với quốc gia tại TLĐ.

3.2.4. Đánh giá các quy định về bảo vệ môi trường biển trong hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản biển

Hạn chế lớn nhất trong các quy định về bảo vệ môi trường biển trong hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản biển là chưa có một khung pháp lý toàn cầu nào trực tiếp điều chỉnh vấn đề này.

Vấn đề bảo vệ môi trường từ những hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản tại đáy biển hiện nay được điều chỉnh bởi Công ước luật biển 1982, các Quy định và Khuyến nghị do ISA ban hành cũng như các điều ước quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường biển. Tuy nhiên, khuôn khổ pháp lý này đã bộc lộ những hạn chế nhất định:

Thứ nhất, những quy định trong UNCLOS chủ yếu vẫn chỉ là những nghĩa vụ mang tính chất khung, nền tảng nên việc thực hiện những quy định này, nói cách khác là hiệu quả trong việc bảo vệ môi trường biển phụ thuộc rất lớn vào các QGTV. Mặt khác, có những quy định trong UNCLOS hiện nay đã không còn phù hợp. Ví dụ Khoản 2 Điều 139 UNCLOS đã tạo ra “khoảng trống trách nhiệm” cho quốc gia bảo trợ trong ít nhất ba trường hợp: (1) Một là, khi quốc gia bảo trợ đã thông qua tất cả những biện pháp thích hợp được luật quốc tế yêu cầu tuy nhiên hành vi không có lỗi của bên ký kết lại gây ra những thiệt hại đối với môi trường; (2) Hai là, khi một quốc gia thông qua những biện pháp cần thiết theo yêu cầu và/hoặc thích hợp và các thực thể tư không có lỗi nhưng tài sản của họ nằm ngoài phạm vi của quốc gia bảo trợ và (3) ba là, khi quốc gia bảo trợ không thông qua

những biện pháp được yêu cầu nhưng không có mối liên hệ với thiệt hại môi trường [95].

Thứ hai, các điều ước quốc tế cũng như những văn bản của ISA về bảo vệ môi trường biển hoặc chỉ có phạm vi hoặc nội dung điều chỉnh hạn chế. Nghị định thư về ô nhiễm môi trường biển phát sinh từ thăm dò, khai thác thềm lục địa và Nghị định thư về bảo vệ biển Địa Trung Hải từ ô nhiễm phát sinh do hoạt động thăm dò, khai thác tại thềm lục địa và đáy biển, lòng đất dưới đáy biển đến nay vẫn là hai điều ước quốc tế duy nhất trực tiếp quy định về ô nhiễm môi trường biển từ hoạt động thăm dò khai thác khoáng sản. Tuy nhiên, phạm vi điều chỉnh của những điều ước này chỉ dừng lại ở phạm vi khu vực, mặt khác, do được ký kết từ khá lâu nên nhiều vấn đề về bảo vệ môi trường không được ghi nhận. Ngược lại những điều ước quốc tế toàn cầu như Công ước Luân Đôn năm 1972 và Nghị định thư năm 1996, Công ước về trách nhiệm dân sự đối với những thiệt hại do ô nhiễm dầu từ việc thăm dò và khai thác tài nguyên khoáng sản của đáy biển lại chỉ điều chỉnh một nội dung cụ thể trong bảo vệ môi trường. Các Quy định do Cơ quan quyền lực Vùng ban hành mặc dù có phạm vi hiệu lực toàn cầu đối với mọi quốc gia thành viên của UNCLOS tuy nhiên những quy định này hiện nay chỉ đang điều chỉnh đối với hoạt động thăm dò ba loại khoáng sản cụ thể tại Vùng là lưu huỳnh, các khối đa kim và coban.

Xuất phát từ thực tế trên nên việc xây dựng một khuôn khổ pháp lý toàn cầu trực tiếp điều chỉnh vấn đề bảo vệ môi trường biển từ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản có ý nghĩa quan trọng. Do sự khác nhau trong quy chế pháp lý của TLĐ và Vùng nên khuôn khổ pháp lý này có thể bao gồm hai loại: *Một là*, điều ước quốc tế đa phương toàn cầu về bảo vệ môi trường biển từ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản tại TLĐ và *hai là*, một bộ quy tắc chung do Cơ quan quyền lực Vùng xây dựng điều chỉnh vấn đề bảo vệ môi trường từ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản tại Vùng nói chung thay vì điều chỉnh riêng với từng loại khoáng sản như hiện nay. Việc xây dựng những quy định này phải trên cơ sở phù hợp với những đặc thù trong hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản như quá trình thăm dò, khai thác tài nguyên trên luôn đi kèm với việc lắp đặt, vận hành những trang thiết bị phức tạp, sử dụng nhiều loại hóa chất khác nhau nên các chất thải từ hoạt động này rất đa dạng, trong đó có những chất đặc biệt nguy hiểm đối với môi trường; các rủi ro phát sinh với môi trường rất lớn và tiềm ẩn hàng ngày trong quá trình vận hành các công trình, thiết bị và nếu rủi ro xảy ra thì sẽ phát sinh thiệt hại lớn cả về mức độ, tính chất và phạm vi ảnh hưởng. Nội dung của những văn kiện trên sẽ cụ thể hóa từng mục tiêu phòng ngừa, hạn chế, khắc phục sự cố môi trường,

đặc biệt là mục tiêu phòng ngừa cùng những biện pháp tương ứng với những mục tiêu này trên cơ sở vừa ghi nhận những nội dung pháp lý mới, vừa tiếp tục tích hợp những nội dung trong các văn kiện hiện nay theo hướng cụ thể hóa và phù hợp với thực tiễn hiện tại như các vấn đề về xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường trước khi chính thức tiến hành thăm dò, khai thác, đảm bảo tài chính cho việc thực hiện các nghĩa vụ bảo vệ môi trường cũng như khắc phục sự cố phát sinh...

3.3. Giải quyết tranh chấp phát sinh từ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản biển

Quá trình tiến hành những hoạt động tại TLĐ và Vùng có thể phát sinh tranh chấp trong nhiều lĩnh vực, từ tranh chấp liên quan đến việc thực hiện quyền chủ quyền của QGVN trong thăm dò, khai thác khoáng sản, tranh chấp giữa các tổ chức, cá nhân trực tiếp tiến hành hoạt động khảo sát, thăm dò tại Vùng, tranh chấp giữa bên ký kết với Cơ quan quyền lực cho đến tranh chấp trong hoạt động giữ gìn, bảo vệ môi trường... Với tư cách là một bản Hiến pháp của biển và đại dương, UNCLOS đã điều chỉnh một cách toàn diện những vấn đề pháp lý trong quá trình khai thác, sử dụng biển cũng như những vấn đề phát sinh từ quá trình này, bao gồm cả giải quyết tranh chấp. Với gần 100 điều khoản (gồm cả phần chính và bốn phần phụ lục), Công ước luật biển 1982 là cơ sở pháp lý quan trọng nhất trong giải quyết các tranh chấp quốc tế trên biển.

3.3.1. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp

Quá trình giải quyết tranh chấp quốc tế nói chung và tranh chấp quốc tế trên biển nói riêng, bao gồm cả tranh chấp phát sinh từ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản tại TLĐ và Vùng phải tuân theo các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế, trong đó, trực tiếp là nguyên tắc hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế. Nội dung cụ thể của nguyên tắc được ghi nhận trong Tuyên bố năm 1970 về các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia bao gồm:

***Thứ nhất**, các bên tranh chấp có nghĩa vụ giải quyết tranh chấp quốc tế bằng các biện pháp hòa bình theo cách thức không gây nguy hiểm cho hòa bình, an ninh và công lý quốc tế. Cụ thể hóa nghĩa vụ này, theo quy định tại Điều 279 UNCLOS 1982 “Các quốc gia thành viên giải quyết mọi tranh chấp xảy ra giữa họ về việc giải thích hay áp dụng Công ước bằng phương pháp hòa bình theo đúng Điều 2, khoản 3 của Hiến chương Liên hợp quốc và, vì mục đích này, cần phải tìm ra giải pháp bằng các phương pháp đã được nêu ở Điều 33, khoản 1 của Hiến chương”. Theo đó, những biện pháp được ghi nhận tại khoản 1 Điều 33 Hiến chương Liên hợp quốc bao gồm: đàm phán, điều tra, trung gian, hòa giải, trọng tài, tòa án, sử dụng những tổ chức hoặc những điều ước khu vực, hoặc bằng các biện pháp hòa*

bình khác tùy theo sự lựa chọn của mình.

Thứ hai, các bên tranh chấp có nghĩa vụ tiếp tục tìm kiếm giải pháp giải quyết tranh chấp bằng những biện pháp hòa bình trong trường hợp chưa thể giải quyết tranh chấp bằng bất kỳ biện pháp hòa bình nêu trên. Nói cách khác, ngay cả trong trường hợp không đạt được thỏa thuận lựa chọn một biện pháp cụ thể nào như đã được liệt kê tại Điều 33 Hiến chương Liên hợp quốc như trên, các bên vẫn có nghĩa vụ tìm kiếm biện pháp hòa bình khác, không sử dụng vũ lực để giải quyết tranh chấp, ảnh hưởng đến hòa bình và an ninh quốc tế.

Thứ ba, nguyên tắc này còn đặt ra cho các bên nghĩa vụ tìm kiếm giải pháp cho các tranh chấp một cách nhanh chóng và công bằng.

Ngoài ra, các bên tranh chấp có nghĩa vụ hạn chế những hành động có thể làm xấu đi tình huống gây nguy hiểm cho việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế và phải hành động theo cách thức phù hợp với mục đích và nguyên tắc của Liên hợp quốc. Có thể hiểu một cách ngắn gọn, đây là nghĩa vụ không làm trầm trọng thêm tình trạng tranh chấp. Trong vụ *Anglo-Iranian Oil Co. case (Anh v. Iran)*, ICJ đã yêu cầu các bên tranh chấp “*nên bảo đảm không có bất kỳ hành vi nào có thể làm phức tạp hoặc mở rộng tranh chấp*” [214, đoạn 8], trong vụ *Costa Rica v. Nicaragua*, ICJ tiếp tục khẳng định rằng yêu cầu các bên phải không có hành vi làm phức tạp hay mở rộng tranh chấp hoặc làm cho tranh chấp trở nên khó giải quyết có tính chất ràng buộc và là một nghĩa vụ pháp lý quốc tế mà các bên buộc phải thực hiện, bên vi phạm nghĩa vụ này sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý [221, đoạn 121-129]. Tiếp đó, trong vụ *Philippines kiện Trung Quốc*, ICJ một lần nữa nhấn mạnh nghĩa vụ không làm phức tạp hay mở rộng tranh chấp là “*nguyên tắc của luật pháp quốc tế*”, áp dụng cho tất cả các bên tranh chấp ngay khi tham gia vào một tiến trình giải quyết tranh chấp [223, đoạn 1169; 1173].

Tuy nhiên, nguyên tắc này không ấn định một biện pháp giải quyết tranh chấp cụ thể. Các bên tranh chấp có quyền lựa chọn áp dụng bất kỳ biện pháp nào phù hợp. Bên cạnh đó, nguyên tắc này cũng không đặt ra giới hạn cho việc lựa chọn các biện pháp giải quyết tranh chấp chỉ trong những biện pháp cụ thể đã được liệt kê trong Điều 33. Bản thân điều khoản này cũng có cách quy định rất mở khi khẳng định rằng “*...hoặc bằng các biện pháp hòa bình khác tùy theo sự lựa chọn của mình*”. Điều này có nghĩa rằng, ngoài những biện pháp được ghi nhận hiện nay trong Hiến chương như trung gian, hòa giải, trọng tài... , các bên tranh chấp có thể sử dụng những biện pháp khác, miễn sao đó là biện pháp hòa bình. Nội dung này đã được khẳng định lại trong Điều 280 của chính UNCLOS: “*Không một quy định nào của phần này ảnh hưởng đến quyền của các quốc gia thành viên đi đến thỏa thuận giải quyết vào bất cứ*

lúc nào, bằng bất kỳ phương pháp hòa bình nào theo sự lựa chọn của mình một vụ tranh chấp xảy ra giữa họ về vấn đề giải thích hay áp dụng Công ước”

3.3.2. Biện pháp giải quyết tranh chấp

Mục 1 Phần XV Công ước luật biển 1982 ghi nhận những biện pháp hòa bình mà các bên có thể lựa chọn để giải quyết tranh chấp như thương lượng, hòa giải hay thông qua cơ quan tài phán quốc tế. Trong trường hợp, các bên có thỏa thuận về giải quyết tranh chấp, đồng thời loại trừ khả năng áp dụng một thủ tục khác (Điều 281) hoặc có thỏa thuận trong một điều ước quốc tế có quy định về thủ tục dẫn đến quyết định ràng buộc (Điều 282), việc giải quyết tranh chấp sẽ tuân theo sự thỏa thuận trên và loại trừ khả năng áp dụng các quy định tại Mục 2, Phần XV Công ước (các quy định về giải quyết tranh chấp tại cơ quan tài phán quốc tế được liệt kê trong UNCLOS). Cụ thể, theo quy định tại Điều 282, các bên sẽ áp dụng thủ tục giải quyết tranh chấp theo thỏa thuận, không áp dụng các quy định tại Mục 2, Phần XV, khi thỏa mãn bốn điều kiện: (1) Thỏa thuận giữa các bên tranh chấp được ghi nhận trong một điều ước quốc tế; (2) Có yêu cầu của một bên tranh chấp; (3) Thủ tục giải quyết tranh chấp phải dẫn đến quyết định ràng buộc và (4) các bên không có thỏa thuận quay trở lại áp dụng Mục 2, Phần XV của UNCLOS 1982 [225].

Căn cứ vào giá trị pháp lý ràng buộc của quyết định giải quyết tranh chấp, có thể chia những biện pháp giải quyết tranh chấp được UNCLOS quy định thành hai nhóm, *một là* giải quyết tranh chấp thông qua những biện pháp ngoại giao, gồm đàm phán (Điều 283 UNCLOS), hòa giải (Điều 284 và Phụ lục 5 UNCLOS) và *hai là* giải quyết tranh chấp thông qua các cơ quan tài phán quốc tế.

Theo quy định tại Điều 287, khi ký hay phê chuẩn Công ước hoặc tham gia Công ước, hay ở bất kỳ thời điểm nào sau đó, một quốc gia được quyền tự do lựa chọn, hình thức tuyên bố bằng văn bản, một hay nhiều cơ quan tài phán gồm: Toà án quốc tế về luật biển (gọi tắt là Toà luật biển); Toà án công lý quốc tế Liên hợp quốc (ICJ); Toà trọng tài được thành lập theo đúng Phụ lục VII của Công ước và một Tòa trọng tài đặc biệt giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực riêng biệt. Nếu các bên tranh chấp đã chấp nhận cùng một cơ quan tài phán để giải quyết tranh chấp, thì vụ tranh chấp đó chỉ có thể được đưa ra giải quyết tại cơ quan đó, trừ khi các bên có thỏa thuận khác. Nếu các bên tranh chấp không chấp nhận cùng một thủ tục để giải quyết tranh chấp, thì vụ tranh chấp đó chỉ có thể được đưa ra giải quyết theo thủ tục trọng tài đã được trù định ở Phụ lục VII, trừ khi các bên có thỏa thuận khác.

Theo quy định tại Điều 288, các cơ quan tài phán trên có thẩm quyền giải quyết đối các tranh chấp *liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước* được đệ trình theo đúng phần XV cũng như tranh chấp liên quan đến việc giải thích, áp

dụng một điều ước có liên quan đến các mục đích của Công ước với điều kiện là trong điều ước đó có điều khoản ghi nhận thẩm quyền giải quyết tranh chấp của những cơ quan này. Trong vụ Nicaragua kiện Mỹ về các hoạt động quân sự, bán quân sự của Mỹ chống lại Nicaragua, ICJ khi giải thích về vấn đề thế nào là tranh chấp liên quan đến giải thích áp dụng điều ước đã lập luận rằng *“không nhất thiết rằng bởi vì một quốc gia không dẫn chiếu rõ ràng trong đàm phán với một quốc gia khác về một điều ước quốc tế cụ thể mà quốc gia đó cho rằng đã bị vi phạm bởi hành vi của quốc gia khác đó, thì nước này không được viện dẫn điều khoản giải quyết tranh chấp bắt buộc của điều ước đó”* và yêu cầu để một tranh chấp được coi là liên quan đến giải thích và áp dụng một điều ước là *“các trao đổi phải dẫn chiếu đến nội dung - chủ đề của điều ước đó với mức độ rõ ràng đủ để cho phép quốc gia bị cáo buộc vi phạm nhận thức rằng có hoặc có vẻ như có một tranh chấp liên quan đến nội dung - chủ đề đó”* [217]. Do đó, một tranh chấp quốc tế thuộc phạm vi giải quyết của những cơ quan tài phán này theo cơ chế của UNCLOS khi các bên viện dẫn đến những nội dung, những vấn đề được Công ước điều chỉnh trừ các giới hạn thẩm quyền được ghi nhận tại Điều 297 và Điều 298. Theo quy định tại Điều 297, các cơ quan tài phán sẽ không có thẩm quyền đối với các tranh chấp về việc thực hiện quyền chủ quyền hoặc quyền tài phán của quốc gia tại vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong lĩnh vực đánh cá và nghiên cứu khoa học biển; theo quy định tại Điều 298, quốc gia có thể ra tuyên bố loại trừ thẩm quyền của các cơ quan tài phán đối với các tranh chấp liên quan đến (i) hoạch định ranh giới các vùng biển, tranh chấp về các vịnh hoặc danh nghĩa lịch sử; (ii) hoạt động quân sự và hoạt động chấp pháp trong việc thực thi các quyền chủ quyền hoặc quyền tài phán trong lĩnh vực đánh cá, nghiên cứu khoa học biển và (iii) tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc.

Như vậy, tại TLĐ, các cơ quan tài phán quốc tế theo quy định của UNCLOS sẽ có thẩm quyền đối với những tranh chấp về quản lý tài nguyên khoáng sản biển liên quan đến việc thực hiện (i) quyền chủ quyền của QGVN trong thăm dò, khai thác khoáng sản; (ii) quyền tài phán trong lĩnh vực xây dựng, lắp đặt các đảo nhân tạo, công trình thiết bị trên biển và bảo vệ, gìn giữ môi trường biển; (iii) nghĩa vụ đảm bảo quyền của các chủ thể khác tại TLĐ (tự do hàng hải, tự do hàng không, đặt dây cáp ống dẫn ngầm) trong quá trình QGVN thực hiện các quyền chủ quyền, quyền tài phán nêu trên cũng như (iv) nghĩa vụ bảo vệ, gìn giữ môi trường biển của QGVN. Thẩm quyền này của cơ quan tài phán được thực hiện tại cả khu vực TLĐ

chồng lấn chưa phân định.³⁵ Đối với tranh chấp về việc hoạch định ranh giới TLĐ, các cơ quan tài phán quốc tế sẽ không có thẩm quyền giải quyết nếu một bên đưa ra tuyên bố loại trừ thẩm quyền tài phán trong vấn đề này. Trong trường hợp đó, quốc gia có thể đơn phương yêu cầu giải quyết tranh chấp theo thủ tục hòa giải bắt buộc (quy định tại Mục 2 Phụ lục V của Công ước).³⁶

Tại Vùng, tranh chấp về quản lý tài nguyên khoáng sản biển cũng được giải quyết tại các cơ quan tài phán quốc tế được UNCLOS ghi nhận, trừ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Hội đồng bảo an như quy định tại Điều 298. Trong số những cơ quan này, Viện giải quyết tranh chấp đặc biệt liên quan đến đáy biển (gọi tắt là Viện) thuộc Tòa luật biển quốc tế là cơ quan rất đặc biệt so với những cơ quan tài phán còn lại như ICJ hay Tòa trọng tài bởi thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Viện chỉ liên quan đến hoạt động tại Vùng. Do đó, trong phạm vi luận án, tác giả sẽ chỉ phân tích những vấn đề pháp lý liên quan đến thiết chế này.

3.3.3. Viện giải quyết tranh chấp đặc biệt liên quan đến đáy biển

Viện giải quyết tranh chấp đặc biệt liên quan đến đáy biển gồm 11 thành viên do Tòa án luật biển lựa chọn trong số các thành viên của Tòa với nhiệm kỳ 3 năm và có thể tái bổ nhiệm tối đa thêm 1 nhiệm kỳ (Điều 35 Phụ lục VI UNCLOS).

Đối với những tranh chấp liên quan đến Vùng, theo quy định tại Điều 187 UNCLOS, những tranh chấp sau sẽ thuộc thẩm quyền giải quyết của Viện giải quyết tranh chấp:

Thứ nhất, tranh chấp giữa các quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích, áp dụng những mục tại phần XI (Vùng) và những phụ lục có liên quan;

Thứ hai, tranh chấp giữa QGTV và ISA liên quan đến các hành động hay

³⁵ Đến nay đã có 2 phán quyết của các cơ quan tài phán quốc tế về nghĩa vụ của các quốc gia trong vùng biển chồng lấn chưa phân định trong đó có liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản. Trong vụ *Guyana vs. Suriname*, Suriname cáo buộc Guyana đã vi phạm nghĩa vụ ở Điều 74(3) và 83(3) khi Guyana đã không thông báo trước cho Suriname về việc đơn phương cấp phép cho một công ty tiến hành khoan thăm dò dầu khí ở khu vực biển chồng lấn chưa phân định giữa hai nước [229]. Trong vụ tranh chấp *Phân định biển giữa Ghana và Côte d'Ivoire tại Đại Tây Dương*, Côte d'Ivoire đã yêu cầu Viện đặc biệt thuộc Tòa Luật biển xem xét và phán quyết rằng Ghana đã vi phạm nghĩa vụ trong vùng chồng lấn theo Điều 83(3) của Công ước khi Ghana đã có các hoạt động kinh tế đơn phương, bao gồm hoạt động khoan dầu khí; không thông báo trước cho Côte d'Ivoire về ý định thực hiện các hoạt động này, và không thông báo cho Côte d'Ivoire về sự tồn tại của các mỏ dầu khí chồng lấn [211].

³⁶ Giữa Timor Leste và Australia tồn tại một vùng chồng lấn đặc quyền kinh tế và TLĐ. Trước khi có thỏa thuận phân định biển năm 2018, Vùng biển chồng lấn giữa hai nước được điều chỉnh bằng Hiệp định về Biển Timor năm 2002, Thỏa thuận về việc Sử dụng mỏ Sunrise và Troudadour năm 2003, và Hiệp định về một số dàn xếp trên Biển Timor năm 2006. Ngày 23/04/2013, Timor Leste khởi kiện Australia ra tòa trọng tài theo quy định của Hiệp định năm 2002 để hủy bỏ Hiệp định năm 2006 dựa trên cơ sở là Hiệp định này không được đàm phán một cách thiện chí giữa hai nước. Ngày 15/9/2015 Timor Leste tiếp tục khởi kiện Australia ra tòa trọng tài theo quy định của Hiệp định năm 2002. Ngày 11/04/2016, Timor Leste viện dẫn Điều 298 UNCLOS để yêu cầu thủ tục hòa giải bắt buộc theo Phụ lục V của UNCLOS nhằm giải quyết vấn đề phân định biển giữa hai nước do năm 2002, Australia đã ra tuyên bố không chấp nhận thẩm quyền của các cơ quan tài phán đối với tranh chấp liên quan đến hoạch định ranh giới biển, vịnh và danh nghĩa lịch sử theo quy định tại Điều 298. Đây là lần đầu tiên các bên tranh chấp sử dụng thủ tục hòa giải bắt buộc của UNCLOS [222].

thiếu sót của Cơ quan quyền lực hay của một QGTV được viện dẫn là đã vi phạm các quy định của phần XI, các phụ lục có liên quan hay các quy tắc quy định hay thủ tục đã được Cơ quan quyền lực thông qua; các hành động của Cơ quan quyền lực được viện dẫn là đã vượt quá thẩm quyền của mình hay đã lạm quyền; các vụ tranh chấp giữa các bên ký kết một hợp đồng; việc giải thích hay thi hành một hợp đồng hay một kế hoạch làm việc và các hành động hay thiếu sót của một bên ký kết hợp đồng liên quan đến các hoạt động tiến hành trong Vùng và làm ảnh hưởng đến bên khác hay trực tiếp gây tổn hại đến các lợi ích chính đáng của các bên khác đó;

Thứ ba, tranh chấp giữa Cơ quan quyền lực Vùng với các Xí nghiệp Nhà nước, thể nhân, pháp nhân được quốc gia bảo trợ liên quan đến việc từ chối ký kết hợp đồng hoặc các vấn đề pháp lý nảy sinh trong quá trình thương lượng hợp đồng hoặc liên quan đến trách nhiệm của Cơ quan quyền lực;

Thứ tư, bất kì tranh chấp nào khác mà Công ước trù định thẩm quyền cho Viện giải quyết tranh chấp.

Các tranh chấp liên quan đến việc xác định các quy định, thủ tục của ISA có phù hợp với Công ước hay không, có vô hiệu hay không cũng như tranh chấp liên quan đến việc thực hiện thẩm quyền của ISA theo Phần XI không thuộc thẩm quyền của Viện. Thẩm quyền của Viện chỉ giới hạn trong việc xác định xem việc áp dụng quy tắc, quy định hay thủ tục của Cơ quan quyền lực trong những trường hợp riêng biệt có phù hợp với nghĩa vụ của các bên tranh chấp theo hợp đồng hay Công ước hay không; xét xử những trường hợp kháng cáo về việc không đủ thẩm quyền hay lạm quyền, cũng như những yêu cầu bồi thường thiệt hại và những yêu cầu đền bù khác do một trong các bên kiện bên kia vì thiếu sót trong việc thi hành nghĩa vụ theo hợp đồng hay nghĩa vụ của họ theo Công ước (Điều 189 UNCLOS).

Các QGTV, Cơ quan quyền lực và các thể nhân, pháp nhân được QGTV bảo trợ có quyền đưa vụ kiện ra trước Viện. Trong quá trình giải quyết tranh chấp, bên cạnh các quy định của UNCLOS, quy định của luật quốc tế có liên quan, Viện có thể áp dụng các quy định do Cơ quan quyền lực ban hành, các điều khoản trong hợp đồng về các vấn đề liên quan đến hợp đồng (Điều 38 Phụ lục VI UNCLOS). Các quyết định của Viện có hiệu lực bắt buộc trên lãnh thổ của các quốc gia thành viên (Điều 39 Phụ lục VI UNCLOS).

Ngoài thẩm quyền giải quyết tranh chấp, Viện đưa ra các ý kiến tư vấn theo yêu cầu của Đại hội đồng, hay Hội đồng về những vấn đề pháp lý được đặt ra.

Cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế, bao gồm giải quyết tranh chấp phát sinh từ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản biển được quy định một cách khá hoàn chỉnh. Tuy nhiên nội dung giải quyết tranh chấp liên quan đến việc mở rộng

TLĐ cũng như thực hiện nghĩa vụ của QGVB khi khai thác tài nguyên tại phần TLĐ mở rộng lại chưa được quy định đầy đủ. Với những nội dung chưa rõ ràng hiện nay của Điều 82, hoàn toàn có thể xảy ra tranh chấp giữa QGVB và ISA, thậm chí tranh chấp giữa ISA và những quốc gia thành viên khác trong quá trình phân bổ những lợi nhuận mà QGVB đóng góp. Tuy nhiên, theo quy định của Công ước, tranh chấp này hiện nay không thuộc nội dung mà một bên có thể đưa vụ việc ra trước các cơ quan tài phán.

Về bản chất, nếu có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Điều 82 thì đó là tranh chấp liên quan đến việc giải thích, áp dụng các quy định của UNCLOS. Vì vậy, hoàn toàn có thể quy định thẩm quyền giải quyết tranh chấp này cho Tòa án luật biển quốc tế với điều kiện: *Thứ nhất*, Công ước và Quy chế của tòa sẽ mở rộng giới hạn nội dung giải quyết các tranh chấp liên quan đến giải thích áp dụng các quy định của Công ước liên quan đến việc mở rộng TLĐ cũng như thực hiện Điều 82 như trong trường hợp thấy rằng QGVB đã không thực hiện nghĩa vụ đóng góp theo quy định hoặc xác định trách nhiệm của các bên khi phát sinh thiệt hại bắt nguồn từ những sự cố trong quá trình tiếp nhận, lưu giữ các hiện vật mà QGVB đóng góp hoặc tranh chấp trong quá trình ISA phân bổ các khoản đóng góp của QGVB...; *Thứ hai*, ngoài các QGTV của quy định của UNCLOS như hiện nay, Công ước cần bổ sung thêm một chủ thể có thẩm quyền đưa vụ kiện ra trước tòa đó là Cơ quan quyền lực Vùng trong trường hợp tranh chấp liên quan đến TLĐ mở rộng và việc thực hiện nghĩa vụ đóng góp của QGVB khi khai thác tại TLĐ mở rộng cũng như phân bổ những khoản đóng góp này. Với quy định như vậy, nếu QGVB không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ đóng góp, ISA có thể khởi kiện quốc gia này ra trước Tòa án luật biển như một phương thức để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ của quốc gia.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

1. Sự ra đời của TLĐ và Vùng đã tạo nên sự thay đổi hoàn toàn trong quy chế pháp lý đối với tài nguyên khoáng sản nằm trên đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh thổ của QGVB so với thời kỳ luật biển quốc tế truyền thống.

Tại TLĐ, Công ước luật biển 1982 đã trao cho QGVB quyền chủ quyền trong thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên nhằm quản lý tài nguyên trên vùng biển này. Tuy nhiên, để đảm bảo quá trình thực hiện quyền của QGVB không ảnh hưởng đến lợi ích của các quốc gia liên quan cũng như đảm bảo sự công bằng tương đối trong những trường hợp nhất định, Công ước đã đưa ra những giới hạn hay những nghĩa vụ mà QGVB phải tuân thủ trong quá trình thực hiện các quyền của mình trong từng trường hợp tương ứng: (i) TLĐ thông thường và không có tranh chấp với nghĩa vụ tôn trọng một số quyền tự do của các quốc gia khác trong TLĐ và không làm ảnh hưởng đến quy chế pháp lý của vùng biển và vùng trời phía trên; (ii) TLĐ mở rộng với nghĩa vụ chia sẻ một phần lợi nhuận thu được từ hoạt động khai thác tại phần TLĐ mở rộng đó và (iii) TLĐ chồng lấn chưa phân định với nghĩa vụ không được gây phương hại đến các thỏa thuận cuối cùng thời gian quá độ chưa phân định.

Tại Vùng, một cơ chế quốc tế đã được thiết lập với vị trí trung tâm thuộc về Cơ quan quyền lực. Mọi hoạt động đối với khoáng sản tại vùng biển này chỉ được phép thực hiện trên cơ sở sự chấp thuận của Cơ quan quyền lực. Trong quá trình các chủ thể tiến hành những hoạt động thăm dò, khảo sát khoáng sản, Cơ quan quyền lực có quyền kiểm tra, giám sát việc tuân thủ những nghĩa vụ cơ bản của những chủ thể này như nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ chuyển giao kỹ thuật, nghĩa vụ về sản lượng, nghĩa vụ của quốc gia bảo trợ, các nghĩa vụ khác...đồng thời có quyền thông qua các biện pháp xử lý khác nhau khi có hành vi vi phạm xảy ra, từ trách nhiệm dân sự, chấm dứt hợp đồng thăm dò với bên vi phạm đến phạt tiền...

2. Cùng với UNCLOS, các điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường biển có liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản cũng như những văn bản do ISA ban hành đã tạo thành khuôn khổ pháp lý điều chỉnh vấn đề bảo vệ môi trường biển trong hoạt động thăm dò, khai thác. Theo đó, những vấn đề pháp lý về BVMT trong hoạt động này bao gồm: Nghĩa vụ giữ gìn, bảo vệ môi trường biển; những biện pháp bảo vệ môi trường biển cụ thể như xây dựng pháp luật; ứng phó khi có sự cố gây ô nhiễm môi trường biển; hợp tác quốc tế; giám sát, đánh giá tác động môi trường phát sinh từ các hoạt động đối với khoáng sản biển và trách nhiệm pháp lý phát sinh với các chủ thể tương ứng khi vi phạm nghĩa vụ BVMT.

3. Với gần 100 điều khoản (gồm cả phần chính và bốn phần phụ lục),

UNCLOS là cơ sở pháp lý quan trọng nhất điều chỉnh vấn đề giải quyết tranh chấp quốc tế trên biển. Trong trường hợp không có thỏa thuận lựa chọn biện pháp giải quyết tranh chấp khác, quá trình giải quyết tranh chấp giữa các bên sẽ tuân theo những biện pháp được Công ước ghi nhận. Căn cứ vào giá trị pháp lý ràng buộc của quyết định giải quyết tranh chấp, có thể chia những biện pháp giải quyết tranh chấp được UNCLOS quy định thành hai nhóm, *một là* giải quyết tranh chấp thông qua những biện pháp ngoại giao và *hai là* giải quyết tranh chấp thông qua các cơ quan tài phán quốc tế. Tại TLĐ, các cơ quan tài phán quốc tế theo quy định của UNCLOS sẽ có thẩm quyền đối với những tranh chấp về quản lý tài nguyên khoáng sản biển liên quan đến việc thực hiện (i) quyền chủ quyền của QGVB trong thăm dò, khai thác khoáng sản; (ii) quyền tài phán trong lĩnh vực xây dựng, lắp đặt các đảo nhân tạo, công trình thiết bị trên biển và bảo vệ, gìn giữ môi trường biển; (iii) nghĩa vụ đảm bảo quyền của các chủ thể khác tại TLĐ (tự do hàng hải, tự do hàng không, đặt dây cáp ống dẫn ngầm) trong quá trình QGVB thực hiện các quyền chủ quyền, quyền tài phán nêu trên cũng như (iv) nghĩa vụ bảo vệ, gìn giữ môi trường biển của QGVB. Thẩm quyền này của cơ quan tài phán được thực hiện tại cả khu vực TLĐ chồng lấn chưa phân định. Đối với tranh chấp về việc hoạch định ranh giới TLĐ, các cơ quan tài phán quốc tế sẽ không có thẩm quyền giải quyết nếu một bên đưa ra tuyên bố loại trừ thẩm quyền tài phán trong vấn đề này. Trong trường hợp đó, quốc gia có thể đơn phương yêu cầu giải quyết tranh chấp theo thủ tục hòa giải bắt buộc (quy định tại Mục 2 Phụ lục V của Công ước). Tại Vùng, tranh chấp về quản lý tài nguyên khoáng sản biển cũng được giải quyết tại các cơ quan tài phán quốc tế được UNCLOS ghi nhận, trừ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Hội đồng bảo an như quy định tại Điều 298.

4. Những vấn đề phát sinh từ thực tiễn áp dụng những quy định của luật quốc tế hiện hành về quản lý tài nguyên khoáng sản biển đã thể hiện một số những vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện trên các phương diện sau:

Thứ nhất, đối với những quy định điều chỉnh HĐTDKT. Tại TLĐ, cần thiết phải tiếp tục quy định rõ những nội dung của nghĩa vụ đóng góp một phần lợi nhuận mà QGVB phải thực hiện khi khai thác tại khu vực TLĐ mở rộng như thời điểm, hình thức, cơ chế đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ. Tại Vùng, cần xây dựng những quy định trực tiếp điều chỉnh hoạt động khai thác khoáng sản tại Vùng, quy định về hoạt động của Xí nghiệp cũng như quy định cụ thể hơn đối với một số nội dung như vấn đề giám sát, phân chia lợi ích thu được từ hoạt động trên vùng biển này...

Thứ hai, đối với nội dung BVMT từ HĐTDKT khoáng sản, xuất phát từ những hạn chế trong phạm vi hay nội dung điều chỉnh của những quy định hiện

hành, cần xây dựng một khuôn khổ pháp lý toàn cầu điều chỉnh vấn đề bảo vệ môi trường biển, trong đó có các vấn đề liên quan đến BVMT từ hoạt động này. Do sự khác nhau trong quy chế pháp lý của TLD và Vùng nên khuôn khổ pháp lý này có thể bao gồm hai loại: *Một là*, điều ước quốc tế đa phương toàn cầu về bảo vệ môi trường biển từ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản tại TLD và *hai là*, một bộ quy tắc chung do Cơ quan quyền lực Vùng xây dựng điều chỉnh vấn đề bảo vệ môi trường từ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản tại Vùng nói chung thay vì điều chỉnh riêng với từng loại khoáng sản như hiện nay.

Thứ ba, đối với nội dung giải quyết tranh chấp. Công ước luật biển chưa có quy định về giải quyết tranh chấp liên quan đến TLD mở rộng và thực hiện nghĩa vụ của QGVN trong trường hợp khai thác tại khu vực mở rộng đó. Để có cơ sở pháp lý giải quyết tranh chấp này, Công ước và Quy chế của Tòa án luật biển quốc tế cần mở rộng giới hạn nội dung giải quyết các tranh chấp liên quan đến giải thích áp dụng các quy định của Công ước liên quan đến việc mở rộng TLD cũng như thực hiện Điều 82, đồng thời, bổ sung thêm một chủ thể có thẩm quyền đưa vụ kiện ra trước tòa đó là Cơ quan quyền lực Vùng trong trường hợp tranh chấp liên quan đến TLD mở rộng và việc thực hiện nghĩa vụ đóng góp của QGVN khi khai thác tại TLD mở rộng cũng như phân bổ những khoản đóng góp này.

CHƯƠNG 4

PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN DẦU KHÍ CỦA VIỆT NAM

Theo quy định của UNCLOS, pháp luật Việt Nam cũng như các điều ước về phân định biển, khai thác chung mà Việt Nam đã ký kết, các hoạt động đối với tài nguyên dầu khí của Việt Nam được thực hiện tại cả khu vực thềm lục địa không có tranh chấp và trong một số trường hợp tại cả thềm lục địa chồng lấn thông qua hoạt động khai thác chung hay hợp tác phát triển các mỏ dầu khí nằm vắt ngang đường ranh giới đã phân định. Với sự hiện diện của 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa tại biển Đông, liệu rằng các cấu trúc tại 2 quần đảo này có tạo ra thềm lục địa riêng của chúng để thực hiện các hoạt động quản lý dầu khí của Việt Nam tại đó hay không?

Thứ nhất, đối với quần đảo Trường Sa. Đến nay, chưa có một tài liệu nghiên cứu nào xác định chính xác số lượng các cấu trúc ở Trường Sa. Đa số các tài liệu cho rằng Trường Sa có thể có từ hơn 100 đến hơn 200 hoặc nói chung là hàng trăm cấu trúc khác nhau, trong đó có khoảng gần 40 cấu trúc nổi lên trên mặt nước khi thủy triều lên.[84, tr.55; 191; 180, tr.102; 103; 96, tr.26; 102; 116; 111]. Tổng diện tích đất của 13 đảo lớn nhất tại Trường Sa chỉ khoảng 1.7 km², trong đó, đảo Ba Bình mặc dù là đảo lớn nhất cũng chỉ có diện tích là 0.5 km² cộng với đó là thời tiết khắc nghiệt, nhiều bão tố tại Trường Sa với 9 tháng mùa mưa, lượng mưa trung bình 2.575 mm/198 ngày/năm.

Nhiều nghiên cứu đã cho rằng Trường Sa không thích hợp cho con người đến ở cũng như một đời sống kinh tế riêng. Theo cố vấn pháp lý của Bộ Ngoại Giao Philippines, “*quần đảo Trường Sa đang có tranh chấp hoàn toàn là đá san hô và nó chỉ có các cây tràm, cây bụi và thực vật cần cỗi mọc thưa thớt. Khu vực này hoàn toàn không thể đáp ứng cho con người đến ở*”[179]; Gerardo M.C. Valero cũng cho rằng “*Những đảo tạo nên quần đảo Trường Sa, ở đó, một mặt là quá nhỏ và cần cỗi để có thể độc lập hỗ trợ cho con người đến ở lâu dài*”[110]; một học giả Trung Quốc đã kết luận là những đảo này “*rõ ràng là quá bé để cho phép sử dụng lâu dài*”[193]; Michael Bennett cũng đưa ra một khẳng định tương tự là “*các đảo trong quần đảo Trường Sa không có người cư trú lâu dài và quá nhỏ để duy trì việc sinh sống thường xuyên và độc lập*”[162].

Trong bản tranh tụng do Philippines gửi lên Tòa trọng tài theo Phụ lục VII vụ Philippines – Trung Quốc, theo quan điểm của nước này, bãi Vành Khăn, Cỏ Mây, Xu Bi, Ga Ven và Ken Nan (bao gồm cả Tư Nghĩa) là các bãi nửa nổi nửa chìm; Scarborough, Gạc Ma, Châu Viên và Chũ Thập chỉ là đá và tất cả những cấu trúc này đều không có vùng đặc quyền kinh tế và TLĐ riêng. Phán quyết của Tòa

trọng tài được thành lập theo Phụ lục VII đã đưa ra kết luận rằng “*không có cấu trúc nổi nào ở Trường Sa có khả năng duy trì sự cư trú của con người hoặc có một đời sống kinh tế riêng, do đó, theo Điều 121 (3), các cấu trúc như vậy không có vùng đặc quyền kinh tế và TLD*” [223; đoạn 626]. Kết luận này đã được tất cả các thẩm phán thông qua trên cơ sở phân tích những quy định của UNCLOS, thực tiễn quốc tế cũng như những tư liệu do Tòa thu thập và Philippines cung cấp. Trước khi có phán quyết cuối cùng của Tòa, một số quốc gia trong khu vực cũng đã bày tỏ quan điểm về việc không thừa nhận các thực thể ở Trường Sa đáp ứng đủ các điều kiện để có vùng đặc quyền kinh tế và TLD riêng. Đề trình chung của Malaysia và Việt Nam cũng như đề trình riêng của Việt Nam năm 2009 lên CLCS chỉ thể hiện thêm lục địa kéo dài từ lãnh thổ của hai nước mà không tính đến các đảo tại Hoàng Sa, Trường Sa. Indonesia trong công hàm gửi Liên hợp quốc đáp lại đề trình mở rộng TLD của Việt Nam – Malaysia đã bày tỏ quan điểm rằng: “*những cấu trúc xa xôi hẻo lánh hoặc rất nhỏ ở biển Đông không phù hợp để có vùng đặc quyền kinh tế và TLD của chính chúng*” [170]. Trong đề trình mở rộng TLD của Brunei gửi đến CLCS, nước này đã thể hiện ý định sẽ xác định TLD mở rộng dựa trên sự kéo dài tự nhiên của thêm lục địa đất liền mà không từ quần đảo Trường Sa [104]. Trong Tuyên bố ngày 5/12/2014 của Bộ Ngoại giao Việt Nam gửi Tòa trọng tài, Việt Nam đã khẳng định rằng: “*Theo đó, quan điểm của Việt Nam là không thực thể nào Philippines đề cập đến trong vụ kiện có vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa của riêng chúng hoặc các quyền hàng hải nói chung trong phạm vi vượt quá 12 hải lý do chúng là các bãi cạn lúc nổi lúc chìm hoặc các đảo đá không thích hợp cho con người đến ở hoặc có đời sống kinh tế riêng như Điều 121 (3) của Công ước*” [188; đoạn.4].

Như vậy, mặc dù về pháp lý, phán quyết của Tòa chỉ có giá trị ràng buộc với các bên tranh chấp nhưng có thể thấy một số quốc gia trong khu vực có quan điểm giống như Tòa về việc các thực thể ở Trường Sa không có vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa riêng. Đa phần các học giả và các nước đã bày tỏ sự ủng hộ với phán quyết khẳng định rằng các thực thể ở Trường Sa chỉ là đảo đá hoặc bãi cạn lúc nổi lúc chìm có lãnh hải rộng 12 hải lý mà không có vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa của chính chúng.

Thứ hai, đối với Hoàng Sa. Hoàng Sa gồm 37 đảo nhỏ, rạn san hô, bãi cát, mỏm đá, nằm trên vùng biển rộng khoảng 30.000 km², với tổng diện tích phần nổi khoảng 10 km², trong đó, lớn nhất là đảo Phú Lâm với diện tích 1.5 km², phần lớn các đảo còn lại có diện tích nhỏ dưới 1km². Đa số các đảo nổi có độ cao dưới 10m như đảo Hoàng Sa 9m, Linh Côn 8.5m, Hữu Nhật 8m, Quang Ảnh 6m. Thời tiết ở

Hoàng Sa khắc nghiệt, có chế độ gió mùa biển đổi thường xuyên trong năm, do ảnh hưởng của địa hình lục địa Việt Nam và Trung Quốc, lượng mưa trung bình năm ở quần đảo Hoàng Sa khoảng 1.200-1.600mm, thấp hơn nhiều so với mưa ở Trường Sa và các vùng khác trên đất liền trong khi trong các tháng mùa hè thời gian chiếu sáng ở đây luôn lớn hơn ở Trường Sa. Một số đảo như Hoàng Sa, Phú Lâm, Hữu Nhật có nước ngọt nhưng không nhiều [23]. Các đảo đều phủ bởi lớp cát san hô có chiều dày từ 0,6 - 6 m, cằn cỗi không thể canh tác. Theo quan điểm cá nhân, các kết luận của Tòa với Trường Sa có thể được đề xuất áp dụng cho Hoàng Sa với hai khả năng hoặc là không cấu trúc nào ở Hoàng Sa có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa riêng hoặc chỉ có một số cấu trúc có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của chính chúng. Bởi vì, mặc dù Hoàng Sa có một số đảo lớn hơn Trường Sa và có lịch sử sinh sống của con người lâu hơn Trường Sa, tuy nhiên xét về tổng thể, các yếu tố tự nhiên của Hoàng Sa và Trường Sa là khá tương đồng.

4.1. Pháp luật về quản lý tài nguyên dầu khí của Việt Nam

4.1.1. Khái quát tiềm năng dầu khí của Việt Nam

Với 330.000 km² đất liền và hàng triệu km TLĐ, Việt Nam được đánh giá là vùng tồn tại các vùng trầm tích Đệ tam có tiềm năng dầu khí đáng kể [30, tr.393-394]. Sau hơn 40 năm triển khai công tác tìm kiếm thăm dò đã xác định được 8 bể trầm tích dầu khí có tuổi Cenozoic trên thềm lục địa và vùng biển của Việt Nam, bao gồm:

+ *Bể trầm tích Sông Hồng*, diện tích khoảng 110.000 km², gồm toàn bộ vùng lãnh hải của Việt Nam từ Móng Cái đến Quảng Ngãi và phần đất liền thuộc đồng bằng Bắc Bộ của các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình và Nam Định;

+ *Bể trầm tích Hoàng Sa*, diện tích khoảng trên 70.000 km² nằm ở phía Đông Đới nâng Tri Tôn ngoài khơi cửa Vịnh Bắc Bộ, trong đó có huyện đảo Hoàng Sa;

+ *Bể trầm tích Phú Khánh*, diện tích khoảng 80.000 km² nằm ở ngoài khơi biển Nam Trung Bộ, kéo dài từ Quảng Ngãi đến Phan Thiết;

+ *Bể trầm tích dầu khí Cửu Long*, diện tích khoảng 36.000 km², nằm dọc theo bờ biển Vũng Tàu- Bình Thuận;

+ *Bể trầm tích dầu khí Nam Côn Sơn* nằm ở vùng Đông Nam thềm lục địa Việt Nam với diện tích khoảng 100.000 km²;

+ *Bể trầm tích Tư Chính- Vũng Mây* nằm ở vùng nước sâu trên thềm lục địa Đông Nam Việt Nam có diện tích 90.000 km²;

+ *Bể trầm tích Trường Sa*, diện tích 200.000 km², nằm ở vùng nước sâu và xa bờ Đông Nam Việt Nam, bao gồm cả huyện đảo Trường Sa;

+ *Bể trầm tích dầu khí Mã Lai - Thổ Chu*, nằm ở thềm lục địa Tây- Nam Việt Nam, ngoài khơi bờ biển Cà Mau- Hà Tiên với diện tích khoảng 80.000 km².

Trong số những bể dầu khí trên, bể Cửu Long, Nam Côn Sơn và sông Hồng là các bể trầm tích có tiềm năng dầu khí lớn nhất còn một số bể được đánh giá có triển vọng khá là Tư Chính – Vũng Mây, Mã Lai – Thổ Chu [36, tr.91-99].

Đến nay đã có hơn 80 mỏ dầu, khí được phát hiện, trong đó hơn 30 mỏ đã đưa vào khai thác. Các mỏ dầu, khí của Việt Nam chủ yếu thuộc loại mỏ trung bình (chiếm hơn 50% tổng số mỏ), nhỏ và rất nhỏ (chiếm khoảng 35% tổng số mỏ) còn mỏ lớn và rất lớn không nhiều (chỉ chiếm khoảng 13% tổng số mỏ). Các mỏ rất đa dạng là mỏ dầu, mỏ khí tự nhiên, condensate hay cả dầu và khí, trong đó, các mỏ dầu tập trung chủ yếu ở bể Cửu Long như Bạch Hổ, Rồng, Nam Rồng – Đồi Mồi, Thổ trắng, Mèo Trắng, Sư Tử Đen, Sư Tử Đen Đông Bắc, Sư Tử Đen Tây Bắc, Sư Tử Vàng, Sư Tử Vàng Đông Bắc, Sư Tử Vàng Tây Nam, Sư Tử Nâu, Sư Tử Nâu Nam, Tê Giác Trắng, Cá Ngừ Vàng, Hải Sư Đen, Hải Sư Trắng, Rạng Đông, Phương Đông, Ruby, Topaz, Pearl, Diamond, Kinh Ngư Trắng, Thăng Long, Đông Đô, còn mỏ khí, condensate tập trung ở bể Nam Côn Sơn, Sông Hồng và Malay – Thổ Chu như mỏ Lan Tây, Lan Đỏ, Hải Thạch, Mộc Tinh, Rồng Đồi, Chim Sáo...[36, tr.91-99].

4.1.2. Cơ sở pháp lý cho hoạt động quản lý tài nguyên dầu khí của Việt Nam

Điều 1 Hiến pháp Việt Nam từ năm 1980, 1992, 1992 sửa đổi và đến nay là Hiến pháp năm 2013 đều khẳng định: *“Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, vùng trời, vùng biển và các hải đảo”*. Được ghi nhận trong một văn bản có giá trị pháp lý cao nhất là Hiến pháp, đây là quy định mang tính chất nền tảng pháp lý – chính trị cho việc khẳng định và thực hiện chủ quyền, quyền chủ quyền trên các vùng biển của Việt Nam. Trước đó, Nghị quyết phê chuẩn Công ước luật biển 1982 của Quốc hội ngày 23/6/1994 cũng khẳng định rõ *“chủ quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với các vùng nội thủy, lãnh hải, quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam trên cơ sở các quy định của Công ước và các nguyên tắc của pháp luật quốc tế; yêu cầu các nước khác tôn trọng các quyền nói trên của Việt Nam”* [43]. Luật Biên giới quốc gia 2003 tiếp tục quy định ranh giới thực hiện quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam tại vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

Năm 2012, Luật biển Việt Nam đã được Quốc hội ban hành, trực tiếp quy định chế độ pháp lý của các vùng biển Việt Nam cũng như các hoạt động được tiến hành trong các vùng biển này, trong đó, bao gồm những quy định làm cơ sở cho

hoạt động quản lý tài nguyên dầu khí tại thềm lục địa, cụ thể là quy định về quyền chủ quyền của Việt Nam trong thềm lục địa (Điều 18); quyền tài phán đối với các đảo nhân tạo, công trình thiết bị trên thềm lục địa (Điều 34) và quyền tài phán trong giữ gìn, bảo vệ gìn giữ môi trường biển (Điều 35). Trước đó, trong Tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam ngày 12-5-1977 và Tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam ngày 12/11/1982 đã ghi nhận cách xác định thềm lục địa và các quyền về thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa Việt Nam bao gồm tài nguyên khoáng sản, tài nguyên không sinh vật và tài nguyên sinh vật thuộc loại định cư ở thềm lục địa Việt Nam.

Bên cạnh những quy định mang tính nguyên tắc, cơ sở của Luật biển Việt Nam là hệ thống các quy định pháp luật chuyên ngành trực tiếp điều chỉnh những nội dung pháp lý cụ thể trong quản lý tài nguyên dầu khí bao gồm Luật Dầu khí³⁷, Luật Bảo vệ môi trường 2014, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015 cùng những văn bản hướng dẫn thi hành cũng như các quy định có liên quan trong Bộ luật Dân sự 2015, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào các quy định của Công ước, các hướng dẫn của Ủy ban ranh giới ngoài (CLCS) và phù hợp với điều kiện tự nhiên cụ thể của vùng biển cũng như yêu cầu về chính trị, pháp lý, Việt Nam đã tiến hành xây dựng và nộp Báo cáo chung Việt Nam – Malaysia ở khu vực phía Nam, Báo cáo riêng ở khu vực phía Bắc lần lượt vào ngày 6 và 7/5/2009 về ranh giới ngoài thềm lục địa vượt quá 200 hải lý. Hai Báo cáo quốc gia trên là căn cứ để Việt Nam xác lập thềm lục địa mở rộng, từ đó, thực hiện các quyền đối với tài nguyên dầu khí tại phần thềm lục địa mở rộng này theo đúng các quy định của Công ước.

Cùng với hệ thống văn bản pháp luật quốc gia, những điều ước quốc tế và thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam đã ký kết là cơ sở pháp lý quốc tế cho hoạt động quản lý dầu khí trên các vùng biển, bao gồm: **Thứ nhất**, là những Hiệp định phân định thềm lục địa và các Thỏa thuận khai thác chung; **Thứ hai**, là những điều ước quốc tế trong lĩnh vực luật biển và bảo vệ môi trường biển từ các hoạt động liên quan đến dầu, bao gồm UNCLOS 1982, Công ước về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu biển (Marpol 73/78), Nghị định thư năm 1992 của Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu, Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại do ô nhiễm từ dầu nhiên liệu năm 2001 và hai thỏa thuận ký với một số nước trong khu vực là Tuyên bố chung và chương trình chung giữa Việt Nam –

³⁷ Luật Dầu khí đã được ban hành lần đầu tiên năm 1993, sau đó được sửa đổi, bổ sung bằng Luật Dầu khí năm 2000 và hiện nay là Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí năm 2008.

Campuchia – Thái lan về hợp tác sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu vùng Vịnh Thái Lan 2009, Bản ghi nhớ thỏa thuận về hợp tác quốc phòng, giáo dục và cùng phối hợp chuẩn bị ứng phó với sự cố tràn dầu trên biển và tìm kiếm cứu nạn giữa Việt Nam và Philippines năm 2010.

4.1.3. Những nội dung cơ bản của pháp luật Việt Nam về quản lý tài nguyên dầu khí

4.1.3.1. Thăm dò, khai thác tài nguyên dầu khí

▪ Cơ sở tiến hành thăm dò, khai thác dầu khí

Theo quy định tại Luật Dầu khí 2008, Tập đoàn dầu khí Việt Nam – Công ty mẹ (viết tắt là PVN) là công ty nhà nước được tiến hành các hoạt động dầu khí và ký kết hợp đồng dầu khí với tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí.

Hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí được tiến hành trên cơ sở hợp đồng dầu khí được ký kết theo hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí (PSC)³⁸ hoặc hình thức khác do PVN thỏa thuận với nhà thầu và được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận (Điều 25 Nghị định số 95/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí, gọi tắt là Nghị định số 95/2015). Nội dung của hợp đồng bao gồm những vấn đề cơ bản như tư cách pháp lý của tổ chức, cá nhân tham gia ký kết hợp đồng; đối tượng của hợp đồng; giới hạn diện tích và tiến độ hoàn trả diện tích hợp đồng... Thời hạn của hợp đồng dầu khí tối đa là 25 hoặc 30 năm tùy từng trường hợp và có thể kéo dài thêm nhưng không quá 5 năm (Điều 27 Nghị định số 95 và Điều 17 Luật Dầu khí).

Việc lựa chọn nhà thầu để ký kết hợp đồng dầu khí được tiến hành theo các hình thức đấu thầu rộng rãi, chào thầu cạnh tranh và chỉ định thầu.³⁹

▪ Những nghĩa vụ cơ bản trong quá trình tiến hành hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí

- Đảm bảo an toàn trong hoạt động thăm dò, khai thác (HĐTDKT) dầu khí

Nghĩa vụ đảm bảo an toàn trong hoạt động dầu khí được ghi nhận chi tiết trong Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí (gọi tắt là Quyết định số 04). Theo nguyên tắc chung, tổ chức, cá nhân phải đảm bảo tất cả các hoạt động dầu khí được thực hiện một cách an toàn, kể cả trong trường hợp tổ chức, cá nhân thuê các nhà thầu thực hiện công việc của mình.

Nội dung trách nhiệm của tổ chức, cá nhân về quản lý an toàn bao gồm: Xây

³⁸ Mẫu hợp đồng chia sản phẩm dầu khí được quy định tại Nghị định 33/2013/NĐ-CP của Chính phủ ban hành hợp đồng mẫu của hợp đồng chia sản phẩm dầu khí.

³⁹ Các quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện hình thức đấu thầu rộng rãi xem thêm Mục 2, từ Điều 7 đến Điều 21, hình thức chào thầu cạnh tranh và chỉ định thầu xem Mục 3, các Điều 22, 23 Nghị định số 95/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí.

dụng các tài liệu, hệ thống quản lý an toàn, ứng cứu khẩn cấp, quản lý rủi ro, hóa chất và vật liệu nguy hiểm; đảm bảo an toàn lao động, môi trường lao động cùng những nghĩa vụ riêng trong mỗi giai đoạn của HĐTDKT dầu khí.⁴⁰

- Thu dọn công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí

Nguyên tắc chung được quy định là tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thu dọn công trình dầu khí theo kế hoạch thu dọn công trình dầu khí được Bộ Công Thương phê duyệt; trường hợp kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt nhưng Bộ Công Thương yêu cầu không thu dọn toàn bộ hoặc một phần công trình dầu khí thì tổ chức, cá nhân thực hiện theo yêu cầu đó.⁴¹ Việc thu dọn công trình dầu khí phải đáp ứng những yêu cầu liên quan đến xử lý, quản lý chất thải; công tác đảm bảo an toàn; công tác BVMT cũng như xử lý trong các trường hợp đặc biệt.⁴² Việc bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí hoặc khí được thực hiện theo phương thức lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính, trừ trường hợp áp dụng phương thức bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí khác.⁴³

- Các quy định về khai thác dầu khí

Quy chế khai thác dầu khí hiện nay được quy định chi tiết tại Quyết định số 84/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế khai thác dầu khí.

Tổ chức, cá nhân tiến hành khai thác dầu khí phải tuân thủ các quy định về khai thác tài nguyên dầu khí (Điều 52 Nghị định số 95), bao gồm: Kế hoạch phát triển mỏ dầu khí⁴⁴ hoặc kế hoạch phát triển sớm mỏ dầu khí⁴⁵ đã được phê duyệt; các quy định trong quá trình nghiên cứu khảo sát giếng, vỉa và mỏ; vận hành giếng

⁴⁰ Nội dung cụ thể xem thêm Chương II, Chương III và Chương IV Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí.

⁴¹ Những vấn đề cụ thể về lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch thu dọn công trình xem thêm từ Điều 5 đến Điều 8 Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí

⁴² Xem thêm Mục 3, Chương III, từ Điều 18 đến Điều 23 Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí

⁴³ Công thức tính mức trích lập quỹ bảo đảm tài chính, xem Điều 28 Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí.

⁴⁴ Kế hoạch phát triển mỏ dầu khí là tài liệu do Người điều hành lập, được Tập đoàn Dầu khí VN thông qua và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để tiến hành các hoạt động xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị và khai thác vỉa hoặc mỏ, bao gồm những nội dung cơ bản như kết quả nghiên cứu đặc điểm địa chất mỏ, mô tả hệ thống công trình và thiết bị khai thác được sử dụng, dự kiến các kế hoạch về bảo vệ tài nguyên và môi trường, vận hành an toàn và xử lý sự cố, giải pháp ngăn chặn và xử lý các nguy cơ gây ô nhiễm và thu dọn mỏ nhằm phục hồi môi trường sau khai thác...(Điều 2, Điều 5) Quyết định số 84/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế khai thác dầu khí.

⁴⁵ Trong trường hợp các thông tin hiện có không cho phép xác định phương án khai thác hợp lý theo thông lệ mà cần phải thu thập bổ sung số liệu trên cơ sở theo dõi động thái khai thác thực tế của mỏ, tầng sản phẩm và vỉa hoặc Tỷ lệ cấp trữ lượng P1/2P không thấp hơn 40% trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định, Người điều hành phải lập kế hoạch khai thác sớm để trình Tập đoàn Dầu khí VN thông qua và trình Bộ Công Thương phê duyệt (Điều 6) Quyết định số 84/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế khai thác dầu khí.

phát triển; các quy định về bảo vệ tài nguyên trong quá trình khai thác dầu khí; các quy định về sản lượng khai thác, đo lường và kiểm tra, xây dựng công trình khai thác dầu khí; các quy định liên quan đến an toàn, môi trường và huấn luyện nhân viên, ghi chép, báo cáo và các hoạt động sản xuất liên quan đến khai thác dầu khí.⁴⁶

- *Nghĩa vụ nộp thuế và lệ phí*

Tổ chức, cá nhân tiến hành HĐTDKT dầu khí phải thực hiện những nghĩa vụ tài chính, bao gồm: Thuế tài nguyên; Thuế thu nhập doanh nghiệp; Thuế xuất khẩu nhập khẩu và các khoản thuế khác, tiền thuê sử dụng mặt đất, lệ phí theo quy định của pháp luật (Điều 32, 33, 34, 34 Luật Dầu khí). Quy định cụ thể về các nghĩa vụ thuế hiện nay được ghi nhận tại Thông tư số 36/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật dầu khí.

Trong trường hợp chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí, doanh nghiệp phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng phần quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí, được xác định căn cứ vào thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.⁴⁷

- *Các nghĩa vụ khác*

Bên cạnh đó, tổ chức, cá nhân tiến hành HĐTDKT dầu khí còn phải tuân thủ những nghĩa vụ khác, bao gồm: Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng; các quy định về thăm dò địa vật lý; các quy định trong khi khoan; các yêu cầu về BVMT, cung cấp và bảo mật thông tin; mua bảo hiểm dầu khí và những nghĩa vụ liên quan đến ký kết hợp đồng lao động, cân đối ngoại tệ, bán dầu thô và khí thiên nhiên tại Việt Nam ...⁴⁸

▪ *Xử lý vi phạm trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí*

Vấn đề xử phạt vi phạm hành chính trong HĐTDKT dầu khí được quy định tại Điều 43 Luật Dầu khí và Nghị định số 67/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí. Theo đó, những hành vi vi phạm trong HĐTDKT dầu khí bao gồm: Vi phạm quy định về hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí; quy định về hoạt động phát triển mỏ và khai thác dầu khí; quy định về hoạt động kết thúc dự án tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí; quy định về an toàn, an ninh dầu khí; quy định về ứng phó sự cố tràn dầu; quy định về báo cáo và cung cấp thông tin và quy định về cung cấp tài liệu

⁴⁶ Nội dung cụ thể xem thêm Quyết định số 84/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế khai thác dầu khí.

⁴⁷ Cụ thể xem thêm các Điều 21, Điều 22, Điều 23 Thông tư số 36/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật dầu khí.

⁴⁸ Nội dung cụ thể những nghĩa vụ này, xem thêm từ Điều 44 đến Điều 62 Nghị định số 95/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí.

cho hoạt động kiểm tra, thanh tra về dầu khí. Đối với mỗi hành vi trên, tùy từng hành vi cụ thể cũng như mức độ vi phạm, tổ chức cá nhân có thể bị phạt tiền theo các mức phạt khác nhau, ngoài ra có thể bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung cũng như phải tuân thủ các biện pháp khắc phục hậu quả.⁴⁹

4.1.3.2. Bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí

Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí phải sử dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ tài nguyên, BVMT... (Điều 4 Luật Dầu khí). Nghị định số 95/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí ghi nhận những yêu cầu về BVMT mà các chủ thể phải thực hiện trong quá trình tiến hành hoạt động dầu khí như hạn chế tới mức thấp nhất những tác động làm ảnh hưởng hoặc đưa đến hậu quả xấu cho môi trường; lập, trình thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về BVMT... Cụ thể hóa những quy định trên, pháp luật về BVMT trong hoạt động dầu khí bao gồm những nội dung cơ bản sau:

- ***Xây dựng báo cáo, kế hoạch về bảo vệ môi trường***

Tổ chức, cá nhân tiến hành dự án/ HĐTDKT dầu khí có nghĩa vụ xây dựng các báo cáo, kế hoạch về BVMT, bao gồm: Báo cáo đánh giá tác động môi trường (Điều 46 Nghị định số 95/2015/NĐ-CP); đề án BVMT (Điều 5 Luật Dầu khí); kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu và các báo cáo về BVMT, gồm báo cáo về BVMT, kê cả các tài liệu quan trắc và phân tích môi trường (monitoring), giám sát môi trường hàng năm; báo cáo về BVMT trong quá trình tiến hành dự án khi kết thúc dự án và báo cáo về nguyên nhân sự cố, quá trình xử lý, hậu quả môi trường trong trường hợp có sự cố gây tác hại lớn đến môi trường.⁵⁰

- ***Thực hiện những nghĩa vụ tài chính trong hoạt động bảo vệ môi trường***

- *Ký quỹ phục hồi môi trường*

Tổ chức, cá nhân khi tiến hành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải ký quỹ phục hồi môi trường (Điều 38 Luật Bảo vệ môi trường 2014). Nghĩa vụ này hiện nay được quy định chi tiết tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT. Theo đó, số tiền ký quỹ bằng tổng kinh phí thực hiện các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường tại thời điểm lập phương án hoặc phương án bổ sung.⁵¹

- *Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường; trích lập quỹ dự*

⁴⁹ Cụ thể xem thêm từ Điều 6 đến Điều 13 Nghị định số 67/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí.

⁵⁰ Xem thêm Quy chế BVMT trong việc tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ, khai thác, tàng trữ, vận chuyển, chế biến dầu khí và các dịch vụ liên quan ban hành theo Quyết định số 395/1998/QĐ - BKHCNMT ngày 10 tháng 4 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

⁵¹ Xem thêm từ Điều 4 đến Điều 8 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT.

phòng rủi ro

Theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP, tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí phải có trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường để thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với môi trường trong các trường hợp ô nhiễm (Điều 32 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP) hoặc trích lập quỹ dự phòng rủi ro để phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.⁵²

- *Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản*

Phí BVMT đối khai thác khoáng sản được quy định chi tiết tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP của Chính phủ về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản. Theo đó, hoạt động khai thác dầu thô, khí thiên nhiên là một trong những đối tượng phải chịu loại phí này. Mức phí BVMT đối với dầu thô là 100.000 đồng/tấn; đối với khí thiên nhiên, khí than là 50 đồng/m³ và khí thiên nhiên thu được trong quá trình khai thác dầu thô (khí đồng hành) là 35 đồng/m³ (Điều 4).

▪ *Hợp tác quốc tế trong hoạt động bảo vệ môi trường biển*

Vấn đề hợp tác quốc tế trong BVMT biển được quy định trong Luật tài nguyên môi trường biển và hải đảo. Theo đó, nội dung của hoạt động hợp tác bao gồm: Nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện pháp luật về quản lý tài nguyên, BVMT biển và hải đảo; điều tra, nghiên cứu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, mức độ tổn thương của môi trường biển, hải đảo; khai thác tài nguyên; ứng phó sự cố môi trường. Việc hợp tác phải được tiến hành trên cơ sở các nguyên tắc như phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể về kinh tế - xã hội, phù hợp với đường lối chính sách đối ngoại (Điều 71, 72 Luật Tài nguyên môi trường biển và hải đảo).

▪ *Xử lý chất thải từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí*

Chất thải từ HĐĐKT dầu khí sẽ được xử lý trên cơ sở phân loại từng loại chất thải, mức độ nguy hại và đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật môi trường bao gồm: Nước khai thác⁵³ và các nguồn nước thải khác phát sinh từ công trình dầu khí trên biển⁵⁴; chất thải nguy hại và không nguy hại⁵⁵; giàn nổi, các chất địa chất trợ và chất vô cơ, chất hữu cơ có nguồn gốc tự nhiên, các vật thể lớn được tạo thành chủ yếu từ

⁵² Xem thêm Thông tư số 86/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ

⁵³ Giá trị tối đa cho phép của hàm lượng dầu trong nước khai thác khi thải xuống biển xem Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước khai thác thải từ các công trình dầu khí trên biển ban hành theo Thông tư số 42/2010/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

⁵⁴ Xem: Bảng 1: Yêu cầu về thu gom, xử lý và thải bỏ đối với các nguồn nước thải phát sinh từ công trình dầu khí trên biển Thông tư số 22/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường quy định về BVMT trong sử dụng dung dịch khoan; quản lý chất thải và quan trắc môi trường đối với các hoạt động dầu khí trên biển.

⁵⁵ Xem: Điều 4, Điều 5 Thông tư số 22/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường quy định về BVMT trong sử dụng dung dịch khoan; quản lý chất thải và quan trắc môi trường đối với các hoạt động dầu khí trên biển.

sắt, thép, bê-tông và các chất tương tự không độc hại mà trong điều kiện, hoàn cảnh cụ thể không có cách xử lý nào tốt hơn là nhận chìm.

▪ **Ứng phó với sự cố tràn dầu**

Các quy định về ứng phó sự cố tràn dầu được ghi nhận tại Luật Quản lý tài nguyên môi trường biển và hải đảo, Mục 2 Luật Quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và chi tiết tại Quyết định số 02/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu và Quyết định số 63/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu theo Quyết định số 02/2013.

Căn cứ vào mức độ sự cố tràn dầu (mức nhỏ, trung bình, mức lớn),⁵⁶ việc tổ chức, thực hiện ứng phó được tiến hành ở 3 cấp: Cấp cơ sở; cấp khu vực và cấp quốc gia với trách nhiệm của từng chủ thể và biện pháp tương ứng với từng cấp.⁵⁷ Ngoài ra, một số hoạt động khác cũng có thể thực hiện nhằm ứng phó với sự cố tràn dầu như thiết lập khu vực hạn chế hoạt động để ưu tiên cho các hoạt động cứu hộ, cứu nạn, ứng phó sự cố tràn dầu; trục vớt tàu bị chìm đắm gây ra hoặc có khả năng gây ra sự cố tràn dầu...⁵⁸

Chủ cơ sở hoặc chủ tàu gây sự cố tràn dầu phải chịu trách nhiệm bồi thường, chi phí ứng phó và các thiệt hại về kinh tế, tổn thất về môi trường (Điều 9). Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể thanh toán tạm thời chi phí tham gia ứng phó sự cố tràn dầu cho các tổ chức, cá nhân yêu cầu, đồng thời yêu cầu Bên chịu trách nhiệm phải bồi thường lại các chi phí đã thanh toán.⁵⁹

▪ **Bồi thường thiệt hại và xử lý vi phạm về môi trường trong hoạt động dầu khí**

Vấn đề bồi thường thiệt hại môi trường nói chung và bồi thường thiệt hại đối với môi trường biển nói riêng, bao gồm cả thiệt hại do các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được điều chỉnh chung bằng các quy định trong Luật Bảo vệ môi trường 2015, Bộ luật dân sự 2015 và Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Nguyên tắc chung trong bồi thường thiệt hại là “*Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường có trách nhiệm khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do hành vi của mình gây ra*” (Điều 164 Luật Bảo vệ môi trường 2014). Theo quy định tại Điều 602 Bộ luật dân sự 2015, trách nhiệm bồi thường thiệt hại phải được thực hiện ngay cả khi

⁵⁶ Tiêu chí phân loại mức độ sự cố tràn dầu xem Điều 6 Quyết định số 02/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu.

⁵⁷ Trách nhiệm của các chủ thể trong ứng phó với sự cố tràn dầu từng cấp, xem thêm từ Điều 15 đến Điều 21 Quyết định số 02/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu.

⁵⁸ Cụ thể xem thêm từ Điều 22 đến Điều 26 Quyết định số 02/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu.

⁵⁹ Xem thêm các Điều 33, Điều 34 và Điều 35 Quyết định số 02/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu.

không có lỗi. Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định 03/2015/NĐ-CP ngày 6/1/2015 của Chính phủ quy định về xác định thiệt hại đối với môi trường, tổ chức cá nhân gây ô nhiễm còn phải chi trả toàn bộ chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại cho cơ quan đã ứng trước kinh phí (Điều 13); việc giải quyết bồi thường được thực hiện theo hình thức thỏa thuận với người gây thiệt hại; yêu cầu trọng tài giải quyết hoặc khởi kiện tại tòa án (Điều 14). Trong trường hợp có tranh chấp phát sinh, tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp dân sự ngoài hợp đồng (Điều 161 Luật Bảo vệ môi trường).

Tùy theo tính chất, mức độ cụ thể của hành vi vi phạm, tổ chức cá nhân có thể bị áp dụng những hình thức trách nhiệm pháp lý sau: Trách nhiệm hành chính bao gồm các hình phạt chính và hình phạt bổ sung khác nhau cũng như có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả⁶⁰; trách nhiệm dân sự bao gồm phạt tiền, trách nhiệm bồi thường thiệt hại; phải trả các chi phí làm sạch môi trường, khắc phục sự cố môi trường cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào đã thực hiện công việc khắc phục và làm sạch đó⁶¹ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự bằng các hình phạt khác nhau, từ phạt tiền đến tù có thời hạn.⁶²

4.1.3.3. Giải quyết tranh chấp quốc tế trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí

Quan điểm cơ bản và nhất quán của Nhà nước Việt Nam đối với việc giải quyết tranh chấp trên biển với các quốc gia láng giềng là bằng con đường hòa bình thông qua đàm phán, thương lượng trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng và phù hợp với luật pháp quốc tế nhằm tìm ra giải pháp công bằng cho các bên liên quan. Điều này đã được thể hiện thống nhất trong các văn bản của Việt Nam về biển. Cụ thể:

- Mục 7 Tuyên bố ngày 12/5/1977 về lãnh thổ, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã nêu rõ: “*Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sẽ cùng các nước liên quan, thông qua thương lượng trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, phù hợp với luật pháp và tập quán quốc tế, giải quyết các vấn đề về vùng biển và thềm lục địa của mỗi bên.*”

- Nghị quyết của Quốc hội Việt Nam ngày 23/1/1994 về việc phê chuẩn

⁶⁰ Cụ thể xem thêm Nghị định số 155/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

⁶¹ Chẳng hạn theo quy định tại Quyết định số 02/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu, chủ cơ sở hoặc chủ tàu gây sự cố tràn dầu phải chịu trách nhiệm bồi thường, chi phí ứng phó và các thiệt hại về kinh tế, tổn thất về môi trường, bao gồm: Tổn thất gây ra thương tích hoặc tử vong do sự cố tràn dầu; tổn thất đối với tài sản của mọi tổ chức hoặc cá nhân; tổn thất gây ra cho môi trường, nuôi trồng thủy sản, du lịch, sinh thái; chi phí ứng phó do tổ chức, cá nhân tham gia ứng phó sự cố tràn dầu; chi phí để thực hiện các biện pháp hợp lý nhằm khắc phục lại môi trường và tổn thất về lợi nhuận do ảnh hưởng của thiệt hại do sự cố tràn dầu gây ra (Điều 32, Điều 33).

⁶² Cụ thể, xem thêm các Điều 235, Điều 236 và 237 Bộ Luật hình sự 2015.

Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 cũng khẳng định: “ Chủ trương giải quyết các tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ cũng như các bất đồng khác liên quan đến Biển Đông thông qua thương lượng hòa bình trên tinh thần bình đẳng hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng pháp luật quốc tế, đặc biệt là công ước của Liên hợp quốc về luật Biển năm 1982, tôn trọng quyền chủ quyền và quyền tài phán của các nước ven biển đối với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, trong khi nỗ lực thúc đẩy đàm phán để tìm giải pháp cơ bản về lâu dài, các bên liên quan cần duy trì và ổn định trên cơ sở giữ nguyên hiện trạng, không có hành động làm phức tạp thêm tình hình, không sử dụng vũ lực hay đe dọa sử dụng vũ lực”.

- Trên cơ sở nội luật hóa các quy định của UNCLOS, năm 2012, Luật biển Việt Nam đã được Quốc hội thông qua, trở thành văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất trực tiếp điều chỉnh các vấn đề về xác lập, thực hiện chủ quyền, quyền chủ quyền trên các vùng biển Việt Nam cũng như quản lý Nhà nước trong lĩnh vực này. Một trong những nguyên tắc trong quản lý và bảo vệ biển được ghi nhận trong Luật này là “Nhà nước giải quyết các tranh chấp liên quan đến biển, đảo với các nước khác bằng các biện pháp hòa bình, phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, pháp luật và thực tiễn quốc tế” (Điều 4 Luật Biển Việt Nam).

Những quy định trên của Việt Nam hoàn toàn phù hợp với một trong những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế là hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế, phù hợp với nghĩa vụ giải quyết tranh chấp bằng phương pháp hòa bình được quy định tại Điều 297 UNCLOS mà Việt Nam cũng là thành viên. Xem xét nội dung của những văn bản trên, có thể thấy, qua từng thời kỳ, quan điểm của Việt Nam về các biện pháp giải quyết tranh chấp đã có sự thay đổi. Tuyên bố năm 1977 và Nghị quyết của Quốc hội về việc phê chuẩn UNCLOS mới ghi nhận việc giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng, nói cách khác là giải quyết trực tiếp thông qua đàm phán trực tiếp. Luật Biển Việt Nam 2012 không ghi nhận một biện pháp cụ thể như hai văn bản trên mà quy định một cách chung là “bằng các biện pháp hòa bình”. Điều này có nghĩa rằng, khi có tranh chấp liên quan đến biển đảo xảy ra, Việt Nam có thể giải quyết bằng nhiều biện pháp khác nhau, từ thương lượng, thông qua bên thứ ba, thông qua tổ chức quốc tế cho đến giải quyết thông qua cơ quan tài phán quốc tế, miễn rằng đó là biện pháp hòa bình. Nói cách khác, Luật Biển 2012 đã không giới hạn biện pháp giải quyết tranh chấp chỉ là thương lượng như các văn bản trước đó mà ghi nhận khả năng sử dụng nhiều biện pháp giải quyết tranh chấp khác nhau trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp với pháp luật và thực tiễn quốc tế mà trước tiên là Công ước luật biển 1982. Có thể thấy, cách quy định này của Luật Biển 2012 là phù hợp với thực tiễn tranh chấp biển Đông, đặc biệt trong bối cảnh những

tranh chấp ngày càng phức tạp do sự gia tăng cả về số lượng và mức độ nghiêm trọng như thời gian qua thì việc sử dụng những biện pháp giải quyết tranh chấp khác nhau sẽ là một giải pháp thích hợp để có thể giải quyết hiệu quả những tranh chấp này.

Như đã trình bày ở phần trên, cơ sở pháp lý quốc gia quản lý dầu khí hiện nay chủ yếu là hệ thống các quy định chuyên ngành trong lĩnh vực dầu khí và BVMT có liên quan đến HĐTDKT dầu khí được ghi nhận trong nhiều văn bản có giá trị pháp lý khác nhau. Xét một cách tổng thể, hệ thống văn bản này đã tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho hoạt động quản lý dầu khí cũng như thực hiện các điều ước quốc tế trong lĩnh vực này mà Việt Nam là thành viên. Tuy nhiên, hệ thống các quy định này vẫn còn những điểm hạn chế sau:

Thứ nhất, hệ thống pháp luật về quản lý tài nguyên dầu khí còn nhiều vấn đề chưa được quy định hoặc quy định còn chung chung, chưa cụ thể hoặc quy định không hợp lý.

Một là, đối với vấn đề khai thác chung, Luật Dầu khí cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành không có quy định nào đề cập đến nội dung này.

Hai là, đối với vấn đề giải quyết tranh chấp phát sinh trong quá trình thăm dò, khai thác dầu khí, Điều 27 Luật Dầu khí sửa đổi năm 2000 ghi nhận cơ chế giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng dầu khí có sự phân biệt giữa tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài ở điểm nếu tranh chấp không giải quyết được thông qua thương lượng, hòa giải, tổ chức, cá nhân nước ngoài có quyền thỏa thuận biện pháp giải quyết tranh chấp khác ngoài giải quyết theo phương thức trọng tài như điều luật này quy định trong khi tổ chức, cá nhân trong nước chỉ được giải quyết tại tòa án hoặc trọng tài mà không có quyền lựa chọn biện pháp giải quyết tranh chấp khác. Đây là một điều khoản không hợp lý bởi lẽ bản chất của hợp đồng là sự thỏa thuận, do đó, các bên trong hợp đồng có quyền thỏa thuận cả biện pháp giải quyết tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng, mặt khác, các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quá trình, thăm dò khai thác dầu khí, dù là tổ chức cá nhân trong nước hay nước ngoài về cơ bản không có gì khác biệt, trừ một số nghĩa vụ liên quan đến tài chính thì tại sao lại có sự hạn chế quyền lựa chọn biện pháp giải quyết tranh chấp đối với tổ chức, cá nhân trong nước so với tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Ba là, đối với các quy định về đảm bảo tài chính cho việc thực hiện nghĩa vụ BVMT. Đối với bảo hiểm trách nhiệm BTTH về môi trường, luật BVMT và Nghị định số 19/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành mới chỉ ghi nhận về các trường hợp phải mua bảo hiểm và đối tượng bảo hiểm, còn những nội dung khác không

được quy định. Tương tự, đối với Quỹ bảo đảm bồi thường hoặc Quỹ ủy thác trách nhiệm bồi thường, chỉ có một quy định duy nhất là Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền xác định là đủ nhưng không quy định căn cứ nào để xác định đủ hay không, mặt khác, không có quy định nào về cơ chế hoạt động của quỹ ủy thác trách nhiệm bồi thường.

Bốn là, vấn đề BTTH đối với môi trường biển. Hiện nay chưa có quy định chuyên biệt nào về vấn đề BTTH đối với môi trường biển nói chung và bồi thường thiệt hại từ HĐTDKT khoáng sản nói riêng. Luật BVMT chỉ ghi nhận những quy định chung về xác định thiệt hại, xử lý trách nhiệm với tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, Nghị định số 03/2015/NĐ-CP quy định về xác định thiệt hại đối với môi trường nhưng không điều chỉnh vấn đề xác định thiệt hại đối với môi trường biển, Quyết định số 02/2013/QĐ-TTg chỉ quy định về thẩm quyền xác định thiệt hại và bồi thường trong trường hợp sự cố tràn dầu. Mặt khác, cũng chưa có quy định chuyên biệt điều chỉnh về trình tự, thủ tục giải quyết các tranh chấp đòi BTTH do ô nhiễm môi trường biển nói chung và ô nhiễm do HĐTDKT dầu khí nói riêng bằng phương thức trọng tài mà chỉ có các quy định chung về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong lĩnh vực thương mại.

Thứ hai, hệ thống pháp luật về BVMT biển nói chung và BVMT biển từ HĐTDKT dầu khí nói riêng được ghi nhận rải rác trong rất nhiều văn bản từ Luật Dầu khí (Điều 5), Luật BVMT, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; nghị định của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho đến thông tư do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. Mặt khác, cùng một nội dung trong BVMT biển nhưng lại được quy định trong nhiều văn bản khác nhau.⁶³ Thực tế này dẫn đến hai hệ quả: *Một là*, hệ thống pháp luật về BVMT biển thiếu tính đồng bộ và không tránh khỏi sự chông chéo, thậm chí không thống nhất giữa các quy định về cùng một vấn đề.⁶⁴ *Hai là*, khó khăn cho các tổ chức, cá nhân trong quá trình tuân thủ các

⁶³ Chẳng hạn vấn đề xử lý chất thải trong quá trình thăm dò, khai thác được quy định trong một hệ thống văn bản rất đa dạng gồm: Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, Luật BVMT, Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải rắn và phế liệu, Thông tư số 22/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường quy định về BVMT trong sử dụng dung dịch khoan; quản lý chất thải và quan trắc môi trường đối với các hoạt động dầu khí trên biển, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và môi trường về quản lý chất thải nguy hại, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước khai thác thải từ các công trình dầu khí trên biển ban hành theo Thông tư số 42/2010/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, QCVN 26:2016/BGTVT về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu, QCVN 36:2010/BTNMT về dung dịch khoan và mùn khoan thải từ các công trình dầu khí trên biển, QCVN 35:2000/BTNMT về nước thải khai thác từ công trình dầu khí trên biển

⁶⁴ Chẳng hạn liên quan đến vấn đề xác định thiệt hại do ô nhiễm môi trường, theo quy định tại Luật BVMT, việc xác định thiệt hại được tiến hành độc lập hoặc có sự phối hợp giữa bên gây thiệt hại và bị thiệt hại; trường hợp mỗi bên hoặc các bên có yêu cầu, cơ quan chuyên môn về BVMT sẽ tham gia hướng dẫn cách tính xác định thiệt hại hoặc chứng kiến việc xác định thiệt hại (Điều 165) trong khi theo quy định tại Quyết định 02/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu, mặc dù các thiệt hại do sự cố tràn dầu cũng là thiệt hại do ô nhiễm môi trường nhưng thẩm quyền xác định thiệt hại lại là

nghĩa vụ BVMT khi mỗi nghĩa vụ, thậm chí với mỗi đối tượng khác nhau trong cùng một nghĩa vụ lại phải xem xét các văn bản pháp luật khác nhau do các cơ quan khác nhau ban hành.

Thứ ba, một số quy định trong lĩnh vực BVMT chưa tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. *Một là*, đối với giới hạn trách nhiệm do ô nhiễm dầu, Công ước CLC 92 quy định giới hạn trách nhiệm do ô nhiễm dầu trong khi theo quy định tại Bộ luật hàng hải, trách nhiệm này không được giới hạn (Khoản 2 Điều 300); *hai là*, đối với thời hiệu khởi kiện đòi BTTH, theo quy định của Công ước CLC, thời hiệu khởi kiện đòi BTTH đối với ô nhiễm dầu là 3 năm sau một sự cố và 6 năm đối với các thiệt hại liên tiếp xảy ra do sự cố ô nhiễm dầu trong khi theo quy định của Bộ luật dân sự 2015, thời hiệu khởi kiện đòi BTTH ngoài hợp đồng, gồm BTTH đối với môi trường là 3 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại (Điều 588).

4.2. Thực tiễn thực thi pháp luật về quản lý tài nguyên dầu khí của Việt Nam

4.2.1. Thực tiễn hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí

Hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí của Việt Nam đã được triển khai từ rất sớm (năm 1961), chủ yếu được thực hiện với sự giúp đỡ của Liên Xô tại phía Bắc. Ở thềm lục địa phía Nam, công việc này được các công ty nước ngoài như Mobil, Pecten... tiến hành từ những năm 1970.

Sau khi Việt Nam có chính sách đổi mới năm 1986 và ban hành Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987, công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí được triển khai mạnh mẽ. Cấu trúc địa chất và triển vọng dầu khí tại một số khu vực trên đất liền (miền đồng bằng Hà Nội, Đồng bằng Sông Cửu Long) và các bể trầm tích ngoài khơi từ Bắc đến Nam như bể Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay-Thổ Chu, Tư Chính Vũng Mây, Trường Sa và Hoàng Sa đã từng bước được nghiên cứu và đánh giá ở các mức độ chi tiết khác nhau [36, tr.91-99]. Trên cơ sở hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí, việc phân định các lô dầu khí đã được tiến hành theo các cơ sở pháp lý như Quyết định số 64/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/3/2005 về việc phân định các lô dầu khí khu vực Vịnh Bắc Bộ, Quyết định số 46/2007/QĐ-TTg về việc phân định một số lô dầu khí tại TLĐ phía nam Việt Nam (Xem Phụ lục 5). Công tác tìm kiếm thăm dò đã xác định được trữ lượng dầu khí của VN có thể thu hồi và cơ bản đánh giá tiềm năng dầu khí của Việt Nam đủ khả năng cân đối bền vững cho hoạt động khai thác dầu khí, đảm bảo an ninh năng lượng của đất nước trong thời gian tới. Trong 6 tháng đầu năm 2018 đã phát hiện thêm 1 mỏ dầu khí mới tại giếng Mèo Trắng Đông-1X (lô 09-1, VSP) [7].

các cơ quan Nhà nước khác nhau gồm Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn hoặc Ban chỉ đạo Chính phủ, phụ thuộc vào nơi xảy ra sự cố và mức độ nghiêm trọng của sự cố tràn dầu (Điều 33).

Tính đến hết 2017, được sự ủy quyền của Chính phủ Việt Nam, PVN đã ký kết 106 hợp đồng dầu khí với các công ty trong và ngoài nước, trong đó có 62 hợp đồng dầu khí còn hiệu lực, bao gồm 10 hợp đồng dầu khí (PC), 1 hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) và 51 hợp đồng chi sản phẩm (PSC) với tổng số gần 40 nhà thầu dầu khí trong và ngoài nước [53, tr.15] đang tham gia các hợp đồng. Trong tổng số 62 hợp đồng trên, có 18 hợp đồng đang trong giai đoạn khai thác, 7 hợp đồng đang trong giai đoạn chuẩn bị phát triển và phát triển, 37 hợp đồng đang trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò.

Từ điểm mốc khai thác tấn dầu thô đầu tiên vào tháng 6/1986, đến nay PVN đang khai thác 25 mỏ dầu khí ở trong nước và 10 mỏ ở nước ngoài với tổng sản lượng khai thác đến nay đạt trên 455 triệu tấn quy dầu (trong đó, khai thác dầu là trên 346 triệu tấn và khai thác khí là trên 108 tỷ m³), doanh thu từ bán dầu đạt trên 140 tỷ USD, nộp NSNN từ xuất/bán dầu đạt trên 67 tỷ USD (*Xem Phụ lục 6, 7*). Ngoài mỏ Bạch Hổ, một số mỏ khác như Ruby, Sư Tử Đen, Rạng Đông là các nguồn cung dầu thô chính tuy nhiên đến nay cũng đều suy giảm sản lượng, một số mỏ có mức sản lượng nhỏ như Đại Hùng, Sông Đốc, Thăng Long - Đông Đô, Hải Sư Đen - Hải Sư Trắng, Nam Rồng - Đồi Mồi... hiện đang phải duy trì hoạt động khai thác ở dưới mức hòa vốn [63].

Hoạt động khai thác khí thiên nhiên tại Việt Nam đã bắt đầu từ tháng 7/1981 (mỏ Tiền Hải C) nhưng chỉ từ sau năm 1995 mới có quy mô công nghiệp đáng kể. Tính đến tháng 12/2016, tổng sản lượng khai thác khí đạt 123,14 tỷ m³ khí. Hiện tại, một số mỏ đang suy giảm nhanh như Lan Tây/Lan Đỏ, Rồng Đồi Rồng/Đồi Tây..., một số mỏ có khả năng bổ sung với trữ lượng lớn như mỏ Cá Voi Xanh, lô B 48/95&52/97 và mỏ Cá Rồng Đỏ. Tuy nhiên, tiến độ phát triển, khai thác các nguồn khí này hiện nay còn đang gặp nhiều khó khăn do quy mô lớn, vốn đầu tư cao, khó khăn trong việc đàm phán thương mại, thu xếp vốn [67].

Trong HĐTDKT dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã và đang hợp tác với rất nhiều công ty dầu khí nước ngoài để thăm dò khai thác dầu khí trên toàn bộ vùng đặc quyền kinh tế và TLĐ như Deminex MBH (Đức), Bow Valley Exploration (Canada), AGIP S.P.A thuộc Tập đoàn ENI Italia, Exxon Mobil của Mỹ, Gascom, Rosneft, Lukoil, Zarubezhneft của Nga, Tập đoàn Dầu và khí tự nhiên Ấn Độ (ONGC), một số công ty của Canada và các công ty dầu khí quốc tế khác [36, tr.91-99], trong đó hợp tác với nước ngoài thành công của ngành dầu khí nhất vẫn là với các đối tác Nga, điển hình là Vietsovpetro - liên doanh giữa PVN và Zarubezhneft, với khối lượng khai thác đạt 206 triệu tấn dầu, tổng lợi nhuận đạt con số hàng chục tỷ USD [7].

Tại khu vực TLĐ chồng lấn, đến nay Việt Nam đã ký kết một Thỏa thuận KTC dầu khí với Malaysia năm 1992 thiết lập một “vùng xác định” (khu vực KTC) có diện tích rộng khoảng 2.800km², giới hạn bởi các đoạn thẳng nối 6 điểm được xác định ở phía Đông Bắc bờ biển vùng Tây Malaysia và phía Tây Nam bờ biển Việt Nam (*Xem Phụ lục 8*). Hoạt động KTC được tiến hành thông qua hai công ty dầu khí là Tổng công ty dầu khí Việt Nam (PETROVIETNAM) và Công ty dầu khí quốc gia Malaysia (PETRONAS) theo nguyên tắc chia sẻ đồng đều chi phí và phân chia đồng đều lợi nhuận giữa các bên.

Sau khi thỏa thuận có hiệu lực hai công ty dầu khí quốc gia của hai nước đã ký kết Thỏa thuận thương mại ngày 28/5/1993 với nội dung chủ yếu gồm:

- + PETROVIETNAM và PETRONAS cùng chịu trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi ngang nhau.

- + Hai bên trù định thành lập một Ủy ban hỗn hợp (Joint Committee) ở cấp cao có thẩm quyền giải quyết các vấn đề cấp cao và thành lập Ủy ban điều phối (Coordination Committee). Ủy ban điều phối có nhiệm vụ cụ thể do Ủy ban hỗn hợp thông qua gồm xác định phần đóng góp của mỗi bên; giám sát hoạt động của các nhà thầu và giải quyết việc cung ứng dịch vụ của hai nước. Điều lệ hoạt động của Ủy ban do hai bên thỏa thuận. Ủy ban sẽ họp bất cứ lúc nào khi có yêu cầu của một bên nhưng không ít hơn hai lần trong một năm. Hoạt động của hai Ủy ban được tiến hành theo nguyên tắc nhất trí. Nếu có bất đồng sẽ giải quyết từ thấp đến cao trên tinh thần hòa giải hữu nghị. Nếu không giải quyết được sẽ đưa ra tòa án Thương mại quốc tế.

- + PETROVIETNAM và PETRONAS cùng nhau thực hiện kiểm toán đối với hoạt động của các nhà thầu để xác định quyền lợi, cùng thống nhất ra các quyết định, phê chuẩn các kế hoạch công tác, tài chính của nhà thầu. Mặc dù ủy nhiệm cho PETRONAS quản lý nhà thầu qua Ủy ban điều hành của hợp đồng nhưng PETROVIETNAM vẫn có quyền tham dự họp Ủy ban điều hành. Phía PETRONAS phải đảm bảo các nhà thầu thông báo kịp thời về tiến độ và hoạt động dầu khí, cung cấp đầy đủ mọi báo cáo, tài liệu, mẫu vật hoặc bất cứ thông tin nào đã thu thập được từ hoạt động dầu khí trong vùng khai thác chung cho các bên. PETROVIETNAM ủy quyền cho PETRONAS quản lý các hoạt động dầu khí trong Vùng xác định dưới sự chỉ đạo của Ủy ban điều phối phù hợp với các quy định của thỏa thuận khai thác chung, thỏa thuận thương mại và các hợp đồng phân chia sản phẩm.

- + Hai bên sẽ gánh chịu ngang nhau mọi quyền lợi và nghĩa vụ cũng như mọi trách nhiệm liên quan, đồng thời chia đều các lợi ích phát sinh từ Vùng xác định với một tỷ lệ bằng nhau. Cụ thể, tiếp tục thừa nhận thu các khoản thuế quy định trong

hợp đồng đã ký với nhà thầu năm 1989, bao gồm thuế tài nguyên, thuế lợi tức, thuế xuất khẩu, khoản trả phụ. Trước đây nhà thầu nộp cho Chính Phủ Malaysia thì nay chia đều 50/50 cho Việt Nam và Malaysia. Bất cứ sự thay đổi nào về các loại thuế hoặc phát sinh một loại thuế mới đối với công nghiệp dầu khí áp dụng cho thỏa thuận thương mại này phải được sự thỏa thuận trước của hai Chính phủ. Các khoản thu quy định trong hợp đồng gồm chia lợi nhuận từ dầu khí, nộp quỹ nghiên cứu khoa học chia đều 50/50 cho Việt Nam và Malaysia. Các phần thu cho phía Việt Nam sẽ do PETRONAS chịu trách nhiệm giao đủ không bị Chính phủ Malaysia đánh thuế [25]. Ngày 29/7/1997 tấn dầu đầu tiên đã được khai thác lên trong “vùng xác định” từ mỏ Bunga Kekwa, đánh dấu kết quả nỗ lực của cả hai phía trong hoạt động khai thác chung cũng như giải quyết các tranh chấp trong phân định biển.

Ngoài thỏa thuận ký kết với Malaysia, từ năm 2005, Tổng công ty Dầu khí Việt Nam, nay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng công ty dầu khí ngoài khơi quốc gia Trung Quốc (CNOOC) đã ký kết và thực hiện Thỏa thuận khung về hợp tác dầu khí trong Khu vực thỏa thuận ngoài khơi trong Vịnh Bắc Bộ. Trên cơ sở kết quả thực hiện Thỏa thuận khung, Thỏa thuận thăm dò chung Việt Nam - Trung Quốc trong khu vực xác định ngoài khơi trong Vịnh Bắc Bộ được ký kết giữa PETROVIETNAM và CNOOC ngày 6/11/2006 và có hiệu lực từ ngày 2/1/2007. Ngày 19/6/2013, PETROVIETNAM và CNOOC đã ký kết Thỏa thuận sửa đổi lần 4 Thỏa thuận thăm dò chung Việt Nam - Trung Quốc trong Vịnh Bắc Bộ (*Xem Phụ lục 9*). Nội dung Thỏa thuận sửa đổi này bao gồm: (i) mở rộng khu vực xác định từ 1.541km² lên thành 4.076km², bao gồm 2 phần tương đương nhau từ mỗi bên và (ii) tiếp tục gia hạn hiệu lực của Thỏa thuận thăm dò chung đến hết năm 2016. Trong thời gian qua, hai bên đã cùng nhau tiến hành các hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí trong Khu vực xác định của Thỏa thuận, gồm: Khảo sát địa chấn 3D; khoan 1 giếng tìm kiếm thăm dò dầu khí và nghiên cứu, minh giải tài liệu, đánh giá tiềm năng dầu khí [65].

4.2.2. Bảo vệ môi trường từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí

Trong số các nguồn gây ô nhiễm từ HĐTDKT dầu khí, dầu là nguồn gây ô nhiễm chủ yếu và cũng là nguồn gây ô nhiễm nguy hại nhất. Ô nhiễm từ dầu có thể phát sinh từ các nguyên nhân:

Thứ nhất, ô nhiễm từ các giàn khoan hoặc hệ thống thiết bị khoan. Tại các giàn khoan trên biển được lắp đặt rất nhiều loại máy móc, thiết bị có sử dụng các loại nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và dầu áp lực với chủng loại đa dạng có thể bị rò rỉ hoặc do sơ ý làm đổ xuống biển. Tuy nhiên hàm lượng các chất gây ô nhiễm này rơi xuống biển không đáng kể vì chúng chỉ gây ô nhiễm cục bộ và tức thời tại chỗ

chúng bị rơi xuống và ngay sau đó chúng được phân tán, lan tỏa vào nước biển. Bên cạnh đó, sự phun dầu khí liên quan đến hệ thống thiết bị khoan đã được khống chế bằng các thiết bị chuyên dùng (đầu giếng, đối áp, van an toàn) cũng như độ bền, độ ổn định, độ vững chắc của hệ thống thiết bị. Sự cố phun trào gây tràn dầu trên biển chỉ có thể xảy ra nếu không sử dụng đầy đủ các trang thiết bị phòng chống do chủ quan thiếu thận trọng hoặc thiên tai trầm trọng gây nên như động đất tuy nhiên những hiện tượng này chưa xảy ra [79, tr.55-56].

Thứ hai, ô nhiễm do quá trình vận chuyển và hoạt động khoan, khai thác dầu khí. Thực tế đã ghi nhận một số vụ tràn dầu trong những năm qua phát sinh từ quá trình này:

**MỘT SỐ SỰ CỐ TRÀN DẦU NGHIÊM TRỌNG PHÁT SINH TỪ
HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ, KHAI THÁC DẦU KHÍ**

TT	Ngày	Sự cố / Tọa độ	Lượng tràn	Loại dầu	Xử lý vi phạm/ Thiệt hại
1	29/06/92	Tràn dầu ra biển (4 lần) từ tàu Chi Lăng (Vũng Tàu)	Không báo cáo	Dầu thô	Phạt hành chính tàu Chi Lăng 45,000 USD
2	26/11/92	Vỡ ống vận chuyển từ tàu Chí Linh đến tàu Ten Ei Maru (mỏ Bạch Hổ)	300-700 tấn	Dầu thô	Phạt hành chính tàu Chí Linh 30,000 USD
3	1993	Tàu Long Sơn va vào giàn khoan làm thủng két chứa dầu Tràn dầu trong khi tàu Long Sơn tiếp dầu cho tàu Chí Linh	Không báo cáo	-	Không báo cáo
4	18/01/93	Vỡ ống vận chuyển từ tàu Chí Linh đến tàu Pacific Spirit	Không báo cáo	Dầu thô	Không báo cáo
5	01/01/93	Vỡ ống vận chuyển từ tàu Chí Linh đến tàu Chizukawa	Không báo cáo	Dầu thô	Không báo cáo
6	18/09/93	Hai tàu dầu đụng nhau cách mũi Kỳ Vân (Vũng Tàu) 20 km (tàu Pan Havert bị chìm)	300 tấn	FO + DO + LO	Ước tính thiệt hại 640,000 USD
7	10/1993	Tàu Viking Carrier bị chìm khiến dầu bị tràn ra biển	380 tấn	Không báo cáo	Không báo cáo
8	02/02/94	Vỡ ống vận chuyển từ tàu Chí Linh đến tàu Cypress	Không báo cáo	Dầu thô	Không báo cáo
9	08/05/94	Tàu chứa và một tàu dầu	130 tấn	FO	Ước tính thiệt

TT	Ngày	Sự cố / Tọa độ	Lượng tràn	Loại dầu	Xử lý vi phạm/ Thiệt hại
		nhỏ đụng nhau tại khu vực cửa sông thuộc Cần Giò (Tp.CM)			hại 7 triệu USD, Nộp bồi thường (phía tàu NN) 600,000 USD
10	03/10/94	Tàu dầu Neptune Aries đụng vào cầu cảng Cát Lái (Tp.CM)	1,864 tấn	DO	Nộp bồi thường 6,7 triệu USD trong đó 4,2 triệu USD chi cho MT;
11	06/01/95	Va chạm giữa tàu Lam Sơn 01 và tàu Pacific Pluto làm ống chuyển dầu bị vỡ và dầu tràn ra biển (mỏ Bạch Hổ)	Không báo cáo	-	Không báo cáo
12	08/02/95	Vỡ ống mềm dẫn từ tàu dầu đến phao nạp ngoài khơi - mỏ Đại Hùng	14 tấn	Dầu thô	Không báo cáo
13	15/02/95	Dầu rò rỉ từ tàu chứa khí thủy triều dâng cao tại khu vực sông (Cái Bè)	Khoảng 8 tấn	Gas oil	Ô nhiễm sông
22	01/06/99	Vỡ ống vận chuyển dầu thô từ giàn Trung tâm số 2 đến tàu Ba Vì (mỏ Bạch Hổ)	Không báo cáo	Dầu thô	Không báo cáo
23	06/1999	Tàu Sao Mai 3 trong khi vận chuyển ống dầu thô bị đứt ngày 1/06 đã làm tràn dầu còn lại trong ống,	Không báo cáo	Dầu thô	Phạt hành chính năm mươi triệu đồng
24	1999	Tàu Sao Mai 3 va vào giàn khoan làm thùng kết chứa dầu	Không báo cáo	FO	Không báo cáo
25	03/02/00	Vỡ ống chuyển dầu (mỏ Bạch Hổ)	Không báo cáo	Dầu thô	Không báo cáo

Bảng 4.1 [75]

Tuy nhiên, so với tổng số các vụ tràn dầu trong cả nước do nhiều nguyên nhân khác nhau thì các vụ tràn dầu do những sự cố như trên chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ 2% trong số các nguyên nhân gây ô nhiễm dầu [4, tr.87]. Mặt khác, do có quy trình an toàn và thiết bị dừng hoạt động hoặc ngưng hệ thống khoan cũng như hệ thống khai thác dầu khí nên lượng dầu thải ra biển từ công tác khoan và khai thác dầu khí rất nhỏ. Ngay cả khi có dầu tràn trên biển do không kiểm soát được dầu phun trào từ giếng khoan thì tỷ lệ rủi ro này cũng rất thấp, có thể nói là rất hiếm.

Cho đến nay, ở Việt Nam trong quá trình khoan và khai thác dầu khí ngoài biển khơi chưa từng xảy ra sự cố giếng bị phun trào mà không kiểm soát được. Hơn nữa, hiện nay các công trình khoan - khai thác dầu khí đều có sử dụng công nghệ giám sát và hệ thống thiết bị an toàn phòng chống phun trào tiên tiến (bao gồm thiết bị đối áp BOD và van tự động đóng chặn không cho dầu tràn ra ngoài giếng).

Kết quả tính toán tần suất xảy ra sự cố tràn dầu từ các hoạt động dầu khí ngoài khơi vùng biển Đông và biển Việt Nam cho thấy: (i) Nguy cơ xảy ra sự cố phun trào tại các mỏ khai thác dầu khí khu vực Biển Đông ở mức trung bình thấp. Trong số các mỏ đang khai thác, nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mỏ Bạch Hổ lớn hơn các mỏ khác, do có nhiều giếng khai thác hơn. Tuy nhiên, tốc độ phun trào còn tùy vào từng mỏ dầu và được đánh giá 70% vụ phun trào có khả năng xảy ra với tốc độ phun trào lớn nhất vào khoảng $3.000 \div 5.000$ tấn; (ii) Tần suất của các vụ tràn dầu do đứt gãy đường ống khoảng 0,212 lần/năm với lượng dầu tràn thực tế hầu như đều dưới 1.000 tấn; (iii) Hoạt động vận chuyển dầu tại khu vực khai thác dầu khí có tần suất gây sự cố tràn dầu ở mức từ nhỏ đến trung bình và chủ yếu tập trung tại các mỏ Bạch Hổ và mỏ Rồng (0,792 lần/năm) [79, tr.57-59] (*xem Phụ lục 10*).

Liên quan đến vấn đề xử phạt đối với các hành vi gây tràn dầu phát sinh trong quá trình vận chuyển hoặc khoan, khai thác dầu khí, cơ quan có thẩm quyền cũng đã xử phạt vi phạm hành chính đối với một số trường hợp như vụ vỡ ống vận chuyển từ tàu Chí Linh đến tàu Ten Ei Maru mỏ Bạch Hổ xử phạt tàu Chí Linh 30,000 USD; tàu Maersk Retriever va vào giàn khoan Batst làm vỡ két dầu Lô 04,1 bị phạt hành chính 20.00 USD. Mặc dù vậy, có không ít vụ khi xảy ra sự cố tràn dầu, lượng dầu tràn và vấn đề xử lý vi phạm đã không được báo cáo [69].

Ngoài nguồn ô nhiễm từ dầu, các hóa chất và chất thải trong quá trình thăm dò, khai thác dầu khí cũng được coi là một trong nguồn gây ô nhiễm môi trường biển. Tuy nhiên, các báo cáo phân tích môi trường tại các bể dầu khí đã cho thấy lượng chất thải thải ra từ HĐTDKT cũng như hóa chất được các nhà thầu sử dụng trong quá trình này đều nằm trong ngưỡng cho phép và tác động không đáng kể đến môi trường. Cụ thể:

- Các hóa chất mà nhà thầu sử dụng ngoài khơi đều thuộc nhóm các hóa chất ít nguy hại đến môi trường, lượng sử dụng khá nhỏ, đồng thời nhà thầu không xả trực tiếp hóa chất xuống biển nên tác động của hóa chất đến môi trường là không đáng kể đến nhỏ [38].

- Tác động của nước thải đến môi trường biển là không đáng kể. Nước thải nhiễm dầu chỉ được nhà thầu thải xuống biển khi hàm lượng dầu trong nước <15ppm. Chỉ số này được đo thông qua một hệ thống kiểm soát liên tục và nước

thải được chặn lại khi không đạt được ngưỡng trên [38].

- Tác động của chất thải rắn đến môi trường là nhỏ. Sự tái lắng đọng mùn khoan chủ yếu chỉ tập trung cục bộ xung quanh khu vực tiến hành khoan với mức độ không đáng kể [26, 38]. Kết quả quan trắc môi trường cho thấy quá trình thăm dò, khai thác dầu khí chưa gây ảnh hưởng đến mức có thể phát hiện được đối với chất lượng nước biển [26]. Việc thải bỏ thức ăn thừa sau khi đã được nghiền nhỏ, không làm tăng độ đục cũng như làm giảm lượng Ôxy hòa tan trong nước biển xung quanh. Tất cả các chất thải rắn được nhà thầu phân loại và quản lý chặt chẽ ngoài khơi; các rác thải nguy hại được thu gom, quản lý, vận chuyển và tiêu hủy bởi các đơn vị có chức năng [38].

Những kết quả trên đã cho thấy các cơ quan quản lý Nhà nước đã sâu sát hơn trong việc quản lý công tác BVMT đối với HĐTDKT dầu khí; Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã nghiêm túc chấp hành các quy định của pháp luật quốc tế và Việt Nam về BVMT, từng bước hoàn thiện các hướng dẫn kiểm soát môi trường với đặc thù riêng của ngành; các đơn vị được đầu tư nguồn lực, trang thiết bị cho công tác BVMT để có thể thiết lập và duy trì mức độ rủi ro thấp nhất, đảm bảo năng lực ứng cứu khẩn cấp để ứng cứu kịp thời, hiệu quả, lựa chọn các thiết bị, công nghệ hiện đại, phù hợp, áp dụng các biện pháp giảm thiểu cần thiết, phát triển toàn diện kế hoạch duy trì và vận hành mỏ để không gây tác động lâu dài đến môi trường. Bên cạnh đó, các công ty dầu khí đang hoạt động tại Việt Nam đều tuân thủ chương trình lấy mẫu và phân tích môi trường nhằm theo dõi các biến đổi môi trường xảy ra trong quá trình khai thác dầu khí; quá trình lựa chọn nhà tư vấn thực hiện giám sát môi trường đều được thực hiện thông qua đấu thầu và đáp ứng các yêu cầu của pháp luật (chỉ sử dụng các tổ chức, dịch vụ phân tích được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện quan trắc môi trường), đồng thời các báo cáo giám sát môi trường đều được các công ty dầu khí nộp cho Sở Tài nguyên Môi trường địa phương.

Trong lĩnh vực hợp tác quốc tế, cùng với UNCLOS, Việt Nam đã gia nhập những điều ước quốc tế trực tiếp liên quan đến BVMT từ hoạt động dầu khí bao gồm Nghị định thư năm 1992 của Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu, Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu, 1973 (sửa đổi 1978, Phụ lục I và II), Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu Bunker. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã ký kết các thỏa thuận về hợp tác trong kiểm soát ô nhiễm với các nước trong khu vực như Tuyên bố chung và chương trình chung giữa Việt Nam – Campuchia – Thái Lan về hợp tác sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu vùng Vịnh Thái Lan 2009, Bản ghi nhớ thỏa thuận về hợp tác quốc phòng, giáo dục và cùng phối hợp chuẩn bị ứng phó với sự cố tràn dầu trên

biển và tìm kiếm cứu nạn giữa Việt Nam và Philippines năm 2010, Bản ghi nhớ về cơ chế hợp tác trong chuẩn bị và ứng phó sự cố tràn dầu 2014, Biên bản thỏa thuận hợp tác Quốc tế trong lĩnh vực kiểm soát ô nhiễm biển giữa Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Cục Bảo vệ bờ biển Hàn Quốc 2017. Nhiều chương trình dự án lớn về bảo vệ môi trường đã và đang được thực hiện với các đối tác chính là Nhật Bản, Hàn Quốc, Thụy Sĩ, Đan Mạch, Thụy Điển... với sự tài trợ thực hiện của các tổ chức quốc tế khác như Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Chương trình môi trường Liên hợp quốc (UNEP), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)...[14] với các nội dung chủ yếu như hỗ trợ quản lý môi trường, hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu, điều tra cơ bản tài nguyên, bao gồm cả tài nguyên biển. Tuy vậy, có thể thấy trong lĩnh vực BVMT biển, các nội dung liên quan trực tiếp đến BVMT biển từ HĐTDKT dầu khí vẫn còn hạn chế khi mới chỉ dừng lại ở việc ký kết thỏa thuận ứng phó ô nhiễm từ dầu và các bên ký kết cũng chưa tiến hành hoạt động nào trên thực tế.

4.2.3. Giải quyết tranh chấp quốc tế trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí

Với trữ lượng dầu khí phong phú cũng như vị trí huyết mạch của biển Đông trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, các tranh chấp về dầu khí trong khu vực diễn ra khá phổ biến (*Xem Phụ lục 11, Phụ lục 12*). Những tranh chấp liên quan đến HĐTDKT dầu khí của Việt Nam về bản chất là những tranh chấp về việc thực hiện quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam trong HĐTDKT dầu khí tại cả khu vực TLĐ tồn tại độc lập và khu vực TLĐ chồng lấn (*Xem thêm Phụ lục 17*). Các tranh chấp này chủ yếu liên quan đến:

i) *Các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí tại TLĐ*, trong đó, chủ yếu là hành vi thăm dò, khai thác của Trung Quốc tại khu vực TLĐ Việt Nam. Có thể kể ra một số vụ việc như:

- Tháng 5/1992, Công ty Dầu khí Hải dương quốc gia Trung Quốc (CNOOC) ký hợp đồng với Công ty Năng lượng Crestoe của Hoa Kỳ để thăm dò dầu khí tại khu vực bãi ngầm Tư Chính gần quần đảo Trường Sa, cách hơn 600 hải lý về phía nam của đảo Hải Nam với lập luận rằng khu vực này thuộc “vùng nước này kề cận quần đảo Trường Sa, lãnh thổ Trung Quốc” đồng thời thông báo sẽ sử dụng hải quân để bảo vệ lô này. Cùng thời gian này tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam cũng đang đàm phán với một công ty lớn khác của Hoa Kỳ là ConocoPhillips về các lô 133, 134 và 135 nằm trong khu vực bãi ngầm Tư Chính [134; 135];

- Tháng 3/1997, dàn khoan dầu khí Kantan-3 của Trung Quốc tiến hành khoan dầu ở khu vực gần quần đảo Trường Sa, nằm ngoài khơi Đà Nẵng thuộc khu

vực được Việt Nam xác định là lô 113, cách mũi Chân Mây của Việt Nam 664 hải lý và cách đảo Hải Nam của Trung Quốc 71 hải lý [134; 135];

- Tháng 6/2012, Công ty Dầu khí Hải dương quốc gia Trung Quốc đã thông báo mời thầu 09 lô dầu khí nằm hoàn toàn trong vùng đặc quyền kinh tế và TLĐ 200 hải lý của Việt Nam (*Xem Phụ lục 13*) [76]

ii) *Hành vi cản trở hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí của Việt Nam.* Những hành vi này chủ yếu bao gồm gây sức ép, buộc các công ty dầu khí nước ngoài ngừng các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí tại TLĐ Việt Nam cũng như tấn công các tàu thăm dò, khai thác dầu khí của Việt Nam. Chẳng hạn:

- Tháng 4/2007, Trung Quốc cảnh cáo một số công ty dầu khí quốc tế, yêu cầu ngừng hoạt động thăm dò với PETROVIETNAM ở Biển Đông hoặc sẽ phải chịu những hậu quả khôn lường khi tiến hành kinh doanh ở Trung Quốc [76];

- Tháng 7/2008, các nhà ngoại giao của Trung Quốc tại Hoa Kỳ liên tiếp phản đối ExxonMobil và công khai đe dọa việc trả đũa công việc kinh doanh của công ty này tại Trung Quốc nếu hợp tác với PETROVIETNAM trong các dự án dầu khí ở khu vực ngoài khơi miền Trung và miền Nam Việt Nam [76];

- Trong năm 2011, tàu Bình Minh 02 của Việt Nam đã bị tàu hải giám của Trung Quốc cắt cáp tại lô 148 cách Nha Trang 80 hải lý (120 km) và cách đảo Hải Nam 370 hải lý (600 km) khi đang tiến hành hoạt động thăm dò dầu khí trên TLĐ 200 hải lý của Việt Nam; tàu Viking 02 bị tàu cá Trung Quốc cùng dưới sự yểm trợ của 02 tàu Ngư chính cắt cáp, gây thiệt hại khi đang hoạt động tại Lô 136-03 nằm hoàn toàn trong thềm lục địa 200 hải lý của Việt Nam, cách đảo Hải Nam 622 hải lý (*Xem Phụ lục 14*) [8];

- Năm 2012, tàu Bình Minh 02 của Việt Nam lại bị tàu cá Trung Quốc cắt cáp địa chấn vào ngày 30/11 tại vị trí cách đảo Côn Cỏ 43 hải lý về phía đông nam và cách đường trung tuyến giả định Việt Nam – Trung Quốc 20 hải lý về phía tây (*Xem Phụ lục 15*) [13];

- Tháng 7 năm 2017, Trung Quốc đã công khai đe dọa sử dụng vũ lực nếu Việt Nam tiếp tục thực hiện dự án khoan thăm dò tại lô 136-03 nằm trong TLĐ 200 hải lý của Việt Nam [6].

iii) *Hành vi vi phạm nghĩa vụ “không phương hại đến thỏa thuận phân định biển cuối cùng” trong khu vực TLĐ chồng lấn chưa phân định theo điều 83 UNCLOS*

- Tháng 5/2014, Trung Quốc đã hạ đặt trái phép giàn khoan HD981 trong vùng thềm lục địa chồng lấn ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ, cách bờ biển Việt Nam

khoảng 130 hải lý, cách đảo Hải Nam khoảng 180 hải lý (*Xem Phụ lục 16*)[11];

- Tháng 4/2016, giàn khoan HD981 của Trung Quốc tiến hành khoan tại khu vực ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ nơi Việt Nam và Trung Quốc đang tiến hành đàm phán [12].

Với lập trường nhất quán “*giải quyết tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ cũng như các bất đồng khác liên quan đến biển Đông thông qua thương lượng hòa bình trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng pháp luật quốc tế, đặc biệt là Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982*” [43], Việt Nam đã kiên trì và chủ động sử dụng các biện pháp ngoại giao qua nhiều kênh và cấp độ khác nhau để giải quyết các tranh chấp này, bao gồm:

Thứ nhất, ngoại giao song phương thông qua các tuyên bố chính thức, công hàm của Bộ Ngoại giao Việt Nam với nội dung phản đối các hành vi vi phạm của nước này, yêu cầu chấm dứt hành vi xâm phạm quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam trên vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Chẳng hạn sau sự kiện tại khu vực lô dầu khí 136/03, tàu khảo sát địa chấn Viking II do Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam thuê khi đang khảo sát địa chấn đã bị một số tàu cá của Trung Quốc, dưới sự yểm trợ của tàu ngư chính Trung Quốc cản trở hoạt động, ngày 9/6/2011, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam đã ra tuyên bố khẳng định: “*Việt Nam phản đối mạnh mẽ việc làm của phía Trung Quốc và yêu cầu chấm dứt ngay, không để tái diễn hành động vi phạm quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trên thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế, bồi thường thiệt hại gây ra cho Tập đoàn dầu khí Việt Nam*” đồng thời, ngay trong chiều 9/6, Đại diện Bộ Ngoại giao Việt Nam đã gặp đại diện Đại sứ quán Trung Quốc để trao công hàm phản đối [14];

Thứ hai, ngoại giao đa phương thông qua các diễn đàn, tổ chức quốc tế khu vực và tổ chức quốc tế toàn cầu tiếp tục khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam trên biển Đông nhằm tận dụng sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế, tạo sức ép ngoại giao nhằm chấm dứt hành vi vi phạm. Điển hình cho việc sử dụng các biện pháp ngoại giao theo nhiều kênh và cấp độ khác nhau để giải quyết tranh chấp có thể kể đến sự kiện Trung Quốc hạ đặt giàn khoan HD 981 tại vùng thềm lục địa chống lán ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ. Trước hành vi này của Trung Quốc, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam đã ra tuyên bố và trao công hàm phản đối chính thức cho đại diện Đại sứ quán Trung Quốc với nội dung “*yêu cầu hủy bỏ kế hoạch khoan giếng và rút ngay giàn khoan Hải Dương 981 ra khỏi khu vực này, không có thêm các hành động đơn phương làm phức tạp thêm tình hình*”, Cùng với đó, các kênh ngoại giao đa phương cũng đã được Việt Nam chủ động sử

dụng với nhiều cấp độ và phạm vi khác nhau: *Một là* phạm vi khu vực trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế khu vực, Diễn đàn khu vực mà Việt Nam là thành viên như việc Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng lên án hành vi đặt giàn khoan và tấn công các lực lượng chấp pháp của Việt Nam đồng thời kêu gọi ASEAN, các quốc gia và tổ chức quốc tế trên thế giới lên án hành vi của Trung Quốc và ủng hộ Việt Nam tại Hội nghị cấp cao ASEAN, Bộ trưởng quốc phòng phát biểu về sự kiện này tại Hội nghị Thượng đỉnh An ninh châu Á (Đối thoại Shangri-La)...; *hai là* phạm vi toàn cầu như gửi công hàm phản đối đến Liên hợp quốc, gửi thông cáo đến Văn phòng Liên hợp quốc, Tổ chức Thương mại thế giới, phái đoàn đại diện thường trực các nước, các tổ chức quốc tế cũng như các cơ quan báo chí có trụ sở tại Geneve về sự kiện Trung Quốc hạ đặt giàn khoan hay phát biểu khẳng định tính bất hợp pháp trong hành vi của Trung Quốc tại Hội nghị của các quốc gia thành viên UNCLOS... Cùng với hoạt động của các lực lượng chấp pháp trên biển, thông qua các biện pháp ngoại giao trên, Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ rộng rãi của cộng đồng quốc tế, qua đó, tạo ra sức ép mạnh mẽ buộc Trung Quốc phải rút giàn khoan cùng toàn bộ các tàu hộ tống sau hơn 2 tháng gây hấn trên biển Đông.

4.3. Một số giải pháp nâng cao hoạt động quản lý tài nguyên dầu khí của Việt Nam

Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã thông qua Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/2/2007 về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 đã nhấn mạnh “*Thế kỷ XXI được xem là thế kỷ của biển và đại dương*”. Nghị quyết đã xác định các quan điểm chỉ đạo của Đảng về định hướng chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 bao gồm:

- Biển, đảo là bộ phận lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc, có vị trí đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước. Bảo vệ chủ quyền biển, đảo là nhiệm vụ trọng yếu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả nước, của cả hệ thống chính trị, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý, điều hành thống nhất của Nhà nước, giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, toàn vẹn vùng biển của Tổ quốc.

- Kết hợp chặt chẽ các hình thức, biện pháp ngoại giao, pháp lý, kinh tế, quốc phòng - an ninh để quản lý, bảo vệ vùng biển của Tổ quốc.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển gắn với tăng cường quốc phòng - an ninh trên biển; tập trung xây dựng thế trận quốc phòng an ninh gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc trên biển; xây dựng lực lượng vũ trang, trước hết là lực lượng hải quân, cảnh sát biển, bộ đội biên phòng và dân quân, tự vệ biển, đủ sức làm nòng cốt trong nhiệm vụ quản lý, bảo vệ chủ quyền biển quốc gia.

- Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, kết hợp nguồn lực trong nước với nguồn lực từ bên ngoài, thông qua hợp tác, hội nhập kinh tế quốc tế; trong đó nguồn lực trong nước là nhân tố quyết định, thực hiện vừa hợp tác vừa đấu tranh, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định trên các vùng biển, đảo để phát triển kinh tế biển và bảo vệ an ninh, chủ quyền quốc gia trên biển [29].

Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII năm 2018 đã ban hành Nghị quyết mới về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu từng bước đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu lên từ biển, dựa vào biển và hướng ra biển. Nghị quyết nhấn mạnh phải chú ý kết hợp chặt chẽ giữa phát triển bền vững kinh tế biển với xây dựng xã hội gắn kết hài hoà với biển; bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học, hệ sinh thái biển, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng phù hợp với quy luật tự nhiên; mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế về biển...; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, lợi ích quốc gia - dân tộc trên các vùng biển, đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia, giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước Luật Biển năm 1982 của Liên hợp quốc; giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trên các vùng biển, đảo để phát triển bền vững kinh tế [5].

Hoạt động quản lý tài nguyên biển nói chung và tài nguyên dầu khí nói riêng phải thể chế hóa chủ trương, đường lối trên về biển nhằm thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế gắn với phát triển bền vững và bảo vệ độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền trên biển của Việt Nam.

4.3.1. Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý tài nguyên dầu khí và bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền trong thăm dò, khai thác dầu khí

Hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật về thực thi, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam trên biển, trong đó có quyền chủ quyền trong thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên tại TLĐ trước hết là xuất phát từ đòi hỏi nội tại của hệ thống pháp luật. Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/05/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 đã chỉ rõ *“hệ thống pháp luật nước ta vẫn chưa đồng bộ, thiếu thống nhất, tính khả thi thấp, chậm đi vào cuộc sống. Cơ chế xây dựng, sửa đổi pháp luật còn nhiều bất hợp lý và chưa được coi trọng đổi mới, hoàn thiện... Hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật còn hạn chế. Thiết chế bảo đảm thi hành pháp luật còn thiếu và yếu”*. Để khắc phục được

hạn chế trên, quan điểm chỉ đạo của Đảng trong việc hoàn thiện pháp luật là *“Thế chế hoá kịp thời, đầy đủ, đúng đắn đường lối của Đảng, cụ thể hoá các quy định của Hiến pháp về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân; xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển văn hoá - xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh...; xuất phát từ thực tiễn Việt Nam, đồng thời tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật”*.

Bên cạnh đó, hoàn thiện pháp luật quốc gia là một trong những nhiệm vụ quan trọng phục vụ cho quá trình thực thi những cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết như UNCLOS, các điều ước trong lĩnh vực BVMT biển do dầu.... Một trong những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế là *pacta sunt servanda*, tức là các quốc gia có nghĩa vụ thực hiện một cách tận tâm, thiện chí và đầy đủ các cam kết quốc tế của mình. Thông qua cơ chế quốc gia mà trong đó pháp luật đóng vai trò chủ yếu, các cam kết quốc tế mới được thực thi một cách đầy đủ trên thực tế.

Xuất phát từ những nguyên nhân trên nên việc hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật về thực thi, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam trên biển, đặc biệt đối với hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên có ý nghĩa quan trọng nhằm *“phát huy vai trò và hiệu lực của pháp luật để góp phần quản lý xã hội, giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế”*.

▪ ***Hoàn thiện các quy định quản lý hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí***

Mặc dù KTC được tiến hành trên cơ sở thỏa thuận giữa các quốc gia nhưng cần thiết phải có quy định trong Luật Dầu khí điều chỉnh vấn đề này nhằm đảm bảo đúng bản chất của KTC là hợp tác cùng nhau khai thác tài nguyên cũng như một giải pháp dàn xếp tạm thời mà không đụng chạm đến kết quả phân định cuối cùng tại những vùng biển chồng lấn. Do đó, luật cần quy định *trước tiên* là các nguyên tắc ký kết thỏa thuận KTC điều chỉnh toàn bộ mọi giai đoạn trong quá trình ký kết, trong đó, đặc biệt nhấn mạnh nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia, nguyên tắc bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia. Nguyên tắc sau đặc biệt có ý nghĩa đối với trường hợp TLĐ chưa phân định hoặc đối với trường hợp cả hai bên đều tuyên bố yêu sách chủ quyền hay quyền chủ quyền đối với khu vực có dầu khí bởi lẽ nếu không thận trọng xem xét tất cả các yếu tố, trong đó bao gồm cả yếu tố chính trị như quan hệ giữa hai nước, mục đích, định hướng lâu dài của quốc gia liên quan đối với việc giải quyết tranh chấp, khu vực tranh chấp; yếu tố kinh tế như tương quan tiềm lực giữa hai bên thì việc ký kết thỏa thuận KTC có thể tạo cơ sở để quốc gia liên quan thực hiện những hành vi trên

thực tế hoặc đưa ra những yêu sách bất lợi, không công bằng cho Việt Nam trong vấn đề phân định hoặc thậm chí việc chấp nhận ký kết một thỏa thuận KTC có thể bị xem là một bên tranh chấp chấp nhận yêu sách chủ quyền, quyền chủ quyền của bên còn lại [18]. *Bên cạnh đó*, luật cũng cần quy định những vấn đề cơ bản trong thỏa thuận KTC nhằm định hướng cho quá trình ký kết thỏa thuận này. Về nội dung này, có thể xem xét kinh nghiệm từ Philippines khi luật của nước này đã quy định những điều khoản cơ bản của một thỏa thuận KTC bao gồm: Một số tuyên bố về nguyên tắc và mục đích của thỏa thuận, phạm vi của thỏa thuận, định nghĩa về khu vực được bao hàm bởi JDZ (Khu vực phát triển chung), quyền và nghĩa vụ của các bên, bất kỳ bảo lưu nào được thực hiện đối với quyền của các bên, chương trình công việc được thực hiện, cổ phần tương ứng của các bên, chi phí phát sinh và việc sản xuất dầu khí nào sẽ được thực hiện, việc quản lý JDZ, và thời hạn và chấm dứt thỏa thuận (Điều 36 Luật Thăm dò và phát triển dầu khí Philippines 2017)

Đối với các quy định về giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng dầu khí, Luật cần sửa đổi theo hướng đảm bảo sự bình đẳng của các bên ký kết hợp đồng, không phân biệt tổ chức cá nhân trong nước và nước ngoài trong quyền được lựa chọn các biện pháp giải quyết tranh chấp.

▪ ***Hoàn thiện các quy định về bảo vệ môi trường từ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí***

Xuất phát từ thực tế là các quy định về BVMT biển nói chung và BVMT biển từ HĐTDKT dầu khí được quy định rải rác trong rất nhiều văn bản khác nhau, vừa tạo nên sự chông chéo, thiếu đồng bộ trong khi vẫn bỏ sót những vấn đề cần điều chỉnh, Việt Nam nên xem xét để ban hành một văn bản pháp luật riêng trong lĩnh vực này là Luật bảo vệ môi trường biển, trong đó quy định cụ thể về BVMT biển từ các nguồn gây ô nhiễm khác nhau, bao gồm cả HĐTDKT dầu khí. Đối với nguồn gây ô nhiễm này, nguyên tắc xây dựng luật là đảm bảo sự tích hợp của những nội dung đang được quy định trong nhiều văn bản như hiện nay, đồng thời bổ sung và quy định chi tiết những vấn đề chưa được quy định rõ ràng.

Thứ nhất, đối với các quy định về đảm bảo tài chính cho việc thực hiện nghĩa vụ BVMT biển. Luật cần có quy định cụ thể về bảo hiểm trách nhiệm BTTT về môi trường như phí bảo hiểm là bao nhiêu, phạm vi chi trả của bảo hiểm có bao gồm cả thiệt hại về thân thể, tài sản, tổn thất kinh tế do thiệt hại môi trường không hay chỉ bao gồm các chi hạn chế, phục hồi sau ô nhiễm, cách thức quản lý như thế nào hay Nhà nước sẽ thực hiện chính sách gì để hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp bảo hiểm tham gia thị trường bảo hiểm với loại hình bảo hiểm này...; đối với Quỹ bảo đảm bồi thường hoặc Quỹ ủy thác trách nhiệm bồi thường, cần quy định căn cứ

để những cơ quan này xác định quỹ phải có bao nhiêu tiền mới đủ, chủ thể nào có trách nhiệm quản lý quỹ này, cũng như quy định về cơ chế hoạt động của quỹ ủy thác trách nhiệm bồi thường như chủ thể nào sẽ nhận ủy thác chi trả trách nhiệm bồi thường, trong trường hợp số tiền trong quỹ ủy thác không đủ để chi trả thì sẽ giải quyết ra sao...

Thứ hai, vấn đề BTTH đối với môi trường biển. Cần có những quy định chuyên biệt về vấn đề BTTH đối với môi trường biển, quy định chuyên biệt điều chỉnh về trình tự, thủ tục giải quyết các tranh chấp đòi BTTH do ô nhiễm môi trường biển. Đối với vấn đề này cần chú ý đến yêu cầu đảm bảo sự tương thích với các điều ước mà Việt Nam là thành viên liên quan đến giới hạn trách nhiệm do ô nhiễm dầu và thời hiệu khởi kiện đòi BTTH đối với ô nhiễm dầu. Ngoài ra, có thể cân nhắc bổ sung vấn đề BTTH đối với ngư dân trong trường hợp xảy ra những sự cố môi trường do hoạt động dầu khí. HỖTDKT dầu khí chủ yếu diễn ra tại TLĐ và vùng đặc quyền kinh tế, mặt khác hậu quả phát sinh do các sự cố từ quá trình thăm dò, khai thác dầu khí như tràn dầu hay hóa chất ra biển thường ảnh hưởng đến nhiều vùng biển khác nhau, nhiều địa phương, thậm chí nhiều quốc gia khác nhau. Trong trường hợp này, ngư dân sẽ là đối tượng bị tác động rất lớn vì những thiệt hại về kinh tế phát sinh do ô nhiễm môi trường biển mà họ phải gánh chịu mang tính lâu dài bởi có thể phải mất nhiều thời gian mới có thể khôi phục lại hệ sinh thái biển để tiến hành các hoạt động khai thác cá. Do đó, có thể cân nhắc kinh nghiệm của Na Uy trong việc xây dựng những quy định riêng đối với vấn đề BTTH của ngư dân như thành lập một cơ quan trực tiếp tiếp nhận những yêu cầu đòi bồi thường, đại diện cho ngư dân khi tiến hành các thủ tục đòi bồi thường, đặc biệt là vấn đề tính toán mức bồi thường trong trường hợp hệ sinh thái biển bị ảnh hưởng nghiêm trọng do sự cố phát sinh từ HỖTDKT dầu khí khiến ngư dân không thể tiến hành các hoạt động đánh bắt cá một cách bình thường trong thời gian dài.

Thứ ba, về vấn đề kiểm tra, giám sát. Cần tăng cường các quy định về kiểm tra, giám sát các sự cố môi trường biển phát sinh từ các nguồn gây ô nhiễm, trong đó, có HỖTDKT dầu khí cũng như khắc phục, xử lý các sự cố này và xử lý đối với các chủ thể vi phạm. Trên thực tế có không ít vụ tràn dầu do vỡ đường ống dẫn dầu trong quá trình vận chuyển hay do đâm va vào giàn khoan như đã đề cập đến nhưng không có báo cáo gì về lượng dầu tràn là bao nhiêu, loại dầu tràn là gì và xử lý vi phạm thế nào.

▪ ***Hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hoạt động của lực lượng thực thi pháp luật trên biển nhằm tăng cường hiệu quả cho hoạt động bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền trong thăm dò, khai thác dầu khí***

Thứ nhất, rà soát các quy định hiện hành về chức năng, nhiệm vụ, hoạt động của các lực lượng thực thi pháp luật trên biển nhằm sửa đổi những quy định chồng chéo lẫn nhau giữa các lực lượng này theo hướng phân định rõ ràng về phạm vi, nội dung và tính chất hoạt động của từng lực lượng theo nguyên tắc Cảnh sát biển thực hiện nhiệm vụ bằng các biện pháp hòa bình trên các vùng biển quốc gia có quyền tài phán, trong đó chủ yếu là vùng đặc quyền kinh tế và TLD nhằm đảm bảo việc thực thi quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam trên các vùng biển này; Hải quân thực hiện nhiệm vụ bằng các biện pháp quân sự nhằm đảm bảo chủ quyền, an ninh trên biển trong khi bộ đội biên phòng chỉ thực hiện nhiệm vụ tại khu vực biên giới quốc gia trên biển.

Thứ hai, hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hoạt động của Cảnh sát biển. Trong số những lực lượng trực tiếp tham gia quản lý Nhà nước về biển thì Cảnh sát biển có một vai trò đặc biệt với hoạt động được trải rộng trên tất cả các vùng biển thuộc thẩm quyền tài phán của quốc gia, đồng thời phù hợp với chức năng đảm bảo thực thi pháp luật theo đúng nghĩa theo quy định của UNCLOS cũng như phù hợp với thông lệ quốc tế. Qua 20 năm thi hành Pháp lệnh lực lượng cảnh sát biển Việt Nam năm 1998 và 2008, hai văn bản này đã bộc lộ những hạn chế, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của Cảnh sát biển, đặc biệt trong bối cảnh diễn biến phức tạp của các tranh chấp cũng như các hành vi xâm phạm chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam. Dự thảo Luật Cảnh sát biển Việt Nam trình Ủy ban thường vụ Quốc hội tháng 7 năm 2018 đã quy định cho cảnh sát biển chức năng “*bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia*” [29]. Báo cáo Giải trình của Ủy ban Quốc phòng & an ninh về nội dung này đã ghi nhận rằng: “Thực tiễn 20 năm thi hành Pháp lệnh lực lượng cảnh sát biển năm 98 và 2008 đã chứng minh một trong những hoạt động chủ yếu của cảnh sát biển Việt Nam là bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên biển; là lực lượng chuyên trách của Nhà nước làm nòng cốt thực thi pháp luật trên biển, bảo vệ an ninh quốc gia và đã có những đóng góp quan trọng vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Việc Pháp lệnh chưa quy định chức năng này cho cảnh sát biển chưa tương xứng với vị trí của cảnh sát biển” [83]. Xuất phát từ tình hình thực tiễn cũng như yêu cầu bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền trên biển của Việt Nam, việc quy định chức năng bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia cho cảnh sát biển trong một văn bản luật vừa phản ánh đúng vị trí, vai trò của lực lượng này, đồng thời, tạo cơ sở

pháp lý cho hoạt động của lực lượng cảnh sát biển. Tuy nhiên, Dự thảo cần quy định rõ hơn nữa cơ chế hợp tác quốc tế của cảnh sát biển, hoạt động phối hợp giữa Cảnh sát biển với các lực lượng thực thi pháp luật khác trên biển, đặc biệt trong hoạt động hỗ trợ, bảo vệ tổ chức, cá nhân trong quá trình tiến hành các hoạt động dầu khí trên TLĐ, tuần tra, kiểm soát, phát hiện vi phạm, thực hiện các biện pháp tranh nhằm buộc chủ thể liên quan chấm dứt hành vi vi phạm, xử lý vi phạm. Dự thảo Luật Cảnh sát biển còn quy định thêm nhiệm vụ “bảo vệ tài nguyên, môi trường biển”, tuy nhiên theo quan điểm cá nhân, nội dung này là không cần thiết bởi quyền chủ quyền và quyền tài phán trong vùng đặc quyền kinh tế và TLĐ đã bao gồm cả quyền đối với tài nguyên và môi trường biển.

4.3.2. Ký kết các thỏa thuận khai thác chung và thận trọng trong vấn đề thăm dò, khai thác tại khu vực thềm lục địa mở rộng

▪ Ký kết các thỏa thuận khai thác chung

Đối với những quốc gia đã hoàn thành quá trình phân định TLĐ là Thái Lan, Trung Quốc và Indonesia, các hiệp định phân định đều ghi nhận điều khoản về việc thỏa thuận cùng hợp tác khai thác và phân chia sản phẩm trong trường hợp có mỏ tài nguyên thiên nhiên nằm vắt ngang đường phân định làm cơ sở để ký kết các thỏa thuận KTC. Chẳng hạn Điều 4 Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa Việt Nam – Indonesia quy định rằng: “*Trong trường hợp có một cấu tạo mỏ dầu, hoặc khí tự nhiên hoặc mỏ khoáng sản nằm dưới đáy biển vắt ngang đường ranh giới, các bên ký kết sẽ thông báo cho nhau các thông tin liên quan và thỏa thuận với nhau về cách thức khai thác hữu hiệu nhất các cấu tạo và mỏ nói trên và việc phân chia công bằng những lợi ích thu được từ việc khai thác đó.* Trong trường hợp này, các thỏa thuận KTC là cơ sở để các bên cùng nhau tiến hành thăm dò, khai thác dầu khí và thiết lập một cơ chế quản lý chung đối với dầu khí vắt ngang đường ranh giới đã phân định.

Đối với trường hợp TLĐ chưa phân định, bao gồm TLĐ chồng lấn giữa Việt Nam – Malaysia, TLĐ chồng lấn giữa Việt Nam – Thái Lan – Malaysia trong Vịnh Thái Lan, TLĐ chồng lấn Việt Nam – Campuchia trong Vịnh Thái Lan và TLĐ chồng lấn khu vực ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam – Trung Quốc, KTC như quy định của UNCLOS là một giải pháp dàn xếp tạm thời không phương hại đến kết quả phân định cuối cùng nhưng vẫn tạo điều kiện để các bên thu được lợi ích từ việc khai thác tài nguyên trong khu vực chưa phân định như trường hợp thỏa thuận KTC Việt Nam – Malaysia.

Do đó, trong cả hai trường hợp trên, Việt Nam đều có thể xem xét ký kết các thỏa thuận KTC dầu khí trên cơ sở thận trọng xem xét mọi khía cạnh pháp lý, chính

trị, kinh tế như nghiên cứu hiện trạng tài nguyên tại khu vực chồng lấn, điều kiện kinh tế, xã hội, khả năng tài chính, kỹ thuật của mỗi bên, khả năng khai thác thực tế, lợi ích kinh tế thu được trong mối tương quan với những tác động không mong muốn từ quá trình khai thác có thể xảy ra để xác định ký kết thỏa thuận KTC với quốc gia nào, khu vực khai thác ở đâu, mô hình khai thác thế nào hay cơ chế quản lý ra sao... [20, tr.75].

Nội dung của những thỏa thuận KTC cần bao gồm những vấn đề cơ bản sau [124]:

i) *Khu vực KTC*: Trong trường hợp chưa phân định, khu vực KTC thường được xác lập bởi các đường giới hạn yêu sách quyền chủ quyền của các bên đối với khu vực chồng lấn; trong trường hợp đã phân định, khu vực KTC được xác lập trên cơ sở đường ranh giới phân định biển đã xác định trong hiệp định phân định. Trong mọi trường hợp khu vực KTC phải được thể hiện cụ thể bằng các tọa độ trên bản đồ để làm căn cứ cho hoạt động KTC.

ii) *Cơ chế khai thác và quản lý trong khu vực KTC*: Việt Nam và các quốc gia khác ký kết thỏa thuận KTC có thể ủy quyền cho một pháp nhân mang quốc tịch của bên ký kết (phía Việt Nam là Tổng công ty dầu khí Việt Nam) trực tiếp tiến hành hoạt động khai thác dầu khí tại khu vực KTC. Để đảm bảo công bằng trong quản lý khu vực KTC, việc quản lý hoạt động KTC nên do một Ủy ban hỗn hợp gồm số lượng đại diện như nhau do Chính phủ các bên hoặc các pháp nhân được Chính phủ các bên ủy quyền trực tiếp chỉ định. Ủy ban nên được trao thẩm quyền ra quyết định trong việc quản lý, giám sát hoạt động của các pháp nhân tiến hành khai thác cũng như giải quyết những vấn đề phát sinh trong hoạt động này như sự cố môi trường, giải quyết tranh chấp giữa các bên trong trường hợp Ủy ban do Chính phủ các bên thành lập; ngược lại, nếu Ủy ban do các pháp nhân được Chính phủ ủy quyền chỉ định, thẩm quyền của cơ quan này nên giới hạn trong việc phối hợp hoạt động, liên hệ với các bên và tư vấn dưới sự chỉ đạo của Chính phủ.

iii) *Điều khoản về tài chính*: Điều khoản về tài chính thường gồm các nội dung về phân chia lợi nhuận, nghĩa vụ nộp thuế, chia sẻ rủi ro, trách nhiệm trong quá trình khai thác. Những nội dung này phải được thỏa thuận trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc công bằng và đảm bảo cho các bên đạt được mục đích kinh tế khi tiến hành KTC.

iv) *Thẩm quyền tài phán và giải quyết tranh chấp*: Thẩm quyền tài phán và giải pháp tranh chấp trong quá trình khai thác được xác định trên cơ sở thỏa thuận của các bên. Đối với vấn đề thẩm quyền tài phán, các bên có thể phân chia khu vực thực hiện thẩm quyền tài phán tương ứng với khu vực đã phân định trong vùng TLĐ

chồng lấn hoặc mỗi bên sẽ có thẩm quyền trong phạm vi đường ranh giới phân chia khu vực KTC tương đương với số lượng các bên tham gia thỏa thuận trong trường hợp TLĐ chồng lấn chưa phân định; các bên cũng có thể tính đến phương án cùng thực hiện thẩm quyền tài phán nhằm đảm bảo nguyên tắc công bằng cho các bên [26]. Đối với vấn đề giải quyết tranh chấp, các bên có thể thỏa thuận xây dựng điều khoản theo hướng mở về việc tranh chấp sẽ được giải quyết theo từng vụ việc trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên hoặc thỏa thuận cụ thể về các biện pháp giải quyết tranh chấp, trong đó, một trong những biện pháp được ghi nhận khá phổ biến trong các thỏa thuận khai thác dầu khí là trọng tài.

v) *Những điều khoản khác*: Nội dung thỏa thuận KTC còn cần ghi nhận những điều khoản về BVMT, đảm bảo an toàn trong hoạt động khai thác; quyền, nghĩa vụ cụ thể của các bên; thời hạn của thỏa thuận; các căn cứ tạm đình chỉ hoặc chấm dứt hợp đồng.

▪ ***Thận trọng trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí tại khu vực TLĐ mở rộng***

Trong số các lô dầu khí đã phân định hiện nay của Việt Nam có một số lô dầu khí nằm bên đường ngoài ranh giới ngoài của TLĐ cách đường cơ sở 200 hải lý như lô số 154, 159, 160. Sau khi Việt Nam trình 2 báo cáo xác định ranh giới ngoài TLĐ, ngày 8/5/2009, Phái đoàn đại diện của Trung Quốc tại Liên hợp quốc đã gửi công hàm tới Tổng thư ký Liên hợp quốc yêu cầu CLCS không xem xét báo cáo chung Việt Nam - Malaysia và sau đó là báo cáo riêng của Việt Nam. Trung Quốc cho rằng, các báo cáo này đã làm tổn hại chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với các vùng nước và các đảo nằm trong đường đứt khúc 9 đoạn (bản đồ kèm theo Công hàm). Công hàm của Philippines đưa ra ngày 4/8/2009 cho rằng Báo cáo chung Việt Nam – Malaysia đã đưa yêu sách lên vùng có tranh chấp vì nó chồng lấn lên các vùng thuộc Philippines và yêu cầu CLCS ngừng việc xem xét các báo cáo trên cho đến khi các bên có sự thảo luận và giải quyết tranh chấp giữa họ. Theo quy định tại Điều 76, chỉ khi việc xác định ranh giới ngoài TLĐ của QGVB được Ủy ban ranh giới ngoài (CLCS) chấp nhận, việc mở rộng TLĐ của QGVB mới có hiệu lực. Hiện nay, Ủy ban ranh giới ngoài TLĐ đã ra quyết định hoãn việc xem xét cả hai báo cáo của Việt Nam [194]. Trong thời gian chờ đợi CLCS đưa ra khuyến nghị, liệu Việt Nam có thể tiến hành HĐTDKT dầu khí tại phần TLĐ mở rộng như trong báo cáo đã đệ trình hay không?

Về mặt pháp lý, UNCLOS cũng như CLCS không có bất kì quy định hay hướng dẫn nào điều chỉnh vấn đề này. Do đó, trên thực tế, các QGVB có hai lựa chọn: *Một là*, không tiến hành các HĐTDKT tại các lô dầu khí nằm ngoài đường

ranh giới 200 hải lý cho đến khi có khuyến nghị cuối cùng của CLCS; *hai là*, vẫn tiến hành các HĐTDKT nhưng lựa chọn này có thể khiến QGVN vi phạm các quy định của UNCLOS nếu việc xác định ranh giới ngoài TLĐ không đáp ứng được các tiêu chuẩn của UNCLOS theo khuyến nghị của CLCS bởi khi đó, khu vực bên ngoài TLĐ 200 hải lý sẽ là Vùng và mọi hành vi thăm dò, khai thác tại đó phải được sự chấp thuận của ISA. Trong một nghiên cứu của Robin Churchill, ông đã đưa ra một gợi ý rằng các quốc gia muốn tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản ở TLĐ mở rộng chưa có khuyến nghị của CLCS cần phải *chắc chắn ở mức độ đáng kể*⁶⁵ rằng mình đã áp dụng đúng Điều 76 và xác định chính xác vị trí của ranh giới ngoài để được CLCS chấp thuận [210, tr.137-163]. Tuy nhiên đây vẫn là một gợi ý có rất nhiều rủi ro bởi việc xác định chính xác ranh giới ngoài để phù hợp với Điều 76 UNCLOS đòi hỏi tính kỹ thuật rất cao.

Xuất phát từ những lý do trên, Việt Nam cần thận trọng trong việc đưa ra quyết định có nên thực hiện HĐTDKT dầu khí tại khu vực TLĐ mở rộng mà Việt Nam đã xác định và đệ trình trong báo cáo gửi CLCS hay không bởi lẽ, nếu khuyến nghị sau này của CLCS là chấp thuận với cách xác định của Việt Nam thì những hoạt động này sẽ là phù hợp với UNCLOS, ngược lại, việc thăm dò, khai thác sẽ vi phạm quy chế pháp lý của Vùng. Mặt khác, các đệ trình phản đối của Trung Quốc cũng như Philippines đối với hai báo cáo của Việt Nam càng minh chứng cho thấy sự phức tạp ở biển Đông do các tranh chấp ở khu vực này. Do đó, việc thăm dò, khai thác tại khu vực TLĐ mở rộng sẽ khiến tình hình tranh chấp càng trở nên căng thẳng, ảnh hưởng xấu đến quan hệ giữa Việt Nam với các nước trong khu vực. Vì vậy, trong thời gian chờ đợi CLCS xem xét các báo cáo của mình, Việt Nam không nên tiến hành bất kỳ HĐTDKT nào tại các lô dầu khí nằm bên ngoài đường ranh giới 200 hải lý của TLĐ. Ngay cả khi việc xác định TLĐ mở rộng được CLCS chấp thuận thì Việt Nam cũng cần cân nhắc thận trọng trong việc tính toán liệu rằng có nên khai thác dầu khí tại phần TLĐ mở rộng hay không và nếu khai thác thì nên khai thác tại những điểm nào, khai thác theo phương thức nào.... Bởi lẽ, khi đã tiến hành khai thác thì từ năm thứ sáu trở đi, Việt Nam sẽ phải thực hiện nghĩa vụ đóng góp bằng tiền hoặc hiện vật, do vậy, nếu không tính toán thận trọng và chính xác, có thể Việt Nam sẽ không bù đắp nổi những chi phí đã bỏ ra trong quá trình khai thác.

⁶⁵ Trong vụ tranh chấp phân định thềm lục địa Bangladesh – Myanmar, mặc dù chưa có khuyến nghị từ CLCS và chưa xác lập ranh giới ngoài của thềm lục địa mở rộng nhưng Tòa vẫn tiến hành phân định thềm lục địa mở rộng. Tòa xem xét rằng không có “*sự không chắc chắn đáng kể*” nào về sự tồn tại của thềm lục địa mở rộng của hai nước do đó không cần chờ khuyến nghị của CLCS mà có thể tiến hành phân định ngay.[210]

4.3.3. Nâng cao hiệu quả thực tiễn trong hoạt động bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam trên các vùng biển và tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế

Quản lý tài nguyên dầu khí là một trong những biểu hiện của quyền chủ quyền của Việt Nam trong việc thăm dò, khai thác nguồn tài nguyên này. Trong bối cảnh các hành vi xâm phạm quyền chủ quyền của Việt Nam ngày càng gia tăng về số lượng và mức độ nghiêm trọng như thời gian qua thì việc tăng cường hiệu quả trong hoạt động bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam trên biển chính là cơ sở để chúng ta thực hiện các quyền đối với tài nguyên dầu khí được UNCLOS và pháp luật Việt Nam ghi nhận

▪ *Nâng cao hiệu quả hoạt động của các lực lượng thực thi pháp luật trên biển*

Để đáp ứng yêu cầu bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền trong bối cảnh hiện nay, các cán bộ, chiến sĩ thực thi pháp luật trên biển phải giỏi về nghiệp vụ, quân sự, nắm vững các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các điều ước quốc tế, có bản lĩnh chính trị vững vàng để xử lý với các hành vi vi phạm, xâm phạm lợi ích quốc gia, lợi ích của các tổ chức, cá nhân hoạt động hợp pháp trên biển. Điều này đòi hỏi công tác huấn luyện, đào tạo phải được tiến hành bài bản, tổ chức thường xuyên, cập nhật các nội dung đào tạo tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới. Cùng với những yêu cầu về tàu thuyền và máy bay hiện hiện đại, có thể hoạt động dài ngày trong điều kiện thời tiết phức tạp, các lực lượng thực thi pháp luật trên biển cũng cần được tăng cường hệ thống chỉ huy điều hành và giám sát hiện đại, được trang bị vũ khí đủ mạnh để thực thi pháp luật trên biển cũng như tiếp tục nâng cấp, chuẩn hóa hệ thống các phương tiện quan sát, thông tin liên lạc, những phương tiện trinh sát, kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ cho việc thực thi pháp luật trên biển. Ngoài ra, cần thiết phải tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế trong huấn luyện, đào tạo lực lượng thực thi pháp luật; tổ chức các hoạt động phối hợp chung trên thực địa nhằm tăng cường kinh nghiệm và khả năng ứng phó của lực lượng thực thi pháp luật Việt Nam.

▪ *Tăng cường và đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về biển nói chung và quyền chủ quyền của Việt Nam trong thăm dò, khai thác dầu khí nói riêng cho mọi tầng lớp nhân dân*

Hoạt động tuyên truyền, giáo dục pháp luật về biển nói chung và quyền chủ quyền của Việt Nam trong thăm dò, khai thác dầu khí có ý nghĩa quan trọng trong việc khơi gợi lòng yêu nước, trách nhiệm bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền trên biển của nhân dân, giúp cộng đồng quốc tế hiểu rõ hơn về cơ sở pháp lý, lịch sử, lập trường của Việt Nam trong việc giải quyết tranh chấp trên Biển Đông. Để thực hiện

nhệm vụ bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam trên các vùng biển, hoạt động tuyên truyền, phổ biến phải đáp ứng được các yêu cầu sau: **Thứ nhất**, cung cấp thông tin kịp thời, minh bạch, chính xác để mọi người dân trong nước, người Việt Nam ở nước ngoài và nhân dân thế giới hiểu về cơ sở pháp lý, cơ sở lịch sử và sự chiếm hữu thực tế của Việt Nam trên các vùng biển, đảo; biết quan điểm, lập trường của Đảng, Nhà nước ta về giải quyết vấn đề tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông; **Thứ hai**, đa dạng hóa nội dung tuyên truyền, không chỉ dừng lại ở việc đưa thông tin mà cần có những bài viết phân tích, bình luận ở nhiều cấp độ khác nhau, từ các luật gia, nhà nghiên cứu đến những người làm công tác thực tiễn ở cả trong nước và nước ngoài; **Thứ ba**, đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền từ triển lãm trưng bày các chứng cứ lịch sử khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền Việt Nam trên biển cho đến tổ chức các cuộc thi tìm hiểu luật biển quốc tế, luật biển Việt Nam hay lồng ghép trong các chương trình giáo dục ở các cấp học khác nhau với nội dung phù hợp với từng cấp học...; **Thứ tư**, hoạt động tuyên truyền phải được xây dựng phù hợp với từng đối tượng tuyên truyền.

▪ **Tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế**

Trong HĐTDKT dầu khí, các hoạt động hợp tác với những công ty, tập đoàn của nước ngoài cần tiếp tục được mở rộng trên cơ sở phù hợp với nhu cầu thực tế của Việt Nam đảm bảo lợi ích quốc gia và phù hợp với các quy định của LQT. Xuất phát từ thực tế là Trung Quốc thường xuyên thực hiện hành vi gây sức ép, đe dọa, thậm chí cản trở hay phá hoại hoạt động của các công ty, tập đoàn dầu khí nước ngoài khi tiến hành HĐTDKT dầu khí trên TLĐ Việt Nam, Việt Nam cần tiến hành các biện pháp ngoại giao như gặp gỡ các nhà đầu tư nước ngoài, nêu rõ quan điểm, đường lối và biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích của họ trước hành vi vi phạm của quốc gia liên quan nhằm tạo sự yên tâm cho các nhà đầu tư nước ngoài, đồng thời cần tăng cường vai trò của lực lượng Cảnh sát biển, Hải quân ở những khu vực mà nhà đầu tư nước ngoài có nguy cơ hoặc đã bị thiệt hại trên thực tế do hành vi vi phạm quyền chủ quyền của Việt Nam.

Trong hoạt động bảo vệ môi trường biển nói chung và bảo vệ môi trường biển từ HĐTDKT dầu khí nói riêng, các nội dung hợp tác quốc tế cần được tăng cường bao gồm: **Thứ nhất**, nghiên cứu gia nhập các điều ước quốc tế đa phương về ô nhiễm dầu, gồm Công ước về sẵn sàng hợp tác, ứng phó với sự cố ô nhiễm dầu (OPRC) và Công ước quốc tế về việc thành lập Quỹ quốc tế về Bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu 1992 (FUND 92), đồng thời tiếp tục ký kết các thỏa thuận hợp tác ứng phó sự cố tràn dầu với các quốc gia trong khu vực; **Thứ hai**, tăng cường triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế trên thực tế như tiến hành diễn tập ứng phó sự cố tràn dầu...; **Thứ ba**, tiếp tục mở rộng các nội dung hợp tác như đào tạo nguồn nhân

lực, triển khai các dự án đánh giá toàn diện nguy cơ gây ô nhiễm môi trường biển từ các HĐĐKT dầu khí hiện nay...

4.3.4. Tăng cường các hoạt động chính trị, ngoại giao, pháp lý trong giải quyết các tranh chấp quốc tế

Trong việc giải quyết các tranh chấp trên biển, Việt Nam luôn chủ trương giải quyết mâu thuẫn thông qua thương lượng hòa bình trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, phù hợp với luật pháp quốc tế. Tuy nhiên, không nên coi thương lượng là biện pháp duy nhất để giải quyết tranh chấp. Thực tế cho thấy đàm phán trực tiếp chỉ thực sự hiệu quả trong trường hợp các bên thực sự thiện chí và tôn trọng lẫn nhau cũng như tôn trọng những quy tắc chung của luật pháp quốc tế. Những hành động nhằm hiện thực hóa “đường lưỡi bò” và độc chiếm biển Đông trong thời gian qua của Trung Quốc cùng với những cuộc kêu gọi đàm phán song phương đã cho thấy nước này đang tiếp cận các cuộc đàm phán không phải từ sự thiện chí mà là để ngăn chặn hợp tác giữa các quốc gia [160]. Mặt khác, đúng như nhận định của Nguyên Tổng thư ký Liên hợp quốc Ban Ki Moon rằng “*Trung Quốc thường tiến hành mọi việc theo cách thức riêng*” [176], mặc dù nhà lãnh đạo Trung Quốc Tập Cận Bình tuyên bố ủng hộ luật pháp quốc tế nhưng “*ông ta dường như chỉ sẵn sàng đàm phán về các vấn đề biển Đông khi theo cách của mình*” [136]. Trong bối cảnh như vậy, việc sử dụng nhiều biện pháp khác nhau sẽ tạo điều kiện để Việt Nam chủ động trong việc giải quyết tranh chấp và quan trọng hơn là đảm bảo được mục tiêu quan trọng nhất là bảo vệ quyền chủ quyền của Việt Nam trên biển. Sự kiện Trung Quốc rút giàn khoan HD 981 cùng toàn bộ các tàu hộ tống ra khỏi vùng đặc quyền kinh tế và TLĐ của Việt Nam sau 75 ngày hạ đặt trái phép đã chứng minh cho sự thành công trong việc chủ động, linh hoạt sử dụng các biện pháp ngoại giao với nhiều kênh và cấp độ khác nhau của Việt Nam.

Thứ nhất, cùng với hoạt động đàm phán trực tiếp, tiếp tục sử dụng các kênh ngoại giao đa phương với nhiều cấp độ khác nhau, từ thông qua các tổ chức quốc tế khu vực như ASEAN, tổ chức quốc tế toàn cầu như Liên hợp quốc đến các diễn đàn kinh tế, an ninh như Diễn đàn an ninh khu vực (AFR), Đối thoại Shangrila, Diễn đàn kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC)... để tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế, qua đó, tạo ra sức ép buộc quốc gia vi phạm chấm dứt các hành vi vi phạm của mình.

Thứ hai, tiếp tục chủ động, đa dạng hóa, đa phương hóa các mối quan hệ quốc tế; tăng cường tiến hành những hoạt động hợp tác thực chất với các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới, nhằm tranh thủ tối đa “ngoại lực”, từ đó, tạo điều kiện tăng cường “thế” và “lực” của Việt Nam trong quá trình giải quyết tranh chấp.

Thứ ba, bên cạnh những biện pháp chính trị, ngoại giao như trên, việc sử

dụng các biện pháp giải quyết tranh chấp thông qua các cơ quan tài phán quốc tế cũng cần được tính đến trong thời gian tới, đặc biệt đối với những vụ việc nghiêm trọng tương tự như vụ Trung Quốc hạ đặt giàn khoan HD 981. Điều này cũng phù hợp với Nghị quyết số 09-NQ/TW về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 đã định hướng: “*Kết hợp chặt chẽ các hình thức, biện pháp đấu tranh chính trị, ngoại giao, pháp lý, kinh tế, quốc phòng trong quản lý vùng trời, bảo vệ biển đảo của Tổ quốc*”. Cụ thể, đối với các hành vi cản trở Việt Nam thực hiện quyền chủ quyền trong thăm dò, khai thác dầu khí tại TLĐ như cất cặp tàu thăm dò, đe dọa, gây sức ép buộc các công ty của nước ngoài phải ngừng các hoạt động dầu khí trong TLĐ Việt Nam như Trung Quốc đã thực hiện; nghiêm trọng hơn là các hành vi trực tiếp thăm dò, khai thác dầu khí trong TLĐ 200 hải lý của Việt Nam, Việt Nam có thể khởi kiện ra trước các cơ quan tài phán quốc tế để yêu cầu tòa ra phán quyết tuyên bố những hành vi trên là vi phạm quyền chủ quyền của Việt Nam tại TLĐ theo Điều 77 UNCLOS, đồng thời yêu cầu quốc gia liên quan chấm dứt hành vi vi phạm và bồi thường thiệt hại cho Việt Nam. Đối với những hành vi đơn phương tiến hành các hoạt động thăm dò, khai thác tại khu vực TLĐ chồng lấn chưa phân định, Việt Nam cũng có thể khởi kiện ra trước cơ quan tài phán quốc tế để yêu cầu tòa tuyên bố những hành vi đó là vi phạm nghĩa vụ “không phương hại đến các thỏa thuận phân định cuối cùng” theo quy định tại Điều 83 trong trường hợp TLĐ chồng lấn chưa phân định cũng như yêu cầu quốc gia liên quan chấm dứt các hành vi vi phạm và bồi thường thiệt hại. Trong trường hợp khẩn cấp, Việt Nam có thể yêu cầu Tòa án luật biển quốc tế áp dụng các biện pháp bảo đảm để buộc quốc gia liên quan chấm dứt hành vi vi phạm và đảm bảo lợi ích của Việt Nam theo Điều 290. Trong cả hai trường hợp này, việc lựa chọn cơ quan tài phán quốc tế nào để khởi kiện sẽ có ý nghĩa rất quan trọng. Nếu quốc gia vi phạm tuyên bố khước từ thẩm quyền của tất cả các cơ quan tài phán quốc tế như trường hợp của Trung Quốc thì Việt Nam có thể khởi kiện ra trước Tòa trọng tài thành lập theo Phụ lục VII; ngược lại, nếu quốc gia liên quan không tuyên bố khước từ thẩm quyền của tất cả các cơ quan tài phán quốc tế, Việt Nam có thể lựa chọn một trong những cơ quan tài phán theo Điều 287 mà các bên đều chấp nhận thẩm quyền để khởi kiện. Để có thể sử dụng biện pháp tài phán, Việt Nam cần chủ động chuẩn bị nguồn nhân lực, bao gồm cả đội ngũ chuyên gia cũng như các tài liệu, chứng cứ để minh chứng cho các lập luận của mình cũng như tham khảo kinh nghiệm từ các quốc gia khác trong các vụ kiện có nội dung tương tự, đặc biệt là Philippines trong quá trình chuẩn bị hồ sơ pháp lý để đệ trình ra trước Tòa trọng tài trong vụ Philippines kiện Trung Quốc.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

1. Trên phương diện pháp lý, xét một cách tổng thể, Việt Nam đã xây dựng được hệ thống pháp luật quốc gia khá đầy đủ làm cơ sở pháp lý cho hoạt động quản lý tài nguyên dầu khí. Bên cạnh đó, nhiều điều ước quốc tế đã được ký kết tạo cơ sở pháp lý quốc tế cho hoạt động này, gồm UNCLOS và các điều ước trong lĩnh vực BVMT biển, khai thác chung. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật Việt Nam vẫn còn những điểm chưa hoàn thiện như thiếu sự đồng bộ, chi tiết, một số nội dung chưa tương thích với các điều ước mà Việt Nam là thành viên.

2. Trên thực tế, hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí của Việt Nam đã được triển khai từ rất sớm (năm 1961), chủ yếu được thực hiện với sự giúp đỡ của Liên Xô tại phía Bắc. Cấu trúc địa chất và triển vọng dầu khí tại một số khu vực trên đất liền (miền võng Hà Nội, Đồng bằng Sông Cửu Long) và các bể trầm tích ngoài khơi từ Bắc đến Nam như bể Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay-Thổ Chu, Tư Chính Vũng Mây, Trường Sa và Hoàng Sa đã từng bước được nghiên cứu và đánh giá ở các mức độ chi tiết khác nhau. Từ điểm mốc khai thác tấn dầu thô đầu tiên vào tháng 6/1986, đến nay PVN đang khai thác 25 mỏ dầu khí ở trong nước và 10 mỏ ở nước ngoài với tổng sản lượng khai thác đến nay đạt trên 455 triệu tấn quy dầu (trong đó, khai thác dầu là trên 346 triệu tấn và khai thác khí là trên 108 tỷ m³). Tại khu vực TLĐ chồng lấn, đến nay Việt Nam đã ký kết một Thỏa thuận KTC dầu khí với Malaysia năm 1992 thiết lập một “vùng xác định” (khu vực KTC) có diện tích rộng khoảng 2.800km², giới hạn bởi các đoạn thẳng nối 6 điểm được xác định ở phía Đông Bắc bờ biển vùng Tây Malaysia và phía Tây Nam bờ biển VN. Hoạt động KTC được tiến hành thông qua hai công ty dầu khí là Tổng công ty dầu khí Việt Nam (PETROVIETNAM) và Công ty dầu khí quốc gia Malaysia (PETRONAS) theo nguyên tắc chia sẻ đồng đều chi phí và phân chia đồng đều lợi nhuận giữa các bên. Ngày 29/7/1997 tấn dầu đầu tiên đã được khai thác lên trong “vùng xác định” từ mỏ Bunga Kekwa, đánh dấu kết quả nỗ lực của cả hai phía trong hoạt động khai thác chung cũng như giải quyết các tranh chấp trong phân định biển. Ngoài thỏa thuận ký kết với Malaysia, Tổng công ty Dầu khí Việt Nam, nay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng công ty dầu khí ngoài khơi quốc gia Trung Quốc (CNOOC) đã ký kết và thực hiện Thỏa thuận khung về hợp tác dầu khí trong Khu vực thỏa thuận ngoài khơi trong Vịnh Bắc Bộ, Thỏa thuận thăm dò chung Việt Nam - Trung Quốc trong khu vực xác định ngoài khơi trong Vịnh Bắc Bộ. Trong thời gian qua, hai bên đã cùng nhau tiến hành các hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí trong Khu vực xác định của Thỏa thuận, gồm: Khảo sát địa chấn 3D; khoan 1 giếng tìm kiếm thăm dò dầu khí và nghiên cứu, minh giải tài

liệu, đánh giá tiềm năng dầu khí.

Trong quá trình tiến hành các HĐDKT dầu khí, nguồn ô nhiễm từ dầu do giàn khoan và thiết bị rất nhỏ, hầu như không ảnh hưởng đến môi trường biển; nguồn ô nhiễm dầu từ hoạt động vận chuyển mặc dù đã có những vụ việc xảy ra trên thực tế nhưng số lượng dầu tràn vẫn được đánh giá là mức độ trung bình và các vụ tràn dầu này chỉ chiếm 2% nguyên nhân nguồn gốc các sự cố tràn dầu. Ngoài nguồn ô nhiễm từ dầu, các hóa chất và chất thải trong quá trình thăm dò, khai thác dầu khí cũng được coi là một trong nguồn gây ô nhiễm môi trường biển. Tuy nhiên, các báo cáo phân tích môi trường tại các bể dầu khí đã cho thấy lượng chất thải thải ra từ HĐDKT cũng như hóa chất được các nhà thầu sử dụng trong quá trình này đều nằm trong ngưỡng cho phép và tác động không đáng kể đến môi trường. Những kết quả trên đã cho thấy các cơ quan quản lý Nhà nước đã sâu sát hơn trong việc quản lý công tác BVMT đối với HĐDKT dầu khí; Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã nghiêm túc chấp hành các quy định của pháp luật quốc tế và Việt Nam về BVMT, từng bước hoàn thiện các hướng dẫn kiểm soát môi trường với đặc thù riêng của ngành; các đơn vị được đầu tư nguồn lực, trang thiết bị cho công tác BVMT để có thể thiết lập và duy trì mức độ rủi ro thấp nhất, đảm bảo năng lực ứng cứu khẩn cấp để ứng cứu kịp thời, hiệu quả, lựa chọn các thiết bị, công nghệ hiện đại, phù hợp, áp dụng các biện pháp giảm thiểu cần thiết, phát triển toàn diện kế hoạch duy trì và vận hành mỏ để không gây tác động lâu dài đến môi trường.

Trong hoạt động giải quyết tranh chấp quốc tế liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí, với lập trường nhất quán “*giải quyết tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ cũng như các bất đồng khác liên quan đến biển Đông thông qua thương lượng hòa bình trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng pháp luật quốc tế, đặc biệt là Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982*”, Việt Nam đã kiên trì và chủ động sử dụng các biện pháp ngoại giao qua nhiều kênh và cấp độ khác nhau để giải quyết các tranh chấp này, bao gồm: *Một là*, ngoại giao song phương thông qua các tuyên bố chính thức, công hàm của Bộ Ngoại giao Việt Nam với nội dung phản đối các hành vi vi phạm của nước này, yêu cầu chấm dứt hành vi xâm phạm quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam trên vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa; *hai là*, ngoại giao đa phương thông qua các diễn đàn, tổ chức quốc tế khu vực và tổ chức quốc tế toàn cầu tiếp tục khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam trên biển Đông nhằm tận dụng sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế, tạo sức ép ngoại giao nhằm chấm dứt hành vi vi phạm.

3. Để nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý tài nguyên khoáng sản biển, cụ thể là dầu khí, trước tiên cần hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý tài nguyên dầu khí nhằm tăng cường tính đồng bộ, chi tiết và tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cũng như tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam trên biển. Bên cạnh đó cần xem xét tiếp tục ký kết các thỏa thuận KTC trên cơ sở nguyên tắc đảm bảo chủ quyền, quyền chủ quyền, bình đẳng và lợi ích của Việt Nam cũng như tăng cường hiệu quả thực tiễn trong việc bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam và mở rộng các hoạt động hợp tác quốc tế trên nhiều phương diện, đồng thời, tăng cường các hoạt động chính trị, ngoại giao, pháp lý trong giải quyết tranh chấp quốc tế trên biển nói chung và tranh chấp liên quan đến dầu khí nói riêng.

KẾT LUẬN CHUNG

1. Lịch sử hình thành, phát triển của luật biển quốc tế nói chung và các quy định về quản lý tài nguyên khoáng sản biển nói riêng đã phản ánh quá trình vừa đấu tranh, vừa dung hòa giữa các quốc gia với những lợi ích và điều kiện khác nhau trong nỗ lực xây dựng một quy tắc chung điều chỉnh các vấn đề liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Sự ra đời của thềm lục địa và Vùng đã tạo nên một chế độ pháp lý hoàn toàn mới đối với khoáng sản biển. Đó là thay vì quyền tự do của mọi quốc gia đối với nguồn tài nguyên trên toàn bộ phần đáy biển, lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải theo nguyên tắc tự do biển cả như trong luật biển truyền thống thì tại thềm lục địa, tài nguyên khoáng sản được đặt dưới sự quản lý của quốc gia ven biển với quyền chủ quyền trong thăm dò, khai thác còn tại Vùng, mọi hoạt động đối với tài nguyên khoáng sản được đặt dưới sự quản lý của Cơ quan quyền lực, từ việc cho phép thực hiện hoạt động đối với khoáng sản đến kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình này.

Ở phạm vi toàn cầu, Công ước của Liên hợp quốc về luật biển năm 1982, Thỏa thuận năm 1994 cùng những điều ước quốc tế khác trong lĩnh vực bảo vệ môi trường biển có liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí cùng các quy định do Cơ quan quyền lực Vùng ban hành đã tạo thành cơ sở pháp lý điều chỉnh vấn đề quản lý tài nguyên khoáng sản biển trên các phương diện: Quản lý hoạt động thăm dò, khai thác; bảo vệ môi trường từ hoạt động thăm dò, khai thác và giải quyết tranh chấp phát sinh từ hoạt động này. Quá trình xây dựng và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về quản lý nguồn tài nguyên có giá trị này đến nay vẫn cần tiếp tục với những yêu cầu cụ thể, chi tiết hóa những quy định còn chưa thực sự rõ ràng, bổ sung những nội dung còn thiếu sót hay xây dựng những quy định mới nhằm bù đắp những “khoảng trống” hiện tại.

2. Trên cơ sở những quy định của Công ước luật biển, Việt Nam đã tiến hành nhiều hoạt động nhằm thực thi quyền chủ quyền trong thăm dò, khai thác khoáng sản, cụ thể là dầu khí tại thềm lục địa trên nhiều phương diện. Về pháp lý, Việt Nam đã ban hành một hệ thống các quy định mang tính cơ sở hoặc quy định chuyên ngành trực tiếp điều chỉnh những nội dung pháp lý cụ thể trong quản lý tài nguyên dầu khí như Luật Biển Việt Nam, Luật Dầu khí, Luật Bảo vệ môi trường 2014, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015 và những văn bản hướng dẫn thi hành... Về thực tiễn, từ điểm mốc khai thác tấn dầu thô đầu tiên vào tháng 6/1986, đến nay Tổng công ty dầu khí Việt Nam đang khai thác 25 mỏ dầu khí ở trong nước và 10 mỏ ở nước ngoài với tổng sản lượng khai thác đến nay đạt trên 455 triệu tấn

quy dầu; trong khu vực thêm lục địa chồng lấn Việt Nam – Malaysia, tấn dầu đầu tiên đã được khai thác lên trong “vùng xác định” từ mỏ Bunga Kekwa vào ngày 29/7/1997, đánh dấu kết quả nỗ lực của cả hai phía trong hoạt động khai thác chung cũng như giải quyết các tranh chấp trong phân định biển; Việt Nam, Trung Quốc cũng đã cùng nhau tiến hành các hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí theo Thỏa thuận thăm dò chung Việt Nam - Trung Quốc trong khu vực xác định ngoài khơi trong Vịnh Bắc Bộ.. Trong quá trình tiến hành các hoạt động thăm dò, khai thác, công tác bảo vệ môi trường đã được thực hiện hiệu quả với kết quả phân tích từ các bể dầu khí cho thấy lượng chất thải thải ra cũng như hóa chất được các nhà thầu sử dụng trong quá trình này đều nằm trong ngưỡng cho phép và tác động không đáng kể đến môi trường; số lượng các vụ tràn dầu do sự cố trong quá trình thăm dò, khai thác chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ (2%) trong tổng số các vụ tràn dầu.

3. Trữ lượng dầu khí phong phú cũng như vị trí huyết mạch của biển Đông trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương đã khiến các tranh chấp liên quan đến việc thực hiện chủ quyền, quyền chủ quyền trong thăm dò, khai thác dầu khí trong thời gian qua diễn ra khá phổ biến và rất phức tạp khi những tranh chấp này không đơn thuần chỉ là tranh chấp về quyền tiến hành hoạt động thăm dò, khai thác tại một vùng biển cụ thể mà còn gắn liền với những hành vi trực tiếp xâm phạm chủ quyền, quyền chủ quyền trên các vùng biển của Việt Nam. Với lập trường nhất quán “*giải quyết tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ cũng như các bất đồng khác liên quan đến biển Đông thông qua thương lượng hòa bình trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng pháp luật quốc tế, đặc biệt là Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982*”, Việt Nam đã kiên trì, chủ động và linh hoạt sử dụng các biện pháp ngoại giao qua nhiều kênh và cấp độ khác nhau để giải quyết các tranh chấp này, qua đó, khẳng định và bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền trên biển nói chung và chủ quyền, quyền chủ quyền trong thăm dò, khai thác dầu khí nói riêng.

4. Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nhằm hướng đến mục tiêu tổng quát là “*từng bước đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu lên từ biển, dựa vào biển và hướng ra biển*”, cũng như việc nâng cao hơn nữa hiệu quả trong quản lý tài nguyên dầu khí cần được thực hiện trên nhiều phương diện, từ hoàn thiện pháp luật, tiến hành khai thác chung trong các khu vực tranh chấp trên cơ sở nguyên tắc đảm bảo chủ quyền, quyền chủ quyền, bình đẳng và lợi ích của Việt Nam đến mở rộng hợp tác quốc tế cả về nội dung và hình thức tiến hành. Đặc biệt, trong bối cảnh các hành vi xâm phạm chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam ngày càng phức tạp

và nghiêm trọng như hiện nay thì việc quản lý dầu khí phải gắn liền với hoạt động bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền trên biển. Do đó, bên cạnh việc nâng cao hiệu quả hoạt động của các lực lượng thực thi pháp luật trên biển, Việt Nam cần tiếp tục sử dụng linh hoạt những biện pháp chính trị - ngoại giao như thời gian qua, đồng thời cân nhắc sử dụng các biện pháp mang tính pháp lý nhằm giải quyết triệt để các tranh chấp, bảo vệ vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền và nguồn tài nguyên trên biển.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. “Nguyên tắc công bằng trong quy chế pháp lý của các vùng biển theo quy định của Công ước luật biển năm 1982”, *Tạp chí Luật học*, số 3 (178), tr.3-11.
2. “Nghĩa vụ của quốc gia ven biển theo quy định tại Điều 82 Công ước luật biển 1982 và một số vấn đề đặt ra”, *Nhà nước và pháp luật*, số 12 (356), tr.77-84.
3. “Các biện pháp bảo vệ và gìn giữ môi trường biển theo quy định của Công ước luật biển 1982”, *Tạp chí Thanh tra*, số 4, tr.38-42.
4. “Pháp luật quốc tế về quản lý tài nguyên khoáng sản tại Vùng – Di sản chung của loài người”, *Tạp chí Luật học*, số 8, tr.3-14

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Lê Mai Anh (2005), *Luật biển quốc tế hiện đại*, Nxb. Lao động, Hà Nội..
2. Bộ Luật hình sự 2015
3. Bộ Luật dân sự 2015.
4. Bộ Tài nguyên và môi trường (2017), *Báo cáo Môi trường quốc gia năm 2017 – Tổng quan môi trường Việt Nam*.
5. Báo điện tử Đài truyền hình Việt Nam (2018), *Toàn văn phát biểu bế mạc Hội nghị Trung ương 8 của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng*
<https://vtv.vn/trong-nuoc/toan-van-phat-bieu-be-mac-hoi-nghi-trung-uong-8-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-20181006181849478.htm>, truy cập ngày 17/10/2018.
6. Báo điện tử Vnexpress (2017), *Việt Nam khẳng định quyền thăm dò dầu khí ở Biển Đông*
<https://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/viet-nam-khang-dinh-quyen-tham-do-dau-khi-o-bien-dong-3622480.html>, truy cập ngày 2/10/2018.
7. Báo điện tử Báo mới (2014), *Dầu khí mở rộng hợp tác quốc tế*
<https://baomoi.com/dau-khi-mo-rong-hop-tac-quoc-te/c/12816215.epi>, truy cập ngày 10/6/2018.
8. Báo điện tử PetroTimes (2012), *Tàu cá Trung Quốc gây đứt cáp tàu Bình Minh 2*
<https://petrotimes.vn/tau-ca-trung-quoc-gay-dut-cap-tau-binh-minh-02-75862.html>, truy cập ngày 6/11/2017.
9. Báo điện tử PetroTimes (2013), *Băng cháy: Nhiên liệu của tương lai*
<http://petrotimes.vn/bang-chay-nhien-lieu-cua-tuong-lai-130185.html>, truy cập ngày 10/3/2016
10. Báo điện tử PetroTimes (2018), *PVN hướng tới mục tiêu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2018*
<https://petrovietnam.petrotimes.vn/pvn-huong-toi-muc-tieu-hoan-thanh-xuat-sac-nhiem-vu-nam-2018-509031.html>, truy cập 17/7/2018
11. Báo Điện tử Thanh niên (2016), *Việt Nam yêu cầu Trung Quốc rút giàn khoan Hải Dương 981*
<https://thanhnien.vn/thoi-su/viet-nam-yeu-cau-trung-quoc-rut-gian-khoan-hai-duong-981-659523.html>, truy cập ngày 6/11/2017.
12. Báo điện tử Vnexpress (2016), *Việt Nam yêu cầu Trung Quốc rút giàn khoan*

Hải Dương 981 ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ

<https://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/viet-nam-yeu-cau-trung-quoc-rut-gian-khoan-hai-duong-981-ngoai-cua-vinh-bac-bo-3383134.html>, truy cập 5/11/2017.

13. Báo điện tử Thanh niên (2012), *Tàu cá Trung Quốc phá cáp tàu Bình Minh 02*
<https://thanhvien.vn/thoi-su/tau-ca-trung-quoc-pha-cap-tau-binh-minh-02-478927.html>, truy cập ngày 10/5/2018.
14. Báo điện tử Dân trí (2011), *Tàu Trung Quốc lại cắt cáp tàu thăm dò dầu khí Việt Nam*
<http://dantri.com.vn/xa-hoi/tau-trung-quoc-lai-cat-cap-tau-tham-do-dau-khi-viet-nam-1307924849.htm>, truy cập ngày 10/4/2018.
15. Báo điện tử của Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam (2017), *Tìm kiếm, thăm dò & khai thác*
<http://www.pvn.vn/Pages/timkiemthamdokhathac.aspx?NewsID=06dd8567-9d59-430f-88de-25d88e0db4e0>, truy cập ngày 2/5/2018
16. Báo điện tử Cảnh sát nhân dân (2017), *Hợp tác quốc tế trong phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường biển*
<http://csnd.vn/Home/Nghien-cuu-Trao-doi/2604/Hop-tac-quoc-te-trong-phong-ngua-toi-pham-va-vi-pham-phap-luat-ve-moi-truong-bien>, truy cập ngày 10/5/2018
17. Báo điện tử Nghiên cứu quốc tế (2018), *Kế hoạch khai thác chung TQ-Philippines gặp nhiều thách thức*
<http://nghiencuuquocite.org/2018/05/20/ke-hoach-khai-thac-chung-tq-philippines-gap-nhieu-thach-thuc/>, truy cập ngày 9/6/2018
18. Báo điện tử Vietnamnet, *Suy kiệt: Lờn cảnh báo từ mỏ dầu lớn nhất Việt Nam*
<http://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/dau-tu/dau-mo-can-kiet-noi-lo-tu-mo-dau-lon-nhat-viet-nam-423286.html>, truy cập ngày 5/10/2018.
19. Báo điện tử Petrotimes (2013), *Tiềm năng khoáng sản biển Việt Nam: Không chỉ có dầu khí*
<https://petrotimes.vn/tiem-nang-khoang-san-bien-viet-nam-khong-chi-co-dau-khi-128169.html>, truy cập ngày 2/10/2017.
20. Công ước của Liên hợp quốc về luật biển 1982
21. Chương trình điều tra nghiên cứu biển cấp Nhà nước NCKH 06 (1996-2000), *Biển Đông – Địa chất, địa vật lý biển*, Hà Nội.
22. Cổng thông tin điện tử Trường Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh,

Thỏa thuận hợp tác khai thác chung Việt Nam Malaysia

http://hcmup.edu.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=23877%3A2017-12-30-05-51-04&catid=5818%3A2017-12-27-07-30-50&Itemid=9705&lang=vi&site=244, truy cập ngày 2/6/2018

23. Công thông tin điện tử UBND huyện Hoàng Sa, Đà Nẵng, Việt Nam, *Quần đảo Hoàng Sa - vị trí địa lý, đặc điểm địa chất địa mạo và điều kiện tự nhiên* <http://www.hoangsa.danang.gov.vn/index.php/gi-i-thi-u/l-ch-s-hinh->, truy cập ngày 2/10/2018.
24. Nguyễn Bá Diên (Chủ biên) (2009), “*Hợp tác khai thác chung trong Luật biển quốc tế - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*”, Nxb. Tư pháp, Hà Nội..
25. Nguyễn Bá Diên (Chủ biên) (2012), *Thềm lục địa trong pháp luật quốc tế*, Nxb. Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
26. Nguyễn Bá Diên (2015), *Khai thác chung – Biện pháp tạm thời trong giải quyết tranh chấp trên biển*, chuyên đề Hội thảo quốc tế “Giải quyết tranh chấp trên biển theo quy định của Luật quốc tế và Công ước luật biển năm 1982”, tổ chức tại Trường Đại học Luật Hà Nội, ngày 26/3/2015.
27. Nguyễn Bá Diên (2011), “*Xây dựng cơ sở pháp lý cho việc đánh giá và đòi bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên vùng biển Việt Nam*”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, Hà Nội.
28. Bùi Hồng Diễm, Trương Thông, Lê Thị Ngọc Mai, Lê Quốc Thắng, Phạm Thị Trang Vân và Bùi La (2016), “Đánh giá diễn biến môi trường và công tác bảo vệ môi trường tại các mỏ dầu khí thuộc bể Cửu Long”, *Tạp chí Dầu khí*, số 11, tr.55-66.
29. Dự thảo Luật Cảnh sát biển trình UBTVQH vào tháng 7/2018 http://duthaoonline.quochoi.vn/DuThao/Lists/DT_DUTHAO_LUAT/View_Detail.aspx?ItemID=1295&LanID=1535&TabIndex=1, truy cập ngày 1/8/2018.
30. Nguyễn Minh Đạo (1997), *Cơ sở khoa học quản lý*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
31. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X*.
32. Nguyễn Trường Giang (2012), *Vấn đề hợp tác khai thác chung trong luật pháp và thực tiễn quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
33. Hiệp định phân định ranh giới trên biển giữa Việt Nam và Thái Lan 1997.
34. Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc năm 2000.
35. Hiệp định phân định thềm lục địa giữa Việt Nam và Indonesia năm 2003.

36. Nguyễn Chu Hồi (2005), *Cơ sở tài nguyên và môi trường biển*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội. Hà Nội.
37. Nguyễn Thị Lan Hương (2005), *Khai thác chung trong luật biển quốc tế và thực tiễn trong quan hệ giữa Việt Nam với các nước láng giềng*, Luận văn thạc sỹ, Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
38. Hội Dầu khí Việt Nam (2015), *Dầu khí phổ thông & Những điều cần biết*, Nxb. Lao động – Xã hội, Hà Nội.
39. Đỗ Thanh Hải và Nguyễn Thùy Linh (2016), “Chính sách của Trung Quốc đối với tranh chấp biển Đông, trong Đặng Đình Quý (chủ biên), *Tìm kiếm giải pháp vì hòa bình và công lý ở biển Đông*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 15-41.
40. Nguyễn Hữu Hải (2014), *Quản lý học đại cương*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
41. Trần Thanh Liêm, Phan Viết Khôi, Bùi Trọng Vinh (2012), “Các tác động môi trường do hoạt động thăm dò dầu khí Lô 07/03 ngoài khơi Đông Nam Việt Nam”, *Tạp chí Các khoa học về Trái đất*, Volume 34(2), tr.146-152
42. Bùi Diệu Linh (2014), *Pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động dầu khí tại Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ luật học, Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội
43. Luật Dầu khí năm 1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí năm 2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí năm 2008.
44. Luật Biên giới quốc gia 2003
45. Luật Bảo vệ môi trường 2014.
46. Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015.
47. Nghị quyết của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 23/6/1994 phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.
48. Nghị định 33/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ ban hành hợp đồng mẫu của hợp đồng chia sản phẩm dầu khí.
49. Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
50. Nghị định số 95/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí.
51. Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
52. Nghị định 03/2015/NĐ-CP ngày 6/1/2015 của Chính phủ quy định về xác định thiệt hại đối với môi trường
53. Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về

- phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.
54. Nghị định số 67/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí.
 55. Hoàng Phê (Chủ biên) (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb. Đà Nẵng, Hà Nội – Đà Nẵng.
 56. S.D. Prahan(2012), “Căng thẳng gia tăng tại biển Đông – Nguyên nhân và giải pháp” trong Đặng Đình Quý (chủ biên), *Tranh chấp biển Đông – Luật pháp, địa chính trị và hợp tác quốc tế*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 151-160.
 57. Petrovietnam (2017), *Báo cáo Tổng kết công tác năm 2017 và triển khai kế hoạch năm 2018*.
 58. Quy chế bảo vệ môi trường trong việc tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ, khai thác, tàng trữ, vận chuyển, chế biến dầu khí và các dịch vụ liên quan ban hành theo Quyết định số 395/1998/QĐ - BKHCNMT ngày 10 tháng 4 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.
 59. Quyết định số 84/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế khai thác dầu khí.
 60. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước khai thác thải từ các công trình dầu khí trên biển ban hành theo Thông tư số 42/2010/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
 61. Quyết định số 02/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 1 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu
 62. Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 1 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí.
 63. Quyết định số 49/2017 /QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí.
 64. Tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam ngày 12-5-1977
 65. Tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam ngày 12/11/1982
 66. Tạp chí Năng lượng Việt Nam (2013), *Petrovietnam và CNOOC ký kết thỏa thuận thăm dò dầu khí chung*
<http://nangluongvietnam.vn/news/vn/dau-khi-viet-nam/petrovietnam-va-cnooc-ky-ket-thoa-thuan-tham-do-dau-khi-chung.html>, truy cập ngày

- 1/6/2017.
67. Tạp chí Năng lượng (2017): *Tiềm năng dầu khí Việt Nam: Nhiều vấn đề cần phải làm sáng tỏ*
<http://nangluongvietnam.vn/news/vn/kien-giai-ton-tai/tiem-nang-dau-khi-viet-nam-nhieu-van-de-can-phai-lam-sang-to.html>, truy cập ngày 10/4/2018
 68. Tạp chí Năng lượng Việt Nam (2018), *Dầu khí Việt Nam: Hiện trạng và thách thức phát triển*
<http://nangluongvietnam.vn/news/vn/nhan-dinh-phan-bien-kien-nghi/phan-bien-kien-nghi/dau-khi-viet-nam-hien-trang-va-thach-thuc-phat-trien-bai-3.html>, truy cập ngày 1/5/2018.
 69. Tạp chí Năng lượng Việt Nam (2018), *Vai trò và định hướng phát triển ngành dầu khí quốc gia*,
<http://nangluongvietnam.vn/news/vn/nhan-dinh-phan-bien-kien-nghi/phan-bien-kien-nghi/vai-tro-va-dinh-huong-phat-trien-nganh-dau-khi-quoc-gia.html>, truy cập ngày 1/5/2018.
 70. Nguyễn Hồng Thao (2000), *Những điều cần biết về luật biển*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
 71. Nguyễn Hồng Thao (Chủ biên) (2004), *Bảo vệ môi trường biển – Vấn đề và giải pháp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 72. Nguyễn Hồng Thao (2018), “Khái niệm hợp tác cùng phát triển trên biển”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, Số 1 (357), 70 – 77.
 73. Lê Việt Trung, *Dầu khí Việt Nam: Hiện trạng và thách thức phát triển*
<http://nangluongvietnam.vn/news/vn/nhan-dinh-phan-bien-kien-nghi/phan-bien-kien-nghi/dau-khi-viet-nam-hien-trang-va-thach-thuc-phat-trien-bai-2.html>, truy cập ngày 2/5/2018
 74. Mai Thanh Tân (chủ biên) (2003), *Biển Đông: Địa chất – Địa vật lý biển*, Chương trình điều tra nghiên cứu biển cấp Nhà nước, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
 75. Tổng cục Biển và hải đảo Việt Nam (2011) , *Báo cáo tổng kết Dự án “Nghiên cứu, đề xuất Việt Nam tham gia các điều ước quốc tế về ứng phó, khắc phục và giải quyết hậu quả sự cố tràn dầu trên biển”*, Hà Nội, Phụ lục 5.
 76. Trần Trường Thủy (2011), “Những diễn biến gần đây ở biển Đông. Từ tuyên bố tới quy tắc ứng xử” trong Đặng Đình Quý (chủ biên), *Biển Đông: Hướng tới một khu vực hòa bình, an ninh và hợp tác*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr.103-117.
 77. Trần Trường Thủy (2012), “Tranh chấp biển Đông: Tác động của những diễn

- biển gần đây và triển vọng cho tương lai”, trong Đặng Đình Quý (chủ biên), *Tranh chấp biển Đông: Luật pháp, địa chính trị và hợp tác quốc tế*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr.135-149.
78. Trường Đại học Luật Hà Nội (2012), Nguyễn Toàn Thắng chủ nhiệm đề tài, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở “*Vấn đề phân định biển trong Luật quốc tế và thực tiễn phân định biển giữa Việt Nam với các nước trong khu vực*”, Hà Nội.
 79. Hoàng Anh Tuấn, Trần Ngọc Dũng, Hoàng Linh Lan, Nguyễn Tấn Hoài, Lê Quang Hưng, Tạ Quang Minh, Nguyễn Khánh Toàn và Nguyễn Bá Tiến (2017), “Nghiên cứu, phân tích, đánh giá mức độ ô nhiễm phóng xạ trong hoạt động khai thác dầu khí tại mỏ Bạch Hổ, thềm lục địa Việt Nam”, *Tạp chí Dầu khí*, số 4, tr.60 – 65.
 80. Thông tư số 22/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên môi trường quy định về bảo vệ môi trường trong sử dụng dung dịch khoan; quản lý chất thải và quan trắc môi trường đối với các hoạt động dầu khí trên biển.
 81. Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 2 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật dầu khí.
 82. Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ.
 83. Ủy ban Quốc phòng & An ninh, *Báo cáo một số vấn đề xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dự thảo Luật Cảnh sát biển Việt Nam*
http://duthaoonline.quochoi.vn/DuThao/Lists/DT_DUTHAO_LUAT/View_Detail.aspx?ItemID=1295&TabIndex=2&TaiLieuID=3092, truy cập ngày 1/8/2018.
 84. Mark.J.Valencia, John M.Vandyke và Nobel A.Ludwig (1997), *Chia sẻ tài nguyên ở Biển Nam Trung Hoa*, University of Hawaii Press, Bản dịch của Ban Biên giới - Bộ Ngoại giao.
 85. Trần Ngọc Vương (chủ biên), Trần Công Trục, Đinh Hoàng Thắng (2015), *Sự kiện giàn khoan Hải Dương 981 và tham vọng của Trung Quốc*, Nxb. Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
 86. Phạm Quang Vinh (2015), *Về hợp tác khai thác chung trên biển giữa Việt*

Nam với nước ngoài, Luận văn thạc sỹ, Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

87. Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam – Viện Địa lý (2015), *Báo cáo tổng kết đề tài “Nhiệm dầu trên vùng biển Việt Nam và biển Đông”*, Hà Nội.
88. Viện Khoa học xã hội Việt Nam – Viện từ điển học và bách khoa thư Việt Nam
http://bachkhoatoanthu.vass.gov.vn/noidung/tudien/Lists/GiaiNghia/View_Detail.aspx?TuKhoa=t%C3%A0i%20nguy%C3%AAn%20thi%C3%AAn%20nh%C3%AAn&ChuyenNganh=0&DiaLy=0&ItemID=4771, truy cập ngày 1/12/2016

TIẾNG ANH

89. An act instituting a new system of mineral resources exploration, development, utilization and conservation
<http://www.chanrobles.com/RA7942.htm#.W3rmeej7TIU>, truy cập 1/12/2017.
90. Act 29 November 1996 No. 72 relating to petroleum activities.
<http://www.npd.no/en/Regulations/Regulations/Petroleum-activities/>, truy cập ngày 3/2/2018.
91. Act of 13 March 1981 No.6 Concerning Protection Against Pollution and Concerning Waste
<http://www.miljodirektoratet.no/en/Legislation1/Regulations/Pollution-Regulations/>, truy cập ngày 5/3/2018.
92. Dennis W. Arrow (1983), “Seabeds, Soverignty And Objective Regimes”, *Fordham International Law Journal* ,Volume 7, No.2, tr. 169 – 243.
93. Monica Allen (1992), *An intellectual history of the common heritage of mankind as applied to the Oceans*, A thesis submitted in partial fulfillment of the requirement for the degree of master of arts in marine affairs, Iniversity of Rhode Island, USA..
94. Donald K. Anton, Robert A. Makgill and Cymie R. Payne (2011), *Seabed Mining – Advisory Opinion on Responsibility and Liability*, “EnvironmEntal Policy and law”, Volume 41, No.2, tr.60 -65.
95. Donald K. Anton (2011), “The Principle of Residual Liability in the Seabed Disputes Chamber of the International Tribunal for the Law of the Sea: The Advisory Opinion on Responsibility and Liability for International Seabed Mining (ITLOS Case No. 17)”, *McGill International Journal of Sustainable Development Law and Policy*, Volume 7, No.2, tr. 242 – 257.
96. Nguyen, Lan Anh Thi (2008), *The South China Sea Dispute: a reappraisal in*

- the light of international law*, Philosophy Doctoral Thesis, School of Law, University of Bristol, England
97. British Institute of International and Comparative Law (1989), *Joint development of offshore oil and gas: A model agreement for States for joint development with explanatory commentary*, British Institute of International and Comparative Law, London.
 98. Jagdish N. Bhagwati (Ed) (1977), *The New International Economic Order: The NorthSouth Debate*, The MIT Press, Cambridge, Massachusetts and London, England.
 99. Charles E. Biblowit (1984) , “Deep Seabed Mining: The United States and the United Nations Convention on the Law of the Sea”, *St. John' s Law Review*, Volume 58, No.2, tr.267 – 305.
 100. E.D. Brown (1984), *Sea – bed energy and minerals resources and the law of the sea, Volume 1: The Areas within national jurisdiction*, Graham & Trotman, London, England.
 101. Edward Duncan Brown (1992), *Sea – bed Energy and Minerals: The Continental Shelf*, Martinus Nijhoff Publisher, Boston, USA.
 102. Robert Beckman (2010), *The UN Convention on the law of the sea and maritime delimitation in the South China Sea*, <http://cil.nus.edu.sg/wp/wpcontent/uploads/2010/08>, truy cập ngày 5/8/2018.
 103. Fiammetta Borgia (2010), *Rock or Islands? The Asian Dilemma* <http://www.asiansil.org/publications/2010-15%20%20Fiammetta%20Borgia.pdf>. Truy cập ngày 3/10/2018.
 104. Brunei Darussalam ‘s Preliminary Submission concerning the Outer Limits of its continental shelf, (12/5/2009), http://www.un.org/depts/los/clcs_new/submissions_files/preliminary/brn2009preliminaryinformation.pdf, truy cập ngày 2/10/2018.
 105. Edwin J. Cosford (1980), “The Continental shelf 1910 – 1945”, *McGILL Law Journal*, Volume 4, No. 2, tr. 245 – 266.
 106. A. Chircop and B. Marchand (2003), “International Royalty and Continental Shelf Limits: Emerging Issues for the Canadian Offshore”, *Dalhousie Law Journal*, Volume 26, No.2, tr. 273–302
 107. Convention on the Prevention of Marine Pollution by Dumping of Wastes and Other Matter.
 108. Convention on civil liability for oil pollution damage resulting from exploration for and exploitation of Seabed minereal resources.

109. Canada, Chile, Iceland, India, Indonesia, Mexico, New Zealand and Norway-
Working paper, UN.Doc.A/CONF in UN-UNCLOS III, Official Records, vol III
http://legal.un.org/diplomaticconferences/1973_los/, truy cập 1/10/2017.
110. Gerardo M. C. (1994), “Spratly archipelago dispute: Is the question of sovereignty still relevant?”, *Marine Policy*, 18 (4), p320-395.
111. Central Intelligence Agency (2018), *The World Factbook*
<https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook/geos/pg.html>,
truy cập ngày 5/10/2018.
112. Rene-Jean Dupuy, Daniel Vignes (1991), *A handbook on the new Law of the Sea (Volume 1)*, Martinus Nijhoff Publisher, Netherlands.
113. Division for Ocean affairs and the law of the sea office of legal affairs (1995),
The law of the sea, Defination of the continental shelf: An examination of the relevant provision of the United Nations Convention on the law of the sea.
114. Draft articles on Responsibility of States for Internationally Wrongful Acts
http://legal.un.org/ilc/texts/instruments/english/draft_articles/9_6_2001.pdf,
truy cập ngày 6/3/2016.
115. Jon M.Van Dyke, Durwood Zaelk and Grant Hewison (Edited) (1993),
Freedom for the Sea in the 21st Century: Ocean Governance and environment harmony, Island Press, Washington. Dc.
116. Jon M.Van Dyke and Dale Bennett (1993), “Islands and the Delimitation of Ocean Space in the South China Sea”, *Ocean Yearbook*, Vol.10, p.54-98.
117. French D (2011), “From the Depths: Rich Pickings of Principles of Sustainable Development and General International Law on the Ocean Floor—the Seabed Disputes Chamber 2011 Advisor Opinion”, *International Journal of Marine and Coastal Law*, Volume 26, No.4. tr. 525-568.
118. Anton. D, R. Makgill, and P. Cymie (2011), “Sea bed Mining – Advisory Opinion on Responsibility and Liability”, *Environmental Polic and Law*, Volume 41, No. 2, tr. 12-35.
119. Fillmore. C.F. Earney (1990), *Marine mineral resources*, Routledge, 11 New Fetter Lane, London.
120. Edwin Egede (2005), *The deep seabed regime: Arfica’s contribution to its evolution and system of mining*, A Thesis submitted to the University of Wales in fulfillment of the requirement for the degree of doctor of philosophy, United Kingdom.
121. Alex G. Oude Elferink and Erik J. Molennar (2010), *The international Legal*

Regime of Areas beyond national jurisdiction: Current and future developments, Martinus Nijhoff Publisher, Boston, USA.

122. Harrop A . Freeman (1970), “Law of the Continental Shelf and Ocean Resources—An Over view”, *Cornell International Law*, Volume 3, No.2, Spring 1970, tr. 105 – 120.
123. Thomas.M. Franck và Evan R. Chesler (1975), “An international regime for the sea – bed beyond national jurisdiction”, *Osgoode Hall Law Journal*, Volume 13, No. 2, tr.579 – 601
124. Hazel Fox (Editor) (1990), *Join development of offshore oil and gas*, Vol.II, The British Institute of International and Coperative Law, Charles Clore House, 17 Russel Square, London.
125. General Assembly of the United Nations (1957), *U.N.G.A Resolution 1105 (XI)*, 658th Plenary Meeting, 21 February 1957, reprinted in: United Nations Conference on the Law of the Sea, Official records, Vol II, Plenary Meetings, A/CONF. 13/38, Geneva, 24-27 April 1958, at p.XI.
126. General Assembly of the United Nations (1966), *GA/Res.2172 (XXI)*, December 6, 1966.
<https://documents-dds.ny.un.org/doc/RESOLUTION/GEN/NR0/004/75/IMG/NR000475.pdf?OpenElement>, truy cập ngày 9/7/2016.
127. General Assembly of the United Nations (1967), *Address by Arvid Pardo to the 22nd Session*, Official Records of the General Assembly, Twenty-Second Session, Agenda Item 92, Document A/6695.
128. General Assembly of the United Nations (1969), *GA Res 2574D (XXIV)*, UN GAOR, 24th sess, 1833rd plenry meeting.
129. General Assembly of the United Nations (1969), *Question of the reservation exclusively for peaceful purposes of the sea-bed and the ocean floor, and the subsoil thereof, underlying the high seas beyond the limits of present national jurisdiction, and the use of their resources in the interests of mankind*, U.N., G.A. (A/PV.1833), 15 December 1969.
http://www.un.org/depts/dhl/resguide/r24_resolutions_table_eng.htm, truy cập ngày 9/5/2016
130. General Assembly of the United Nations (1987), *Report of the World Commission on Environment and Development: Our Common Future*, <http://www.un-documents.net/our-common-future.pdf>, truy cập ngày 1/5/2018.
131. Edward Guntrip (2007), “The common heritage of mankind: An adequate

- regime for managing the deep seabed?”, *Melbourne Journal of International Law*, Vol 4, No. 1, tr. 1 – 30.
132. Gwénaëlle, L. G (2008), *Environmental Impact Assessment and the International Sea bed Authority*, Martinus Nijhoff Publishers, Boston, USA.
 133. Handl G (2011), “Responsibilities and Obligations of States sponsoring Persons and Entities with Respect to Activities in the Area: The International Tribunal of the Law of the Sea’s Recent Contribution to International Environmental Law”, *Review of European Community, International and Comparative Law*, Volume 20, No.2, tr. 208-213.
 134. Bill Hayton (2014), *The South China Sea: The struggle for power in Asia*, Yale University Press.
 135. Nong Hong (2014), *UNCLOS and Ocean dispute settlement: Law and Politics in the South China Sea*, Routledge, London and New York.
 136. Murray Hiebert, Phuong Nguyen, Greory B. Poling (ed) (2014), *Perspective on the South China Sea: Diplomatic, Legal and Security dimension of the dispute*, Center for Strategic&International Studies, Washington D.C, Lanham, MD : Rowman & Littlefield, tr.115.
 137. International Convention on Oil Pollution Preparedness, Response and Co-operation (OPRC).
 138. International Convention on Civil Liability for Oil Pollution Damage (CLC).
 139. International Convention on the Establishment of an International Fund for Compensation for Oil Pollution Damage (FUND).
 140. International Law Commission (1956), *Articles concerning the Law of the Sea with commentaries, Report to the General Assembly*, Yearbook of the International Law Commission, Vol.II.
 141. International Seabed Authority (2001), *Standardization environmental data and information – Development of guidelines*, Proceedings of the International Seabed Authority’s Workshop, Kingston, Jamaica 25-29/6/ 2001.
 142. International Seabed Authority (2007), The United Nation Division for Ocean Affairs and the Law of the Sea, *Marine Mineral Resources - Scientific Advances and Economic Perspectives*, Jamaica.
 143. International Sea bed Area (2009), *Issues associated with the implementation of Article 82 of the United Nations Convention on the law of the sea, ISA Technical Study: No 4*, Kingston, Jamaica.
 144. International Seabed Authority (2011), *Environment management of deep – sea chemosynthetic ecosystem: Justification of and consideration for a*

- statially – based approach*, International Seabed Authority, 14-20 Port Royal Street Kingston, Jamaica.
145. International Seabed Authority (2011), *Environmental Management Needs for Exploration and Exploitation of Deep Sea Minerals*, International Seabed Authority, 14-20 Port Royal Street Kingston, Jamaica.
 146. International Seabed Authority (2014), *Decision of the Council of the International Seabed Authority relating to the summary report of the Chair of the Legal and Technical Commission -Submitted by Brazil on the basis of comments and contributions by members of the Council*, Twentieth session Kingston, Jamaica 14-25 July 2014.
 147. International Seabed Authority (2016), *Report of the Secretary-General of the International Seabed Authority under article 166, paragraph 4, of the United Nations Convention on the Law of the Sea*.
 148. International Seabed Authority (2016), *Marine Mineral Resources*
<https://www.isa.org.jm/files/documents/EN/Brochures/ENG6.pdf>
 149. International Convention on Oil Pollution Preparedness, Response and Co-operation (OPRC).
 150. International Convention on Civil Liability for Oil Pollution Damage (CLC).
 151. Ga. J. INT'L and CoMP. L (1988) , “Law of the sea – Deep seabed mining – United States Position in Light of Recent Agreement and Exchange of Notes with Five Countries Involved in Preparatory Commission of United Nations Convention on the Law of the Sea”, *Georgia Journal of International & Comparative Law*, Vol 18, No.4, tr.497 – 515.
 152. Réré – Jean and Depuy – Vignes (1991), *A hand book and the new law of the sea*, Martinus NijHoff, Boston, USA
 153. John Warren Kindt (1984), “Deep Seabed Exploitation”, *UCLA Journal of Environmental Law and Policy*, Volume 4, No.1, tr. 1-56.
 154. Kanehara Atsuko (2008), “The Revenue Sharing Scheme with Respect to the Exploitation of the Outer Continental Shelf under Article 82 of the United Nations Convention on the Law of the Sea —A Plethora of Entangling Issues”, Seminar on the *Establishment of the Outer Limits of the Continental Shelf beyond 200 Nautical Miles under UNCLOS—Its Implications for International Law*— Organized by the Ocean Policy Research Foundation, 27 February, 2008.
 155. Kuwait Regional Convention for Cooperation on the Protection of the Marine Environment from Pollution

156. David Lehman (1960), “The Legal Status of the Continental Shelf”, *Louisiana Law Review*, Volume 20, Number 4, tr. 646-657.
157. R.D. Lumb (1968), “The Continental Shelf”, *Melbourne University Law Review*, Volume 9, No.2, tr. 357 – 369.
158. Bates R.L., and Jackson, J.A., eds., (1987), *Glossary of geology (3ded.)*: Alexandria, Va., American Geological Institute.
159. Michael Lodge (2006), ‘The International Seabed Authority and Article 82 of the United Nations Convention on the Law of the Sea’, *International Journal of Marine & Coastal Law (IJMCL)* Vol.21, No.3, tr.25-42.
160. Christopher Linebaugh (2014), “Joint development in a semia-enclosed sea: China’s duty to cooperate in developing the natural resources of the South China Sea”, *Colombia Journal of Transnational Law*, No.52, tr.542-568.
161. International Seabed Authority (2016), *Report of the Secretary-General of the International Seabed Authority under article 166, paragraph 4, of the United Nations Convention on the Law of the Sea*, Number 1, tr. 37-46.
162. Van Dyke J. M. & Bennett D. L. (1993), “Islands and the Delimitation of Ocean Space in the South China Sea”, *Ocean Yearbook 10*, tr.54-89
163. Henry Mintzberg (1973), *The nature of Management Work*, New York Harper and Row Publishing House, USA.
164. Jan Magne Markussen (1994), ‘Deep Seabed Mining and the Environment : Consequences, Perceptions, and Regulations’, in Helge Ole Bergesen and Georg Parmann (eds.), *Green Globe Yearbook of International Co -operation on Environment and Development 1994*, Oxford University Press, tr.31–39.
165. Joanna Mossop (2016), *The Continental shelf beyond 200 nautical miles – Right and Responsibilities*, Oxford University Press, United Kingdom.
166. Mineral and petroleum resources development ACT 2002
<https://cer.org.za/wp-content/uploads/2014/02/MPRDA-28-of-2002.pdf>, truy cập 10/3/2018
167. John E. Noyes (2012), “The Common Heritage of Mankind: Past, Present and Future”, *DENV. J. INT’L L. & POL’Y*, VOL. 40, No. 1, tr. 447 – 471
168. National environmental management Act, 1998
<https://www.gov.za/sites/default/files/a107-98.pdf>, truy cập ngày 10/3/2018.
169. National Research Council (2008), *Managing Materials for a twenty-first century military*, Wasington,DC: The National Academiess Press.
170. Note Verbale from the Republic of Indonesia to the Secretary – General of the United Nations, No.480/POL-703/VII/10 (8 July 2010).

171. Bernard H. Oxman (1982), "The Third United Nations Conference on the Law of the Sea: The Tenth Session," *American Journal of International Law*, vol. 76, No.1; tr. 1-23.
172. Arvid Pardo (1967), Request for the Inclusion of a Supplementary Item in the Agenda of the Twenty-Second Session to the Secretary-General, 22nd Sess., Annex, Mem., UN Doc.A/6695 (17 August 1967)
173. Philippine Environmental Impact Assessment System
<https://emb.gov.ph/laws-and-policies-environmental-impact-assessment/>, truy cập ngày 1/12/2017.
174. Protocol for the protection of the Mediterranean Sea against pollution resulting from exploration and exploitation of the continental shelf and the seabed and its subsoil
175. Protocol concerning marine pollution resulting from exploration and exploitation of the continental shelf
176. Tom Plate (2013), *Dialogue with Ban Ki Moon*, Nxb Trẻ, Hà Nội, tr. 25.
177. Elliot L. Richardson (1981), "Law in the Making: A Universal Regime for Deep Seabed Mining", *Journal of Legislation*, Volume 8, No. 2, tr. 199 – 219.
178. Stephen P. Robbins, Rolf Bergman, Ian Stagg (1997), *Management*, Prentice Hall, New Jersey, USA.
179. Coquia J. R. (1990), "Maritime Boundary Problems in the South China Sea", *U.B.C.L. Review*, Volume 24, tr.117-130.
180. Symmons C. R. (1979), *The Maritime Zones odd Islands in International*, Nijhoff, USA.
181. Shabtain Rosenne, Satya N. Nandan and Michael W. Lodge (2002), *The development of the regime for the seabed mining*, International Seabed Authority, Jamaica.
182. M. José Leon Suarez (1926), *Report on the Exploitation of the Products of the Sea*, League of Nations Document C.49.M.26.1926.V., annexed to the Report by the Committee of Experts for the Progressive Codification of International Law to the Council of the League of Nations on the questions that appear ripe for international regulation, adopted by the Committee at its third session, held in March-April 1926.
183. Tullio Scovazzi (2007), "The Concept of Common Heritage of Mankind and the Genetic Resources of the Seabed beyond the Limits of National Jurisdiction", *Agenda Internacional Año XIV*, No. 25, tr. 11-24.
184. Louis B.Sohn, John E.Noyes, Erick Franckx, Kristen G.Juras (2014), *Casea*

and Materials on the Law of the Sea, Brill Nijhoff, Boston.

185. Rahul Sharma (2011), “Deep-sea mining: economic, technical, technological and environmental considerations for sustainable development”, *Mar. Technol. Soc. J.*, vol.45, No.5, tr. 28-4.
186. Seong Wook Park (2012), *Key Issues on the Commercial Development of Deep Seabed Mineral Resources*, Papers from LOSI Conference “Securing the Ocean for the Next Generation”, the Law of the Sea Institute, UC Berkeley–Korea Institute of Ocean Science and Technology Conference, held in Seoul, Korea, May 2012.
187. Coquia J. R. (1990), “Maritime Boundary Problems in the South China Sea”, *U.B.C.L. Review*, Volume 24, tr.117-130.
188. Statement of the Ministry of Foreign Affairs of Vietnam Transmitted to the Arbitral Tribunal in the Proceedings between The Philippines and China (Dec. 2014).
<https://seasresearch.wordpress.com/2016/08/20/document-statement-of-the-ministry-of-foreign-affairs-of-vietnam-transmitted-to-the-arbitral-tribunal-in-the-proceedings-between-the-philippines-and-china-dec-2014/>, truy cập ngày 2/10/2018
189. Maurice Thompson (1980), “The third world and the law of the sea: The attitude of the group of 77 toward the continental shelf”, *Boston College Third world Journal*, Volume 1, No.1, tr.37 – 72.
190. P.C. Tripathi, P.N. Reddy (Edited) (2008), *Principles of management*, Tata McGraw-Hill Publishing Company Limited, New Delhi.
191. Nguyen Hong Thao (2012), “Vietnam’ position on the Sovereignty over the Paracel & the Sparatlys: Its Maritime Claims”, *Journal of East Asia and International Law*, Volume 5, No.1, tr.165-211
192. Takeshi Minagawa (1981), “The nature of continental shelf rights in international law”, *Hitotsubashi Journal of law and politics*, Volume 12, No.2, tr. 1 – 14.
193. Tao Cheng (1975), “Dispute over the South China Sea Islands” , *Texas International Law Journal*, Volume 265, tr. 1- 15.
194. The Commission on the Limits of the Continental Shelf (2009), *CLCS/64 - Statement by the Chairman of the Commission on the Limits of the Continental Shelf on the progress of work in the Commission*.
<https://documentsddsny.un.org/doc/UNDOC/GEN/N09/536/21/PDF/N0953621.pdf?OpenElement>, truy cập ngày 1/7/2018.
195. The petroleum exploration and development ACT 2017
<https://www.senate.gov.ph/lisdata/2552822035!.pdf>, truy cập ngày 2/3/2018.

196. United Nations Legislative Series (1951), *Book 1: Laws and Regulations on the Regime of the High Seas* (vol. I).
197. United Nations (1961), *Law of the Sea: Protection and preservation of the marine environment*, Report of the Secretary General, A/44.61
198. United Nations Economic and Social (1966), *Resolution on non – agriculture resources* , 40th session 1417th plenary meeting, E/Res.1112 (XL), March 7, 1966.
199. United States. Dept. of State. Office of Media Services (1945), *The Department of State bulletin*, Vol.13, 1945
200. United Nations, *United States of America: draft appendix to the law of the sea Treaty concerning mineral resource development in the international sea-bed area*, Extract from the Official Records of the Third United Nations Conference on the Law of the Sea, Volume II, DOCUMENT A/CONF.62/C.1/L.6
201. United Nations, *Official Records of the Third United Nations Conference on the Law of the Sea, Volume III, Text on conditions of exploration and exploitation prepared by the Group of Seventy-Seven*, Document: A/CONF.62/C.1/L.7
202. United Nations, *Official Records of the Third United Nations Conference on the Law of the Sea, Volume III, Belgium, Denmark, France, Germany (Federal Republic of), Italy, Luxembourg, Netherlands, United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland: working paper*, A/CONF.62/C.1/L.8
203. United Nations, *Official Records of the Third United Nations Conference on the Law of the Sea, Volume III, Text on conditions of exploration and exploitation prepared by the Group of Seventy-Seven*, Document: A/CONF.62/C.1/L.7
204. United Nations, *United Nations Source documents on the third UN Law of the Sea Conference:Caracas '74 (Los 3)*, Nautilus Press, Inc...1056 National Press Building, Washington, DC.20045.
205. United Nations, General Assembly, *LAW OF THE SEA- Consultations of the Secretary-General on outstanding issues relating to the deep seabed mining provisions of the United Nations Convention on the Law of the Sea, Report of the Secretary-General*, A/48/950, 9 June 1994, Forty-eight session
206. United Nations, *Treaty Series* , vol. 1363, p. 3; and depository notification C.N.107.1981.TREATIES-2 of 27 May 1981
207. Davor Vidas and Willy Ostreng (Edited), (1999), *Order for the Oceans at the*

turn of the century, Kluwer Law International, Netherland.

208. Wrather (1945), *Statement, Hearings*, Special Committee Investigating Petroleum Resources, United States Senate, 1945, 79th Congress, 1st Session, pursuant to S. Res. 36, a resolution providing for an investigation with respect to petroleum resources in relation to the national welfare.
209. Vasco Becker-Weinberg (2012), *Seabed Activities and the Protection and Preservation of the Marine Environment in Disputed Maritime Areas of the Asia-Pacific Region*, Working paper in 2012 LOSI-KIOST Conference on Securing the Ocean for the Next Generation, Seoul, Korea, 2012

PHÁN QUYẾT VÀ Ý KIẾN TƯ VẤN CỦA CƠ QUAN TÀI PHÁN QUỐC TẾ

210. Dispute concerning delimitation of the maritime boundary between Bangladesh and Myanmar in the Bay of Bengal
https://www.itlos.org/fileadmin/itlos/documents/cases/case_no_16/published/C16-J-14_mar_12.pdf, truy cập ngày 1/5/2018.
211. Dispute concerning delimitation of the maritime boundary between Ghana and Côte D'ivoire in the Atlantic Ocean
https://www.itlos.org/fileadmin/itlos/documents/cases/case_no.23_merits/C23_Judgment_23.09.2017_corr.pdf, truy cập ngày 10/10/2018.
212. Guyana – Suriname Award
<https://pcacases.com/web/sendAttach/902>, truy cập ngày 10/10/2018
213. ICJ (1951), *Fisheries Case (United Kingdom v. Norway)*, Judgment of 18 December 1951, ICJ Reports 1951, 133.
214. ICJ (1952), *Anglo-Iranian Oil Co. case (Anh v. Iran)*, Judgment of 22 July 1952, ICJ Report, 8.
215. ICJ (1969), *North Sea Continental Shelf (Federal Republic of Germany/Denmark)*, Judgment of 20 February 1969, ICJ Report 1969.
216. ICJ (1978), *Aegean Sea Continental Shelf (Greece v. Turkey)*, Jurisdiction, Judgment of 19 December 1978, ICJ Reports 1978.
217. ICJ (1991), *Military and Paramilitary Activities in and against Nicaragua (Nicaragua v. United States of America)*, Judgment of 26 November 1984, ICJ Reports 1991
218. ICJ (2001), *Maritime Delimitation and Territorial Questions between Qatar and Bahrain (Qatar v. Bahrain)*, Merits, Judgment of 16 March 2001, ICJ Reports 2001, 40.
219. ICJ Reports (2009), *Maritime Delimitation in the Black Sea (Romania v.*

- Ukraine*), Judgment of 3 February 2009.,61
220. ISBA (2010), ISBA Doc ISBA/16/C/13 (6 May 2010), https://www.itlos.org/fileadmin/itlos/documents/cases/case_no_17/17_adv_op_010211_en.pdf, truy cập ngày 30/6/2017.
221. ICJ (2015), *Certain Activities carried out by Nicaragua in the Border Area (Costa Rica v. Nicaragua)*, Judgment of 16 December 2015, para 121-129.
222. PCA Case N° 2016-10 in the matter of the maritime boundary between Timor – Leste and Australlia (The Timor Sea Conciliation) before a Conciliation commission constituted under Annex V to the 1982 United Nation Convention on the Law of the sea in the matter of the maritime boundary between Timor-Leste and Australia. <https://pcacases.com/web/sendAttach/2327>, truy cập ngày 10/10/2018.
223. PCA Case No.2013-19 in the matter of the South Chine Sea Arbitration PCA, 2016. <https://www.pcacases.com/web/sendAttach/1506>, truy cập ngày 5/10/2018.
224. Seabed Disputes Chamber of the International Tribunal for the Law of the Sea (2011), *Responsibilities and Obligations of States Sponsoring Persons and Entities with Respect to Activities in the Area*, Advisory Opinion, (Feb. 1, 2011).
225. The *MOX Plant* case (provisional measures), 2002, p. 412, paras. 49-53; *The South China Sea Arbitration (Philippines v. China)*, Award on Jurisdiction and Admissibility, 29 October 2015, p. 106-291.

MỘT SỐ TRANG WEB

226. <http://legal.un.org>
227. <http://www.icj-cij.org>
228. <https://www.ecolex.org>
229. <https://www.isa.org.jm>
230. <https://www.legislation.govt.nz>
231. <https://www.senate.gov.ph>
232. <https://dictionary.cambridge.org>
233. <https://en.oxforddictionaries.com>
234. <http://www.un.org>
235. http://www.un.org/depts/los/clcs_new/commission_submissions.htm

PHỤ LỤC 1
THÔNG BÁO THAM GIA KHẢO SÁT

1. Tên của bên khảo sát:
2. Địa chỉ:
3. Địa chỉ liên hệ:
4. Điện thoại:
5. Fax:
6. Email:
7. Quốc tịch:
8. Nếu bên khảo sát là pháp nhân:
 - (a) Nơi đăng ký hoạt động:
 - (b) Trụ sở chính:

và đính kèm bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động

9. Người đại diện:
10. Địa chỉ:
11. Địa chỉ liên hệ:
12. Điện thoại:
13. Fax:
14. Email:
15. Toạ độ của (các) khu vực tiến hành khảo sát (theo Hệ thống Trắc địa Thế giới WGS 84):
16. Mô tả chung về chương trình khảo sát, bao gồm ngày bắt đầu và thời gian dự kiến:
17. Đính kèm bản cam kết, trong đó đảm bảo rằng:
 - (a) Tuân thủ Công ước và các quy tắc, quy định, thủ tục của Cơ quan liên quan đến:
 - (i) Hợp tác trong các chương trình đào tạo liên quan đến nghiên cứu khoa học biển và chuyển giao công nghệ được đề cập trong Điều 143 và 144 của Công ước;
 - (ii) Bảo vệ môi trường biển;
 - (b) Chấp nhận sự xác minh của Cơ quan;
18. Liệt kê dưới đây các tài liệu đính kèm và phụ lục của thông báo này (dữ liệu bằng văn bản và dạng kỹ thuật số theo quy định của Cơ quan:

Ngày: _____ Chữ ký của người đại diện: _____

KIỂM TRA _____

Chữ ký của người kiểm tra _____

Tên của người kiểm tra _____

Chức danh của người kiểm tra

PHỤ LỤC 2

ĐƠN YÊU CẦU PHÊ CHUẨN KẾ HOẠCH LÀM VIỆC

Phần I

Thông tin về người nộp đơn

1. Tên của người nộp đơn:
2. Địa chỉ:
3. Địa chỉ liên hệ:
4. Điện thoại:
5. Fax:
6. Email:
7. Người đại diện:
8. Địa chỉ:
9. Địa chỉ liên hệ:
10. Điện thoại:
11. Fax:
12. Email:
13. Nếu người nộp đơn là pháp nhân:
 - (a) Nơi đăng ký hoạt động:
 - (b) Trụ sở chính:

Đính kèm bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động

14. Quốc gia bảo trợ:
15. Đối với mỗi quốc gia bảo trợ, cung cấp ngày gửi văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập hoặc kế thừa Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982 và ngày được sự đồng ý của Hiệp định liên quan đến việc thực hiện Phần XI của Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982.
16. Kèm theo đơn này Giấy chứng nhận bảo trợ. Nếu người nộp đơn có nhiều hơn một quốc tịch, như đối với công ty hợp danh hoặc tập đoàn, thì phải có giấy chứng nhận bảo trợ của mỗi quốc gia liên quan;

Phần II

Thông tin liên quan đến khu vực đăng ký khảo sát

17. Xác định ranh giới của các lô đăng ký khảo sát bằng biểu đồ (theo tỷ lệ quy định của Cơ quan) và danh sách các tọa độ địa lý (theo Hệ thống Trắc địa Thế giới WGS 84);
18. Cho biết liệu người nộp đơn có đóng góp một khu vực dự trữ theo quy định 17 hoặc một khoản lãi trong hợp đồng liên doanh theo quy định 19 hay không;
19. Nếu người nộp đơn đóng góp một khu vực dự trữ:
 - (a) Đính kèm biểu đồ (theo tỷ lệ quy định của Cơ quan) và danh sách các tọa độ chia tổng diện tích thành hai phần có giá trị thương mại ước tính bằng nhau;

(b) Đính kèm thông tin đầy đủ để Hội đồng chỉ định một khu vực dự trữ dựa trên giá trị thương mại ước tính của mỗi khu vực trong đơn. Tài liệu đính kèm phải bao gồm các dữ liệu liên quan đến cả hai phần của khu vực đang đề nghị, bao gồm:

(i) Dữ liệu về vị trí, khảo sát và ước tính lượng sulfua polymetallic trong các khu vực, bao gồm:

a. Mô tả công nghệ liên quan đến việc thu hồi và xử lý sulfua polymetallic cần thiết cho việc chỉ định khu vực dự trữ;

b. Bản đồ địa chất, địa hình đáy biển, độ sâu và đáy và thông tin về độ tin cậy của dữ liệu đó;

c. Bản đồ hiển thị dữ liệu từ xa (như khảo sát điện từ) và các dữ liệu điều tra khác được sử dụng để xác định biên độ sunfua;

d. Khoan và các dữ liệu khác được sử dụng để xác định độ sâu của khu vực dự trữ và để xác định phẩm cấp, khối lượng của sulfua polymetallic;

e. Dữ liệu cho thấy sự phân bố của các khối sunfua hoạt động và không hoạt động; thời gian ngừng hoạt động ở các vị trí không hoạt động và thời điểm bắt đầu tại các vị trí hoạt động;

f. Dữ liệu cho thấy trọng lượng trung bình (theo tấn) của khối sunfua polymetallic, bao gồm vị trí mỏ và vị trí của các địa điểm lấy mẫu;

g. Dữ liệu thể hiện hàm lượng trung bình của khoáng chất có giá trị kinh tế dựa trên các hoá nghiệm ở trọng lượng khô;

h. Các biểu đồ tương quan giữa khối lượng và phẩm cấp sunfua polymetallic;

i. Các tính toán dựa trên các quy trình chuẩn, bao gồm phân tích thống kê, sử dụng các dữ liệu và các giả định rằng hai khu vực này có thể chứa sulfua polymetallic với giá trị thương mại ước tính bằng nhau;

j. Mô tả các kỹ thuật được sử dụng;

(ii) Các thông số môi trường (theo mùa và trong giai đoạn thử nghiệm) bao gồm tốc độ và hướng gió, độ mặn của nước, nhiệt độ và các cộng đồng sinh học.

20. Nếu khu vực đăng ký bao gồm bất kỳ phần nào của khu vực dự trữ, hãy đính kèm danh sách tọa độ của khu vực tạo thành một phần của khu vực dự trữ; Đồng thời nêu rõ chứng chỉ của người nộp đơn phù hợp với quy định 18 của Quy chế.

Phần III

Thông tin tài chính và kỹ thuật

21. Đính kèm đầy đủ thông tin để Hội đồng xác định liệu người nộp đơn có đủ năng lực tài chính thực hiện kế hoạch thăm dò và thực hiện các nghĩa vụ tài chính với Cơ quan hay không:

(a) Nếu người nộp đơn là doanh nghiệp, phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền rằng doanh nghiệp có các nguồn tài chính cần thiết để đáp ứng các chi phí ước tính của kế hoạch thăm dò;

(b) Nếu người nộp đơn là một quốc gia hoặc một doanh nghiệp nhà nước, phải có xác nhận của Nhà nước hoặc nước bảo trợ về việc người nộp đơn có nguồn tài chính cần thiết để đáp ứng các chi phí ước tính của kế hoạch thăm dò;

(c) Nếu người nộp đơn là một tổ chức, phải đính kèm bản sao các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của người nộp đơn, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh trong ba năm gần nhất phù hợp với các nguyên tắc kế toán quốc tế và được chứng nhận bởi một công ty kiểm toán; và:

(i) Nếu người nộp đơn là một tổ chức mới được thành lập và không có bảng cân đối được kiểm toán thì bảng cân đối kế toán đệ trình phải được xác nhận bởi một cán bộ thích hợp của người nộp đơn;

(ii) Nếu người nộp đơn là một công ty con của một tổ chức khác, phải có bản sao báo cáo tài chính của tổ chức đó phù hợp với các thông lệ kế toán quốc tế và được chứng nhận bởi một công ty kiểm toán công nhận rằng người nộp đơn sẽ có nguồn tài chính để thực hiện kế hoạch thăm dò;

(iii) Nếu người nộp đơn được điều hành bởi Nhà nước hoặc một doanh nghiệp nhà nước, phải có bản xác nhận của Nhà nước hoặc doanh nghiệp nhà nước về việc người nộp đơn sẽ có nguồn tài chính để thực hiện kế hoạch thăm dò.

22. Nếu dự án được thực hiện bằng nguồn vốn vay, hãy đính kèm bản xác nhận về số tiền vay, kỳ trả nợ và lãi suất.

23. Đính kèm thông tin đầy đủ để Hội đồng xác định liệu người nộp đơn có đủ khả năng về mặt kỹ thuật để thực hiện kế hoạch thăm dò, bao gồm:

(a) Mô tả chung về kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng, trình độ kỹ thuật và chuyên môn của người nộp đơn liên quan đến kế hoạch thăm dò;

(b) Mô tả chung về thiết bị và phương pháp dự kiến sẽ được sử dụng trong việc thực hiện thăm dò và các thông tin phi bản quyền khác về đặc điểm của công nghệ đó;

(c) Mô tả chung về khả năng tài chính và kỹ thuật của người nộp đơn để giải quyết sự cố hoặc hoạt động gây hại nghiêm trọng cho môi trường biển.

Phần IV

Kế hoạch thăm dò

24. Đính kèm các thông tin sau liên quan đến kế hoạch thăm dò:

(a) Mô tả tổng quát và lịch trình của chương trình thăm dò đề xuất, bao gồm chương trình hoạt động cho giai đoạn 5 năm tức thời, chẳng hạn như nghiên cứu phải thực hiện về các yếu tố môi trường, kỹ thuật, kinh tế và các yếu tố khác cần phải tính đến trong thăm dò;

(b) Mô tả nghiên cứu hải dương học và môi trường dựa theo Quy định và các quy tắc quy trình môi trường được thiết lập bởi Cơ quan, đánh giá tác động môi trường tiềm ẩn đến đa dạng sinh học của các hoạt động thăm dò, có tính đến khuyến nghị của Ủy ban Pháp luật và Công nghệ;

(c) Đánh giá sơ bộ về tác động có thể có của các hoạt động thăm dò được đề xuất đối với môi trường biển;

(d) Mô tả các biện pháp đề xuất để phòng ngừa, giảm thiểu, kiểm soát ô nhiễm và các mối nguy khác cũng như các tác động có thể có đối với môi trường biển;

(e) Kế hoạch chi tiêu hàng năm dự kiến đối với chương trình hoạt động trong giai đoạn 5 năm gần nhất.

Phần V

Cam kết

25. Đính kèm văn bản cam kết rằng người nộp đơn sẽ:

(a) Chấp nhận là có hiệu lực thi hành và tuân thủ các nghĩa vụ theo quy định của Công ước và các quy tắc, quy định, thủ tục của Cơ quan, quyết định của các cơ quan liên quan của Cơ quan và các điều khoản của hợp đồng;

(b) Chấp nhận sự kiểm soát của Cơ quan về các hoạt động trong khu vực theo quy định của Công ước;

(c) Cung cấp cho Cơ quan một văn bản đảm bảo rằng các nghĩa vụ theo hợp đồng sẽ được thực hiện một cách thiện chí.

Phần VI

Các hợp đồng trước

26. Người nộp đơn, hoặc bất kỳ thành viên trong liên doanh của người nộp đơn, trước đây đã từng có hợp đồng với Cơ quan không?

27. Nếu câu trả lời cho câu 26 là "có", đơn phải bao gồm:

(a) Ngày của hợp đồng trước đó;

(b) Ngày, số tham chiếu và tiêu đề của mỗi báo cáo nộp cho Cơ quan liên quan đến hợp đồng; và

(c) Ngày chấm dứt hợp đồng, nếu có.

Phần VII

Tài liệu đính kèm

28. Liệt kê tất cả các tài liệu đính kèm và phụ lục cho đơn đăng ký này (tất cả các dữ liệu và thông tin phải được nộp bằng văn bản và dưới dạng kỹ thuật số theo quy định của Cơ quan):

Ngày: _____

Chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền của người nộp đơn: _____

KIỂM TRA _____

Chữ ký của người kiểm tra _____

Tên của người kiểm tra _____

Chức danh của người kiểm tra

PHỤ LỤC 3

HỢP ĐỒNG THĂM DÒ

HỢP ĐỒNG NÀY được lập ngày ... giữa CƠ QUAN QUYỀN LỰC VÙNG đại diện bởi TỔNG THƯ KÝ (sau đây gọi là "Cơ quan") và ... đại diện bởi ... (sau đây gọi là "Bên ký kết") cụ thể như sau:

Kết hợp các điều khoản

A. Các điều khoản tiêu chuẩn được quy định tại phụ lục 4 của Quy định về khảo sát và thăm dò (Khối đa kim, lưu huỳnh, Coban) trong Khu vực sẽ được kết hợp với tài liệu này và sẽ có hiệu lực như đã nêu ở trên.

Diện tích thăm dò

B. Theo mục đích của hợp đồng này, "khu vực thăm dò" có nghĩa là một phần của Khu vực được phân bổ cho Bên ký kết để thăm dò, xác định bởi các tọa độ liệt kê trong lịch biểu 1 của Hợp đồng này, được giảm dần theo các điều khoản và Quy định .

Cấp quyền

C. Xem xét:

(1) Lợi ích chung trong việc tiến hành các hoạt động thăm dò trong khu vực thăm dò theo Công ước và Hiệp định;

(2) Trách nhiệm của Cơ quan tổ chức và kiểm soát các hoạt động trong Khu vực, đặc biệt nhằm quản lý các nguồn lực của Khu vực, phù hợp với chế độ pháp lý được thiết lập tại Phần XI của Công ước và Hiệp định và Phần XII của Công ước;

(3) Để đảm bảo thực hiện lợi ích và cam kết tài chính của Bên ký kết trong việc tiến hành các hoạt động trong khu vực thăm dò và các giao ước trong thỏa thuận, Cơ quan cấp cho Bên ký kết quyền độc quyền khảo sát lưu huỳnh/coban/các khối đa kim trong khu vực thăm dò theo các điều khoản và điều kiện của hợp đồng.

Hiệu lực và thời hạn hợp đồng

D. Hợp đồng này sẽ bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày ký kết giữa hai bên, và theo các điều khoản tiêu chuẩn, sẽ có hiệu lực trong thời hạn mười lăm năm sau đó trừ khi:

(1) Bên ký kết có hợp đồng khai thác trong khu vực thăm dò có hiệu lực trước khi hết thời hạn mười lăm năm; hoặc là

(2) Hợp đồng sẽ sớm chấm dứt với điều kiện là thời hạn hợp đồng có thể được gia hạn theo các điều khoản 3.2 và 17.2;

Lịch biểu

E. Các lịch biểu được đề cập đến trong các điều khoản, cụ thể là mục 4 và mục 8, tương ứng với lịch biểu 2 và 3 của hợp đồng này.

Thỏa thuận toàn bộ

F. Hợp đồng này thể hiện toàn bộ thỏa thuận giữa các bên, các thỏa thuận trước đó không điều chỉnh các điều khoản của Hợp đồng này.

Đại diện được ủy quyền hợp pháp của các bên đã ký hợp đồng này vào ngày ..., tại ...

Lịch biểu 1

[Tọa độ và biểu đồ minh họa khu vực thăm dò]

Lịch biểu 2

[Chương trình hoạt động 5 năm hiện tại được sửa đổi theo từng thời điểm]

Lịch biểu 3

[Chương trình đào tạo sẽ trở thành lịch biểu của hợp đồng khi được Cơ quan chấp thuận theo mục 8 của các điều khoản tiêu chuẩn.]

Phụ lục

CÁC ĐIỀU KHOẢN TIÊU CHUẨN ĐỐI VỚI HỢP ĐỒNG THĂM DÒ

Phần 1

Định nghĩa

1.1 Trong các điều sau đây:

(a) "Khu vực thăm dò" có nghĩa là một phần của Khu vực được phân bổ cho Bên ký kết để thăm dò, được mô tả trong lịch biểu 1 của Hợp đồng này, có thể được giảm dần theo thời gian căn cứ theo hợp đồng này và theo Quy chế;

(b) "Chương trình hoạt động" có nghĩa là chương trình các hoạt động được quy định trong lịch biểu 2 và có thể được điều chỉnh theo thời gian theo quy

định tại mục 4.3 và 4.4 của Hợp đồng này;

(c) "Quy định" có nghĩa là Quy định về khảo sát và thăm dò lưu huỳnh/coban/khối đa kim trong Khu vực, được Cơ quan quyền lực thông qua.

1.2 Thuật ngữ và cụm từ được định nghĩa trong Quy chế sẽ có cùng ý nghĩa trong các điều khoản tiêu chuẩn này.

1.3 Theo Hiệp định liên quan đến việc thực hiện Phần XI của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển ngày 10 tháng 12 năm 1982, các quy định của Luật Biển và Phần XI của Công ước phải được giải thích và áp dụng đồng thời; Hợp đồng này với các tài liệu tham khảo của hợp đồng và Công ước phải được giải thích và áp dụng cho phù hợp.

1.4 Các lịch biểu của hợp đồng sẽ là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

Phần 2

Bảo đảm quyền thụ hưởng

2.1 Bên ký kết quyền có quyền thụ hưởng và hợp đồng này sẽ không bị đình chỉ, chấm dứt hoặc sửa đổi, ngoại trừ theo các mục 20, 21 và 24 của Hợp đồng này.

2.2 Bên ký kết sẽ có độc quyền khảo sát trong khu vực thăm dò theo các điều khoản và điều kiện của hợp đồng này. Cơ quan sẽ đảm bảo rằng không một thực thể nào khác hoạt động trong khu vực thăm dò có thể cản trở hoạt động của Nhà thầu một cách bất hợp lý.

2.3 Bên ký kết có quyền từ chối bất kỳ lúc nào toàn bộ hoặc một phần các quyền của mình trong khu vực thăm dò mà không bị phạt, với điều kiện là Bên ký kết vẫn phải chịu trách nhiệm về tất cả các nghĩa vụ phát sinh trước ngày từ chối quyền.

2.4 Bên ký kết chỉ có các quyền được quy định trong Hợp đồng này. Cơ quan có quyền ký hợp đồng với các tài nguyên khác với các bên thứ ba trong phần diện tích khu vực được quy định trong hợp đồng này.

Phần 3

Điều khoản hợp đồng

3.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký kết giữa hai bên và sẽ có hiệu lực trong thời hạn mười lăm năm sau đó trừ khi:

(a) Bên ký kết có hợp đồng khai thác trong khu vực thăm dò có hiệu lực trước khi hết thời hạn mười lăm năm; hoặc là

(b) Hợp đồng chấm dứt trước thời hạn, Với điều kiện thời hạn của hợp đồng có thể được gia hạn theo các mục 3.2 và 17.2 của Hợp đồng này.

3.2 Theo đơn của Bên ký kết, không muộn hơn 6 tháng trước khi hợp đồng này hết hạn, hợp đồng này có thể được gia hạn với thời gian không quá năm năm theo các điều khoản và điều kiện mà Cơ quan và Bên ký kết sau đó có thể thỏa thuận. Việc gia hạn sẽ được thông qua nếu Bên ký kết đã nỗ lực tuân thủ hợp đồng này nhưng vì các lý do vượt quá sự kiểm soát của Bên ký kết nên đã không thể hoàn thành công việc chuẩn bị cần thiết để tiến hành giai đoạn khai thác, hoặc nếu tình hình kinh tế hiện tại không ủng hộ cho việc tiến hành giai đoạn khai thác.

3.3 Trong trường hợp hợp đồng này hết hiệu lực theo Phần 3.1, nếu ít nhất 90 ngày trước ngày hết hạn hợp đồng, Bên ký kết xin gia hạn khai thác thì các quyền và nghĩa vụ của Bên ký kết theo hợp đồng này sẽ tiếp tục cho đến khi đơn xin gia hạn được xem xét và một hợp đồng khai thác mới được ký kết hoặc từ chối.

Phần 4

Thăm dò

4.1 Bên ký kết sẽ bắt đầu thăm dò theo thời gian quy định trong lịch biểu 2 của Hợp đồng này và sẽ tuân thủ tiến độ/tiến độ sửa đổi theo quy định của hợp đồng này.

4.2 Bên ký kết phải thực hiện chương trình hoạt động được quy định tại lịch biểu 2 của Hợp đồng này. Bên ký kết phải chi thăm dò thực tế và trực tiếp mỗi năm không thấp hơn số tiền quy định trong chương trình.

4.3 Bên ký kết, với sự đồng ý của Cơ quan, có thể có sự thay đổi trong chương trình hoạt động và chi phí trong trường hợp cần thiết căn cứ theo thực tiễn của ngành khai thác mỏ, đồng thời có tính đến điều kiện thị trường đối với các kim loại chứa trong lưu huỳnh/coban/các khối đa kim và điều kiện kinh tế toàn cầu khác có liên quan.

4.4 Không muộn hơn 90 ngày trước khi hết thời hạn năm năm kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực theo Mục 3, Bên ký kết và Tổng Thư ký cùng nhau tiến hành rà soát việc thực hiện Kế hoạch thăm dò theo hợp đồng này. Tổng Thư ký có thể yêu cầu Bên ký kết trình các dữ liệu và thông tin bổ sung. Trong trường hợp cần thiết, Bên ký kết phải điều chỉnh kế hoạch hoạt động của mình và sẽ đưa ra chương trình hoạt động trong giai đoạn 5 năm tiếp theo, bao gồm cả kế hoạch chi tiết được sửa đổi hàng năm. Lịch biểu 2 sẽ được điều chỉnh cho phù hợp.

Phần 5

Kiểm soát môi trường

5.1 Bên ký kết phải thực hiện các biện pháp cần thiết để ngăn chặn, giảm thiểu, kiểm soát ô nhiễm và các mối nguy hiểm khác đối với môi trường biển phát sinh từ các hoạt động của mình trong Khai trường

5.2 Trước khi bắt đầu hoạt động thăm dò, Bên ký kết phải nộp cho Cơ quan:

(a) Đánh giá tác động tiềm tàng đối với môi trường biển của các hoạt động dự kiến;

(b) Đề xuất một chương trình giám sát để xác định tác động tiềm tàng đối với môi trường biển của các hoạt động dự kiến; và

(c) Dữ liệu có thể được sử dụng để thiết lập cơ sở đánh giá tác động của các hoạt động dự kiến.

5.3 Bên ký kết phải thu thập dữ liệu cơ bản về môi trường khi hoạt động thăm dò tiến triển và thiết lập cơ sở đánh giá tác động có thể xảy ra do hoạt động của Bên ký kết đối với môi trường biển.

5.4 Bên ký kết phải tuân thủ các quy định này, thiết lập và thực hiện một chương trình giám sát, báo cáo các ảnh hưởng đối với môi trường biển. Bên ký kết sẽ hợp tác với Cơ quan trong việc thực hiện giám sát như trên.

5.5 Trong vòng 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm dương lịch, Bên ký kết phải báo cáo Tổng thư ký về việc thực hiện và kết quả của chương trình giám sát nêu tại mục 5.4 của Hợp đồng này.

Phần 6

Kế hoạch dự phòng và trường hợp khẩn cấp

6.1 Trước khi bắt đầu chương trình hoạt động, Bên ký kết phải trình Tổng Thư ký kế hoạch khả thi đáp ứng có hiệu quả việc xử lý các sự cố có khả năng gây tổn hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây tổn hại nghiêm trọng đến môi trường biển phát sinh từ hoạt động của Bên ký kết trên biển trong khu vực thăm dò. Kế hoạch dự phòng này sẽ thiết lập các thủ tục đặc biệt và phương tiện phù hợp để đối phó với các sự cố như vậy, đặc biệt bao gồm việc:

(a) Đưa ra một cảnh báo chung trong khu vực hoạt động thăm dò;

(b) Thông báo ngay cho Tổng thư ký;

(c) Cảnh báo đối với các tàu có thể sắp vào vùng lân cận;

- (d) Thông tin đầy đủ tới Tổng thư ký các chi tiết về các biện pháp dự phòng đã được thực hiện và các hành động cần thiết tiếp theo;
- (e) Loại bỏ, nếu thích hợp, các chất gây ô nhiễm;
- (f) Giảm thiểu và phòng ngừa các tác nhân gây hại cho môi trường biển, cũng như hạn chế các ảnh hưởng của chúng;
- (g) Khi thích hợp, hợp tác với các Bên ký kết khác để ứng phó với trường hợp khẩn cấp; và
- (h) Các diễn tập phản ứng khẩn cấp định kỳ.

6.2 Bên ký kết phải báo cáo ngay cho Tổng Thư ký bất cứ sự cố nào nảy sinh từ các hoạt động đã, đang hoặc đe dọa gây tổn hại nghiêm trọng đến môi trường biển. Báo cáo sẽ bao gồm các chi tiết về vụ việc đó, cụ thể:

- (a) Tọa độ của khu vực bị ảnh hưởng hoặc dự kiến sẽ bị ảnh hưởng;
- (b) Mô tả hành động được Bên ký kết thực hiện để ngăn ngừa, giảm thiểu và sửa chữa các thiệt hại nghiêm trọng hoặc các tác nhân đe dọa gây tổn hại nghiêm trọng đến môi trường biển;
- (c) Mô tả hành động mà Bên ký kết thực hiện để giám sát tác động của vụ việc đối với môi trường biển; và
- (d) Những thông tin bổ sung mà Tổng thư ký yêu cầu.

6.3 Bên ký kết phải tuân thủ các mệnh lệnh khẩn cấp do Hội đồng đưa ra và các biện pháp khẩn cấp tạm thời do Tổng thư ký ban hành phù hợp với Quy định về việc ngăn chặn, giảm thiểu, sửa chữa các thiệt hại nghiêm trọng hoặc các nguy cơ gây tổn hại nghiêm trọng cho môi trường biển; có thể bao gồm các mệnh lệnh yêu cầu Bên ký kết ngay lập tức đình chỉ hoặc điều chỉnh bất kỳ hoạt động nào trong khu vực thăm dò.

6.4 Nếu Bên ký kết không thực hiện đúng các lệnh khẩn cấp hoặc các biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Hội đồng có thể thực hiện các biện pháp hợp lý cần thiết để ngăn chặn, giảm thiểu hoặc sửa chữa bất kỳ tác hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây tổn hại nghiêm trọng cho môi trường biển với chi phí Bên ký kết phải chịu. Bên ký kết phải thanh toán kịp thời cho Cơ quan các khoản chi phí đó. Chi phí này sẽ được bổ sung thêm bằng hình phạt tiền có thể được áp dụng đối với Bên ký kết theo các điều khoản của hợp đồng này hoặc Quy chế.

Phần 7

Di tích lịch sử và các vật thể hoặc địa điểm khảo cổ học

Bên ký kết phải thông báo ngay cho Tổng Thư ký bằng văn bản về bất kỳ phát hiện nào trong khu vực thăm dò đối với bất kỳ di vật hay đối tượng hoặc địa điểm nào có tính chất khảo cổ, lịch sử và vị trí của nó, kèm theo các biện pháp bảo

quản và bảo vệ được thực hiện. Tổng Thư ký sẽ chuyển thông tin đó cho Tổng Giám đốc Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế có thẩm quyền. Sau khi phát hiện các vật thể, địa điểm như vậy trong khu vực thăm dò, để tránh xâm phạm, Bên ký kết không tiến hành thăm dò trong bán kính hợp lý cho đến khi Hội đồng quyết định có quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng giám đốc Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc hoặc bất kỳ tổ chức quốc tế có thẩm quyền nào khác.

Phần 8

Đào tạo

8.1 Theo Quy định, trước khi bắt đầu thăm dò theo hợp đồng này, Bên ký kết phải trình lên Cơ quan phê duyệt các chương trình đào tạo nhân viên của Cơ quan và nhân sự của các quốc gia đang phát triển, bao gồm sự tham gia của các nhân viên đó vào tất cả hoạt động của Bên ký kết theo hợp đồng này.

8.2 Phạm vi và nguồn tài chính của chương trình đào tạo sẽ phụ thuộc vào đàm phán giữa Bên ký kết, Cơ quan và Nhà nước hoặc Bang tài trợ.

8.3 Bên ký kết phải thực hiện theo chương trình cụ thể được Cơ quan chấp thuận theo Quy định để đào tạo nhân viên nêu tại mục 8.1 trên đây; chương trình đó được sửa đổi và phát triển theo thời gian, sẽ trở thành một phần của hợp đồng này theo lịch biểu 3.

Phần 9

Sổ sách và hồ sơ

Bên ký kết phải giữ một bộ sổ sách, bảng kê, hồ sơ tài chính đầy đủ và phù hợp với các nguyên tắc kế toán quốc tế. Các tài liệu như vậy sẽ bao gồm các thông tin về chi phí thực tế và trực tiếp cho việc thăm dò cũng như các thông tin khác nhằm tạo điều kiện cho việc kiểm toán các khoản chi tiêu đó.

Phần 10

Báo cáo thường niên

10.1 Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm dương lịch, Bên ký kết phải nộp báo cáo cho Tổng Thư ký theo quy chuẩn mà Ủy ban Pháp lý và Công nghệ đề xuất, bao gồm chương trình hoạt động trong khu vực thăm dò và các thông tin chi tiết về:

(a) Công tác thăm dò tiến hành trong năm dương lịch, bao gồm bản đồ, biểu đồ, đồ thị minh họa công việc đã hoàn thành và kết quả thu được;

(b) Thiết bị được sử dụng để thực hiện công việc thăm dò, bao gồm kết quả kiểm tra công nghệ khai thác nhưng không phải là số liệu thiết kế của thiết bị; và

(c) Việc thực hiện các chương trình đào tạo, bao gồm cả nội dung sửa đổi hoặc phát triển của các chương trình đó.

10.2 Các báo cáo này cũng bao gồm:

(a) Kết quả thu được từ các chương trình giám sát môi trường, bao gồm các quan sát, đo đạc, đánh giá và phân tích thông số môi trường;

(b) Báo cáo về lượng sulphua polymetallic thu được dưới dạng mẫu hoặc cho mục đích thử nghiệm;

(c) Báo cáo về chi phí thăm dò thực tế và trực tiếp của Bên ký kết trong năm kế toán của Bên ký kết phù hợp với các nguyên tắc kế toán quốc tế và có xác nhận của một công ty kiểm toán. Những chi phí này có thể Bên ký kết coi như một phần chi phí phát triển phát sinh trước khi bắt đầu sản xuất thương mại; và

(d) Các điều chỉnh đề xuất đối với chương trình hoạt động và lý do điều chỉnh.

10.3 Bên ký kết cũng phải cung cấp thông tin bổ sung cho các báo cáo được đề cập trong phần 10.1 và 10.2 trên đây trong trường hợp Tổng thư ký yêu cầu để thực hiện chức năng của Cơ quan theo quy định của Công ước, Quy chế và Hợp đồng này .

10.4 Bên ký kết phải bảo quản tốt các mẫu và lõi của sulfua polymetallic thu được trong quá trình thăm dò cho đến khi hết hạn hợp đồng này. Cơ quan có thể yêu cầu Bên ký kết bằng văn bản chuyển giao mẫu thu được trong quá trình thăm dò để phân tích.

Phần 11

Dữ liệu và thông tin phải nộp khi hết hạn hợp đồng

11.1 Bên ký kết phải chuyển cho Cơ quan tất cả các dữ liệu và thông tin cần thiết liên quan đến việc thực hiện các quyền hạn và chức năng của Cơ quan đối với khu vực thăm dò.

11.2 Khi hợp đồng hết hạn hoặc chấm dứt hợp đồng, Bên ký kết phải nộp các số liệu và thông tin sau đây cho Tổng thư ký:

(a) Bản sao dữ liệu về địa chất, môi trường, địa hoá và địa vật lý mà Bên ký kết thu được trong quá trình triển khai chương trình hoạt động có liên quan đến việc thực hiện có hiệu quả các quyền hạn và chức năng của Cơ quan đối với khu vực thăm dò;

(b) Ước tính lắng cặn đã được xác định, bao gồm các chi tiết về cấp và số lượng với các điều kiện khai thác dự kiến;

(c) Bản sao các báo cáo về địa chất, kỹ thuật, tài chính và kinh tế của Bên ký kết cần thiết cho việc thực hiện các quyền hạn và chức năng của Cơ quan về khu vực thăm dò;

(d) Thông tin đầy đủ về thiết bị được sử dụng để thực hiện công việc thăm dò, bao gồm kết quả kiểm tra công nghệ khai thác nhưng không phải là số liệu thiết kế của thiết bị;

(e) Báo cáo về lượng lưu huỳnh/coban/khối đa kim thu được dưới dạng mẫu hoặc cho mục đích thử nghiệm; Và

(d) Báo cáo về cách thức và địa điểm các mẫu lõi được lưu trữ;

11.3 Các dữ liệu và thông tin được đề cập trong phần 11.2 của Hợp đồng này cũng sẽ được đệ trình cho Tổng Thư ký nếu trước khi hợp đồng này kết thúc, Bên ký kết nộp đơn xin phê duyệt kế hoạch khai thác hoặc nếu Bên ký kết từ bỏ các quyền của mình trong Khu vực thăm dò.

Phần 12

Bảo mật

Dữ liệu và thông tin chuyển giao cho Cơ quan theo hợp đồng này sẽ được coi là bí mật theo các quy định của Quy chế.

Phần 13

Cam kết

13.1 Bên ký kết sẽ tiến hành thăm dò theo các điều khoản và điều kiện của hợp đồng này, theo Quy chế, Phần XI của Công ước, Hiệp định và các quy tắc khác của luật quốc tế không mâu thuẫn với Công ước.

13.2 Bên ký kết cam kết:

(a) Chấp nhận là có hiệu lực thi hành và tuân theo các điều khoản của hợp đồng này;

(b) Tuân thủ các nghĩa vụ theo các quy định của Công ước, các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan và quyết định của các cơ quan có liên quan của Cơ quan;

(c) Chấp nhận sự kiểm soát của Cơ quan các hoạt động trong Khu vực theo ủy quyền của Công ước;

(d) Thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng này với thiện chí; Và

(e) Nếu hợp lý, thực hiện bất kỳ đề xuất của Ủy ban Pháp luật và Công nghệ.

13.3 Bên ký kết sẽ chủ động thực hiện chương trình hoạt động:

(a) Với sự cần mẫn, hiệu quả và kinh tế;

(b) Với sự quan tâm hợp lý đến tác động của các hoạt động của mình đối với môi trường biển; và

(c) Với sự quan tâm thích đáng đối với các hoạt động khác trong môi trường biển.

13.4 Cơ quan có trách nhiệm thực hiện tốt quyền hạn và chức năng của mình theo Công ước và Hiệp định theo Điều 157 của Công ước.

Phần 14

Thanh tra

14.1 Bên ký kết phải cho phép Cơ quan thanh tra tàu và các thiết bị do Bên ký kết sử dụng để tiến hành các hoạt động trong khu vực thăm dò đề:

(a) Giám sát sự tuân thủ của Bên ký kết với các điều khoản và điều kiện của hợp đồng này và Quy chế; Và

(b) Giám sát các tác động của các hoạt động trên môi trường biển.

14.2 Tổng Thư ký sẽ thông báo cho Bên ký kết về thời gian dự kiến và thời gian kiểm tra, tên của thanh tra viên và hoạt động của thanh tra viên thực hiện mà có thể cần thiết bị đặc biệt hoặc trợ giúp đặc biệt từ nhân viên của Bên ký kết.

14.3 Thanh tra viên có quyền kiểm tra tàu hoặc các cấu kiện, bao gồm nhật ký, thiết bị, hồ sơ, cơ sở vật chất, tất cả các dữ liệu được ghi lại và bất kỳ tài liệu liên quan nào cần thiết để giám sát việc tuân thủ của Bên ký kết.

14.4 Bên ký kết, các đại lý và nhân viên của mình sẽ hỗ trợ các thanh tra viên trong việc thực hiện nhiệm vụ và sẽ:

(a) Chấp nhận và hỗ trợ việc lên tàu nhanh chóng, an toàn cho các thanh tra viên;

(b) Hợp tác và hỗ trợ kiểm tra bất kỳ tàu hoặc cấu kiện nào được tiến hành theo các thủ tục này;

(c) Tạo điều kiện truy cập vào tất cả các thiết bị, phương tiện và nhân viên có liên quan trên tàu và cấu kiện vào mọi thời điểm hợp lý;

(d) Không cản trở, đe dọa hoặc can thiệp với thanh tra viên trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình;

(e) Cung cấp các phương tiện hợp lý, bao gồm thực phẩm và chỗ ở cho thanh tra viên; Và

(f) Tạo điều kiện thuận lợi an toàn cho thanh tra viên lên bờ.

14.5 Thanh tra sẽ tránh can thiệp vào các hoạt động an toàn và bình thường trên tàu cũng như các thiết bị do Bên ký kết sử dụng để tiến hành các hoạt động trong khu vực, đồng thời sẽ hành động phù hợp với Quy định để bảo vệ tính bí mật của dữ liệu thông tin.

14.6 Tổng Thư ký và đại diện được ủy quyền hợp pháp của Tổng Thư ký sẽ có quyền truy cập vào các sổ sách, tài liệu, giấy tờ và hồ sơ của Bên ký kết trực tiếp liên quan đến việc xác minh các khoản chi tiêu trong phần 10.2 (c).

14.7 Tổng thư ký sẽ cung cấp các thông tin liên quan trong các báo cáo của các thanh tra viên cho Bên ký kết và nước hoặc Quốc gia tài trợ trong trường hợp cần thiết.

14.8 Nếu vì bất kỳ lý do nào Bên ký kết không tiếp tục thăm dò và không yêu cầu ký hợp đồng khai thác thì trước khi rút khỏi khu vực thăm dò, phải thông báo bằng văn bản cho Tổng thư ký để cho phép Cơ quan quyết định tiến hành kiểm tra theo mục này.

Phần 15

An toàn lao động

15.1 Bên ký kết phải tuân thủ các quy tắc và tiêu chuẩn quốc tế được các tổ chức quốc tế có thẩm quyền hoặc các hiệp định ngoại giao chung thiết lập liên quan đến sự an toàn của cuộc sống trên biển, ngăn ngừa xung đột giữa các quy tắc, quy định và thủ tục được Cơ quan có thẩm quyền về an toàn trên biển. Mỗi tàu được sử dụng để tiến hành các hoạt động trong Khu vực phải có giấy chứng nhận hợp lệ được cấp theo các quy tắc và tiêu chuẩn quốc tế.

15.2 Bên ký kết phải tuân thủ các quy tắc, quy định và thủ tục liên quan đến việc chống lại sự phân biệt đối xử về việc làm, an toàn lao động, quan hệ lao động, an sinh xã hội và điều kiện sống tại nơi làm việc. Các quy tắc, quy định và thủ tục như vậy sẽ có tính đến các công ước và khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế và các tổ chức quốc tế có thẩm quyền khác.

Phần 16

Nghĩa vụ và trách nhiệm

16.1 Bên ký kết phải chịu trách nhiệm về số tiền thiệt hại thực tế, bao gồm thiệt hại cho môi trường biển, phát sinh từ các hành vi sai trái hoặc thiếu sót của Bên ký kết hoặc của các nhân viên, Bên ký kết phụ, đại lý và tất cả những người làm việc cho Bên ký kết. Việc thực hiện hoạt động của Bên ký kết theo hợp đồng này, bao gồm cả chi phí của các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại cho môi trường biển.

16.2 Bên ký kết phải bồi thường cho Cơ quan, nhân viên, Bên ký kết phụ và đại lý của mình về mọi khiếu nại và trách nhiệm pháp lý của bên thứ ba phát sinh từ các hành động sai trái hoặc thiếu sót của Bên ký kết và nhân viên, đại lý và Bên ký kết phụ và tất cả những người làm việc cho Bên ký kết theo hợp đồng này.

16.3 Cơ quan sẽ chịu trách nhiệm về bất kỳ thiệt hại nào đối với Bên ký kết phát sinh từ các hành vi sai trái trong việc thực hiện các quyền hạn và chức năng của mình, kể cả vi phạm theo Điều 168, khoản 2 của Công ước.

16.4 Cơ quan sẽ bồi thường cho Bên ký kết, nhân viên, Bên ký kết phụ, đại lý và tất cả những người làm việc cho Bên ký kết đối với mọi khiếu nại và trách nhiệm của bên thứ ba phát sinh từ các hành vi sai trái trong việc thực hiện các quyền hạn và chức năng của mình, bao gồm các vi phạm theo Điều 168, khoản 2 của Công ước.

16.5 Bên ký kết phải duy trì chính sách bảo hiểm phù hợp với các hãng vận tải quốc tế, phù hợp với thông lệ hàng hải quốc tế.

Phần 17

Bất khả kháng

17.1 Bên ký kết sẽ không phải chịu trách nhiệm về việc chậm hoặc không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng này do bất khả kháng. Theo mục đích của hợp đồng này, bất khả kháng có nghĩa là một sự kiện hoặc điều kiện mà Bên ký kết không thể dự kiến được một cách hợp lý để ngăn ngừa hoặc kiểm soát; Với điều kiện sự kiện hoặc điều kiện đó không phải do sơ suất hoặc do không thực hiện tốt việc khai mỏ.

17.2 Bên ký kết được gia hạn thời gian bằng thời gian bị trì hoãn do bất khả kháng và thời hạn của hợp đồng này cũng sẽ được gia hạn tương ứng.

17.3 Trong trường hợp bất khả kháng, Bên ký kết phải thực hiện tất cả các biện pháp hợp lý để loại bỏ khả năng không thực hiện hợp đồng này và đảm bảo sự chậm trễ là tối thiểu.

17.4 Bên ký kết phải thông báo cho Cơ quan về sự kiện bất khả kháng càng sớm càng tốt, đồng thời thông báo cho Cơ quan về biện pháp khôi phục các điều kiện bình thường.

Phần 18

Khiếu nại

Bên ký kết cũng như các công ty trực thuộc hoặc Bên ký kết phụ có thể kiến nghị, dù rõ ràng hay ngụ ý, rằng Cơ quan hoặc bất kỳ viên chức nào của Cơ quan đã bày tỏ ý kiến về sulfua polymetallic trong khu vực thăm dò, và báo cáo về nội dung này không đính kèm trong bất kỳ thông báo, thông cáo, thông cáo báo chí hoặc tài liệu tương tự nào do Bên ký kết, công ty trực thuộc hay Bên ký kết phụ ban hành đề cập trực tiếp hoặc gián tiếp đến hợp đồng này. Theo mục đích của phần này, "công ty liên kết" có nghĩa là bất kỳ cá nhân, hãng hoặc công ty nhà nước, hoạt động dưới sự kiểm soát chung với Bên ký kết.

Phần 19

Từ bỏ quyền lợi

Bên ký kết có quyền từ bỏ các quyền lợi của mình và chấm dứt hợp đồng này mà không bị phạt, với điều kiện Bên ký kết phải chịu trách nhiệm về tất cả các nghĩa vụ phát sinh trước và những nghĩa vụ phải hoàn thành sau ngày tuyên bố từ bỏ theo Quy định.

Phần 20

Chấm dứt bảo lãnh

20.1 Nếu quốc tịch của Bên ký kết thay đổi hoặc nước tài trợ của Bên ký kết chấm dứt tài trợ của mình, Bên ký kết phải thông báo ngay cho Cơ quan ngay.

20.2 Trong trường hợp đó, nếu Bên ký kết không có một nhà tài trợ khác đáp ứng các yêu cầu quy định trong Quy chế và gửi Cơ quan cấp giấy chứng nhận tài trợ theo mẫu trong thời hạn quy định tại Quy chế, hợp đồng này sẽ chấm dứt ngay .

Phần 21

Đình chỉ, chấm dứt hợp đồng và xử phạt

21.1 Hội đồng có thể đình chỉ hoặc chấm dứt hợp đồng này mà không ảnh hưởng đến các quyền của Cơ quan, nếu xảy ra bất kỳ sự kiện nào sau đây:

(a) Nếu, mặc dù đã có văn bản cảnh báo của Cơ quan, Bên ký kết vẫn tiến hành các hoạt động dẫn tới việc vi phạm nghiêm trọng và cố ý các điều khoản cơ bản của hợp đồng này, Phần XI của Công ước, Hiệp định và các quy tắc, Quy định và thủ tục của Cơ quan; hoặc

(b) Nếu Bên ký kết không thực hiện đúng quyết định cuối cùng của cơ quan giải quyết tranh chấp áp dụng với Bên ký kết; hoặc

(c) Nếu Bên ký kết trở nên mất khả năng thanh toán hoặc có dấu hiệu phá sản hoặc thoả thuận với chủ nợ của mình về việc thanh lý, tiếp quản dù là bắt buộc hay tự nguyện, hoặc bắt đầu thủ tục tố tụng liên quan phá sản, điều chỉnh nợ ngay tại thời điểm hoặc có hiệu lực sau, trừ mục đích tái thiết.

21.2 Hội đồng có thể, không ảnh hưởng tới Mục 17, sau khi tham khảo ý kiến của Bên ký kết, đình chỉ hoặc chấm dứt hợp đồng này nếu Bên ký kết bị ngăn cản thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng này do sự kiện hoặc tình trạng bất khả kháng kéo dài liên tục trong thời gian quá hai năm, mặc dù Bên ký kết đã thực hiện tất cả các biện pháp hợp lý để loại bỏ khả năng không thực hiện và tuân thủ các điều khoản và điều kiện của hợp đồng này.

21.3 Việc đình chỉ hoặc chấm dứt phải thông báo, thông qua Tổng thư ký, bao gồm một bản báo cáo về các nguyên nhân. Việc đình chỉ hoặc chấm dứt sẽ có

hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày thông báo đó, trừ khi Bên ký kết trong khoảng thời gian đó phản đối quyền của cơ quan có quyền đình chỉ hoặc chấm dứt hợp đồng này theo Phần XI, mục 5 của Công ước.

21.4 Nếu Bên ký kết thực hiện hành động đó, hợp đồng này chỉ bị đình chỉ hoặc chấm dứt theo quyết định cuối cùng theo Phần XI, mục 5 của Công ước.

21.5 Nếu Hội đồng đã đình chỉ hợp đồng này, Hội đồng có thể thông báo yêu cầu Bên ký kết tiếp tục hoạt động và tuân thủ các điều khoản và điều kiện của hợp đồng này, không muộn hơn 60 ngày sau khi thông báo.

21.6 Trong trường hợp vi phạm hợp đồng không thuộc phần 21.1 (a) trên đây, hoặc thay vì đình chỉ hay chấm dứt theo mục 21.1 của Hợp đồng này, Hội đồng có thể áp đặt hình phạt tiền đối với Bên ký kết theo mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm.

21.7 Hội đồng có thể không thực hiện quyết định liên quan đến tiền phạt cho đến khi Bên ký kết giải quyết các biện pháp khắc phục theo Phần XI, mục 5 của Công ước.

21.8 Trong trường hợp chấm dứt hoặc hợp đồng này hết hạn, Bên ký kết phải tuân thủ các Quy định và tháo dỡ tất cả các thiết bị, cấu kiện, vật tư vật liệu trong khu vực thăm dò để đảm bảo không gây nguy hiểm cho người, vận tải hàng hải hoặc môi trường biển.

Phần 22

Chuyển giao quyền và nghĩa vụ

22.1 Quyền và nghĩa vụ của Bên ký kết theo Hợp đồng này có thể được chuyển giao toàn bộ hoặc một phần với sự đồng ý của Cơ quan và theo Quy chế.

22.2 Cơ quan sẽ không bác bỏ việc chuyển giao nếu người nhận chuyển giao được lựa chọn trên các đối tượng có đủ tiêu chuẩn phù hợp với Quy chế và chịu trách nhiệm tất cả các nghĩa vụ của Bên ký kết; Nếu việc chuyển giao không bao gồm kế hoạch làm việc, việc chấp thuận sẽ bị cấm theo Phụ lục III, khoản 6, khoản 3 (c), của Công ước.

22.3 Các điều khoản, cam kết và điều kiện của hợp đồng này sẽ tạo ra lợi ích và ràng buộc các bên trong Hợp đồng này cũng như những người nhận chuyển giao.

Phần 23

Không miễn trừ

Không miễn trừ với bất kỳ bên nào vi phạm các điều khoản của hợp đồng này do bên kia gây ra được coi là sự miễn trừ của bên có vi phạm tiếp theo điều khoản tương tự hay bất kỳ điều khoản nào khác do bên kia gây ra.

Phần 24

Sửa đổi

24.1 Khi xảy ra hoặc có khả năng xảy ra tình huống, theo quan điểm của Cơ quan hoặc Bên ký kết, làm cho hợp đồng này không công bằng, hoặc làm cho hợp đồng hoặc Phần XI của Công ước trở thành không thể thực hiện được hoặc không thể thực hiện được Hiệp định, các bên sẽ tiến hành đàm phán để sửa đổi cho phù hợp.

24.2 Hợp đồng này cũng có thể được sửa đổi theo thỏa thuận giữa Bên ký kết và Cơ quan để tạo thuận lợi cho việc áp dụng bất kỳ quy tắc, quy định và thủ tục nào được Cơ quan thông qua sau khi hợp đồng này có hiệu lực.

24.3 Hợp đồng này được sửa đổi chỉ khi có sự chấp thuận của Bên ký kết và Cơ quan bằng văn bản có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của các bên.

Phần 25

Tranh chấp

25.1 Bất kỳ tranh chấp nào giữa các bên liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng hợp đồng này sẽ được giải quyết theo Phần XI, mục 5 của Công ước.

25.2 Theo Điều 21, khoản 2 của Phụ lục III của Công ước, bất kỳ quyết định cuối cùng nào của tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền theo Công ước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của Cơ quan và Bên ký kết sẽ có hiệu lực thi hành trên lãnh thổ của các quốc gia thành viên của Công ước.

26.1 Bất kỳ đơn, yêu cầu, thông báo, báo cáo, đồng ý, chấp thuận, khước từ, hướng dẫn hoặc chỉ dẫn dưới đây sẽ được Tổng Thư ký hoặc đại diện được chỉ định của Bên ký kết, tùy từng trường hợp, lập bằng văn bản. Đơn thư được chuyển qua đường công văn hoặc bằng telex, fax hoặc thư điện tử tới Tổng Thư ký tại trụ sở Cơ quan hoặc người đại diện. Yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản theo Quy chế này được thực hiện bằng việc cung cấp tài liệu điện tử chứa chữ ký số.

26.2 Một trong hai bên có quyền thay đổi địa chỉ bằng cách thông báo trước ít nhất mười ngày.

26.3 Thư giao bằng tay sẽ có hiệu lực khi thực hiện; bằng telex sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày làm việc sau ngày tín hiệu "Answer back" xuất hiện trên máy điện thoại của người gửi; bằng fax sẽ có hiệu lực khi tín hiệu "transmit confirmation report" xác nhận đã chuyển đến số fax của người nhận; bằng đường hàng không được coi là có hiệu lực sau 21 ngày kể từ ngày gửi; tài liệu điện tử được giả định là đã nhận khi tài liệu nhập vào một hệ thống thông tin do bên nhận chỉ định hoặc sử dụng để nhận các tài liệu cùng loại và nó có thể được người nhận tìm ra và xử lý.

26.4 Thông báo cho đại diện được chỉ định của Bên ký kết phải là thông báo có hiệu lực tới Bên ký kết, và đại diện được chỉ định sẽ đại diện cho Bên ký kết trong việc xử lý hoặc thông báo bất kỳ thủ tục nào của tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền.

26.5 Thông báo cho Tổng thư ký sẽ có hiệu lực đối với Cơ quan và Tổng thư ký sẽ là đại diện của Cơ quan trong quá trình xử lý hoặc thông báo bất kỳ thủ tục nào của tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền.

Phần 27

Luật áp dụng

27.1 Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh bởi các điều khoản của hợp đồng này cũng như các quy tắc, quy định và thủ tục của Cơ quan, Phần XI của Công ước, Hiệp định và các quy tắc khác của luật quốc tế không mâu thuẫn với Công ước.

27.2 Bên ký kết, nhân viên, Bên ký kết phụ, đại lý và tất cả những người tiến hành hoạt động theo hợp đồng này phải tuân theo luật áp dụng được đề cập trong phần 27.1 của Hợp đồng này và sẽ không thực hiện bất kỳ hành vi nào trực tiếp hay gián tiếp, bị cấm theo luật áp dụng.

27.3 Không có nội dung nào trong hợp đồng này được coi là miễn trừ việc xin phép hay quyền hạn cho việc thực hiện nội dung hợp đồng này.

Phần 28

Giải thích

Việc phân chia hợp đồng này thành các phần và phần phụ và việc chèn các tiêu đề chỉ nhằm mục đích thuận tiện và không ảnh hưởng đến cấu trúc hoặc giải thích hợp đồng.

Phần 29

Tài liệu bổ sung

Các bên tham gia Hợp đồng này đồng ý thực hiện và cung cấp tất cả các phương tiện cần thiết để thực hiện các nội dung của hợp đồng này.

PHỤ LỤC 4

CÁC THỎA THUẬN THĂM DÒ KHOÁNG SẢN ĐƯỢC CƠ QUAN QUYỀN LỰC VÙNG KÝ KẾT

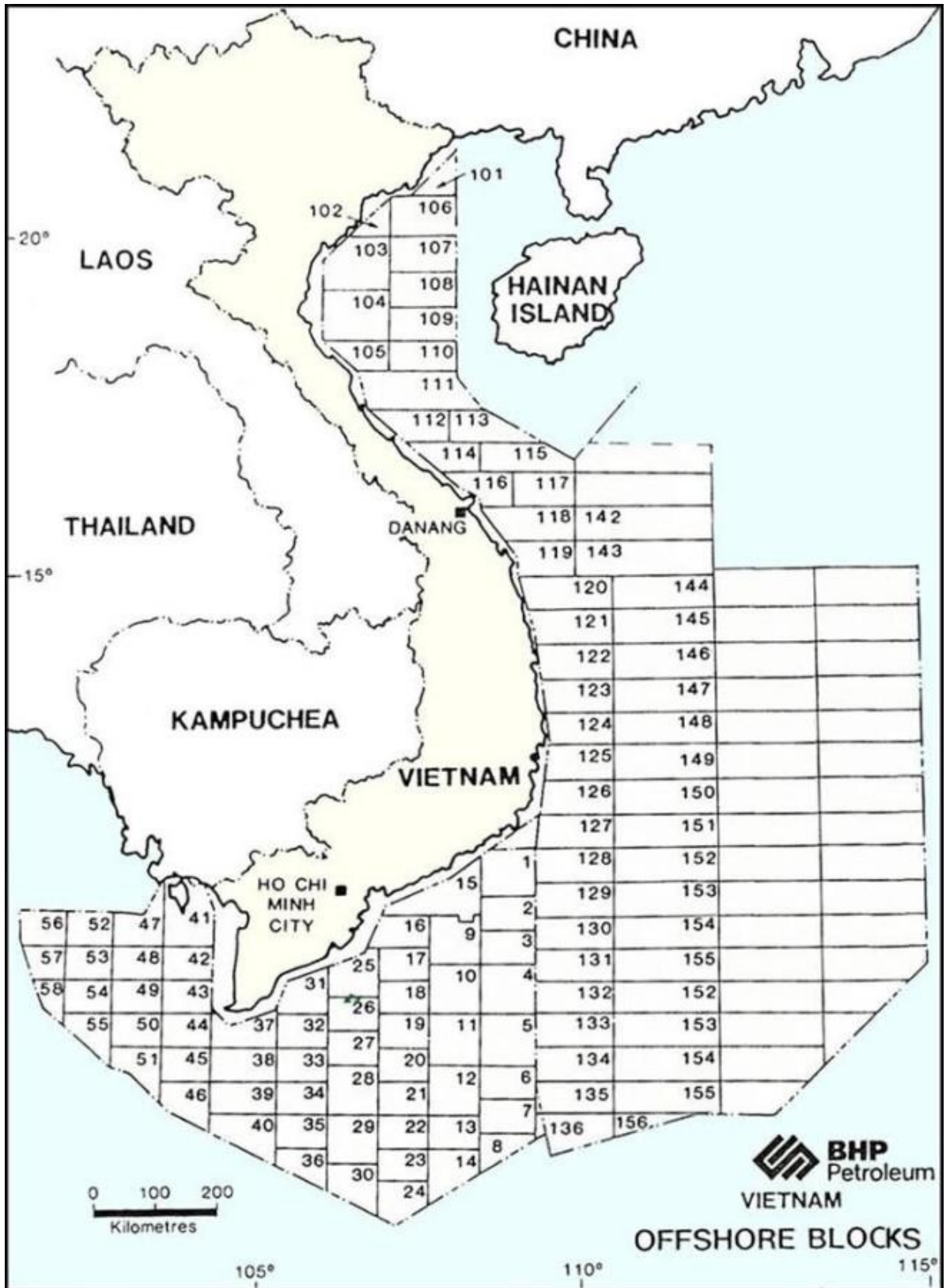
STT	BÊN KÝ KẾT	THỜI HẠN	KHU VỰC THĂM DÒ	QUỐC GIA BẢO TRỢ
A. Thăm dò các khối đa kim				
1.	Tập đoàn khoáng sản Trung Quốc	Vùng khe nứt Clipperton	12/5/2017 – 11/5/2032	Trung Quốc
2.	Tập đoàn đầu tư đảo Cook	Vùng khe nứt Clipperton	15/7/2016 – 14/7/2031	Đảo Cook
3.	Công ty TNHH tài nguyên đáy biển Vương quốc Anh	Vùng khe nứt Clipperton	29/5/2016 – 28/5/2031	Vương quốc Anh và Bắc Ailen
4.	Công ty TNHH khoáng sản đại dương Singapore	Vùng khe nứt Clipperton	22/1/2015 – 21/1/2030	Singapore
5.	Công ty TNHH tài nguyên đáy biển Vương quốc Anh	Vùng khe nứt Clipperton	8/2/2013 – 7/2/2018	Vương quốc Anh và Bắc Ailen
6.	Công ty tài nguyên khoáng sản biển G-TEC	Vùng khe nứt Clipperton	14/1/2013- 13/1/2028	Bi
7.	Công ty TNHH nghiên cứu và thăm dò Marawa	Vùng khe nứt Clipperton	19/1/2017 – 18/1/2032	Kiribati
8.	Công ty khai thác ngoài khơi Tonga	Vùng khe nứt Clipperton	11/1/2012 – 10/1/2017	Tonga
9.	Tập đoàn đại dương Naru	Vùng khe nứt Clipperton	22/7/2017 – 21/7/2032	Naru
10.	Viện địa lý và tài nguyên thiên nhiên Liên bang Đức	Vùng khe nứt Clipperton	19/7/2006 – 18/7/2021	Đức
11.	Chính phủ Ấn Độ	Ấn Độ dương	25/3/2002 - 24/3/2015	
12.	Viện nghiên cứu khai thác biển	Vùng khe nứt Clipperton	20/6/2001 – 19/6/2016	Pháp

13.	Công ty phát triển tài nguyên đại dương	Vùng khe nứt Clipperton	20/6/2001 – 19/6/2016	Nhật
14.	Hiệp hội nghiên cứu và phát triển tài nguyên khoáng sản đại dương	Vùng khe nứt Clipperton	22/5/2001 – 24/5/2016.	Trung Quốc
15.	Chính phủ Hàn Quốc	Vùng khe nứt Clipperton	27/4/2001 – 26/4/2016	
16.	Tổ chức liên đại dương	Vùng khe nứt Clipperton	29/3/2001 – 28/3/2016	Liên bang Nga, Bulgari, Cuba, Cộng hòa Czech, Phần Lan, Slovakia
17.	Yuzhomorglologiya	Vùng khe nứt Clipperton	29/3/2001 – 28/3/2016	Liên bang Nga
B. Thăm dò lưu huỳnh				
1.	Chính phủ Cộng hòa Phần Lan	Trung Đại Tây dương	12/2/2018- 11/2/2033	
2.	Chính phủ Ấn Độ	Trung tâm Ấn Độ dương	26/10/2016 – 25/10/2031	
3.	Viện địa lý và tài nguyên thiên nhiên Liên bang Đức	Trung tâm Ấn Độ dương	6/5/2015 – 4/5/2030	Đức
4.	Viện nghiên cứu khai thác biển	Trung Đại Tây dương	18/11/2014 – 17/11/2019	Pháp
5.	Chính phủ Hàn Quốc	Trung tâm Ấn Độ dương	24/6/2014 – 23/6/2019	
6.	Chính phủ Nga	Trung Đại Tây dương	29/10/2012 – 28/10/2017	
7.	Hiệp hội nghiên cứu và phát triển tài nguyên khoáng sản đại dương	Tây Nam Ấn Độ	18/11/2011 – 17/11/2016	Trung Quốc
C. Thăm dò coban				
1	Chính phủ Hàn Quốc	Tây Thái Bình Dương	27/3/2018- 26/3/2033	
2.	Công ty tìm kiếm tài nguyên khoáng sản	Rio Grande tại Nam Đại tây dương	9/11/2015 – 8/11/2030	Brazil
3	Bộ Tài nguyên và môi trường	Magellan tại	10/3/2015 –	Nga

	Liên bang Nga	Thái Bình Dương	9/3/2030	
4	Công ty dầu, gas và metal quốc gia Nhật	Tây Thái Bình Dương	27/1/2014 – 26/1/2019	Nhật Bản
5	Hiệp hội nghiên cứu và phát triển tài nguyên khoáng sản đại dương	Tây Thái Bình Dương	29/4/2014 – 28/4/2019	Trung Quốc

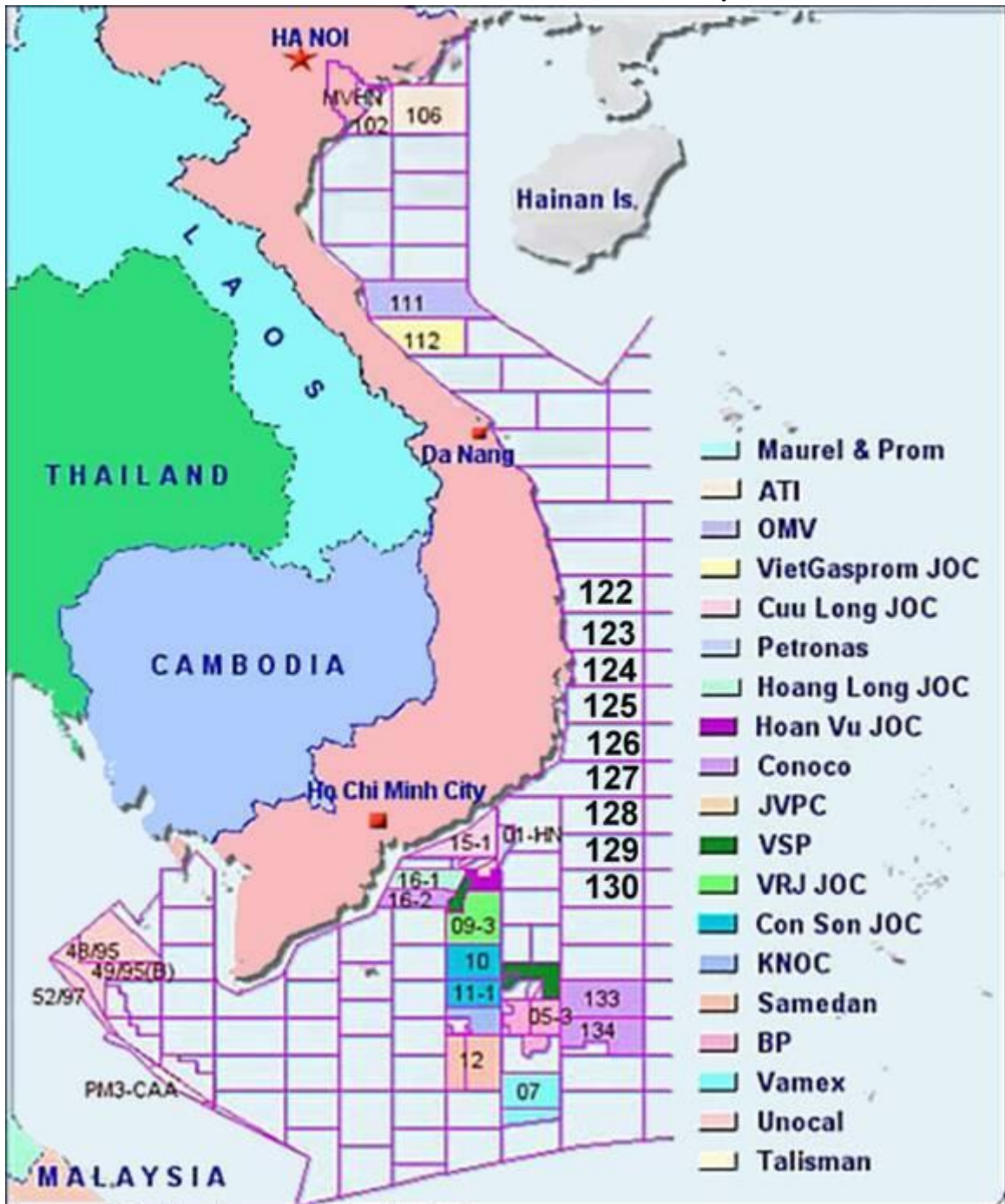
Nguồn: <https://www.isa.org/jm/deep-seabed-minerals-contractors>, truy cập ngày 24/8/2017

PHỤ LỤC 5 BẢN ĐỒ PHÂN LÔ CÁC LÔ DẦU KHÍ CỦA VIỆT NAM



Nguồn: Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam

PHỤ LỤC 6
BẢN ĐỒ KHAI THÁC DẦU KHÍ VIỆT NAM



Nguồn: VietNam Petroleum Institute

PHỤ LỤC 7
HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ, KHAI THÁC DẦU KHÍ TẠI CÁC MỎ DẦU VIỆT NAM
CỦA TỔNG CÔNG TY THĂM DÒ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Bể	Lô	Vị trí	Diện tích	Nhà điều hành	Phần trăm tham gia	Đối tác	Loại hình hợp đồng	Giai đoạn	Sản phẩm
SÔNG HỒNG	101-100/4	Bể Sông Hồng,	4.914 km ²	PVEP	PVEP(100%)	Không	PSC	Tìm kiếm Thăm dò	
	111, 112, 113	Ngoài khơi Vịnh Bắc Bộ, Việt Nam	17.338 km ²	VIETGAZPR OM JOC	PVEP (50%)	PVEP, Gazprom Zarubezhnefte gaz	PSC/Liên doanh Điều hành	Tìm kiếm Thăm dò	
	103, 107	Ngoài khơi, Vịnh Bắc Bộ, Việt Nam	11.915 km ²	PVEP POC	PVEP (55%)	PCOSB	PSC	Tìm kiếm Thăm dò	
	MỎ KHÍ TIỀN HẢI C	Miền vũng Hà Nội, đất liền, Bắc Việt Nam	93.021,9 km ²	Công ty Dầu khí Sông Hồng	PVEP (100%)	Không	Không có Hợp đồng ký với Nước Chủ nhà	Khai thác	Khí
	102/10 & 106/10	Ngoài khơi, Vịnh Bắc Bộ, Việt Nam	10.022 km ²	PVEP POC	PVEP (100%)	Không	PSC	Tìm kiếm Thăm dò	
	Lô 109/4	ngoài khơi biển Đông	1,541 km ²	Điều hành chung	PVEP (50%)	PVEP, CNOOC		Thăm dò	Khí
	102, 106	Ngoài khơi, Vịnh Bắc Bộ, Việt Nam	636 km ²	PCOSB	PVEP (20%)	PCOSB, SPC, ATIP	PSC	Phát triển	
BỂ PHÚ KHÁNH	148,149	Bồn trũng Phú Khánh, ngoài khơi, Việt Nam	18.038 km ²	PVEP	PVEP(100%)	Không	PSC	Tìm kiếm Thăm dò	

	123	Bồn trữ Phú Khánh, ngoài khơi, Việt Nam	6,645km ²	SANTOS	PVEP (30%)	Santos, SK Inovation	PSC	Tìm kiếm Thăm dò	
	117, 118, 119	Bồn trữ Phú Khánh, ngoài khơi, Việt Nam	21.039 km ²	EMEPVL (ExxonMobil)	PVEP (15%)	EMEPVL	PSC	Tìm kiếm Thăm dò	
BỂ CỬU LONG	09-3/12	Bể Cửu Long	5.559 km ²	VSP	PVEP(30%)	VSP, BITECO	PSC	Tìm kiếm Thăm dò	
	09-2/10	Bồn trữ Cửu Long, ngoài khơi Việt Nam	236 km ²	PVEP POC	PVEP (100%)	Không	PSC	Tìm kiếm Thăm dò	
	01/10&02/10	Bồn trữ Cửu Long, ngoài khơi Việt Nam	11.823 km ²	PVEP POC	PVEP (100%)	không	PSC	Tìm kiếm Thăm dò	
	16-1	Bồn trữ Cửu Long, ngoài khơi Việt Nam	173 km ²	HOANGLON G JOC	PVEP (41%)	PVEP, SOCO, PTTEP, OPECO	PSC/Liên doanh Điều hành	Phát triển Khai thác	Dầu và khí
	15-1/05	Bồn trữ Cửu Long, ngoài khơi Việt Nam	3.827 km ²	PVEP POC	PVEP (40%)	Total, SK	PSC	Tìm kiếm Thăm dò	
	09-3	Bồn trữ Cửu Long, ngoài khơi Việt Nam	78,78 km ²	VRJ JOC	PVEP (35%)	Zarubezhneft, PVEP, Idemitsu	PSC/Liên doanh Điều hành	Khai thác	Dầu và Khí
	01-02/1997	Ngoài khơi,	129,7 km ²	LAMSON	PVEP (50%)	PCVL	PSC/Liên	Phát triển	

	Nam Việt Nam		JOC			doanh Điều hành		
16-2	Bồn trữing Cửu Long, ngoài khơi Việt Nam	2.785 km2	PVEP POC	PVEP (45%)	Noex, VSP	PSC	Tìm kiếm Thăm dò	
09-2/09	Bồn trữing Cửu Long, ngoài khơi Việt Nam	992 km2	PVEP POC	PVEP (100%)	Không	PSC	Tìm kiếm Thăm dò	
15-2/01	Bồn trữing Cửu Long, ngoài khơi Việt Nam	251 km2	THANGLON G JOC	PVEP (40%)	TVL, PVEP	PSC/Liên doanh Điều hành	Phát triển	Dầu
15-2	Bồn trữing Cửu Long, ngoài khơi Việt Nam	468,5 km2	JVPC	PVEP (Rạng Đông 17.5%, Phương Đông 35.5%)	JVPC, Perenco (vẫn giữ tên cũ của Conoco Phillips)	PSC	Phát triển Khai thác	Dầu và khí
15-1	Bồn trữing Cửu Long, ngoài khơi Việt Nam	800 km2	UULONG JOC	PVEP (50%)	Perenco (vẫn giữ tên cũ của Conoco Phillips), KNOC, SK Innovation, GEOPETROL	PSC/Liên doanh Điều hành	Phát triển Khai thác	Dầu và Khí
09-2	Bồn trữing Cửu Long, ngoài khơi Việt Nam	1.372 km2	HOANVU JOC	PVEP (50%)	SOCO, PTTEP	PSC/Liên doanh Điều hành	Khai thác	Dầu và khí
01&02	Bồn trữing Cửu Long,	1,184 km2	PCVL (Petronas	PVEP (15%)	PCVL	PSC	Phát triển Khai thác	Dầu

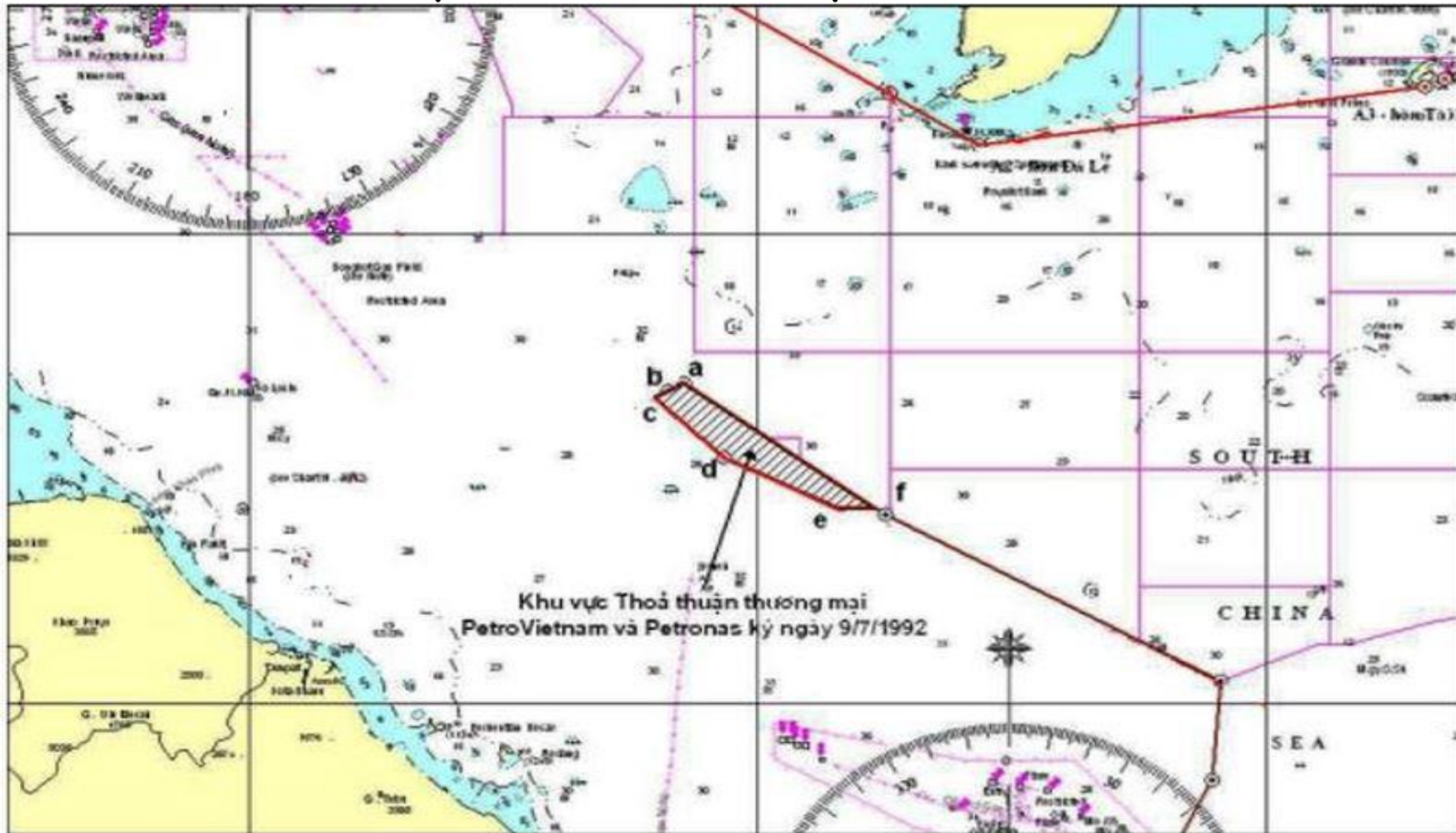
		ngoài khơi Việt Nam		Carigali Vietnam Ltd.)					
BỂ NAM CÔN SƠN	13/03	Bồn trũng Nam Côn Sơn, ngoài khơi Việt Nam	1.015 km2	Santos	PVEP (35%)	Santos Limited	PSC	Tìm kiếm Thăm dò	
	07/03	Bồn trũng Nam Côn Sơn, ngoài khơi Việt Nam	1.783 km2	Premier Oil	PVEP (15%)	Premier Oil, Vamex, Pearl Oil, Pan Pacific	PSC	Tìm kiếm Thăm dò	
	129-132	Bể Nam Côn Sơn	28.337 km2	Vietgazprom JOC	PVEP (50%)	Gazprom Zarubezhnefte gaz	PSC/Liên doanh Điều hành	Tìm kiếm Thăm dò	
	10,11-1	Bồn trũng Nam Côn Sơn, ngoài khơi Nam Việt nam	1.100 km2	CONSON JOC	PVEP (44,4444%)	PCOSB, PERTAMIN A	PSC/Liên doanh Điều hành	Phát triển	
	12W	Bồn trũng Nam Côn Sơn, ngoài khơi Việt Nam	1.724 km2	Premier Oil (POVO)	PVEP (15%)	Premier Oil, Santos, Premier Oil LLC	PSC	Phát triển Khai thác	Dầu và khí
	05-2/10	Bồn trũng Nam Côn Sơn, ngoài khơi Việt Nam	2.114 km2	Talisman Vietnam	PVEP (60%)	Talisman Vietnam	PSC	Tìm kiếm Thăm dò	
	11-2	Bồn trũng Nam Côn Sơn, ngoài khơi Việt Nam	691 km2	KNOC	PVEP (25%)	KNOC	PSC	Phát triển Khai thác	Dầu và khí
	05-1 (A)	Bồn trũng Nam Côn Sơn,	535,145 km2	PVEP POC	PVEP (100%)	Không	PSC	Phát triển Khai thác	Dầu

		ngoài khơi Việt Nam							
BỂ MALAY - THỔ CHU	51	Bồn trũng Malay-Thổ Chu, ngoài khơi Việt Nam	3.632 km2	Mitra	PVEP (30%)	Kufpec, Mitra	PSC	Tìm kiếm Thăm dò	
	45	Bồn trũng Malay-Thổ Chu, ngoài khơi Việt Nam	4.677 km2	Mitra	PVEP (30%)	Mitra	PSC	Tìm kiếm Thăm dò	
	46CN	Bồn trũng Malay-Thổ Chu, ngoài khơi Việt Nam	173 km2	Talisman VL	PVEP (30%)	TVL, PCSB	PSC	Phát triển Khai thác	Dầu và khí
	52/97	Bồn trũng Malay-Thổ Chu, ngoài khơi Việt Nam	1.701,93 km2	CHEVRON	PVEP (30%)	Chevron, Moeco, PTTEP	PSC	Phát triển	Khí
	46/07	Bồn trũng Malay-Thổ Chu, ngoài khơi Việt Nam	3.280,72 km2	Mitra	PVEP (30%)	Mitra	PSC	ìm kiếm Thăm dò	
	46/02	Bồn trũng Malay-Thổ Chu, ngoài khơi Việt Nam	760 km2	TRUONGSO N JOC	PVEP (40%)	Talisman, PCOSB	PSC/Liên doanh Điều hành	Khai thác	Dầu

		Nam							
	PM3CAA	Bồn trữ Malay-Thổ Chu, ngoài khỏi Việt Nam	1,407 km ²	Talisman ML	PVEP (12.5%)	Talisman ML, PCSB	PSC	Phát triển & Khai thác	Dầu và khí
	B,48/95	Bồn trữ Malay-Thổ Chu, ngoài khỏi Việt Nam	1.701,93 km ²	CHEVRON	PVEP (23.5%)	Chevron, Moeco, PTTEP	PSC	Phát triển	

Nguồn: <http://www.pvep.com.vn/vi/hoat-dong-tdkt-78/trong-nuoc-103>, truy cập ngày 2/8/2018.

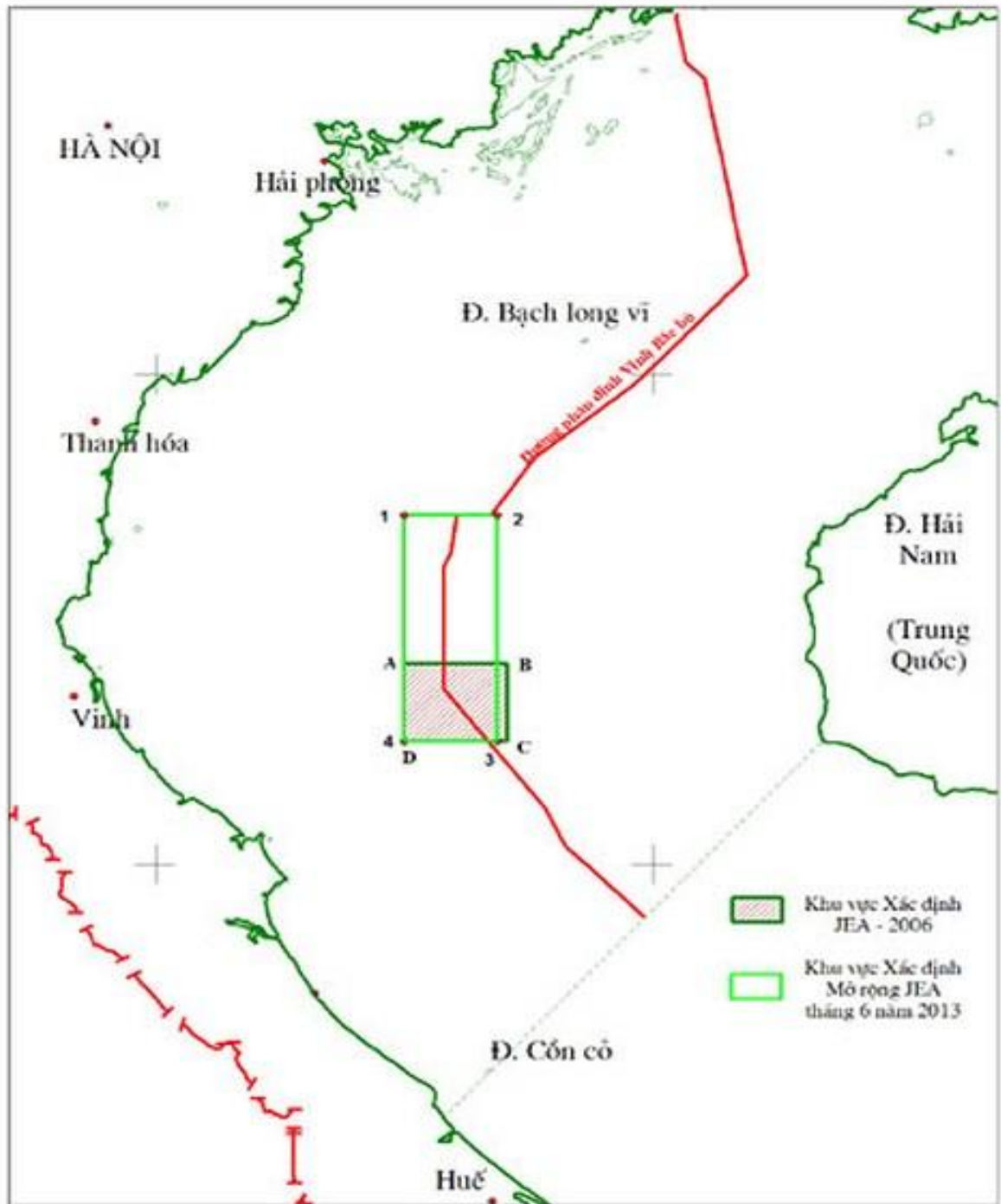
PHỤ LỤC 8 KHU VỰC KHAI THÁC CHUNG VIỆT NAM – MALAYSIA



Nguồn: *Vụ Luật pháp và điều ước quốc tế*

PHỤ LỤC 9

SƠ ĐỒ KHU VỰC XÁC ĐỊNH THỎA THUẬN THÂM ĐỘ CHUNG VIỆT NAM - TRUNG QUỐC TẠI VỊNH BẮC BỘ



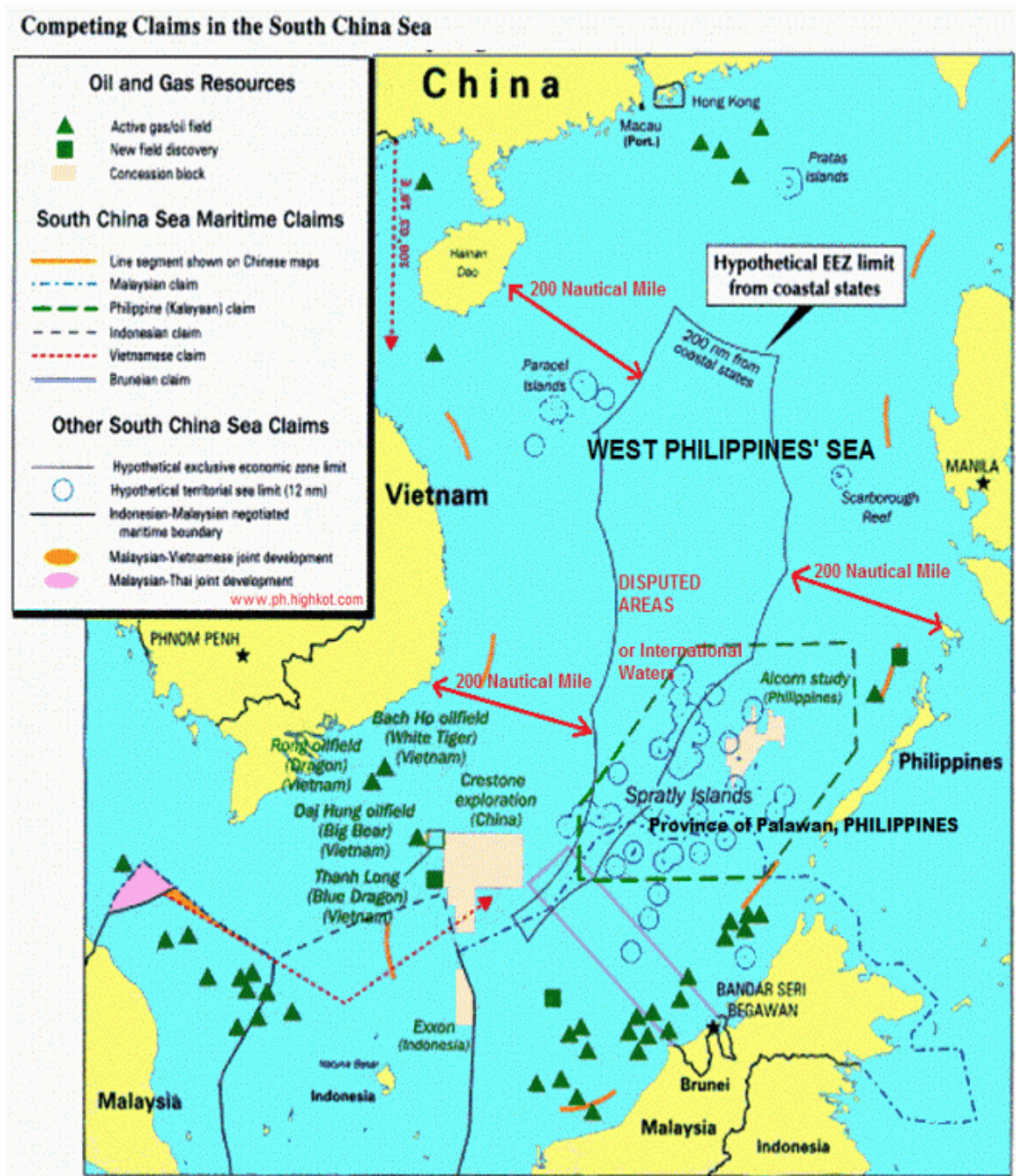
Nguồn <http://nangluongvietnam.vn/news/vn/dau-khi-viet-nam/petrovietnam-va-cnooc-ky-ket-thoa-thuan-tham-do-dau-khi-chung.html>

PHỤ LỤC 10
ƯỚC TÍNH KHỐI LƯỢNG TRÀN DẦU DO HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ,
KHAI THÁC DẦU KHÍ TẠI VIỆT NAM

Nguồn gây tràn dầu	Khối lượng	Tần số xuất hiện		Rủi ro (Nhỏ- Trung bình- Lớn)
		Số hoạt động	Sự cố/ Năm	
Cung cấp nhiên liệu cho giàn khoan	3 tấn	400	4	Nhỏ
Các nguồn tự nhiên				
Thử giếng	50 thùng	20	4	Nhỏ
Vỡ đường ống	360m ³		0,12	Nhỏ
Tiếp nhận dầu	60 m ³	60	2	Trung bình
Quá trình rò rỉ ra biển	10 thùng	< 1	< 0,1	Nhỏ
Va chạm	10.000 tấn	0	< 0,1	Trung bình
Làm sạch bể chứa	Nhỏ	< 1	< 0,1	Nhỏ
Quá trình vận hành thử	10- 15 thùng	0	2	Nhỏ
Dầu phun- Mức 1	Không có dầu	25 giếng/ năm	0	Nhỏ
Dầu phun- Mức 2	9.000 thùng	“	0, 08	Trung bình
Dầu phun- Mức 3	80.000 thùng	“	0, 08	Trung bình

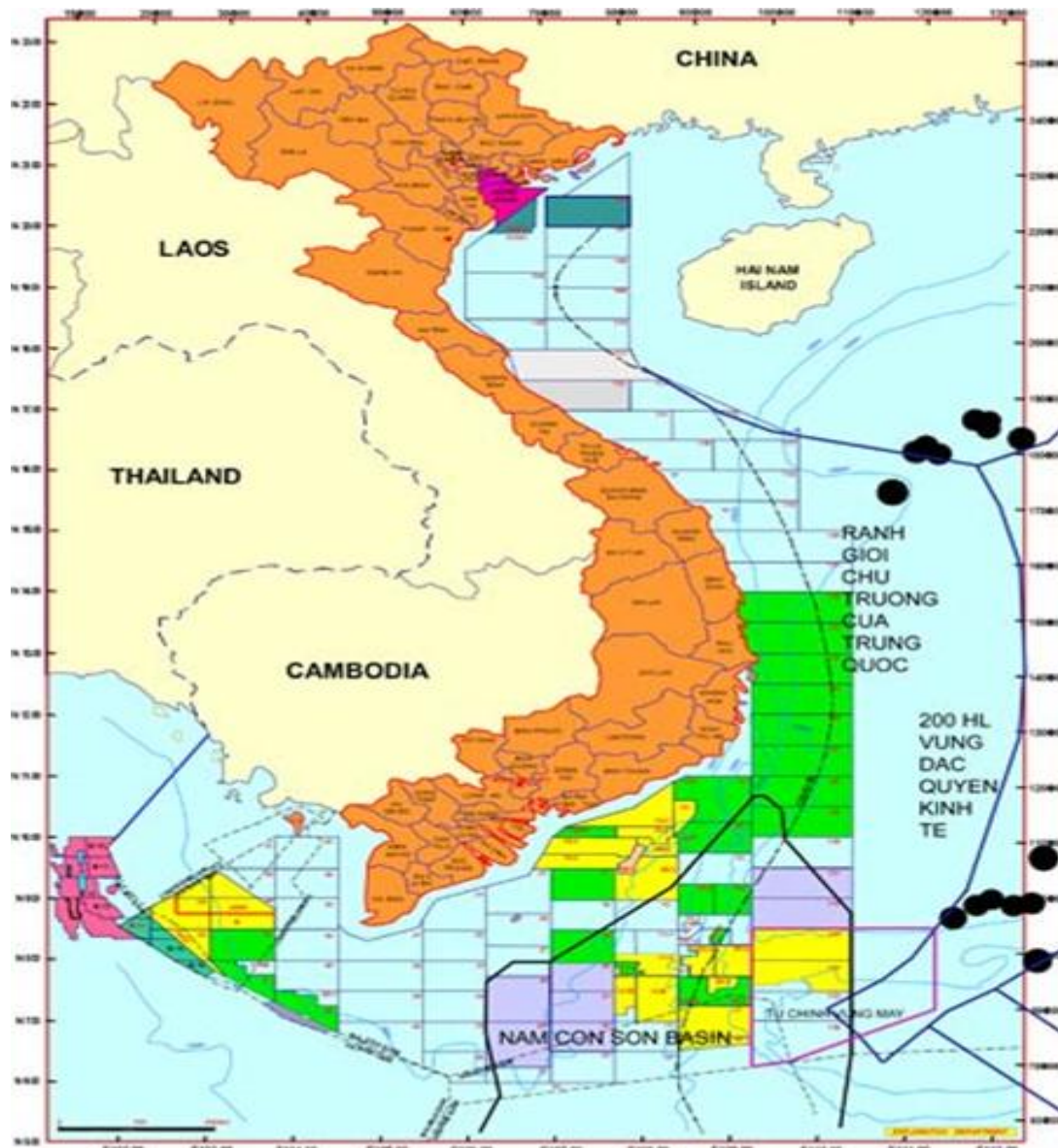
Nguồn: Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam – Viện Địa lý (2015), Báo cáo tổng kết đề tài “Nhiễm dầu trên vùng biển Việt Nam và biển Đông”, Hà Nội

PHỤ LỤC 11 BẢN ĐỒ TRANH CHẤP DẦU KHÍ



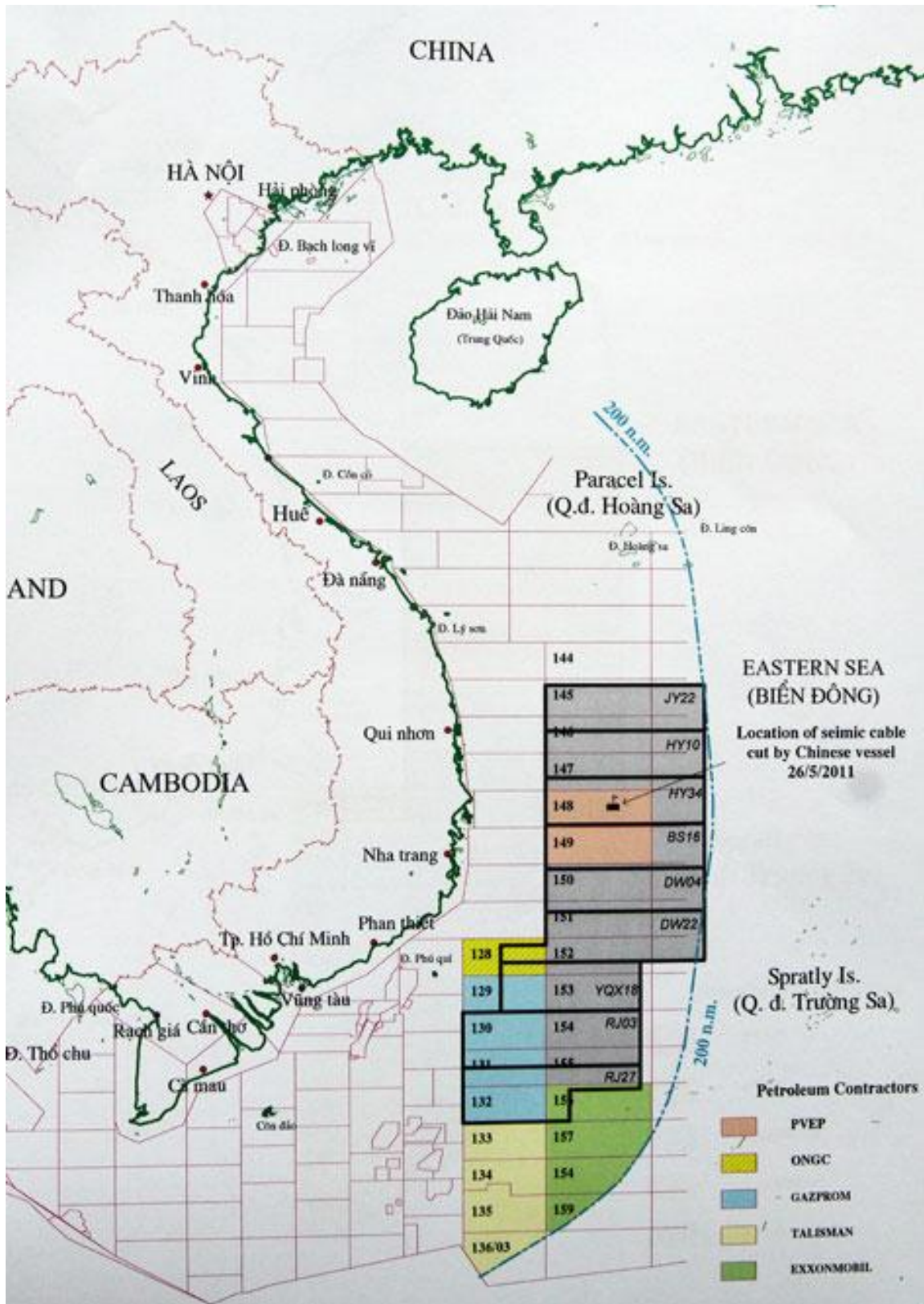
Nguồn: *Spratly Islands*. (Map: www.globalsecurity.org)

PHỤ LỤC 12
BẢN ĐỒ DẦU KHÍ VIỆT NAM VÀ ĐƯỜNG LƯỚI BÒ CỦA TRUNG QUỐC

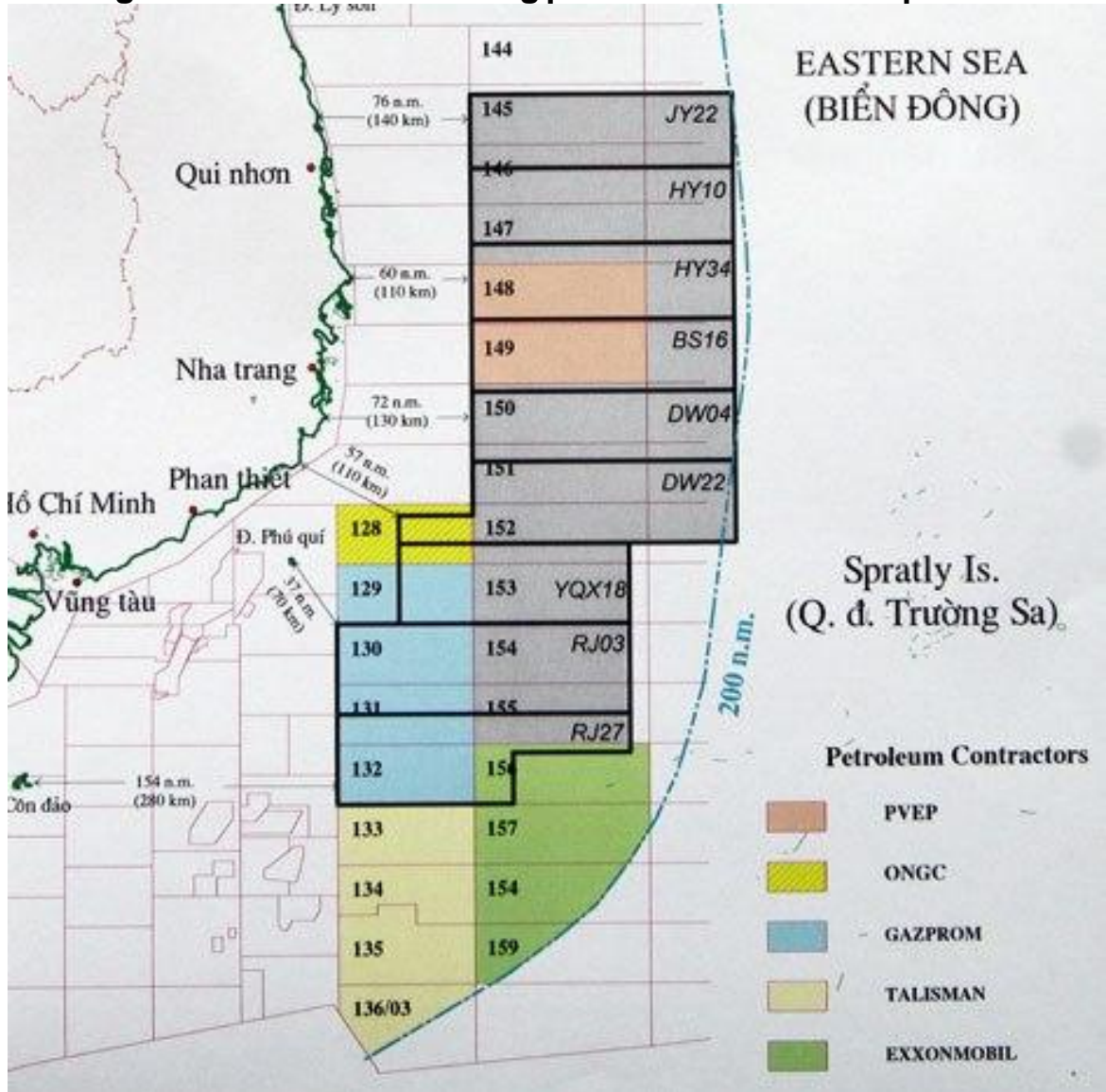


Nguồn: VietNam Petroleum Institute

PHỤ LỤC 13
BẢN ĐỒ CÁC KHU VỰC LÔ DẦU KHÍ CNOOC CHÀO THÀU PHI
PHÁP NGÀY 23/06/2012

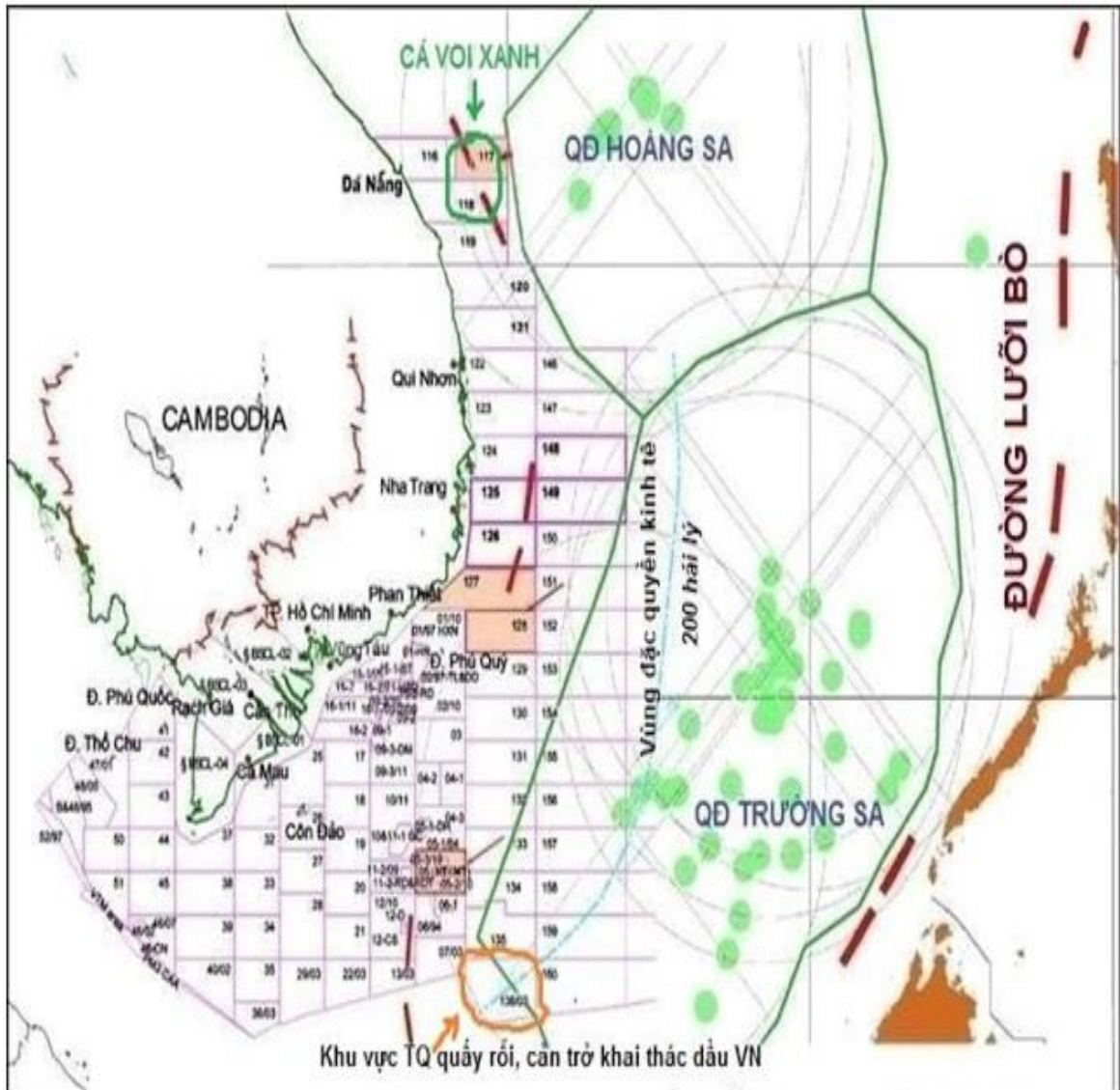


Khoảng cách từ các lô CNOOC gọi thầu đến bờ biển Việt Nam



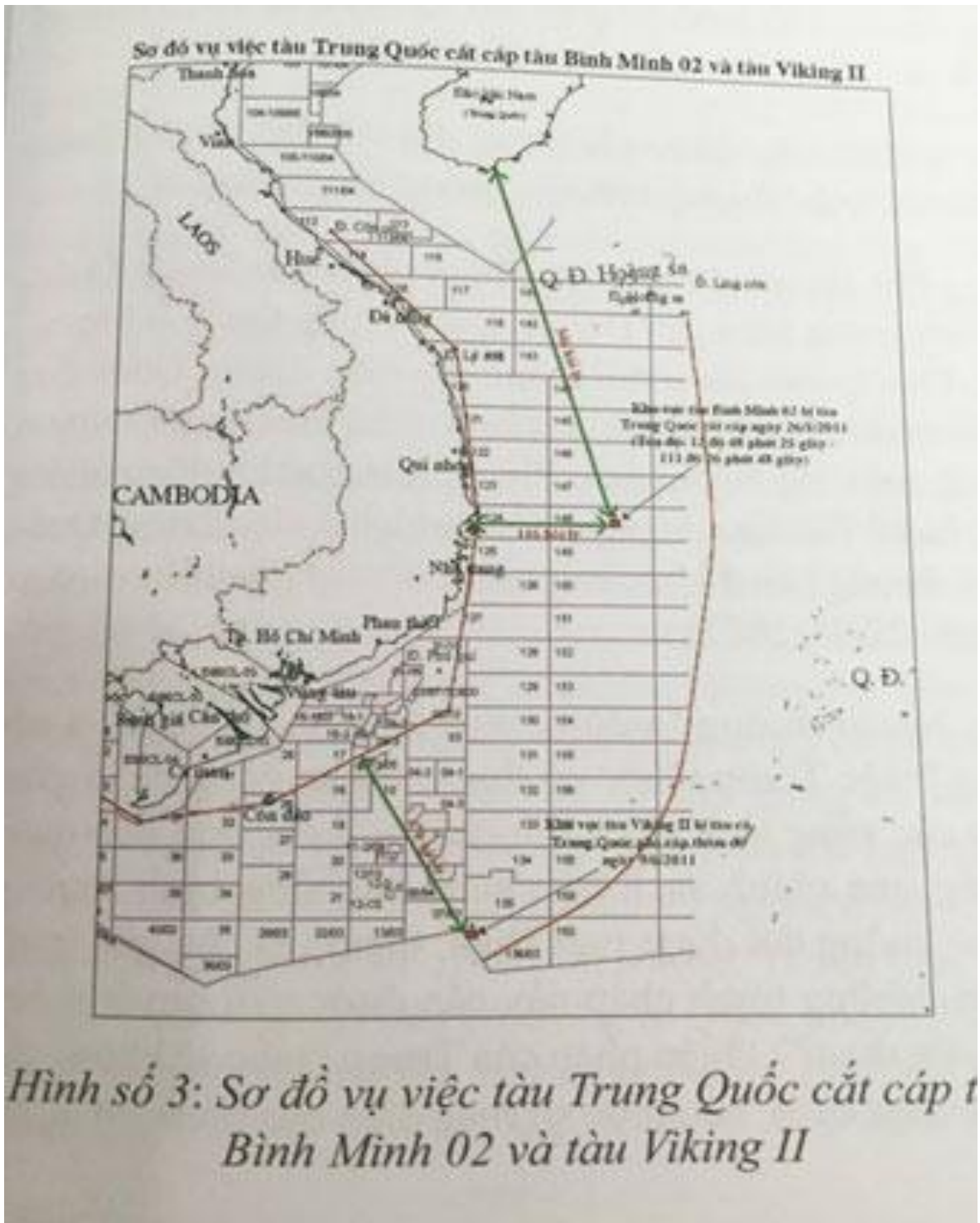
Nguồn: VietNam Petroleum Institute

PHỤ LỤC 14
KHU VỰC TRUNG QUỐC QUẦY RỐI, CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG
KHAI THÁC DẦU KHÍ CỦA VIỆT NAM



Nguồn: VietNam Petroleum Institute

PHỤ LỤC 15
TRUNG QUỐC CẮT CÁP TÀU THĂM DÒ CỦA VIỆT NAM



Nguồn: <http://biengioibienbentre.vn/noi-dung/tai-lieu-dinh-huong-cong-tac-tuyen-huan-ve-bien-dao-ky-3.html>

PHỤ LỤC 16
TRUNG QUỐC HẠ ĐẶT GIÀN KHOAN TRÁI PHÉP



Nguồn: <https://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/viet-nam-yeu-cau-trung-quoc-rut-gian-khoan-hai-duong-981-ngoai-cua-vinh-bac-bo-3383134.html>,

PHỤ LỤC 17
CÁC TRANH CHẤP VỀ QUYỀN CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM
TRONG HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ, KHAI THÁC DẦU KHÍ

NĂM	NỘI DUNG TRANH CHẤP
1992	<p>-Tháng 5/1992, Công ty Dầu khí Hải dương quốc gia Trung Quốc (CNOOC) ký hợp đồng với Công ty Năng lượng Crestoe của Hoa Kỳ để thăm dò dầu khí tại khu vực bãi ngầm Tư Chính gần quần đảo Trường Sa, cách hơn 600 hải lý về phía nam của đảo Hải Nam với lập luận rằng khu vực này thuộc “vùng nước này kề cận quần đảo Trường Sa, lãnh thổ Trung Quốc” đồng thời thông báo sẽ sử dụng hải quân để bảo vệ lô này. Cùng thời gian này tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam cũng đang đàm phán với một công ty lớn khác của Hoa Kỳ là ConocoPhillips về các lô 133, 134 và 135 nằm trong khu vực bãi ngầm Tư Chính [134].</p> <p>-Tháng 9/1992, Trung Quốc thực hiện khoan dầu khí trong vùng biển tại Vịnh Bắc Bộ. Bộ Ngoại giao VN đã chính thức lên tiếng phản đối hành vi này [135].</p>
1993	<p>-Tháng 5, Việt Nam phản đối một tàu khảo sát địa chấn Trung Quốc quấy rối công tác thăm dò Công ty dầu khí của Anh (BP) tại lô 6.1 trong vùng biển Việt Nam [134].</p> <p>-Tháng 12 Việt Nam yêu cầu Crestone chấm dứt hoạt động khai thác dầu khí [134].</p>
1994	<p>-Crestone cùng một đối tác Trung Quốc thăm dò lô WAB-21. Việt Nam phản đối với lý do khu vực thăm dò nằm trong thềm lục địa Việt Nam tại các lô 133, 134 và 135. Trung Quốc đề nghị chia đôi sản lượng tại lô WAB-21 với Việt Nam, miễn là Trung Quốc giữ lại toàn bộ chủ quyền với vùng này. Việt Nam không đồng ý với đề nghị này của Trung Quốc [134].</p> <p>-Tháng 5, Trung Quốc tuyên bố chủ quyền với toàn bộ khu Thanh Long với lý do khu vực này nằm ở vùng nước tiếp giáp quần đảo Trường Sa [134].</p> <p>-Tháng 8, một tàu vũ trang của Việt Nam buộc một tàu thăm dò của Trung Quốc rời khỏi một giếng dầu ở khu vực thuộc chủ quyền của Việt Nam [135].</p>
1996	<p>Tháng 4, Việt Nam cho ConocoPhillip thuê các lô 133 và 134 của Việt Nam để tiến hành thăm dò. Tháng 5, Trung Quốc</p>

	phản đối và khẳng định rằng luật quốc gia nước này tuyên bố biển Đông thuộc Trung Quốc [135].
1997	<p>-Tháng 3, dàn khoan dầu khí Kantan-3 của Trung Quốc tiến hành khoan dầu ở khu vực gần quần đảo Trường Sa, nằm ngoài khơi Đà Nẵng thuộc khu vực được Việt Nam xác định là lô 113, cách mũi Chân Mây của Việt Nam 664 hải lý và cách đảo Hải Nam của Trung Quốc 71 hải lý. Việt Nam đã đưa ra tuyên bố phản đối hành vi này [135].</p> <p>-Tháng 12, Việt Nam đưa ra tuyên bố phản đối sau khi tàu thăm dò số 8 của và hai tàu bảo vệ của Trung Quốc đi vào khu vực bãi ngầm Tư Chính (WAB-21), 3 tàu bị hải quân Việt Nam buộc rời khỏi khu vực này [134].</p>
1998	<p>- Tháng 4, Tàu Hải dương 4 của Trung Quốc tiến hành thăm dò ở phía Nam Hoàng Sa cách đường cơ sở của Việt Nam 155 hải lý; Hai tàu chiến của Trung Quốc số 772 và 697 đi sâu vào vùng biển của Việt Nam ở Vịnh Bắc Bộ cản trở hoạt động của tàu khảo sát địa chấn GECOCHO của Việt Nam.</p> <p>- Tháng 9, Việt Nam đưa ra phản đối sau khi một báo cáo của Trung Quốc cho rằng Crestone và Trung Quốc đang tiếp tục khảo sát vùng quần đảo Trường Sa và khu vực bãi ngầm Tư Chính [134].</p>
2004	<p>-Tháng 10, Trung Quốc phản đối Việt Nam khi Liên doanh Petronas Carigali Overseas (Malaysia), American Technology Inc. Petroleum (Hoa Kỳ), Singapore Petroleum Company (Singapore) và PetroVietnam (Việt Nam) phát hiện ra dầu ở khu 102 và 106 rộng 14,000 km² tại bãi Yen Tu, cách cảng Hải Phòng 70 km về phía Đông [76].</p> <p>-Tháng 11, Trung Quốc đưa tàu nghiên cứu Nanhai 215 cùng hệ thống khoan dầu Kantai 3 tới khu vực cách 2 hải lý về phía đông của đường trung tuyến giữa bờ biển Việt Nam và đảo Hải Nam nằm hoàn toàn trong EEZ và thềm lục địa của Việt Nam [76].</p>
2007	<p>-Tháng 4, Trung Quốc cảnh cáo một số công ty dầu khí quốc tế, yêu cầu ngừng hoạt động thăm dò với PetroVietnam ở Biển Đông hoặc sẽ phải chịu những hậu quả khôn lường khi tiến hành kinh doanh ở Trung Quốc [76].</p> <p>-Tháng 6, trước áp lực của Trung Quốc, công ty dầu khí Anh (BP) đã quyết định dừng một dự án thăm dò dầu khí trong vùng biển có tranh chấp ngoài khơi Việt Nam (lô 5.2 nằm giữa Việt Nam và quần đảo Trường Sa, cách bờ biển Việt Nam khoảng 370 km) [39].</p> <p>-Tháng 8, công ty Chevron của Hoa Kỳ (Chevron) bị Trung Quốc yêu cầu chấm dứt hoạt động thăm dò tại lô 122 nằm trên thềm lục địa 200 hải lý ngay ngoài khơi bờ biển của Việt Nam. Chevron đã chấm dứt hoạt động vào cuối tháng [134].</p>

	-Tháng 9, Công ty Pogo (Hoa Kỳ) bị Trung Quốc yêu cầu chấm dứt hoạt động tại lô 124 nằm sát bờ biển của Việt Nam [134].
2008	-Tháng 7, các nhà ngoại giao của Trung Quốc tại Hoa Kỳ liên tiếp phản đối ExxonMobil và công khai đe dọa việc trả đũa công việc kinh doanh của công ty này tại Trung Quốc nếu hợp tác với PetroVietnam trong các dự án dầu khí ở khu vực ngoài khơi miền Trung và miền Nam Việt Nam [76]. -Tháng 8, Công ty dầu khí của Anh (BP), dưới sức ép của Trung Quốc đã chuyển cổ phần của mình trong hai lô 5.2 và 5.3 cho PetroVietnam và rút 200 triệu đôla đầu tư vào đây. ConocoPhillips cũng đã rút khỏi những lô dầu khí được chuyển nhượng vào tháng 12 [134].
2010	Từ tháng 5/2010, Trung Quốc đã sử dụng tàu khảo sát M/V Western Spirit cùng nhiều tàu bảo vệ tiến hành khảo sát tại khu vực đảo Trí Tôn, quần đảo Hoàng Sa và tại các lô dầu khí 141,142 và 143 trên thềm lục địa Việt Nam cách đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, khoảng 90-116 hải lý [76].
2011	-Tháng 5, tàu Bình Minh 02 của Việt Nam đã bị tàu hải giám của Trung Quốc cắt cáp tại lô 148 cách Nha Trang 80 hải lý (120 km) và cách đảo Hải Nam 370 hải lý (600 km) khi đang tiến hành hoạt động thăm dò dầu khí; vị trí này hoàn toàn nằm trên thềm lục địa 200 hải lý của Việt Nam [8]. -Tháng 6, tàu Viking 02 bị tàu cá Trung Quốc cùng dưới sự yểm trợ của 02 tàu Ngư chính cắt cáp, gây thiệt hại khi đang hoạt động tại Lô 136-03 nằm hoàn toàn trong thềm lục địa 200 hải lý của Việt Nam, cách đảo Hải Nam 622 hải lý [134]. -Tháng 9, Trung Quốc phản đối việc thăm dò dầu khí của Công ty ONGC Videsh Ltd (OVL) của Ấn Độ tại hai lô 127 và 128 của Việt Nam; tuyên bố rằng hoạt động của OVL là phi pháp trừ khi được sự cho phép của Trung Quốc [56] .
2012	-Tháng 6, CNOOC đã thông báo mời thầu 09 lô dầu khí nằm hoàn toàn trong vùng EEZ và thềm lục địa 200 hải lý của Việt Nam, nơi gần nhất cách đảo Phú Quý khoảng 13 hải lý, cách bờ biển Việt Nam khoảng 60 hải lý, chòng lên các lô từ 128 đến 132 và từ 145 đến 156 mà PetroVietnam đang tiến hành các hoạt động dầu khí. Lập luận của Trung Quốc là các hoạt động này “phù hợp với luật của Trung Quốc và thực tiễn quốc tế”. Sau khi Việt Nam phản đối thông báo này, không công ty nước ngoài nào đã tham gia dự thầu [76]. -Tháng 12, PetroVietnam công bố thông tin về tàu Bình Minh 02 của Việt Nam lại bị tàu cá Trung Quốc cắt cáp địa chấn

	vào ngày 30/11 tại vị trí cách đảo Côn Cỏ 43 hải lý về phía đông nam và cách đường trung tuyến giả định Việt Nam – Trung Quốc 20 hải lý về phía tây [134].
2014	<p>-Tháng 5, Trung Quốc đã hạ đặt trái phép giàn khoan HD981 trong vùng thềm lục địa chống lán ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ, cách bờ biển Việt Nam khoảng 130 hải lý, cách đảo Hải Nam khoảng 180 hải lý. Trung Quốc lập luận rằng, vị trí của giàn khoan này nằm trong vùng biển của quần đảo Trĩ Tôn và quần đảo Hoàng Sa. Trung Quốc đã huy động hơn 100 tàu và máy bay chiến đấu các loại đã đe dọa, tấn công ngư dân và lực lượng chấp pháp trên biển của Việt Nam. Dưới sự phản đối mạnh mẽ của Việt Nam và sức ép của cộng đồng quốc tế, Trung Quốc đã rút giàn khoan HD981 vào ngày 16/7 [11].</p> <p>-Tháng 9, Việt Nam và Ấn Độ đồng ý mở rộng các hoạt động dầu khí tại Biển Đông. Trung Quốc đưa ra tuyên bố phản đối [136].</p>
2016	<p>-Tháng 1, giàn khoan HD981 di chuyển đến vị trí khu vực TLĐ chống lán tại khu vực miền Trung Việt Nam và đảo Hải Nam Trung Quốc. Việt Nam đã yêu cầu Trung Quốc không tiến hành hoạt động khoan và rút giàn khoan Hải Dương 981 ra khỏi khu vực này [12].</p> <p>-Tháng 4, giàn khoan HD981 tiến hành khoan tại khu vực ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ nơi Việt Nam và Trung Quốc đang tiến hành phân định. Việt Nam đã ra tuyên bố phản đối hành động này [12].</p>
2017	Tháng 7 năm 2017, Trung Quốc đã công khai đe dọa sử dụng vũ lực nếu Việt Nam tiếp tục thực hiện dự án khoan thăm dò tại lô 136-03 nằm trong TLĐ 200 hải lý của Việt Nam [6].